

ỦY BAN DÂN TỘC
HỌC VIỆN DÂN TỘC

TÀI LIỆU

**Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin,
tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và
công tác dân tộc**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 211/QĐ - HVDT ngày 23/ 9/2021
của Giám đốc Học viện Dân tộc)*

Hà Nội, 2021

DANH SÁCH

Ban soạn thảo chương trình Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

(Ban hành kèm theo Quyết định số 475/QĐ - UBĐT ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

STT	Họ và tên	Chức vụ/ đơn vị công tác	Chức danh trong Ban soạn thảo chương trình
1	GS.TS. Trần Trung	Giám đốc Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	Trưởng ban
2	CN. Đinh Xuân Thắng	Phó Vụ trưởng Vụ Tuyên truyền, Ủy ban Dân tộc	Phó Trưởng ban
3	TS. Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng kiến thức công tác dân tộc, Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	Phó Trưởng ban
4	PGS.TS. Lê Ngọc Thắng	Nguyên Viện trưởng Viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	Thành viên
5	TS. Hoàng Hữu Bình	Nguyên Q. Hiệu trưởng Trường Cán bộ Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Thị Trường Giang	Phó Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Thành viên
7	PGS.TS. Nguyễn Xuân Phong	Trưởng Khoa Chính trị học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Thành viên
8	TS. Giang Khắc Bình	Trưởng Khoa Văn hóa dân tộc thiểu số, Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	Thành viên
9	TS. Trần Đăng Khởi	Phó trưởng Khoa, Phụ trách Khoa Cơ bản, Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	Thành viên
10	CN. Lê Tuấn Quỳnh	Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài vụ, Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	Thành viên
11	ThS. Phạm Thị Kim Cương	Phó Trưởng Khoa Phụ trách Khoa Quản lý nhà nước về công tác dân tộc, Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	Thành viên, Thư ký khoa học
12	ThS. Trịnh Thị Sợi	Chuyên viên chính, Trung tâm Bồi dưỡng kiến thức công tác dân tộc, Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	Thành viên, Thư ký hành chính

Tổng số: Có 12 thành viên

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
-------------------	---

Chuyên đề 1

KHÁI QUÁT VỀ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG.....	3
1. Đặt vấn đề.....	3
2. Một số thuật ngữ liên quan đến cộng đồng dân tộc.....	3
3. Một số lưu ý khi sử dụng thuật ngữ và vận dụng kiến thức.....	7
II. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM.....	8
1. Trong buổi đầu lập nước.....	8
2. Trong thời kỳ Bắc thuộc và quốc gia phong kiến độc lập.....	10
3. Trong thời đại Hồ Chí Minh.....	11
III. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM.....	12
1. Đặc điểm về dân số và phân bố dân cư.....	12
2. Đặc điểm về địa bàn cư trú.....	13
3. Đặc điểm về truyền thống lịch sử.....	14
4. Đặc điểm về kinh tế - xã hội.....	17
5. Đặc điểm về văn hóa.....	18
6. Đặc điểm về tín ngưỡng, tôn giáo.....	19
IV. MỐI QUAN HỆ CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC.....	21
1. Quan hệ giữa các thành phần dân tộc với quốc gia.....	21
2. Quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số.....	22
3. Quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với nhau.....	22
4. Quan hệ trong nội bộ các dân tộc thiểu số.....	23
5. Quan hệ thành phần dân tộc xuyên biên giới.....	24
6. Quan hệ giữa các dân tộc với các tôn giáo.....	25
V. VAI TRÒ CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC.....	26
1. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc bảo vệ độc lập dân tộc.....	26
2. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay.....	28

VI. PHÁT HUY VAI TRÒ CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY	30
1. Nhận thức về cộng đồng các dân tộc Việt Nam hiện nay	30
2. Về phát huy vai trò của cộng đồng các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện nay	31
<i>Câu hỏi ôn tập và thảo luận</i>	33
<i>Tài liệu tham khảo</i>	34

Chuyên đề 2

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

I. CƠ SỞ KHOA HỌC ĐỀ RA CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC	35
1. Một số khái niệm	35
2. Cơ sở lý luận	37
3. Cơ sở thực tiễn	40
II. CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC GIAI ĐOẠN TỪ SAU ĐỔI MỚI ĐẾN NĂM 2020	41
1. Chủ trương của Đảng về dân tộc và công tác dân tộc từ Đại hội VI (1986) đến Đại hội XII của Đảng (2016)	41
2. Quan điểm, chủ trương của Đảng trong Nghị quyết số 24 - NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc	44
III. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020	47
1. Hệ thống pháp luật liên quan đến dân tộc và công tác dân tộc giai đoạn 2011- 2020.....	47
2. Hệ thống chính sách dân tộc giai đoạn 2011 - 2020.....	51
IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ 15 NĂM (2003 - 2019) THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24 - NQ/TW CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA IX VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC	56
1. Kết quả đạt được.....	56
2. Một số hạn chế và nguyên nhân.....	61
3. Nguyên nhân	65
4. Một số bài học kinh nghiệm	67
V. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030	68
1. Bối cảnh tình hình	68

2. Quan điểm của Đảng về công tác dân tộc.....	71
3. Mục tiêu công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030	72
4. Một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu	75
<i>Câu hỏi ôn tập và thảo luận</i>	79
<i>Tài liệu tham khảo</i>	80

Chuyên đề 3

KIẾN THỨC VỀ THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN

CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC.....	81
1. Một số khái niệm cơ bản.....	81
2. Mục đích, nhiệm vụ và vai trò, của thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.....	83
3. Cơ sở chính trị, pháp lý của hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.....	89
4. Nguyên tắc thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc .	96
II. CHỦ THỂ, ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC, HIỆU QUẢ THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC	100
1. Chủ thể thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc ..	100
2. Đối tượng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc	101
3. Nội dung thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc	102
4. Phương thức thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc	105
5. Hiệu quả thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc .	115
III. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC.....	116
1. Kết quả đạt được.....	116
2. Một số hạn chế.....	121
<i>Câu hỏi ôn tập và thảo luận</i>	124
<i>Tài liệu tham khảo</i>	125

Chuyên đề 4

KỸ NĂNG THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN

CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

I. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ, PHÂN LOẠI KỸ NĂNG THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC	127
1. Khái niệm kỹ năng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.....	127
2. Vai trò của kỹ năng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.....	127
3. Phân loại kỹ năng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.....	128
II. KỸ NĂNG CỨNG TRONG THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC	130
1. Kỹ năng khai thác và xử lý thông tin, tư liệu.....	130
2. Kỹ năng lập kế hoạch thông tin, tuyên truyền.....	134
3. Kỹ năng sáng tạo sản phẩm thông tin, tuyên truyền.....	139
III. KỸ NĂNG MỀM TRONG THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC	172
1. Kỹ năng thuyết trình	172
2. Kỹ năng xử lý tình huống trong thông tin, tuyên truyền	176
3. Kỹ năng tương tác trong thông tin, tuyên truyền	180
<i>Câu hỏi ôn tập và thảo luận.....</i>	<i>186</i>
<i>Tài liệu tham khảo.....</i>	<i>187</i>
<i>Phụ lục.....</i>	<i>189</i>

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
CTDT	Công tác dân tộc
DTTS & MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐCS	Đảng Cộng sản.
KT - XH	Kinh tế - xã hội
MN	Miền núi
Nxb	Nhà xuất bản
NSNN	Ngân sách nhà nước
LLCT	Lý luận chính trị
QLNN	Quản lý nhà nước
QH	Quốc hội
PGS.TS	Phó Giáo sư, Tiến sĩ
THCS	Trung học cơ sở
TTĐC	Thông tin đại chúng
Tp	Thành phố
TS	Tiến sỹ
TCTK	Tổng Cục Thống kê
Tr	Trang
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
UBDT	Ủy ban Dân tộc
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về dân tộc và truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa dân tộc, các quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, những giá trị của tôn giáo đối với đời sống xã hội, góp phần phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 219/QĐ - TTg phê duyệt Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo. Năm 2021 Ủy ban Dân tộc được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin truyền thông và các cơ quan liên quan tổ chức xây dựng Chương trình, Tài liệu "Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc". Chương trình, Tài liệu bao gồm 4 chuyên đề:

Chuyên đề 1. Khái quát về các dân tộc Việt Nam

Chuyên đề 2. Chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc

Chuyên đề 3. Kiến thức về thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Chuyên đề 4. Kỹ năng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Ủy ban Dân tộc đã tổ chức biên soạn Chương trình, Tài liệu "Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc" một cách công phu, bài bản, với sự tham gia biên soạn, góp ý, thẩm định của đông đảo các nhà khoa học, các nhà quản lý am hiểu sâu sắc về dân tộc, công tác dân tộc và thông tin, tuyên truyền ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình tổ chức biên soạn, tiếp thu các ý kiến góp ý để hoàn thiện bản thảo, song do nhiều lý do chủ quan và khách quan, Tài liệu chắc chắn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, cần được tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa và cập nhật. Ủy ban Dân tộc rất mong nhận được các ý kiến góp ý của các nhà khoa học, các nhà quản lý và các đồng chí học viên.

Ý kiến góp ý xin gửi về: Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc, Khu Đô thị Dream Town, đường 70, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Email: hocviendantoc@hvd.edu.vn.

Trân trọng cảm ơn.

Tháng 9 năm 2021

ỦY BAN DÂN TỘC

Chuyên đề 1

KHÁI QUÁT VỀ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia có hàng ngàn năm văn hiến. Cộng đồng quốc gia được hình thành và phát triển mang đặc thù riêng trong quá trình dựng nước đi đôi với giữ nước. Trải qua các thời kỳ thăng trầm của lịch sử, sức mạnh, vị thế của dân tộc Việt Nam là sự kết tinh của truyền thống đoàn kết, yêu nước, cần cù chịu khó, thông minh sáng tạo, nhân nghĩa. Chủ nhân của các giá trị lịch sử, văn hoá vô giá đó là cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam.

Việc nhận thức đúng đắn về cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong bối cảnh hiện nay có ý nghĩa rất quan trọng, góp phần tạo sự đồng thuận xã hội, tăng cường lòng tự hào, phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết dân tộc; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước; đó là cơ sở tư tưởng quan trọng để đấu tranh phản bác các quan điểm, thông tin sai trái của các thế lực thù địch hòng lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để chống phá chế độ, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tri thức về cộng đồng các dân tộc Việt Nam với những cơ sở khoa học, lý luận, thực tiễn khách quan là vô cùng cần thiết, có ý nghĩa trước mắt và lâu dài đối với việc nhận thức về dân tộc, quốc gia; củng cố niềm tin, phát huy sức mạnh nội sinh của con người về sự phát triển bền vững của đất nước.

2. Một số thuật ngữ liên quan đến cộng đồng dân tộc

a. Dân tộc - quốc gia

Việt Nam là một quốc gia với 54 thành phần dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số và 01 dân tộc đa số.

“Dân tộc” ở Việt Nam được hiểu theo nghĩa rộng: Dân tộc (nation) là một cộng đồng người thống nhất, có chung một nhà nước, một lãnh thổ, một nền kinh tế, một chế độ chính trị - xã hội, có ngôn ngữ và văn hóa chung, thống nhất. Theo nghĩa này, nói tới dân tộc là nói tới quốc gia - dân tộc hay dân tộc - quốc gia. Sự hình thành dân tộc - quốc gia gắn liền với sự ra đời của nhà nước, đó là nhà nước dân tộc, nhà nước đó có thể chỉ có một cộng đồng hoặc có nhiều thành phần dân tộc hợp thành. Với ý nghĩa đó, chúng ta có thể hiểu như sau: Dân tộc - quốc gia (nation) Việt Nam là cộng đồng chính trị - xã hội, gồm nhiều thành phần dân tộc, có lãnh thổ, chủ quyền được Công ước quốc tế công nhận, có nhà nước, ngôn ngữ luật pháp, có đặc điểm lịch sử, kinh tế, văn hóa mang đặc điểm, bản sắc riêng có thể phân biệt với các quốc gia khác.

b. Dân tộc - tộc người

“Dân tộc” ở Việt Nam còn được hiểu theo nghĩa hẹp: Dân tộc (ethnic) là chỉ một tộc người cụ thể (Tày, Thái, Ba Na, Khmer, Kinh...), tức là các “thành phần dân tộc” trong cộng đồng quốc gia Việt Nam. Dân tộc - tộc người là một cộng đồng quy mô nhỏ hơn quốc gia. Như vậy ở nước ta khi nói đến Dân tộc thì cần phân biệt Dân tộc - Quốc gia và Dân tộc - Tộc người, tức là 54 thành phần dân tộc trong cộng đồng dân tộc - quốc gia Việt Nam.

Với tính chất là một thành phần dân tộc, các tộc người hiện nay ở nước ta được xác định bởi những tiêu chí khoa học cụ thể. Trước hết có thể thấy, cộng đồng tộc người là tổ chức xã hội của loài người hình thành trong lịch sử, có những đặc điểm riêng về ngôn ngữ, lãnh thổ, kinh tế, văn hóa và ý thức. Các loại hình cộng đồng tộc người là những thiết chế, tổ chức xã hội của các cộng đồng người, có đặc điểm và cấp độ khác nhau, vừa mang tính độc lập vừa có mối quan hệ với quốc gia.

Ở nước ta, các thành phần dân tộc - tộc người là những cộng đồng người được xác định dựa trên 03 tiêu chí: 1) Ngôn ngữ, 2) Văn hóa, 3) Ý thức tự giác, qua đó để nhận biết sự khác biệt với thành phần dân tộc khác.

Xác định thành phần dân tộc là quá trình tiến hành các biện pháp khoa học, thống kê tình hình dân cư của một quốc gia theo những tiêu chí khoa học nhất định để định vị nhóm người này hoặc nhóm người kia thuộc về khối cộng đồng dân tộc cụ thể với những đặc điểm, bản sắc riêng; quan trọng hơn là để phân biệt giữa các dân tộc với nhau, nhằm phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước và thực hiện các mục tiêu phát triển của các dân tộc.

c. Dân tộc đa số

Theo Nghị định số 05/2011/NĐ - CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (sau đây gọi tắt là Nghị định 05/2011/NĐ - CP), dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

Dân tộc đa số ở nước ta là dân tộc Kinh, có số dân (năm 2019) là 82.085.826 người, chiếm 85,3% dân số cả nước. Trên thế giới, do tương quan về dân số của các dân tộc - tộc người cụ thể, không ít dân tộc - tộc người đa số ở quốc gia này nhưng lại là thiểu số ở quốc gia khác. Ở Việt Nam do nhu cầu quy hoạch dân cư, phát triển

kinh tế - xã hội, di cư dịch cư theo kế hoạch và tự phát thì có trường hợp dân tộc chiếm đa số ở địa phương này nhưng lại là thiểu số ở địa phương khác.

d. Dân tộc thiểu số

Theo Nghị định 05/2011/NĐ - CP: Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Theo số liệu thống kê từ năm 1979 cũng như qua các năm 1989, 1999, 2009 đến năm 2019, ở nước ta có 53 dân tộc thiểu số. Theo số liệu năm 2019 có khoảng 14,119 triệu người dân tộc thiểu số, chiếm 14,7% dân số cả nước.

đ. Dân tộc thiểu số tại chỗ

Ở nước ta, lịch sử đã diễn ra quá trình di trú xen cài giữa các dân tộc với những lý do chủ quan và khách quan khác nhau. Đó cũng là quá trình hình thành các lớp dân cư, dân tộc có lịch sử cư trú ở các địa phương, vùng miền với những thành phần dân tộc thiểu số tại chỗ, dân tộc thiểu số và đa số mới di trú đến sau. Từ thực tiễn đó, ở đây chúng ta có thể hiểu:

Dân tộc thiểu số tại chỗ là cộng đồng người có nguồn gốc lịch sử, tổ tiên, cư trú lâu đời sinh sống trên địa bàn một địa phương đã định hình các giá trị văn hoá, kinh tế gắn bó với điều kiện môi trường tự nhiên và xã hội, phân biệt với các cư dân mới chuyển từ địa phương khác đến trong một khoảng thời gian không xa.

e. Dân tộc thiểu số rất ít người

Theo Nghị định 05/2011/NĐ - CP: “Dân tộc thiểu số rất ít người” là dân tộc có số dân dưới 10.000 người.

f. Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

Ngày 31/12/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 39/2020/QĐ - TTg về Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025, theo đó

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ - TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng 01 trong các tiêu chí sau:

(1) Có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn từ 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 dân tộc thiểu số.

(2) Có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 dân tộc thiểu số.

(3) Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số.

- Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ - TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và có dân số dưới 10.000 người.

Trên cơ sở các tiêu chí nói trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1227/2021/QĐ - TTg ngày 14/7/2021 phê duyệt danh sách 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và 14 dân tộc có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025 ¹.

g. Vùng dân tộc thiểu số

Theo Nghị định 05/2011/NĐ - CP: “Vùng dân tộc thiểu số” là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Theo Quyết định số 33/2020/QĐ - TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về *Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025*, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm: “Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên”; “Các thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên”.

h. Quan hệ dân tộc

Quan hệ dân tộc là một hiện tượng xã hội, là xu thế tất yếu của các dân tộc trong quá trình vận động và phát triển ở cấp độ dân tộc - quốc gia và dân tộc - tộc người.

¹ Quyết định số 1227/2021/QĐ - TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

- Danh sách 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021 - 2025 gồm: 1. La Hủ, 2. Phù Lá, 3. La Chí, 4. Kháng, 5. Hà Nhì, 6. Xinh Mun, 7. Co, 8. Tà Ôi, 9. Cơ Tu, 10. Khơ Mú, 11. Bru - Vân Kiều, 12. Mnông, 13. Raglai, 14. Xơ Đăng, 15. Hmông, 16. Xtiêng, 17. Gia Rai, 18. Dao, 19. Nùng, 20. Tày, 21. Sán Chay, 22. Lào, 23. Giáy, 24. Giẻ Triêng, 25. Mường, 26. Ba Na, 27. Hrê, 28. Chăm, 29. Ê Đê, 30. Cơ Ho, 31. Khmer, 32. Mạ.

- Danh sách 14 dân tộc có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 gồm: 1. Ô Đu, 2. Brâu, 3. Rơ Măm, 4. Pu Péo, 5. Si La, 6. Cống, 7. Bô Y, 8. Cơ Lao, 9. Mảng, 10. Lô Lô, 11. Chứt, 12. Lự, 13. Pà Thẻn, 14. La Ha.

Quan hệ dân tộc - quốc gia (nation) còn gọi là quan hệ đối ngoại, ngoại giao. Đó là mối quan hệ dựa trên các Công ước, Luật pháp quốc tế theo hướng song phương hoặc đa phương tùy thuộc quan điểm, chính sách đối ngoại của các quốc gia trên những lĩnh vực quan hệ toàn diện hoặc lựa chọn, nhằm đảm bảo lợi ích và sự phát triển của quốc gia.

Quan hệ dân tộc - tộc người (ethnic) là mối quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia hoặc xuyên biên giới; là mối quan hệ giữa tộc người với cộng đồng dân tộc - quốc gia (nation) trên nhiều lĩnh vực, như chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... Quan hệ dân tộc - tộc người vừa là mối quan hệ tự nhiên, vừa mang tính tất yếu trong một quốc gia hay khu vực đa dân tộc, chịu tác động của nhiều yếu tố.

3. Một số lưu ý khi sử dụng thuật ngữ và vận dụng kiến thức

a. Lưu ý khi sử dụng thuật ngữ “Sắc tộc” và “Bản sắc dân tộc”

“Sắc tộc” là một từ ban đầu được nhiều học giả chỉ những đặc điểm riêng về màu da mang tính nhân chủng cũng như sắc thái văn hoá của các dân tộc - tộc người. Song trong quá trình sử dụng không ít học giả với hàm ý không tốt đã sử dụng từ “sắc tộc” mang tính phân biệt, miệt thị. Do vậy, hiện nay khi trình bày các vấn đề liên quan đến dân tộc không nên dùng từ “sắc tộc” mà nên dùng “bản sắc dân tộc” để tránh sự hiểu nhầm không cần thiết.

b. Lưu ý khi sử dụng thuật ngữ “Dân tộc” - Quốc gia và “Dân tộc” - Tộc người

Khi trình bày về 54 thành phần dân tộc thì cần lưu ý phân biệt đó là Dân tộc - Tộc người, khác với Dân tộc - Quốc gia được phân biệt trong khái niệm ở phần trên.

Nếu không có sự phân biệt đó thì nhiều người sẽ không rõ khi nào gọi là “Thành phần dân tộc” - Tộc người, khi nào gọi là Dân tộc - Quốc gia Việt Nam, khi nào gọi là “dân tộc Ê Đê, Tày, Khmer”... khi nào gọi là “dân tộc Việt Nam”.

c. Lưu ý khi sử dụng thuật ngữ “Dân tộc thiểu số” và “Dân tộc ít người”

Trong quá trình thông tin, tuyên truyền lưu ý không nên dùng thuật ngữ “Dân tộc ít người” mà nên gọi là “Dân tộc thiểu số”. “Thiểu số” ở đây mang tính so sánh với cộng đồng “đa số” trong điều kiện Việt Nam lấy tiêu chí “dân số” để so sánh (một số nước cũng theo tiêu chí này trong xác minh thành phần dân tộc). Hai thuật ngữ “Dân tộc thiểu số” và “Dân tộc đa số” đã được Nghị định 05/2011/NĐ - CP xác định rõ.

d. Lưu ý khi sử dụng thuật ngữ “Dân tộc rất ít người”

Khi đề cập đến dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam có nghĩa là nói đến nhóm các tộc người có số dân dưới 10.000 người. Theo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội

53 dân tộc thiểu số năm 2019, có 14 tộc người thuộc nhóm “rất ít người” (1. Pà Thẻn, 2. Chứt, 3. Lự, 4. Lô Lô, 5. Mảng, 6. Cơ Lao, 7. Bố Y, 8. Cống, 9. Ngái, 10. Si la, 11. Pu Páo, 12. Rơ Măm, 13. Brâu, 14. Ô Đu). Ở nước ta hiện nay trong các văn bản chính sách, quản lý nhà nước vẫn gọi các tộc người này là “dân tộc thiểu số”; trong trường hợp cụ thể, khi đề cập nhóm có dân số dưới 10.000 người thì gọi là “dân tộc thiểu số rất ít người”.

đ. Lưu ý khi sử dụng thuật ngữ “Dân tộc bản địa” và “Dân tộc tại chỗ”

Khi sử dụng thuật ngữ “Dân tộc bản địa” hay “Dân tộc tại chỗ”, người tuyên truyền nên sử dụng thuật ngữ “Dân tộc tại chỗ” trong điều kiện hiện nay thì phù hợp hơn. Gần đây, lợi dụng “Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về Quyền của các dân tộc bản địa”, các thế lực thù địch tuyên truyền luận điệu đòi công nhận một số dân tộc ở Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ... là các dân tộc bản địa, đòi các quyền phi lý của người bản địa, không phù hợp với thực tiễn Việt Nam, hòng phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, chia cắt đất nước và chống phá sự nghiệp xây dựng, phát triển của quốc gia.

e. Lưu ý khi đề cập đến quan hệ giữa Dân tộc và Tôn giáo

Trong thực tiễn ở nước ta hiện nay, các thế lực thù địch thường triệt để lợi dụng những vấn đề nhạy cảm liên quan đến dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng để tạo ra những “điểm nóng”, kích động chủ nghĩa dân tộc, khơi dậy tư tưởng đòi tự trị, ly khai, gây mất ổn định xã hội ... Do vậy, khi đề cập đến các thành phần dân tộc, tình hình tôn giáo trong đời sống của đồng bào cần lưu ý những hiện tượng tà đạo, lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng nhằm gây chia rẽ giữa các tôn giáo, dân tộc và phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

II. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Trong các giai đoạn lịch sử của đất nước, cộng đồng các dân tộc Việt Nam được hình thành, phát triển, luôn thể hiện bản lĩnh, bản sắc, ý thức cao độ của tinh thần yêu nước, truyền thống đoàn kết trước sự sinh tồn, phát triển của quốc gia.

1. Trong buổi đầu lập nước

Các kết quả nghiên cứu khoa học liên ngành cho thấy, từ thời thượng cổ, Việt Nam là nơi tụ cư của nhiều thành phần cư dân, thuộc các bộ lạc khác nhau. Cộng đồng các cư dân đó có cùng một xu thế phát triển và nguyện vọng là xây dựng cuộc sống trên cơ sở của nền văn minh nông nghiệp (kinh tế sản xuất chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá...), từng bước thoát dần cuộc sống săn bắt, hái lượm (kinh tế chiếm đoạt) đầy vất vả, bấp bênh... tiến tới cuộc sống định cư. Kết quả khảo cổ học cho thấy: Ở các khu vực khác nhau

xuất hiện các nền văn hóa tiền sử, phản ánh tính đa dạng, thống nhất của các nhóm cư dân buổi đầu của lịch sử dân tộc. Trên cơ sở đấu tranh, thích ứng với tự nhiên và chống kẻ thù xâm lược để sinh tồn, những cư dân khác nhau về nguồn gốc, tiếng nói và tập quán, văn hóa... đã ý thức quần tụ nhau lại trong một cộng đồng quốc gia.

Ý thức cộng đồng quốc gia từ buổi sơ khai đã tạo nên những giá trị lịch sử lớn lao, được bảo tồn, phản ánh trong tiềm thức của các tộc người hiện nay ở nước ta về mối quan hệ anh em, về cùng nguồn gốc qua các huyền thoại, cổ tích. Đó là về Nạn hồng thủy, Mẹ Âu, Bó Lạc của người Việt; Chim Âu, Cái U của người Mường; Sao Luông Báo cải của người Tày; Quả Bầu của các cư dân Tày - Thái, Mông - Dao, Hán - Tạng... Các huyền thoại, cổ tích đó phản ánh tính thống nhất về nguồn gốc, khẳng định tính độc lập của các cộng đồng cư dân. Đó là đặc trưng truyền thống về tính thống nhất đa dạng của cư dân Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng ngay từ buổi nguyên sơ. Bên cạnh những nét khác biệt về tộc người, nảy sinh những nét giống nhau về nhân chủng, ngôn ngữ, văn hóa, đặc biệt là ý thức cùng chung sống trong một quốc gia - dân tộc (*Ca dao*: “Bầu ơi thương lấy bí cùng - Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”).

Thời lập nước Văn Lang, cộng đồng dân tộc Việt ra đời trên cơ sở liên minh của 15 bộ lạc (có thể từ giữa Thiên niên kỷ I trước Công nguyên), sớm hơn so với các quốc gia Đông Nam Á khác. Nước Văn Lang ra đời dựa trên tiền đề của công xã nông thôn được phân bố ở các vùng đồng bằng ven các con sông lớn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, với các khu cư trú là những xóm làng định cư với những dòng họ chính và họ nhỏ (bây giờ gọi là *kẻ*, *chiềng*, *chạ*). Phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn trùng khớp với cương vực của nước Văn Lang thời Hùng Vương với 15 bộ lạc lớn bên cạnh những bộ lạc nhỏ có mối quan hệ về kinh tế, xã hội, văn hóa với nhau.

Quá trình đó trong buổi bình minh của lịch sử có ý nghĩa và vai trò rất quan trọng: “Trong buổi đầu dựng nước vào những thế kỷ trước công nguyên, các bộ lạc người Lạc Việt và Âu Việt ở miền Bắc Việt Nam ngày nay đã tập hợp thành nước Văn Lang, Âu Lạc. Nhân dân Văn Lang - Âu lạc lúc đó đã là một cộng đồng dân cư cố kết với nhau trên một địa bàn sinh tử ổn định, có một lối sống riêng, một nền văn hoá riêng dựa trên nền tảng của một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước phát triển khá cao. Đây là cơ sở tồn tại đầu tiên hết sức quan trọng để ngay sau đó, nhân dân Văn lang - Âu Lạc có thể vượt qua *hơn nghìn năm đô hộ và đồng hoá* của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán. Trong thành quả dựng nước ban đầu đã chứa đựng một số *yếu tố mầm mống* của quá trình dân tộc”².

² GS. Phan Huy Lê (1990), *Về quá trình dân tộc của Lịch sử Việt Nam*, Trường Đại học Tổng hợp, Khoa Lịch sử, Hà Nội, tr. 31.

Nhà nước Văn Lang tuy còn sơ khai nhưng đó là sự đánh dấu cái mốc quan trọng có ý nghĩa thời đại của lịch sử dân tộc Việt Nam - cộng đồng quốc gia thời sơ sử là tiền đề quan trọng cho sự phát triển bền vững về sau. Sự hình thành cộng đồng cư dân Âu Lạc là sự tiếp nối Văn Lang - Âu Lạc đã tạo ra một cộng đồng dân tộc mới, nhưng vẫn trên truyền thống phong tục tập quán thời các Vua Hùng.

2. Trong thời kỳ Bắc thuộc và quốc gia phong kiến độc lập

a. Cộng đồng dân tộc Việt Nam thời Bắc thuộc

Sau năm 43, cộng đồng cư dân Âu Lạc bị nhà Hán xâm lược với âm mưu thôn tính lâu dài đất nước ta. Cộng đồng các dân tộc thời đó vẫn bao gồm các cư dân của 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam nhưng được chia nhỏ thành 6 quận: Giao Chỉ, Tân Xương, Vũ Bình, Cửu Chân, Cửu Đức và Nhật Nam. Dù bị chia nhỏ, nhưng cộng đồng dân tộc Việt Nam vẫn giữ vững phong tục tập quán, nếp sống truyền thống từ thời các Vua Hùng dựng nước. Về lãnh thổ đã bao gồm từ quận Giao Chỉ cho tới quận Nhật Nam. Về dân cư, cộng đồng dân tộc bao gồm nhiều thành phần dân tộc trước đây chưa có. Các triều đại phong kiến Trung Quốc thực hiện chính sách cai trị tàn bạo, đồng hóa trắng trợn, thay các đạo luật của người Giao Chỉ bằng đạo luật Bắc phương, xóa bỏ chế độ Lạc tướng, chia đất nước thành các quận huyện (3 quận, 56 huyện), bóc lột bằng chế độ cống nạp... song Nhân dân Việt Nam vẫn không bị đồng hóa mà vẫn tồn tại và phát triển. Điều đó phản ánh sự cố kết cộng đồng các dân tộc - cốt lõi vững chắc của văn minh sông Hồng, sông Mã; phản ánh những giá trị của “bản lĩnh, bản sắc dân tộc”.

Qua ngàn năm Bắc thuộc, “Dân tộc Việt Nam không những không bị đồng hoá, mà còn tiếp thu và sàng lọc, biến hoá, làm phong phú vốn văn hoá tự có của mình, bằng những yếu tố văn minh Trung Hoa và các nước xung quanh. Nước ta trưởng thành bước vào thời kỳ phát triển rực rỡ, thời kỳ độc lập tự chủ, với những chiến công và những thành tựu dựng nước”³.

b. Cộng đồng dân tộc Việt Nam thời quốc gia phong kiến độc lập

Trên cơ sở những cải cách của Khúc Thừa Dụ, tuy chưa kịp hoàn chỉnh, nhưng cộng đồng dân tộc đã được cố kết lại chặt chẽ hơn. Cộng đồng dân tộc được thắt chặt trên cơ sở phong tục tập quán truyền thống. Đầu năm 939, Ngô Quyền xưng vương và định đô ở Cổ

³ Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 152.

Loa. Cộng đồng dân tộc Việt Nam lúc này chủ yếu là cư dân Âu Lạc xưa, quần tụ ở miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ cùng miền trung du và đồng bằng Thanh, Nghệ.

Thời Đinh, Lê: Đinh Tiên Hoàng đã chia đất nước ra thành 10 đạo, bao gồm cương vực Việt Nam xưa. Cộng đồng dân tộc thời Đinh vẫn chủ yếu là lớp cư dân đã sống từ lâu đời trong phạm vi lãnh thổ nước ta.

Năm 1009, nhà Lý lên nắm quyền, Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La. Đến năm 1069, lãnh thổ quốc gia đã bao gồm cả các vùng phía Bắc Việt Nam ngày nay kéo dài xuống tận nước Lâm Ấp. Có thể nói, đến đời Lý, cộng đồng dân tộc Việt Nam đã khá lớn mạnh về cương vực lãnh thổ và cộng đồng dân cư.

Đến thời Trần, Hồ và thời Nguyễn, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã phát triển trên một phạm vi rộng từ Bắc chí Nam và gần như giữ được nguyên vẹn như thế cho tới ngày đất nước ta giành được độc lập từ tay thực dân Pháp năm 1945.

3. Trong thời đại Hồ Chí Minh

Thời đại Hồ Chí Minh mang dấu ấn với sự ra đời một chính Đảng (năm 1930) và một Nhà nước (năm 1945). Với *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945 dân tộc Việt Nam đã bước sang thời đại Hồ Chí Minh. Đó là thời đại của sự nghiệp giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân phương Tây, kiến lập nền dân chủ, cộng hòa; thời đại cộng đồng các dân tộc Việt Nam nỗ lực thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu để thực hiện mục tiêu độc lập, tự do, hạnh phúc trong nghĩa trọn vẹn của nó. Trong *Tuyên ngôn độc lập*, Hồ Chí Minh khẳng định trước toàn dân tộc và thế giới rằng: “Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe đồng minh chống phát - xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! dân tộc đó phải được độc lập!” và “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.

Cộng đồng dân tộc Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh đã bước sang trang mới của lịch sử dân tộc; với sự lãnh đạo của một chính Đảng, một Nhà nước “của dân, do dân và vì dân” thì mỗi người dân thực sự trở thành chủ nhân của một quốc gia độc lập, tự do, có chủ quyền, phấn đấu sánh vai với các quốc gia trên trường quốc tế. Điều đó đã được khẳng định ngay trong Hiến pháp đầu tiên của chế độ mới năm 1946: “Cuộc Cách mạng tháng Tám đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa” và xác định Hiến pháp phải được xây dựng trên nguyên tắc:

- “- Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo.
- Đảm bảo các quyền tự do dân chủ.
- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Với tinh thần đoàn kết, phấn đấu sẵn có của toàn dân, dưới một chính thể dân chủ rộng rãi, nước Việt Nam độc lập và thống nhất tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, cùng nhịp với trào lưu tiến bộ của thế giới và ý nguyện hoà bình của nhân loại” (*Lời nói đầu Hiến pháp 1946*).

Qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định về vị thế vai trò của cộng đồng các dân tộc trong một quốc gia độc lập, tự do, thống nhất. Điều 5, Hiến pháp 2013 xác định:

“1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước”.

Như vậy, cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong tiến trình lịch sử luôn là một cộng đồng thống nhất, có tinh thần yêu nước, đoàn kết, vượt qua mọi khó khăn, thăng trầm của lịch sử, gắn bó, có ý chí vươn lên, luôn hướng về phía trước và đạt được những kỳ tích vĩ đại trong tiến trình dựng nước, giữ nước. Đó là di sản vô giá của tiền nhân mà mỗi chúng ta hôm nay có trách nhiệm giữ gìn, phát huy nhằm thực hiện khát vọng vươn lên tầm cao mới trong thời đại ngày nay.

III. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Đặc điểm về dân số và phân bố dân cư

Việt Nam là một quốc gia gồm 54 thành phần dân tộc, trong đó dân tộc Kinh là đa số và 53 dân tộc thiểu số.

Theo kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019, 53 dân tộc thiểu số chiếm khoảng 14,7% tổng dân số cả nước. Đồng bào dân tộc thiểu số

sinh sống thành cộng đồng, đan xen với nhau và với dân tộc Kinh. Hầu hết các dân tộc thiểu số sinh sống ở miền núi cao, biên giới, vùng sâu, vùng xa và tập trung chủ yếu ở một số tỉnh khu vực miền núi phía Bắc (khoảng 6,7 triệu người), Tây Nguyên (khoảng 2 triệu người), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (1,9 triệu người), Tây Nam Bộ (1,4 triệu người); dân số còn lại sinh sống rải rác ở các tỉnh, thành phố trong cả nước. Một số dân tộc, như: Khmer, Chăm, Hoa sinh sống tập trung ở vùng đồng bằng và thành thị. Quy mô dân số không đồng đều. Có 06 dân tộc trên 01 triệu người (Tày, Thái, Mường, Hmông, Nùng, Khmer); 14 dân tộc dưới 10.000 người, trong đó có 05 dân tộc dưới 1.000 người là OĐu, Brâu, Rơ Măm, Pu Páo và Si La.

Hiện nay, xu hướng đan xen giữa các dân tộc ngày càng trở nên phổ biến. Trên địa bàn một xã, huyện, tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi thường có nhiều thành phần dân tộc cùng chung sống. Nguyên nhân chủ yếu là trong quá trình lịch sử, do nhu cầu sản xuất và đời sống đã diễn ra hiện tượng du canh, du cư, di cư tự do cùng với các chính sách định canh định cư, xây dựng kinh tế mới, quy hoạch dân cư của Đảng và Nhà nước. Tình trạng cư trú xen kẽ dẫn tới sự giao lưu kinh tế - văn hóa, tăng cường sự hiểu biết, hòa hợp, xích lại gần nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển, xây dựng và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

2. Đặc điểm về địa bàn cư trú

Các dân tộc thiểu số nước ta cư trú trên địa bàn rộng lớn, chủ yếu là vùng miền núi, biên giới, vùng sâu vùng xa, chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích cả nước. Ngoài ra, một số ít các dân tộc thiểu số phân bố ở miền trung du, đồng bằng, ven biển và đô thị lớn.

Hiện nay, theo Quyết định số 861/QĐ - TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ: Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm 3.434 xã thuộc 51 tỉnh; được phân định theo trình độ phát triển, trong đó có 1.551 xã thuộc khu vực III (khu vực đặc biệt khó khăn), 210 xã thuộc khu vực II (khu vực còn khó khăn) và 1.673 xã thuộc khu vực I (khu vực bước đầu phát triển).

Dọc tuyến biên giới đất liền kéo dài hơn 3.200 km giáp với các nước láng giềng như Lào, Trung Quốc, Campuchia, dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Sự phân bố dân cư các xã biên giới mang tính đặc thù của vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, mật độ dân cư thưa thớt; nhiều dân tộc thiểu số có quan hệ dân tộc, dòng họ và có những đặc điểm văn hóa với các dân tộc bên kia biên giới.

Đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn, kinh tế - xã hội có xuất phát điểm kinh tế - xã hội thấp, kết cấu hạ tầng yếu kém, giao thông đi lại vất vả, địa hình phức tạp, hiểm trở, chia cắt, luôn chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, thiên tai; đời sống vật chất và tinh thần của người dân còn khoảng cách khá xa so với mặt bằng chung của cả nước.

Tuy nhiên, vùng cư trú, sinh sống của các dân tộc thiểu số và miền núi là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại của đất nước. Đây cũng là địa bàn giàu tiềm năng, lợi thế về kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, khoáng sản, thủy điện, du lịch, kinh tế biên mậu và có vai trò đặc biệt quan trọng đối với môi trường sinh thái. Trong lịch sử cũng như hiện tại, địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi rộng lớn từng là “phên dậu” của Tổ quốc; là nơi có nhiều căn cứ cách mạng, di sản vật thể và phi vật thể, di tích lịch sử, lễ hội dân tộc truyền thống mang bản sắc văn hóa riêng, đa dạng, đặc sắc, độc đáo và giàu tính nhân văn.

3. Đặc điểm về truyền thống lịch sử

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã tạo dựng nên những truyền thống, giá trị lịch sử quý giá, là hành trang vô song để dân tộc Việt Nam vững bước tới tương lai. Một số đặc điểm chính là:

- Cộng đồng các dân tộc Việt Nam cùng chung một vận mệnh lịch sử, gắn bó với nhau từ thời dựng nước và được thử thách trong tiến trình lịch sử tạo nên truyền thống yêu nước.

Tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước với những hoàn cảnh chủ quan và khách quan đã tạo cho con người Việt Nam, cộng đồng các dân tộc sự cộng cảm, cộng mệnh, chia sẻ, đùm bọc, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau. Cưu mang, đùm bọc lẫn nhau khi khó khăn cũng như lúc thuận lợi là bản chất cơ bản của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam lấy tình đoàn kết là sức sống chủ đạo, là sức mạnh vượt mọi gian khó không ngừng lớn mạnh và phát triển. Đây là truyền thống lịch sử quý báu, quan trọng, là truyền thống cao đẹp, bao trùm của dân tộc Việt Nam. “Tinh thần yêu nước” là một giá trị văn hoá, nhưng để tạo nên “Truyền thống yêu nước” đó của dân tộc - hệ giá trị phản ánh bản chất, quy luật phát triển thì không phải lúc nào và quốc gia nào cũng có thể hình thành, phát triển bền vững được.

- Cộng đồng dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết trong thích ứng với điều kiện tự nhiên và đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

Truyền thống đoàn kết của các dân tộc nước ta được hun đúc qua mấy ngàn năm lịch sử cùng nhau chung lưng, đấu cật chế ngự thiên nhiên và chống giặc ngoại xâm. Mặc dù các dân tộc thiểu số ở nước ta có sự khác nhau về kí ức lịch sử, quá trình tộc người, trình độ phát triển kinh tế, xã hội, đa dạng về các sắc thái văn hóa... nhưng cùng cộng cư, sinh tồn trên mảnh đất Việt Nam đã hình thành nên ý thức cộng đồng cao đẹp. Đại đoàn kết dân tộc đã làm nên sức mạnh của Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rút ra bài học từ thực tiễn lịch sử của cách mạng Việt Nam “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”. Năm 1942, trên Báo “Việt nam độc lập” Người đã chỉ rõ: “Sử ta dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn. Vậy nay ta phải biết đoàn kết, đoàn kết mau, đoàn kết chắc chắn thêm lên mãi dưới ngọn cờ Việt Minh để đánh đuổi Tây - Nhật, khôi phục lại độc lập, tự do”.⁴

Truyền thống đoàn kết dân tộc là nét chủ đạo xuyên suốt trường kỳ lịch sử, là tài sản vô giá trong thực hiện chính sách dân tộc, phát triển đất nước... Tuy nhiên do tính chất phong phú, đa dạng của quá trình tộc người, quan hệ dân tộc ở Việt Nam cũng nảy sinh một số vấn đề cần lưu ý, nhất là trong bối cảnh hiện nay, như hình thành các cộng đồng tộc người xuyên biên giới, các cộng đồng dân tộc - tôn giáo, âm mưu chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc của các thế lực thù địch...

- Cộng đồng dân tộc Việt Nam có truyền thống cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất.

Từ bao đời, cha ông chúng ta đã đề cao tinh thần lao động “khen nét hay làm, ai khen nét hay ăn” trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới, nóng lạnh, gió mùa với những thuận lợi và cũng không ít khó khăn. Tinh thần vượt khó trong đấu tranh vật lộn với thiên nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất, lương thực, thực phẩm hoa màu ở vùng đồng bằng cũng như vùng núi đã tạo nên đức tính cần cù, “hai sương, một nắng”, quý trọng đất đai “tắc đất, tắc vàng”... Chính lao động và thông qua lao động đã tạo nên tiêu chuẩn, giá trị của một con người; là tiêu chuẩn đạo đức để cộng đồng đánh giá, lựa chọn đề cao hoặc chê bai, đánh giá cao hay thấp.

⁴ Báo “Việt Nam độc lập” số 117, ra ngày 1/2/1942 trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập* (2011), Nxb. Chính trị Quốc gia 2011, Tập 3.

Quá trình lao động sản xuất trong bối cảnh của nền văn minh nông nghiệp và thủ công nghiệp truyền thống, qua các thời đại, ông cha chúng ta đã tạo dựng nên một ý thức yêu lao động. Từ lao động đã tạo nên các giá trị kinh tế, văn hoá cũng như các giá trị đạo đức, thẩm mỹ, giá trị xã hội, giáo dục... với những bản sắc cá tính riêng khác với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Đó là một truyền thống, một giá trị lịch sử cơ bản tạo nên văn hiến Việt Nam từ ngàn xưa và cho đến hôm nay.

- Truyền thống văn hoá ứng xử nhân nghĩa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Đây là những giá trị tư tưởng, tình cảm còn lưu lại qua các triết lý, lối sống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Người Việt Nam trong quan hệ, ứng xử luôn coi trọng “tình sâu, nghĩa nặng”, “vì tình vì nghĩa không vì đĩa xôi đầy”. Con người gắn bó, ràng buộc với nhau trước hết không phải bằng lễ giáo thánh hiền răn dạy mà bằng tình người. Trong gia đình, lối sống được coi trọng theo tinh thần nhân văn. Đó là ứng xử trong mối quan hệ con cái - bố mẹ là “công cha, nghĩa mẹ”, trong quan hệ vợ - chồng là “đầu gối, tay ấp”, trong tình anh - em “như thể tay chân”, “máu chảy, ruột mềm”, trong tình xóm giềng là “tắt lửa, tối đèn có nhau”, tình đồng bào “nhiều điều phủ lấy giá gương”, “thương người như thể thương thân”... Ở cấp độ quốc gia, tư tưởng nhân nghĩa là một giá trị cao đẹp, trở thành lối ứng xử, niềm tự hào của dân tộc. Trong lịch sử, Trần Hưng Đạo chủ trương “nói sức dân để làm kẻ gốc sâu, rễ chặt”, Lê Lợi khuyên bảo triều thần và dặn dò con cái “khoan dân”, Nguyễn Trãi dạy lấy “nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm cành” và “việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”, hay “làm lật thuyền mới biết dân như nước”...

Truyền thống ứng xử đoàn kết, nhân nghĩa của dân tộc là một giá trị cao đẹp, là niềm tự hào của nhiều thế hệ. Đó là giá trị ra đời từ chính cuộc sống thích ứng với thiên nhiên, đấu tranh với các thế lực ngoại xâm để sinh tồn và phát triển. Đó là những giá trị được ra đời từ chính nhận thức, tâm lý, tình cảm, tâm hồn cao đẹp, từ sự lựa chọn, tạo dựng một nguyên lý trong ứng xử từ nhận thức, kinh nghiệm đến tình cảm giao tiếp của con người với con người với những cấp độ, thiết chế xã hội khác nhau từ gia đình - dòng họ - làng xã, thôn bản - quốc gia. Các giá trị đó được bồi đắp, hoàn thiện từ trong dòng chảy của lịch sử dân

tộc và đã tạo nên một giá trị mang đặc trưng, truyền thống lịch sử đoàn kết, nhân nghĩa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

4. Đặc điểm về kinh tế - xã hội

Dưới góc độ kinh tế - xã hội, sự phát triển của cộng đồng các dân tộc Việt Nam phản ánh một bức tranh đa dạng, không đồng đều. Điều đó do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan trong tiến trình lịch sử phát triển.

Kinh tế truyền thống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam là nền kinh tế nông nghiệp, tự cung tự cấp gắn với các địa bàn cư trú từ đồng bằng châu thổ, ven biển đến các vùng trung du, thung lũng, miền núi rẻo giữa, rẻo cao. Đó là loại hình hoạt động kinh tế nông nghiệp lúa nước (cư dân nói ngôn ngữ Việt - Mường, Tày - Thái, Chăm, Khmer...), nương rẫy (cư dân nói ngôn ngữ Môn - Khmer, Hmông - Dao, Tạng - Miến, Ka đai, và một bộ phận cư dân Nam đảo khu vực miền Trung, Tây Nguyên) kết hợp với chăn nuôi, nghề thủ công và hái lượm. Kinh tế hàng hoá chưa phát triển cho đến trước thời kỳ đổi mới năm 1986... Các dân tộc sinh sống chủ yếu ở vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, khó khăn hơn rất nhiều so với nhóm cư dân nói trên. Địa hình hiểm trở, giao thông, giao thương đều bất lợi, cùng với những tập quán sinh hoạt, sản xuất mỗi dân tộc mỗi khác nên xét trên bình diện phát triển, các dân tộc này cũng phân hóa thành nhiều nhóm khác nhau⁵. Trong những năm qua, kinh tế của cộng đồng các dân tộc nói chung, vùng dân tộc thiểu số nói riêng đang từng bước chuyển sang kinh tế hàng hoá, dịch vụ, theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng nguồn lực lao động, chất lượng quản lý và hạ tầng kỹ thuật.

Về xã hội cho thấy bức tranh của cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã có nhiều thay đổi, hoà nhập vào xu thế phát triển của quốc gia, khu vực và thế giới. Tuy nhiên đến nay những giá trị, thiết chế xã hội truyền thống vẫn là một nội dung quan trọng đối với sự phát triển bền vững cũng như bản sắc văn hoá của quốc gia. Mối quan hệ gia đình, dòng họ, cộng đồng (làng, bản...) với các quan niệm, triết lý sống thông qua tập quán, tín ngưỡng, giá trị đạo đức... là một nền tảng quan trọng đối với sự phát triển cá nhân, gia đình, cộng đồng, địa phương và quốc gia. Sự phát triển không đồng đều giữa các dân tộc là một đặc

⁵ Báo cáo số 732/BC-UBDT ngày 10/6/2021 về *Tổng kết chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020* của Ủy ban Dân tộc chỉ rõ: “Tỷ lệ hộ nghèo theo các nhóm dân tộc cũng có sự chênh lệch lớn, vẫn còn nhiều nhóm dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo trên 40%, cao gấp 8 lần so với bình quân chung của cả nước. Năm 2015, thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng của người dân tộc thiểu số là 1,1614 triệu đồng, chỉ bằng khoảng 30% so với bình quân chung của cả nước; giữa các dân tộc cũng không đồng đều, thu nhập của người dân tộc Ngái (1,716 triệu đồng) cao gấp 3 lần người dân tộc Ô Đu (0,566 triệu đồng)”.

điểm rất đáng chú ý trong quá trình phát triển đất nước. Chính vì vậy, Đảng, Nhà nước ta có chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, các vùng miền, đảm bảo các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, giúp nhau cùng phát triển.

5. Đặc điểm về văn hóa

Văn hoá cộng đồng các dân tộc Việt Nam là hệ giá trị phản ánh chiều sâu về lịch sử, mối quan hệ và ứng xử giữa con người với thiên nhiên, con người với nhau trong cộng đồng xã hội. Tiến trình lịch sử dựng nước và nước của dân tộc ta đồng thời cũng là quá trình hình thành, phát triển và định hình các giá trị, bản sắc văn hoá quốc gia. Những hoàn cảnh lịch sử, kinh tế, xã hội... mang những nét đặc thù đã tạo nên đặc điểm về “bản sắc văn hoá” và “bản lĩnh” sinh tồn, phát triển của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Văn hóa các dân tộc Việt Nam là sự hợp thành của văn hóa 54 thành phần dân tộc tạo nên trên nền tảng kế thừa, phát huy tinh hoa của các thế hệ trước. Trong điều kiện quốc gia đa thành phần dân tộc (tộc người), văn hóa các thành phần dân tộc là một cơ sở quan trọng để nhận diện văn hóa quốc gia. Chúng ta có thể thấy nổi lên một số đặc điểm sau:

- Văn hóa các dân tộc Việt Nam vừa mang tính thống nhất chung cơ bản của văn hoá quốc gia vừa phản ánh tính đa dạng mang sắc thái văn hoá địa phương, vùng miền... của các thành phần dân tộc.

Tính thống nhất được biểu hiện trong ý thức chung của các tộc người về một Tổ quốc - Quốc gia, với một ngôn ngữ chung (tiếng Việt) bên cạnh ngôn ngữ của thành phần dân tộc; có những giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể mang đặc trưng truyền thống, văn hiến lâu đời khác với các quốc gia láng giềng và trên thế giới; có tâm lý, truyền thống lịch sử đoàn kết, yêu nước gắn bó, cùng chung số phận, đồng hành cùng dân tộc - quốc gia...

Tính đa dạng là nhiều hệ, dòng ngôn ngữ (bên cạnh ngôn ngữ chung của quốc gia) như Nam Á, Nam Đảo, Hán - Tạng, mỗi hệ ngôn ngữ lại gồm nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau (ví dụ: Hệ ngôn ngữ Nam Á có các nhóm ngôn ngữ như Việt - Mường, Thái - Ka đai, Môn - Khmer...); phong phú đa dạng về các giá trị văn hoá vật thể (nhà cửa, trang phục, ẩm thực...), phi vật thể (tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội, nghệ thuật dân gian...), các giá trị đó vừa mang sắc thái của thành phần dân tộc (tộc người) vừa mang sắc thái của vùng

miền (Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên, Trường Sơn, Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ...), địa phương (các tỉnh, thành phố...).

- Văn hoá các dân tộc Việt Nam có quá trình hình thành và phát triển lâu dài từ một nền văn hoá tại chỗ với những giá trị của nền văn minh nông nghiệp, kỹ thuật thủ công, văn hoá dân gian... vận hành và đứng vững trên nền tảng của mình trong sự giao thoa, tiếp biến với các nền văn hoá khác.

Từ các di vật văn hoá khảo cổ học thời đại đồ đá, đồng, sắt đến các tài liệu lịch sử thời lập nước Văn Lang, Âu Lạc, qua kỳ Bắc thuộc, các thời đại Phong kiến độc lập tự chủ đến thời đại Hồ Chí Minh, văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam là chuỗi phát triển liên mạch, tại chỗ với những giá trị bản sắc, bản lĩnh riêng, là niềm tự hào của dân tộc, được tổ chức Văn hoá, Khoa học, Giáo dục của Liên Hợp quốc (UNESCO) và cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá và tôn vinh; điều mà không phải quốc gia nào trên thế giới cũng có được.⁶

Trong quá trình lịch sử, văn hoá Việt Nam giao thoa với văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, văn hoá Phương Tây nhưng không bị mất đi bản sắc mà luôn tiếp thu tinh hoa của các nền văn hoá đó, làm phong phú, giàu có kho vốn văn hoá của chính mình.

6. Đặc điểm về tín ngưỡng, tôn giáo

Ở nước ta, phần lớn các thành phần dân tộc đều có đời sống tín ngưỡng phong phú, đa dạng; một số có những tôn giáo khác nhau. Đây là một trong những giá trị biểu hiện phong phú của đời sống văn hoá tâm linh trong văn hoá dân tộc. Tín ngưỡng dân gian là một bộ phận tất yếu, hình thành và đồng hành cùng cộng đồng các thành phần dân tộc trong đời sống. Đó không chỉ là nhu cầu về văn hoá, đời sống tâm linh mà còn là giá trị quan trọng chi phối đời sống kinh tế, ứng xử và quan hệ con người đối với thế giới tự nhiên và xã hội. Tôn giáo của một số dân tộc là những hiện tượng văn hoá vừa được du nhập từ bên ngoài như Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo, Nho giáo... vừa có yếu tố tại chỗ như Cao Đài, Hoà Hảo...

⁶ Trong những năm qua, Việt Nam có nhiều di sản thiên nhiên, văn hóa, danh thắng, nghệ thuật, tín ngưỡng, tư liệu, khu dự trữ sinh quyển, địa chất được UNESCO vinh danh. Riêng về văn hoá: *Có 5 di sản vật thể* (1. Quần thể Di tích Cố Đô Huế, 2. Khu đền tháp Mỹ Sơn, 3. Đô thị Hội An, 4. Khu Di tích Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long- Hà Nội, 5. Thành nhà Hồ); *có 1 di sản hỗn hợp* văn hoá và tự nhiên (Quần thể Danh thắng Tràng An); *có 13 di sản văn hoá phi vật thể* (1. Nhã nhạc Cung đình Huế, 2. Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, 3. Quan họ Bắc Ninh, 4. Ca Trù, 5. Hát Xoan, 6. Đờn ca Tài tử Nam Bộ, 7. Dân ca Ví Giặm Nghệ Tĩnh, 8. Lễ hội Gióng, 9. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, 10. Nghi lễ và trò chơi kéo co, 11. Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, 12. Nghệ thuật Bài Chòi Trung bộ Việt Nam, 13. Thực hành Thờ của người Tày, Nùng, Thái); *có 7 di sản Tư liệu* (1. Mộc bản triều Nguyễn, 2. Bìa đá các khoa thi tiến sĩ triều Lê và Mạc - Văn Miếu, 3. Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm, 4. Châu bản triều Nguyễn, 5. Hệ thống thơ văn trên kiến trúc Cung đình Huế, 6. Mộc bản trường học Phúc Giang, 7. Hoàng hoa sử trình đồ).

54 thành phần dân tộc đều có những loại hình tín ngưỡng cơ bản như: Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, Tín ngưỡng nông nghiệp, Tín ngưỡng đa thần (vạn vật hữu linh - vạn vật đều có linh hồn)... Bên cạnh đó, Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo, có tôn giáo tồn tại ở một số thành phần dân tộc, có tôn giáo gắn với thành phần dân tộc riêng. Đạo Phật Bắc tông, đạo Công giáo, đạo Tin Lành... tồn tại ở vùng người Kinh, Hoa, Hmông; đạo Phật Nam tông ở vùng đồng bào Khmer các tỉnh miền Tây Nam Bộ, đạo Hồi Islam ở vùng người Chăm Nam Bộ, đạo Balamôn và Hồi giáo Bani ở vùng người Chăm các tỉnh miền Trung...

Những năm qua, đời sống tín ngưỡng, tôn giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở các khu vực miền núi phía Bắc, Tây Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ có những biến động liên quan đến việc mở rộng ảnh hưởng của các tôn giáo lớn, như: Phật giáo, Công giáo, Tin lành. Ngoài ra, sự xâm nhập của các hiện tượng tôn giáo mới (khoảng 30 hiện tượng) hoạt động tuyên truyền, lôi kéo đồng bào dân tộc thiểu số tham gia, ảnh hưởng tới ổn định về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Mối quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo về văn hóa có những đặc điểm riêng. Cũng là tín đồ đạo Phật song văn hóa của mỗi dân tộc không hoàn toàn giống nhau. Tương tự, các tộc người theo đạo Tin Lành cũng khác nhau về sinh hoạt văn hóa, bản sắc văn hóa... Ở đây, văn hóa của các tộc người chịu ảnh hưởng từ văn hóa vùng miền nhiều hơn là từ tôn giáo; văn hóa dân tộc chi phối mạnh hơn là từ văn hóa tôn giáo. Các hiện tượng tôn giáo mới có xu hướng phát triển mạnh mẽ thời gian gần đây làm ảnh hưởng đến đời sống cộng đồng và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Mỗi thành phần dân tộc có thể tham gia nhiều tôn giáo khác nhau và ngược lại một tôn giáo lại được các tín đồ của nhiều thành phần dân tộc tin theo. Trường hợp một dân tộc có cùng một tôn giáo thì ý thức tôn giáo tham gia vào thành phần ý thức dân tộc, góp phần củng cố sự bền chặt cộng đồng. Một dân tộc có các tôn giáo khác nhau thì sự khác nhau về tôn giáo trong nhiều trường hợp tạo nên sự phân ly cộng đồng ở các mức độ khác nhau.⁷

Mỗi tôn giáo ở nước ta đều xây dựng phương châm - đường hướng hành đạo cụ thể của mình với tư cách là một bộ phận của dân tộc Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam xác định “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”; Giáo hội Công giáo Việt Nam: “Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào”; Các hội thánh Tin Lành ở Việt

⁷ Trong số 2.104.816 người dân tộc thiểu số được điều tra, có 358.080 người có tôn giáo, chiếm 17%; số còn lại là 1.746.736 người giữ tín ngưỡng truyền thống hoặc không theo một tôn giáo cụ thể, chiếm 83% (kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019).

Nam: “Phụng sự Thiên Chúa, phụng sự Tổ quốc”; Các hệ phái Cao Đài là: “Nước vinh, đạo sáng”; Phật giáo Hòa Hảo là: “Vì đạo pháp, vì dân tộc”... Đó cũng là biểu hiện các sắc thái văn hóa tôn giáo ở nước ta.

IV. MỐI QUAN HỆ CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC

1. Quan hệ giữa các thành phần dân tộc với quốc gia

Trong quá trình lịch sử, mối quan hệ giữa các thành phần dân tộc với quốc gia - dân tộc thể hiện thái độ gắn bó, cộng đồng trách nhiệm ý thức với vị thế là thành viên của một quốc gia thống nhất. Hiện nay, mối quan hệ đó được biểu hiện đặc biệt qua mối quan hệ với Đảng, Nhà nước với tính cách là chủ thể lãnh đạo, quản lý quốc gia, dân tộc; là thái độ công dân khi người dân ủng hộ, thừa nhận quyền lãnh đạo, quản lý và thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước không chỉ vì lợi ích của cộng đồng các dân tộc mà còn vì lợi ích cao cả của quốc gia.

Quan hệ giữa các dân tộc với quốc gia - dân tộc còn thể hiện qua thái độ của người dân đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị các cấp. Một mặt chấp hành sự lãnh đạo, quản lý của cán bộ, đảng viên, mặt khác, người dân trong cộng đồng các dân tộc tham gia góp ý, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ngày càng trong sạch lớn mạnh, tham gia xây dựng và củng cố hệ thống chính trị cơ sở, đấu tranh chống âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ. Tỷ lệ cán bộ, đảng viên là người dân tộc thiểu số tham gia vào hệ thống chính trị các cấp ngày càng tăng.

Từ khi thành lập nước năm 1945 đến nay, xuất phát từ bản chất của một chính Đảng, một Nhà nước “của dân, do dân và vì dân” mối quan hệ giữa cộng đồng các dân tộc với dân tộc - quốc gia ngày càng gắn bó mật thiết, trên cơ sở đồng thuận lợi ích chung vì một quốc gia độc lập, tự do, hạnh phúc và phát triển bền vững. Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh quan điểm: “Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển... Chú trọng tính đặc thù của từng vùng dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc”⁸ để không ngừng củng cố mối quan hệ bền chặt của cộng đồng các dân tộc với quốc gia. Tuy nhiên, đây là vấn đề không thể chủ quan mà luôn luôn phải ý thức sâu sắc, nâng cao chất lượng các vấn đề chính sách, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và cả hệ thống chính trị xứng tầm với đòi hỏi khách quan đặt ra trong các giai đoạn phát triển của đất nước.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập. I, tr. 170.

2. Quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số

Quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số là mối quan hệ được hình thành trong tiến trình dựng nước và giữ nước. Trong quá trình lịch sử, mối quan hệ đó được hình thành, củng cố, định hình, phát triển từ thời nhà nước Văn Lang, qua thời kỳ Bắc thuộc, thời kỳ các nhà nước phong kiến độc lập tự chủ đến thời đại Hồ Chí Minh. Có thể thấy, mối quan hệ đó được kết tinh, thể hiện với sự ra đời của nhà nước kiểu mới năm 1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước thống nhất trên nguyên tắc “bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển”. Mối quan hệ này đã làm nên sức mạnh của dân tộc - quốc gia và của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong lịch sử chống ngoại xâm, chống đồng hoá, giành độc lập dân tộc và phát triển trong quá khứ cũng như trong hội nhập với vị thế ngày một nâng cao trên trường quốc tế hiện nay.

Việc thực hiện quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc, chính sách dân tộc... đã tạo môi trường chính trị, pháp lý, kinh tế - xã hội củng cố mối quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số trên tinh thần củng cố, đoàn kết, gắn bó đồng hành cùng dân tộc - quốc gia trên con đường phát triển. Việc thực hiện nguyên tắc “Bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết và giúp nhau cùng phát triển” của Đảng và Nhà nước đã tạo điều kiện về kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội... để các dân tộc thiểu số và đa số ngày càng hiểu biết lẫn nhau sâu sắc hơn, đồng cảm hơn, cùng chung tay xây đắp phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng, bảo tồn bản sắc văn hoá, môi trường theo hướng bền vững.

3. Quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với nhau

Quan hệ giữa các “thành phần dân tộc” - tộc người là mối quan hệ tất yếu trong điều kiện quốc gia đa dân tộc, là hiện tượng phổ biến trong phạm vi quốc gia, vùng miền và các địa phương, thậm chí còn là mối quan hệ xuyên biên giới. Mối quan hệ đó được biểu hiện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng...

Hiện nay, về cơ bản, các dân tộc thiểu số ở Việt Nam vẫn coi trọng quan hệ thân tộc, đồng tộc... Do quá trình định cư xen kẽ, quá trình phát triển kinh tế, xã hội, giao lưu, hợp tác giữa các dân tộc thiểu số cũng được đẩy mạnh hơn. Từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, dưới chế độ mới, mối quan hệ giữa các dân tộc thiểu số ở nước ta diễn ra theo hướng đồng thuận, hài hòa theo quan điểm chỉ đạo của Đảng “Bảo đảm các dân tộc bình

đăng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển”.⁹

Quan hệ kinh tế giữa các dân tộc thiểu số ngày càng được đẩy mạnh hơn trước nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp và trao đổi mua bán truyền thống. Các yếu tố kinh tế thị trường đang từng bước tác động và tạo ra những yếu tố mới cho sự chuyển đổi phương thức hoạt động và cơ cấu lao động ở các khu vực, vùng miền, địa bàn sinh sống, làm ăn của các dân tộc.

Trên bình diện quan hệ chính trị - xã hội, xu hướng hiểu biết lẫn nhau, cùng gắn bó với nhau trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước giữa các dân tộc thiểu số ngày một gia tăng. Việc nhà nước thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, phát triển y tế, văn hoá, giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi... đã tạo nên những tiền đề quan trọng về ý thức tộc người gắn bó với ý thức quốc gia, khắc phục những khó khăn, hạn chế những tư tưởng tiêu cực... để không ngừng đẩy mạnh sự cố kết, gắn bó mật thiết giữa các dân tộc với nhau.

Quan hệ văn hoá giữa các tộc người diễn ra ngày càng toàn diện. Các yếu tố văn hoá dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hoá, thời đại công nghệ thông tin 4.0... đã có sức lan tỏa, giao thoa ngày càng mạnh mẽ. Các chính sách về văn hoá các dân tộc thiểu số trong hơn 35 đổi mới vừa qua đã góp phần chấn hưng và thúc đẩy sự phát triển trên nhiều chiều cạnh và giao thoa của văn hoá giữa các dân tộc thiểu số. Đó là những yếu tố quan trọng góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số trong thời đại công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

4. Quan hệ trong nội bộ các dân tộc thiểu số

Quan hệ trong nội bộ các dân tộc thiểu số là mối quan hệ trong các cấu trúc xã hội từ gia đình, dòng họ đến cộng đồng (làng, bản, vil, plây, palay, sróc...) mang sắc thái khác nhau dựa trên các yếu tố về luật tục, quan niệm đạo đức và giá trị xã hội. Các thiết chế xã hội truyền thống như thiết chế tín ngưỡng, luật tục... hiện vẫn đóng vai trò quan trọng, là sợi dây nối kết, bảo lưu các giá trị, góp phần củng cố sự gắn kết cộng đồng.

Mối quan hệ trong gia đình, dòng họ, cộng đồng của các dân tộc thiểu số hàm chứa nhiều giá trị nhân văn, đạo đức, xã hội được lưu truyền, chất lọc, biến đổi thông qua “lăng kính luật tục” qua nhiều thế hệ. Đây là một trong những nhân tố không thể thiếu tạo nên bản

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập. I, tr. 170.

sắc văn hoá và góp phần quan trọng vào ổn định xã hội, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc và địa phương.

Trong quan hệ nội bộ của các tộc người, vai trò của ý thức tộc người vẫn được phát huy và có xu hướng gia tăng. Đó là nội lực quan trọng tạo nên sự gắn kết, chia sẻ trong cộng đồng, tạo nên sức mạnh đoàn kết, phát triển của các thành phần dân tộc và quốc gia.

5. Quan hệ thành phần dân tộc xuyên biên giới

Quan hệ dân tộc (tộc người) xuyên biên giới là một thực tại khách quan diễn ra ở nhiều quốc gia trên thế giới. Ở nước ta nhiều thành phần dân tộc như Thái, Tày, Nùng, Mông, Dao, Khơ Mú, Lô Lô, Hoa, Lào, Brâu, Rơ Măm, Chăm, Khmer, Kinh... có mối quan hệ với những người cùng dân tộc bên kia biên giới thuộc các quốc gia như Trung Quốc, Lào, Campuchia và một số quốc gia khác.

Nguyên nhân của tình hình các dân tộc sinh sống ở nhiều quốc gia hay “xuyên biên giới” là do:

- 1) Sự phân chia biên giới của các quốc gia diễn ra sau quá trình cư trú của các dân tộc (tộc người).
- 2) Trong quá trình sinh sống, vì một lý do nào đó, có thể do quá trình di dịch cư, có thể do thiên tai, dịch họa và hậu chiến... nên phải di trú ở những địa bàn, lãnh thổ quốc gia khác nhau.
- 3) Do chính sách của các nhà nước trước đây (nhất là thời kỳ phong kiến) về sự phân biệt dân tộc, chủng tộc, dân tộc lớn, dân tộc nhỏ... nên buộc một số dân tộc phải đi tìm nơi cư trú mới.
- 4) Trong thời kỳ hiện tại, thực hiện các chính sách hội nhập, du học, xuất khẩu lao động, đầu tư nước ngoài... đã xuất hiện cộng đồng cư trú ở một số quốc gia (như một số quốc gia Đông Âu).

Trong hoàn cảnh cư trú mới khác quốc tịch, quốc gia, các cộng đồng này vẫn giữ mối liên hệ với nhau trên cơ sở ý thức tộc người với những mức độ khăng khít khác nhau. Có nhiều tộc người dù chung sống ở nhiều quốc gia khác nhau nhưng những giá trị văn hóa tộc người vẫn được bảo lưu, gìn giữ. Những giá trị đó đôi khi là một tập quán, một tín ngưỡng hay một lối sống. Vì vậy, khi có cơ hội họ thường liên kết với nhau qua những dấu hiệu đó.

Gần đây, quan hệ dân tộc xuyên biên giới, ngoài những vấn đề truyền thống còn xuất hiện những yếu tố mới: Quan hệ hoạt động kinh tế, quan hệ trong lĩnh vực xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng, đặc biệt, gia tăng hiện tượng hôn nhân và nhiều mối quan hệ khác. Đáng quan tâm là sự gia tăng các hoạt động tội phạm như buôn bán người, buôn lậu, ma túy, xuất cảnh trái phép... rất phức tạp. Vùng lãnh thổ quốc gia và mối quan hệ dân tộc xuyên biên giới có vị trí vô cùng quan trọng nhưng cũng tiềm ẩn những vấn đề nhạy cảm, phức tạp liên quan đến ổn định chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Có thể thấy, quan hệ thành phần dân tộc xuyên biên giới bên cạnh những giá trị tích cực cần phát triển thì đồng thời cũng đặt ra những vấn đề và thách thức trong việc đảm bảo sự ổn định ở khu vực biên giới liên quan đến sự phát triển bền vững và chiến lược phát triển lâu dài của quốc gia.

6. Quan hệ giữa các dân tộc với các tôn giáo

Trong lịch sử, các cộng đồng dân tộc đều có những hình thức tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau. Các hình thức tín ngưỡng, tôn giáo đó trở thành một bộ phận trong hành trang, gắn bó và chi phối quá trình vận động của các dân tộc.

Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo. 54 thành phần dân tộc đều có những biểu hiện sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau. Điều 2, *Lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14* ngày 18/11/2016 đã xác định: “1. Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng” và “5. Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức”. Do vậy tín ngưỡng, tôn giáo và dân tộc có mối quan hệ tương hỗ đa chiều, phức tạp, tác động, ảnh hưởng lẫn nhau.

Xét về mối quan hệ dân tộc và tôn giáo có thể thấy mấy vấn đề cơ bản sau: Dân tộc, quốc gia là cơ sở, nền tảng cho sự ra đời và tồn tại của tôn giáo; quá trình ra đời, phát triển của tôn giáo gắn liền với sự biến động của cộng đồng tộc người, dân tộc, quốc gia trong lịch sử; sự tiếp biến tôn giáo diễn ra dưới tác động của những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội nhất định của dân tộc; tôn giáo chịu sự chi phối, quyết định của những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của dân tộc song tôn giáo tác động trở lại dân tộc, có thể đồng hành cùng dân tộc hoặc cản trở sự phát triển của dân tộc.

Quan hệ giữa các dân tộc và tôn giáo là sự ràng buộc, tác động qua lại, chi phối lẫn

nhau trong nội bộ một quốc gia hoặc giữa các quốc gia với nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là mối quan hệ phức tạp, có ảnh hưởng lớn đến sự ổn định chính trị và sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo.

Hiện nay, đã và đang xuất hiện một số tôn giáo, một số tổ chức dưới danh nghĩa tôn giáo nhưng mang màu sắc chính trị, kích động các hoạt động ly khai, tự trị, ảnh hưởng nghiêm trọng tới khối đoàn kết toàn dân tộc và sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Tóm lại, quan hệ của cộng đồng các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, bên cạnh những giá trị, tác động tích cực, thì cũng đang tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn, có tác động tiêu cực tới mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Nhiều vấn đề đặt ra về nghèo đói, sự xuất hiện của các hiện tượng tôn giáo mới, tà đạo, tệ nạn xã hội, sự tác động tiêu cực của các thế lực thù địch vùng dân tộc thiểu số, vùng có đạo, xuất hiện điểm nóng, sự giảm sút lòng tin của người dân, sự mai một bản sắc văn hoá, sự hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ công và an sinh xã hội... là những vấn đề cần được các cấp, các ngành quan tâm giải quyết theo tinh thần Báo cáo Chính trị Đại hội XIII của Đảng (2021): “Giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích giữa các giai tầng trong xã hội. Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Tập trung hoàn thiện và triển khai thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo; có những chính sách đặc thù giải quyết khó khăn cho đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt đoàn kết tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc. Nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cản trở sự phát triển của đất nước”.

V. VAI TRÒ CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Cộng đồng các dân tộc thiểu số là một bộ phận hữu cơ của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Thành quả của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước trong lịch sử cũng như trong thời đại Hồ Chí Minh dưới sự lãnh đạo của Đảng là sự kết tinh vai trò lịch sử, đóng góp của các dân tộc.

1. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc bảo vệ độc lập dân tộc

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), chiến thắng Điện Biên Phủ “chấn động địa cầu” (1954) là kết tinh sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại; là sự đóng góp về mồ hôi, trí tuệ, xương máu, công sức to lớn của nhân dân cả nước, trong đó có sự góp sức tích cực, quan trọng của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào các dân tộc thiểu số đã đoàn kết, phát huy truyền thống yêu nước đóng góp nhân tài, vật lực, bảo vệ cán bộ, tham gia kháng chiến góp phần cùng cả nước lập nên những chiến công vang dội giành chính quyền về tay nhân dân. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam đã thực hiện tốt cuộc bầu cử Quốc hội khóa I ngày 06/1/1946. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, nhân dân ta được thực hiện quyền công dân bầu những đại biểu chân chính của mình vào cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thực hiện chỉ thị của trung ương Đảng về toàn dân kháng chiến và lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào các dân tộc thiểu số cùng nhân dân cả nước rút về hậu phương và xây dựng căn cứ cách mạng, thực hiện cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Đồng bào các dân tộc thiểu số cùng cả nước đã ủng hộ sức người, sức của, góp phần chiến thắng trong chiến dịch Thu - Đông năm 1947, chiến dịch Biên giới năm 1950, thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến”. Công tác vận động vệ sinh phòng bệnh thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan ngày càng có tính chất quần chúng rộng lớn. Thực hiện Nghị quyết của Trung ương Đảng, việc thực hiện tiến công chiến lược Đông - Xuân năm 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, thanh niên các dân tộc thiểu số xung phong tòng quân, xây dựng dân quân tự vệ, các đội xung kích, thanh niên xung phong tải đạn ra mặt trận góp phần vào chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi là nhờ có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, Mặt trận Dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, phát huy sức mạnh của chiến lược đại đoàn kết dân tộc, đồng bào các dân tộc thiểu số cùng nhân dân cả nước là hậu phương rộng lớn, vững chắc đảm bảo cho cuộc kháng chiến thắng lợi. Đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc là hậu phương, đồng bào các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, chiến khu D... trong cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam là căn cứ địa cách mạng, là bàn đạp cho mọi thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Trong sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam giai đoạn 1954 - 1975, đồng bào các dân tộc thiểu số hai miền tiến hành thực hiện những nhiệm vụ khác nhau. Đồng bào các dân tộc thiểu số ở phía Bắc tiếp tục thực kế hoạch Nhà nước 5 năm 1961 - 1965, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp và giao thông. Đồng bào các dân tộc thiểu số miền Bắc cùng cả nước chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất, vừa làm nghĩa vụ hậu phương. Trong chiến đấu, sản xuất cộng đồng các dân tộc thiểu số đã đẩy lên phong trào thi đua

chống Mỹ “một người làm việc bằng hai”, thực hiện chân lý “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”, đánh bại chiến tranh phá hoại ở miền Bắc và thay đổi các chiến lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam, buộc đế quốc Mỹ phải ngồi vào đàm phán Hiệp định Paris năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Đồng bào các dân tộc thiểu số ở phía Nam thực hiện cuộc đấu tranh chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ dưới ngọn cờ đoàn kết cứu nước của Mặt trận Dân tộc giải phóng do Đảng lãnh đạo, kết hợp với đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược “rừng núi, nông thôn, đồng bằng và đô thị”, tiến công địch bằng cả ba mũi “chính trị, quân sự, binh vận”. Từ thất bại “Chiến tranh đặc biệt”, Mỹ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Ở miền Nam, với phong trào “Tìm Mỹ mà đánh, lòng nguy mà diệt”, đồng bào các dân tộc cùng cả nước đã làm thất bại âm mưu “Chiến tranh cục bộ”, đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” 1969 - 1973 của Mỹ - Ngụy.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 hoàn toàn thắng lợi, kết thúc 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân - đế quốc trên đất nước ta. Trên cơ sở đó hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước.

2. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay

Cộng đồng các dân tộc thiểu số là một bộ phận hữu cơ không chỉ có vai trò trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc mà còn là chủ thể, có vai trò quan trọng sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

Trên con đường phát triển, hội nhập, cộng đồng các dân tộc thiểu số là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng quốc gia. Trí thức các dân tộc thiểu số vừa là hạt nhân, là bộ phận quan trọng đối với sự phát triển chung, đặc biệt là ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Đội ngũ chức sắc, trí thức, già làng, trưởng bản, người có uy tín, trưởng dòng họ cũng như con em của đồng bào dân tộc thiểu số có vai trò to lớn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Họ vừa là đối tượng, vừa là người tuyên truyền và phổ biến tiến bộ khoa học - kỹ thuật cũng như tri thức vào sản xuất và các vấn đề kinh tế - xã hội khác nhằm thu hẹp dần khoảng cách giữa vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới với vùng đồng bằng, thành thị. Những thành tựu mới về nghiên cứu khoa học của trí thức các dân tộc thiểu số được kết tinh ở những sản phẩm như các kế hoạch, dự án tổ chức sản xuất, mô hình kinh tế, quản lý xã hội... ở mức độ khác là những

phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng núi, vùng dân tộc thiểu số. Đồng thời với những thành tựu trên, việc nâng cao dân trí cho cộng đồng các dân tộc thiểu số là nhiệm vụ to lớn của cả cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi là địa bàn quan trọng về tài nguyên thiên nhiên và con người trong chiến lược phát triển quốc gia. Đây là dư địa của việc thực hiện các chiến lược, quy hoạch thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch dân cư cũng như các vấn đề an ninh, quốc phòng, quan hệ quốc tế với các nước láng giềng và trong khu vực. Trong bối cảnh đó, việc thực hiện các chính sách vừa giúp đồng bào dân tộc thiểu số khắc phục khó khăn vừa phát huy nội lực để phát triển bền vững là hoạt động có ý nghĩa, vai trò hết sức quan trọng. Phát triển kinh tế gắn với đảm bảo công bằng xã hội ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi có ý nghĩa, vai trò chiến lược, đặc thù đối với sự phát triển bền vững của quốc gia.

Cộng đồng các dân tộc thiểu số vừa là chủ thể vừa có vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền văn hóa của các dân tộc thiểu số nói riêng và nền văn hóa Việt Nam nói chung. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, mỗi dân tộc đều có nền văn hóa riêng. Qua các tác phẩm nghệ thuật dân gian và chuyên nghiệp của các văn nghệ sĩ, trí thức dân tộc thiểu số luôn phản ánh khát vọng của nhân dân các dân tộc thiểu số về chân, thiện, mỹ và hướng tới nền văn hóa của cả nước, của thời đại. Các dân tộc thiểu số với vai trò trách nhiệm lớn lao của mình, cũng là chủ thể chính trong đấu tranh với xu hướng ngoại lai làm băng hoại văn hóa truyền thống của các dân tộc, đồng thời tiếp thu những giá trị văn hóa tiên tiến phù hợp với những điều kiện kinh tế, chính trị của từng dân tộc.

Các dân tộc thiểu số có vai trò tất yếu, quan trọng trong sự nghiệp giữ gìn, bảo vệ an ninh, quốc phòng góp phần vào sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và phát triển bền vững đất nước. Các dân tộc thiểu số có vai trò bảo vệ, giữ gìn sự toàn vẹn của lãnh thổ quốc gia, gắn bó, đoàn kết với cộng đồng người Kinh trong đấu tranh chống các thế lực thù địch, âm mưu kích động, chia rẽ các dân tộc, chống phá chế độ chính trị - xã hội ở nước ta, làm mất ổn định an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội vùng dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, cộng đồng các dân tộc thiểu số còn là hiện thân của mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết các dân tộc Việt Nam và các quốc gia láng giềng. Sự ổn định về an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội vùng biên giới được quyết định bởi chính trách nhiệm của cộng đồng các dân tộc thiểu số.

VI. PHÁT HUY VAI TRÒ CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY

1. Nhận thức về cộng đồng các dân tộc Việt Nam hiện nay

Sau hơn 35 năm đổi mới, thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn rất nhiều, đã tích lũy thêm kinh nghiệm quản lý, lãnh đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Đảng và Nhà nước, các cấp, các ngành, cả hệ thống chính trị đã dành sự quan tâm đặc biệt, để đầu tư phát triển toàn diện đến cộng đồng các dân tộc nói chung và vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng. Công cuộc xóa đói giảm nghèo đối với cộng đồng các dân tộc thiểu số đạt được kết quả to lớn, đời sống được nâng lên rõ rệt, kinh tế - xã hội phát triển, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, vị thế đất nước trên trường quốc tế được nâng lên, lòng tin của nhân dân nhất là đồng bào dân tộc thiểu số đối với Đảng và Nhà nước không ngừng được củng cố và tăng cường.

Bên cạnh những thành tựu to lớn có tính lịch sử đất nước ta đạt được hơn 30 năm đổi mới, đời sống của một bộ phận đồng bào chủ yếu là cộng đồng các dân tộc thiểu số còn rất nhiều khó khăn; tình trạng di cư tự do, tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt chưa được giải quyết thấu đáo; khoảng cách giàu nghèo so với vùng phát triển có xu hướng gia tăng; sự hưởng lợi từ thành quả đổi mới ít hơn, dễ bị tổn thương hơn trong cơ chế thị trường và biến đổi khí hậu, rất cần được sự quan tâm đầu tư để phát triển hơn nữa.

Tình hình trong khu vực và quốc tế đang có những diễn biến phức tạp. Hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn; cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia trên thế giới và khu vực ngày càng gay gắt, phức tạp, tạo áp lực lớn đối với quốc gia và cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Bên cạnh đó các vấn đề như: xung đột sắc tộc, dân tộc, tôn giáo, tranh giành tài nguyên, chủ quyền lãnh thổ, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quá trình toàn cầu hoá về kinh tế, tài chính... sẽ vẫn tiếp tục diễn ra trong nhiều năm tới, là các yếu tố không thể xem thường, có thể tác động khó lường đến cộng đồng các dân tộc Việt Nam nhất là ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế nêu trên đòi hỏi và đặt ra nhiều vấn đề về quan hệ của các quốc gia cũng như của các thành phần dân tộc trong cộng đồng quốc gia Việt Nam, cần được nhận thức và thích ứng trong giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra. Những tác động đa chiều của tình hình trong nước và quốc tế trên các phương diện kinh tế, văn hoá, chính trị, ngoại giao... tác động đến đời sống, tâm lý, nhận thức của các thành phần dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam nếu không được quan tâm, nhận thức chỉ

đạo sâu sát, điều chỉnh thường xuyên sẽ mang đến những nguy hại đối với sự ổn định chính trị - xã hội, đoàn kết dân tộc và sự phát triển bền vững của quốc gia.

2. Về phát huy vai trò của cộng đồng các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện nay

Việc phát huy vai trò của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong lịch sử cũng như trước đòi hỏi của tình hình đất nước hiện nay luôn là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, thường xuyên. Kế thừa những bài học quý báu thời gian qua, việc phát huy vai trò của cộng đồng các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện nay là nhiệm vụ chính trị quan trọng của hệ thống chính trị, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong các nhiệm vụ cách mạng đặt ra hiện nay:

Một là, tăng cường củng cố, phát huy tối đa sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc, khơi dậy khát vọng, lòng yêu nước, tự hào, tự cường dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, hướng tới mục tiêu vì một Việt Nam thịnh vượng.

Hai là, đổi mới, thực hiện có hiệu quả quan điểm: Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; giải quyết hài hòa các mối quan hệ và lợi ích giữa các thành phần dân tộc, đảm bảo ổn định, phát triển bền vững và hội nhập. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng chính sách, pháp luật về công tác dân tộc; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

Ba là, phát huy tinh thần sáng tạo của cộng đồng các dân tộc trong lao động, sản xuất góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội quốc gia, địa phương. Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội theo hướng bền vững gắn với an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh, đảm bảo môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu, chú trọng phát triển trong cộng đồng các dân tộc thiểu số gắn liền với ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh.

Bốn là, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong cộng đồng các dân tộc, nhất là các cộng đồng dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách về mức sống giữa các thành phần dân tộc; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các thành phần dân tộc, đẩy lùi các tệ nạn xã hội; nâng cao mặt bằng dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, nhất là cán bộ trong cộng đồng các dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Năm là, bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá của cộng đồng các dân tộc và của quốc gia, xây dựng nền văn hoá mới tiên tiến, đậm đà bản sắc trong xu thế toàn cầu hoá. Xây dựng củng cố hệ thống chính trị, xây dựng đội ngũ cán bộ (thiểu số và đa số) ở vùng dân tộc thiểu

và miền núi về năng lực, phẩm chất đáp ứng ngang tầm nhiệm vụ trong hoạch định, xây dựng, tổ chức thực hiện công tác dân tộc, chính sách, pháp luật về dân tộc.

Tóm lại, cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong chuyên đề này là một cách tiếp cận về con người Việt Nam - chủ nhân của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong tiến trình lịch sử, các dân tộc Việt Nam đã tạo dựng những giá trị, truyền thống quý báu về lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, lối sống nhân văn sâu sắc, tinh thần thông minh, sáng tạo trong lao động... Sự thành công, phát triển trong quá trình dựng nước của các thế hệ tiền nhân trước đây cũng như hiện nay, ngoài sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc còn chính là dựa trên các giá trị truyền thống vô giá và phát huy được các giá trị quý báu đó của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Trong giai đoạn phát triển mới của quốc gia hiện nay, việc “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; có chính sách cụ thể phát triển văn hoá đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam” theo Nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII (2021) của Đảng đã chỉ ra là một định hướng đúng đắn và sáng suốt cần được toàn bộ hệ thống chính trị trong cả nước quán triệt và thực hiện có hiệu quả. Đó không chỉ là trách nhiệm của các ngành, các cấp, mà còn là phát huy vai trò lịch sử của cộng đồng các dân tộc Việt Nam đồng hành cùng Dân tộc - Quốc gia hướng tới năm 2030 (100 năm thành lập Đảng) và năm 2045 (100 năm thành lập Nước), hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Theo anh/ chị, mối quan hệ giữa dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số, giữa các dân tộc thiểu số với nhau ở địa phương được biểu hiện trên những phương diện nào? Mối quan hệ đó có ý nghĩa như thế nào đối với sự ổn định, phát triển của địa phương, quốc gia?

2. Theo anh/ chị, việc nhận thức về cộng đồng dân tộc Việt Nam của cán bộ, người dân ở địa phương có vấn đề gì cần quan tâm không? Nếu có đó là những nội dung gì? Nếu có nhận thức chưa được đúng đắn thì chúng ta phải làm gì giúp cho các công dân có nhận thức đúng?

3. Anh/ chị cho biết những nét cơ bản về thực trạng tình hình và vấn đề nổi lên cần quan tâm về kinh tế, văn hoá... của các dân tộc thiểu số ở địa phương; nêu nguyên nhân và cách thức khắc phục hạn chế của thực trạng đó.

4. Ở địa phương anh/ chị, tín ngưỡng, tôn giáo và quan hệ dân tộc ở nói chung ở vùng biên giới nói riêng (những địa phương có biên giới) trong đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số có những biểu hiện gì cần quan tâm? Nếu có thì chúng ta nên làm gì để góp phần ổn định, lâu dài đáp ứng nhu cầu phát triển ở khu vực biên giới với các dân tộc, quốc gia láng giềng?

5. Theo anh/ chị, hiện nay Đảng, Nhà nước cũng như các địa phương cần có chủ trương, chính sách cụ thể gì để khơi dậy và phát huy tiềm năng, thế mạnh của cộng đồng các dân tộc (thiểu số và đa số) trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn bản sắc văn hoá, đấu tranh hạn chế và chống lại tư tưởng sai trái, xuyên tạc về dân tộc, tôn giáo, quan hệ dân tộc và tôn giáo ở địa phương?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập I.
- Nguyễn Phú Trọng (2021, “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, Bài viết nhân dịp kỷ niệm 131 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2021) và bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 (ngày 23/5/2021), Tạp chí *Cộng sản*, Số 966 (5-2021).
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2019), *Lý luận dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam* (Giáo trình Cao cấp Lý luận chính trị), Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
- Phan Huy Lê (1990), *Về quá trình dân tộc của Lịch sử Việt Nam*, Đại học Tổng hợp, Khoa Lịch sử, Hà Nội.
- Giàng Seo Phur (2017), *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam - 70 năm xây dựng và phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Nhiều tác giả - TS. Hoàng Xuân Lương (chủ biên, 2010), *Truyền thống yêu nước và đặc trưng văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- Nguyễn Lâm Thành - Lê Ngọc Thắng (2015), “Vấn đề dân tộc ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay”, Tạp chí *Cộng sản*, số 874.
- Lê Ngọc Thắng (2010), *Một số vấn đề về tác động của các thế lực thù địch đến mối quan hệ tộc người ở nước ta hiện nay, trong Quan hệ tộc người và phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Viện nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
- Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh./.

Chuyên đề 2

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

I. CƠ SỞ KHOA HỌC ĐỀ RA CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Một số khái niệm

a. Công tác dân tộc

Hiện nay, vẫn chưa có một khái niệm đầy đủ, chính xác, thống nhất về công tác dân tộc.

Trong một số tài liệu, công tác dân tộc là việc xây dựng các chủ trương, chính sách về dân tộc, tuyên truyền, vận động, tổ chức hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc nhằm tác động và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số cùng phát triển; phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc vào sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

Trong phạm vi chuyên đề này, công tác dân tộc theo nghĩa rộng được hiểu là những hoạt động của cả hệ thống chính trị về lĩnh vực dân tộc, nhằm tác động và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số cùng phát triển, thực hiện nguyên tắc “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển”, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân dân tộc thiểu số.

Dưới góc độ quản lý nhà nước, tại khoản 1, Điều 4 Nghị định số 05/2011/NĐ - CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (sau đây gọi tắt là Nghị định 05/NĐ - CP) giải thích: “Công tác dân tộc” là những hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc nhằm tác động và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số cùng phát triển, đảm bảo sự tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Điều 21 của Nghị định 05/NĐ - CP quy định nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc, bao gồm:

1. Ban hành và chỉ đạo thực hiện chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về lĩnh vực công tác dân tộc.

2. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc; xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc, chính sách đặc thù, các chương trình, dự án, đề án phát triển vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; tiêu chí phân định

vùng dân tộc theo trình độ phát triển, tiêu chí xác định thành phần dân tộc, tiêu chí về chuẩn đói nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số; xây dựng chính sách đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số.

3. Kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến cơ sở; thực hiện phân công, phân cấp có hiệu quả trong lĩnh vực công tác dân tộc.

4. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số.

5. Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện chính sách, chương trình, dự án ở vùng dân tộc thiểu số; việc chấp hành pháp luật về công tác dân tộc, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác dân tộc theo quy định của pháp luật.

6. Tuyên truyền, giáo dục chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước bằng nhiều biện pháp, hình thức để đồng bào các dân tộc hiểu rõ và chủ động tham gia vào quá trình thực hiện.

Tuyên truyền về truyền thống đoàn kết của các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Tổ chức tốt các phong trào tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc trong cộng đồng. Tổ chức hoạt động kết nghĩa giữa các địa phương nhằm tương trợ phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giải quyết khó khăn trong cuộc sống.

7. Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị và cán bộ trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc.

8. Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc.

9. Thẩm định các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số.

10. Nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn tình hình công tác dân tộc, chiến lược công tác dân tộc, chính sách dân tộc, quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc.

11. Hợp tác quốc tế về công tác dân tộc, phối hợp với các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trong việc nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về công tác dân tộc; khuyến khích việc giúp đỡ, hỗ trợ đầu tư phát triển vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thực hiện tốt công tác dân tộc và chính sách dân tộc theo quy định của pháp luật.

b. Chính sách dân tộc

Hiện nay, cũng chưa có một khái niệm đầy đủ, chính xác, thống nhất về “chính sách dân tộc”; có rất nhiều quan niệm khác nhau về chính sách dân tộc.

Trong nhiều tài liệu, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta là một hệ thống các chủ trương, giải pháp, nhằm thực hiện quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các dân tộc, trong đó có sự quan tâm đến các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp.

Chính sách dân tộc là một trong những hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước nói chung nhằm thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về công tác dân tộc trong từng thời kỳ cách mạng ở nước ta.

Trong phạm vi chuyên đề này, chính sách dân tộc được hiểu theo nghĩa rộng là sự thể hiện cụ thể đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước ta về các vấn đề dân tộc, với nguyên tắc cơ bản là: Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; được thể hiện qua các Văn kiện, Chỉ thị, Nghị quyết... của Đảng; được cụ thể hóa bằng Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước liên quan đến dân tộc thiểu số và phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Có thể tóm lại: Chính sách dân tộc là một bộ phận của hệ thống chính sách quốc gia, là một vấn đề mang tính chiến lược, có tính tổng hợp các quan điểm, nguyên tắc, giải pháp của Đảng và Nhà nước trên các lĩnh vực trong nhu cầu phát triển của các dân tộc. Mục tiêu, nội dung chính sách dân tộc hướng tới đảm bảo sự bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng phát triển của các dân tộc.

Thực hiện chính sách dân tộc là quá trình đưa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước vào thực tiễn, đến với người dân nhằm nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho đồng bào các dân tộc; là quá trình cơ quan chức năng triển khai các nội dung chính sách dân tộc được đề ra, được cụ thể hóa trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh - quốc phòng, nhằm hướng tới đối tượng hưởng thụ chính sách.

2. Cơ sở lý luận

a. Chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã đề cập một cách toàn diện vấn đề dân tộc và đề ra giải pháp triệt để giải quyết vấn đề dân tộc; chỉ rõ vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc gắn bó chặt chẽ với nhau. Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định sự áp bức bóc lột của giai cấp này với giai

cấp khác là nguồn gốc áp bức của dân tộc này đối với dân tộc khác. C.Mac, Ph.Ăngghen đã nêu lên luận điểm nổi tiếng: một dân tộc áp bức những dân tộc khác thì dân tộc ấy không thể tự do. Khẩu hiệu hành động được đề ra là: “Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại”.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, khi chủ nghĩa đế quốc bóc lột và nô dịch nhân dân toàn thế giới, vấn đề dân tộc càng trở nên quan trọng và cấp thiết, mối quan hệ giữa cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản và cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa, bị áp bức chống thực dân, đế quốc càng trở nên chặt chẽ. V.I. Lênin đã phát triển học thuyết của chủ nghĩa Mác và Ph. Ăngghen về vấn đề dân tộc và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đề ra khẩu hiệu: “Vô sản tất cả các nước và dân tộc bị áp bức đoàn kết lại”.

Cương lĩnh dân tộc của V.I. Lênin bao gồm 3 điểm cơ bản nhất, có quan hệ mật thiết với nhau, đó là:

- (i) Thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- (ii) Thực hiện quyền dân tộc tự quyết.
- (iii) Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.

Thực hiện Cương lĩnh dân tộc của V.I. Lênin là một nguyên tắc nhất quán, lâu dài trong chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản; làm trái những nguyên tắc đó, sẽ dẫn đến sai lầm trong chính sách dân tộc, xuất hiện nguy cơ xung đột dân tộc, ly khai, ly tâm, tan rã đối với nhiều quốc gia, kéo lùi sự tiến hoá của lịch sử.

Trong lịch sử cho thấy, để chống lại chế độ phong kiến, giai cấp tư sản nắm lấy ngọn cờ dân tộc, thống nhất được dân tộc xây dựng thành dân tộc tư sản. Song, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra mâu thuẫn cơ bản của xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Không thể giải phóng được dân tộc khi trong xã hội còn có áp bức, bóc lột giai cấp. Giai cấp vô sản có sứ mệnh lịch sử giải phóng tất cả quần chúng giải phóng tất cả quần chúng khỏi áp bức, bóc lột, bất công. Để thực hiện sứ mệnh lịch sử ấy, giai cấp vô sản phải tự mình trở thành dân tộc. Khi giai cấp tư sản bóc lột giai cấp công nhân trong nước và nô dịch các dân tộc khác thì nhiệm vụ của giai cấp vô sản chính quốc phải ủng hộ và liên hiệp chặt chẽ với các dân tộc bị áp bức, chống chủ nghĩa đế quốc quốc tế. Quá trình toàn cầu hoá đời sống kinh tế quốc tế hiện nay cũng là tiền đề kinh tế cho sự thống nhất trong cuộc đấu tranh chung của giai cấp vô sản và nhân dân các dân tộc bị áp bức giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc.

Sau khi Liên Xô tan rã, cục diện đối đầu hai cực trên thế giới không còn, vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc trên thế giới đang trở thành một vấn đề chính trị - xã hội phức tạp, nguy cơ gây mất ổn định, làm bùng nổ những xung đột ở nhiều nơi. Chủ nghĩa đế quốc và thế lực đen tối cũng đang triệt để lợi dụng những thế lực mâu thuẫn dân tộc để thực hiện những âm mưu bành trướng, bá quyền, áp đặt chế độ chính trị, mở rộng phạm vi ảnh hưởng và khống chế các dân tộc trên thế giới, dưới chiêu bài “nhân quyền cao hơn chủ quyền” để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác. Vì vậy, vấn đề dân tộc vẫn luôn luôn là vấn đề thường trực và công tác dân tộc, chính sách dân tộc có tầm quan trọng đặc biệt đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

b. Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và vấn đề dân tộc

Tư tưởng lý luận Mác - Lênin về vấn đề dân tộc được vận dụng vào nước ta thông qua Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam do Người sáng lập và rèn luyện. Tư tưởng chỉ đạo và phương pháp luận cơ bản của Hồ Chí Minh khi tiếp thu và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và lý luận Mác - Lênin về vấn đề dân tộc nói riêng là sự kết hợp hài hòa tinh thần kiên định các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin với tinh thần phát triển sáng tạo trong vận dụng vào thực tiễn Việt Nam.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc là biểu hiện tập trung của sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thế kỷ XX. Suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đại đoàn kết toàn dân. Tư tưởng yêu nước và cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được tỏ rõ qua những câu nói rất giản dị nhưng vô cùng sâu sắc: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản” và “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”.

Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc là quán triệt các quan điểm giải phóng dân tộc và đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc. Quan điểm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là sự lựa chọn đúng đắn, phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử ngay từ đầu thế kỷ XX khi Người ra đi tìm đường cứu nước. Khi đất nước được độc lập, tự do, đi lên chủ nghĩa xã hội thì các dân tộc trong nước thực sự có điều kiện sống với nhau như anh em một nhà, cùng nhau xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, có quan hệ hữu nghị, hợp tác với các dân tộc trên thế giới. Muốn đoàn kết phải thực hiện bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau và các dân tộc cùng nhau làm chủ đất nước. Chỉ có đại đoàn kết dân tộc mới dành và giữ vững nền độc lập của Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, góp phần xứng đáng vào phong trào cách mạng thế giới. Hồ Chí Minh chính là hiện thân của tư tưởng cao quý đó.

3. Cơ sở thực tiễn

a. Kinh nghiệm về việc giải quyết vấn đề dân tộc, công tác dân tộc qua các thời kỳ cách mạng của Đảng

Trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ, đấu tranh giành độc lập dân tộc, vấn đề dân tộc, công tác dân tộc ở nước ta còn là vấn đề nông dân, giải quyết ruộng đất cho nông dân. Nghị quyết về các dân tộc thiểu số của Đại hội Đảng I (3/1935) khẳng định: “Các dân tộc được quyền tự do hoàn toàn. Đảng chống chế độ thuộc địa, chống hết các hình thức trực tiếp và gián tiếp đem dân tộc này đàn áp và bóc lột dân tộc khác”.

Trong thời kỳ đấu tranh bảo vệ chính quyền và tiến hành kháng chiến chống Pháp, Đảng đã đề ra những chính sách cụ thể giải quyết vấn đề dân tộc, công tác dân tộc. Tháng 8/1952 Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã ra nghị quyết về vấn đề dân tộc. Ngày 22 tháng 6 năm 1953 Chính phủ đã ban hành chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam, quy định các mặt công tác chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số với những vấn đề cơ bản là: đoàn kết các dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng, tương trợ để kháng chiến kiến quốc, giúp nhau tiến bộ về mọi mặt.

Từ Đại hội lần thứ VI đến Đại hội XIII của Đảng, chủ trương về dân tộc, công tác dân tộc được Đảng ta từng bước bổ sung; được nhà nước thể chế hoá, cụ thể hoá nhằm đưa nghị quyết của Đảng vào đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, quốc phòng, an ninh, tạo được sự tin tưởng và có sức tập hợp, đoàn kết các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Kinh nghiệm quốc tế trong giải quyết vấn đề dân tộc, công tác dân tộc

Chính sách dân tộc của các nước luôn coi trọng tính thống nhất của dân tộc/quốc gia, xây dựng quan hệ dân tộc/ tộc người bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa; tôn trọng phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc trong khuôn khổ luật pháp quốc gia.

Khi xây dựng mối quan hệ dân tộc, các nước đều chú ý xây dựng mối quan hệ đồng thuận giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số; giữa dân tộc/ tộc người với quốc gia/ dân tộc; trong đó, thừa nhận và bảo vệ quyền của các dân tộc/ tộc người sống trên lãnh thổ của quốc gia; không phân biệt dân tộc thiểu số hay dân tộc đa số, đều có quyền được sinh tồn như một cộng đồng có bản sắc riêng. Vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu, có tính căn cốt là củng cố tính thống nhất quốc gia, giải quyết mối quan hệ giữa tộc người và quốc gia dân tộc tăng cường yếu tố văn hóa quốc gia ở vùng dân tộc thiểu số mà trọng tâm là vùng biên cương.

Tôn trọng bản sắc văn hóa dân tộc/ tộc người, có chính sách giữ gìn, phát huy văn hóa tộc người phù hợp. Có kế hoạch phát triển những giá trị văn hóa của cộng đồng các dân tộc trong một quốc gia. Làm cho từng dân tộc/ tộc người và các dân tộc trong một quốc gia cùng phát triển, cùng phát huy những truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc; tôn trọng quyền phát triển dân tộc trong khuôn khổ pháp luật quốc gia quy định, hướng tới xây dựng một quốc gia đa sắc tộc nhưng hài hòa, đoàn kết thống nhất.

Các quốc gia đều có chính sách ưu tiên phát triển kinh tế cân đối, hài hòa, hợp lý giữa các vùng, miền của đất nước theo hướng phát triển kinh tế, nâng cao dân trí, tổ chức đời sống tiến bộ; phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng, của mỗi dân tộc, bảo đảm quyền được hưởng lợi của các dân tộc. Có chính sách ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo ở các vùng dân tộc; bảo vệ và khẳng định quyền ngôn ngữ dân tộc trong xã hội, trong giáo dục quốc dân.

Giải quyết mối quan hệ giữa các dân tộc hài hòa, bình đẳng, chống lại tư tưởng dân tộc hẹp hòi, kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Từng bước loại bỏ mầm mống của các mâu thuẫn, xung đột, ly khai dân tộc, đảm bảo ổn định chính trị, xã hội hướng tới đại đoàn kết trong các quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo.

II. CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC GIAI ĐOẠN TỪ SAU ĐỔI MỚI ĐẾN NĂM 2020

1. Chủ trương của Đảng về dân tộc và công tác dân tộc từ Đại hội VI (1986) đến Đại hội XII của Đảng (2016)

Đảng ta luôn xác định giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là một trong những nhiệm vụ có tính chất chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trong tất cả các văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới đều xác định, vấn đề dân tộc “có vị trí chiến lược lớn”, “luôn luôn có vị trí chiến lược”, “có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta”...

Tại Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) với quan điểm: “lấy dân là gốc”, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, vấn đề dân tộc, công tác dân tộc được Đảng ta chủ trương: “Phát triển mối quan hệ tốt đẹp gắn bó giữa các dân tộc trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ nhau cùng làm chủ tập thể; kết hợp phát triển kinh tế và phát triển xã hội”¹; trong đó, coi sự phát triển mọi mặt của từng dân tộc đi liền với sự củng cố, phát triển của cộng đồng các dân tộc trên đất nước ta.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr. 97 - 98.

Qua các kỳ Đại hội, Đảng ta đều khẳng định lại và tiếp tục bổ sung, đổi mới trong việc đề ra chủ trương, đường lối để lãnh đạo hệ thống chính trị về lĩnh vực dân tộc và công tác dân tộc. Nếu các văn kiện Đại hội Đảng từ lần thứ II đến lần thứ V đều nhấn mạnh nguyên tắc “Đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc”, thì từ lần thứ VI đến lần thứ XI, nguyên tắc này tiếp tục được khẳng định và bổ sung là: “Đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau” (Đại hội VI, VII), “Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ” (Đại hội VIII), “Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển” (Đại hội IX), “Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ” (Đại hội X), “Bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ” (Đại hội XI). Đến Đại hội XII, Đảng xác định: Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây duyên hải miền Trung. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp. Chống kỳ thị dân tộc; nghiêm trị những âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

Có thể khẳng định nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng ta là: Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển:

- Bình đẳng giữa các dân tộc là quyền ngang nhau của các dân tộc, không phân biệt dân tộc đó là đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa, dân trí cao hay thấp, là bình đẳng trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và được bảo đảm bằng pháp luật. Theo đó, bình đẳng giữa các dân tộc thể hiện trước hết ở sự bảo đảm và tạo mọi điều kiện để các dân tộc có cơ hội phát triển ngang nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: “Chính sách dân tộc của chúng ta là nhằm thực hiện sự bình đẳng, giúp nhau giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội”⁽¹⁾. Điều này được Đảng ta khẳng định nhất quán trong các văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Do đó, Đảng và Nhà nước ban hành nhiều đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung cho cả nước, đồng thời cũng ban hành những đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội đặc thù cho các dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số.

- Đại đoàn kết toàn dân tộc là nhân tố quan trọng, có ý nghĩa then chốt đối với sự phát triển đất nước. Chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng ta không chỉ hướng tới mục tiêu xây dựng đất nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, mà còn phát huy các giá trị truyền thống quý báu của từng dân tộc, của mỗi thành viên trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, tạo thành sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc. Đó là cơ sở để thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách dân tộc của Đảng, là động lực mạnh mẽ của tiến trình phát triển đất nước hiện nay.

- Tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc là quan điểm xuyên suốt của Đảng trong thời kỳ đổi mới. Đại hội VI của Đảng khẳng định: “Trong việc phát triển kinh tế, xã hội ở những nơi có đông đồng bào các dân tộc thiểu số, cần thể hiện đầy đủ chính sách dân tộc, phát triển mối quan hệ tốt đẹp gắn bó giữa các dân tộc trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ nhau cùng làm chủ tập thể”⁽²⁾. Với góc nhìn và tư duy mới, vấn đề dân tộc được đặt trong xây dựng quan hệ giữa các dân tộc và con đường phát triển của các dân tộc; chính sách dân tộc được gắn với đường lối chính trị, với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước, với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm cũng như hằng năm. Để xây dựng quan hệ dân tộc theo những mục tiêu trên, đòi hỏi phải thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN). Vì vậy, Đảng ta chủ trương: “Đầu tư thêm và tập trung sự cố gắng của các ngành, các cấp, kết hợp với động viên tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân các dân tộc để khai thác, bảo vệ và phát triển thế mạnh về kinh tế ở các vùng có đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú. Đẩy mạnh công tác định canh, định cư, ổn định sản xuất và đời sống của đồng bào, trước hết ở các vùng cao, biên giới, các vùng căn cứ cũ của cách mạng và kháng chiến”⁽³⁾. Điều này thể hiện rõ mục tiêu trong chính sách dân tộc của Đảng ta là không ngừng nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị của từng dân tộc; làm cho mỗi dân tộc được phát triển một cách toàn diện và bền vững; đồng thời, qua đó, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc.

Những quan điểm cơ bản của Đảng ta về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc được khái quát như sau:

- Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài và cấp bách của cách mạng Việt Nam.

- Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải được phát triển toàn diện cả về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và quốc phòng, an ninh...

- Hệ thống chính trị ở vùng dân tộc thiểu số, nhất là cấp huyện và cơ sở phải được xây dựng, củng cố và phát triển từng bước vững chắc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ, trí thức là người dân tộc thiểu số.

- Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.

2. Quan điểm, chủ trương của Đảng trong Nghị quyết số 24 - NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc

a. Năm quan điểm cơ bản

(i) Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.

(ii) Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.

(iii) Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

(iv) Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, xóa đói, giảm nghèo; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.

(v) Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.

b. Năm nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách

(i) Đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số, trọng tâm là đồng bào ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa; trong những năm trước mắt tập trung trợ giúp đồng bào nghèo, các dân tộc đặc biệt khó khăn giải quyết ngay những vấn đề bức xúc như: tình trạng thiếu lương thực, thiếu nước sinh hoạt, nhà ở tạm bợ, không đủ tư liệu sản xuất, dụng cụ sinh hoạt tối thiểu; xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở và vấn đề tranh chấp đất đai ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở Tây Nguyên, Tây Bắc và vùng đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ.

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới. Làm tốt công tác định canh, định cư và di dân xây dựng vùng kinh tế mới; công tác quy hoạch, sắp xếp, phân bổ lại hợp lý dân cư, nguồn nhân lực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững, gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng.

(ii) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình phủ sóng phát thanh, truyền hình; tăng cường các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền hướng về cơ sở; tăng thời lượng và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh, truyền hình bằng các tiếng dân tộc thiểu số; làm tốt công tác nghiên cứu, sưu tầm, giữ gìn và phát huy các giá trị, truyền thống tốt đẹp trong văn hóa của các dân tộc.

Thực hiện chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở và các chương trình giáo dục miền núi, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo, nhất là hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp; đẩy mạnh việc tổ chức các trường mẫu giáo công lập; mở rộng việc dạy chữ dân tộc. Đa dạng hóa, phát triển nhanh các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề ở vùng dân tộc; đưa chương trình dạy nghề vào các trường dân tộc nội trú; tiếp tục thực hiện tốt chính sách ưu tiên, cử tuyển dành cho con em các dân tộc vào học tại các trường đại học và cao đẳng; mở thêm trường dự bị đại học dân tộc ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Nghiên cứu tổ chức hệ thống trường chuyên đào tạo, bồi dưỡng trí thức và cán bộ là người dân tộc thiểu số.

Tăng cường cơ sở khám, chữa bệnh, cán bộ y tế cho các xã, bản, thôn, ấp; nâng cao hơn nữa chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số; khuyến khích trồng và sử dụng các loại thuốc dân gian.

(iii) củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở ở các vùng dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở; kiên quyết khắc phục tình trạng quan liêu, xa dân của một số cán bộ; thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ, luân chuyển cán bộ. Đẩy mạnh phát triển đảng viên trong đồng bào dân tộc, khắc phục tình trạng cơ sở không có tổ chức đảng và đảng viên.

(iv) Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, phát huy sức mạnh tại chỗ để sẵn sàng đập tan mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra những "điểm nóng" về an ninh, trật tự xã hội ở vùng dân tộc và miền núi.

Tiếp tục xây dựng, phát triển nhanh các khu kinh tế kết hợp quốc phòng ở vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Thực hiện tốt chính sách tín ngưỡng và tôn giáo ở vùng dân tộc và miền núi; kiên quyết ngăn chặn việc lợi dụng chính sách tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng để hoạt động phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta.

(v) Đổi mới nội dung, phương thức công tác dân tộc phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tích cực, chủ động tham gia xây dựng, thực hiện và giám sát việc thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương.

Thông qua các chính sách, biện pháp cụ thể, động viên đồng bào các dân tộc phát huy nội lực, ý chí tự lực tự cường, tinh thần vươn lên trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng cuộc sống ngày càng ấm no, hạnh phúc.

III. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Hệ thống pháp luật liên quan đến dân tộc và công tác dân tộc giai đoạn 2011 - 2020

a. Hiến pháp năm 2013

- Điều 5 Hiến pháp 2013 chỉ rõ:

“1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.”

- Về quyền công dân, trong đó người dân tộc thiểu số với tư cách là công dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước” (Điều 23); “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật”; “Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo”; “Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật” (Điều 24); “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội” (Điều 34); “Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa” (Điều 41); “Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp” (Điều 42).

- Hiến định trách nhiệm của Nhà nước: “Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” (Điều 58); “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề” (Điều 61).

- Hiến định về thẩm quyền của Quốc hội trong quyết định chính sách dân tộc. Tại Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên có quy định Quốc hội có nhiệm vụ quyền hạn “Quyết định chính sách dân tộc” (khoản 5, Điều 70); đây là điểm khác nổi bật so với Hiến pháp sửa đổi năm 2003.

b. Các điều luật quy định trong các bộ luật, luật có liên quan đến công tác dân tộc

Theo kết quả tổng hợp của Ủy ban Dân tộc tháng 5 năm 2021², trong giai đoạn từ 2011 - 2018, Quốc hội đã ban hành 61 luật có các nội dung liên quan đến lĩnh vực dân tộc thiểu số và miền núi và vùng đặc biệt khó khăn, chia theo 8 lĩnh vực sau đây:

- Về quyền dân sự, hình sự, chính trị: Có 27 luật với 64 điều quy định về quyền bình đẳng và tạo cơ hội thúc đẩy sự bình đẳng cho đồng bào dân tộc thiểu số; nội dung chủ yếu tập trung vào các quyền dân sự, quyền về chính trị.

- Về lĩnh vực kinh tế: Có 20 luật, trong đó có 51 điều có nội dung liên quan đến các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn như: Chính sách ưu đãi đầu tư, quản lý đất đai, bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng nông thôn mới cho vùng DTTS&MN; phát triển kinh tế, cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo, lao động, việc làm cho vùng đồng bào dân tộc...

- Về lĩnh vực văn hóa - thông tin: Có 13 luật với tổng số 22 điều đề cập liên quan đến dân tộc thiểu số, trong đó tập trung vào các vấn đề: Bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số; xuất bản các ấn phẩm liên quan đến dân tộc thiểu số; bảo vệ các di sản văn hóa của các cộng đồng các dân tộc thiểu số; tăng cường tiếp cận thông tin; phổ biến giáo dục pháp luật cho vùng đồng bào dân tộc...

- Về lĩnh vực giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí: Có 03 luật với 14 điều liên quan đến dân tộc thiểu số. Các quy định của luật khá toàn diện về các nội dung: Chính sách, pháp luật về phát triển giáo dục đào tạo nói chung và phát triển giáo dục dân tộc nói riêng, phổ cập giáo dục tiểu học; giáo dục, bảo vệ và chăm sóc, giáo dục trẻ em, quyền được dùng ngôn ngữ trong giáo dục; các ưu tiên giáo dục, đào tạo cho dân tộc thiểu số thông qua chính sách cử tuyển, hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số diện nghèo; chính sách phát triển hệ thống các trường dân tộc nội trú, bán trú...

² Báo cáo của UBĐT, về đánh giá việc thực hiện CSDT giai đoạn 2011 - 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030, phục vụ xây dựng văn kiện ĐH XIII và chương trình phát triển KT - XH 10 năm 2021- 2030, Kế hoạch 5 năm 2021-2025, tháng 5/2020.

- Về lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Có 06 luật với 15 điều có nội dung quy định liên quan đến dân tộc thiểu số; tập trung vào nâng cao chất lượng dân số vùng dân tộc thiểu số; hiến định Nhà nước ưu tiên thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS&MN; nhà nước, xã hội, gia đình và công dân có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình; an toàn thực phẩm; quy định các vấn đề về bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh, hành nghề y, dược tư nhân; chính sách hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số không sinh con thứ 3 nhằm nâng cao chất lượng dân số...

- Về lĩnh vực bảo vệ môi trường: Có 03 luật với 05 điều liên quan đến dân tộc thiểu số và vùng DTTS&MN. Nội dung chủ yếu tập trung vào các chính sách bảo vệ môi trường, bảo đảm nguồn nước cho người dân, nhất là vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; đảm bảo cuộc sống cho người dân ở vùng đệm các khu vực...

- Về lĩnh vực công tác cán bộ, xây dựng hệ thống chính trị: Có 07 luật với 34 điều liên quan đến dân tộc thiểu số. Nội dung các luật này chủ yếu có các quy định liên quan đào tạo, bồi dưỡng, chế độ thu hút cán bộ, công chức đến công tác, làm việc cho vùng miền núi, hải đảo và vùng đặc biệt khó khăn...

- Về lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong vùng dân tộc thiểu số: Có 07 luật với 14 điều liên quan đến dân tộc thiểu số như: Biên giới quốc gia, an ninh quốc gia, giáo dục quốc phòng và an ninh... Trong đó tập trung chủ yếu về bảo vệ chủ quyền an ninh quốc gia vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số.

Bên cạnh hệ thống các luật khung và chuyên ngành, giai đoạn 2011 - 2018 Quốc hội đã ban hành 15 Nghị quyết với 24 điều (gồm 08 nghị quyết về kinh tế - xã hội và 07 nghị quyết chuyên đề) có nội dung liên quan đến vùng DTTS&MN.

Đặc biệt, lần đầu tiên Bộ Chính trị có ý kiến tiếp tục nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng Luật hỗ trợ và phát triển vùng DTTS&MN³ và Quốc hội ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14, ngày 18/11/2019 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 88/2019/QH14) phê duyệt Đề án tổng thể và Nghị quyết số 120/2020/QH14, ngày 19/6/2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 120/2020/QH14) phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030.

³ Bộ Chính trị kết luận (Văn bản số 3942 - CV/VPTW ngày 19/5/2017): "Dự án Luật hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi cần tiếp tục nghiên cứu, chuẩn bị kỹ, thận trọng; xác định rõ nội hàm, phạm vi, đối tượng điều chỉnh và hiệu quả của chính sách đề ra".

c. Các quy phạm pháp luật về dân tộc, công tác dân tộc quy định tại Nghị định 05/2011/NĐ - CP

Nghị định 05/2011/NĐ - CP là văn bản pháp quy quan trọng được Chính phủ ban hành về dân tộc và công tác dân tộc; tạo khuôn khổ pháp luật để thống nhất nhận thức và hành động trong công tác dân tộc; trong đó nổi bật là các điều:

- Điều 3. Các nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc

Thực hiện chính sách dân tộc theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

Đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Đảm bảo việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc.

Các dân tộc có trách nhiệm tôn trọng phong tục, tập quán của nhau, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Điều 5. Xác định thành phần dân tộc

Mỗi dân tộc có tên gọi riêng, xác định theo tiêu chí được pháp luật công nhận, phù hợp với nguyện vọng của đồng bào dân tộc. Thành phần dân tộc do cơ quan có thẩm quyền quyết định và công bố theo quy định của pháp luật.

- Điều 6. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số

Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam được tổ chức định kỳ 10 năm một lần.

Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, huyện được tổ chức định kỳ 05 năm một lần.

- Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

Mọi hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử, chia rẽ, phá hoại đoàn kết các dân tộc.

Lợi dụng các vấn đề về dân tộc để tuyên truyền xuyên tạc, chống lại đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Lợi dụng việc thực hiện chính sách dân tộc, quản lý nhà nước về công tác dân tộc để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Các hành vi khác trái với quy định của Chính phủ.

- Từ Điều 8 đến Điều 22 quy định về hệ thống chính sách dân tộc.

2. Hệ thống chính sách dân tộc giai đoạn 2011 - 2020

a. Công tác ban hành hệ thống chính sách dân tộc

- *Giai đoạn 2011 - 2015*: Hệ thống chính sách dân tộc từ năm 2011 đến 2015 được thể chế bằng các nghị định, nghị quyết, chỉ thị của Chính phủ và quyết định của Thủ tướng Chính phủ với 181 chính sách, thể hiện qua 264 văn bản. Hệ thống chính sách được phân chia thành 3 nhóm: Nhóm chính sách theo dân tộc và nhóm dân tộc (01 chính sách); Nhóm chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo vùng, theo địa bàn (35 chính sách); Nhóm chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo lĩnh vực, theo ngành (145 chính sách); được phân theo các lĩnh vực: Hỗ trợ phát triển sản xuất; giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm; nước sạch, bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển giáo dục và đào tạo; bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch; thông tin, tuyên truyền; y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe; củng cố hệ thống chính trị vùng DTTS&MN và phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý.

- *Giai đoạn 2016 - 2020*: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 51 chương trình, chính sách, trong đó có 15 chính sách trực tiếp cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng DTTS&MN và 36 chính sách chung có ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Nội dung các chính sách giai đoạn này tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giảm nghèo (02 chương trình và 6 chính sách); phát triển sản xuất trong nông lâm nghiệp, thủy sản (09 chính sách); giáo dục, đào tạo (05 chính sách); văn hóa (04 chính sách)... Các chính sách đã tập trung giải quyết khó khăn, bức xúc của đồng bào vùng DTTS&MN như: Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, phát triển sản xuất và ổn định đời sống cho người dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn, ổn định cuộc sống cho người dân tộc thiểu số di cư tự phát (Quyết định số 2085/QĐ - TTg và 162/QĐ - TTg), phát triển kinh tế - xã hội cho các dân tộc thiểu số rất ít người (Quyết định 2086/QĐ - TTg); phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Nghị quyết số 52/NQ - CP, Quyết định số 402/QĐ - TTg, Quyết định số 771/QĐ - TTg, Quyết định số 2561/QĐ - TTg và Quyết định số 12/2018/QĐ - TTg); tuyên truyền và phổ

biên giáo dục pháp luật (Quyết định số 63/QĐ - TTg và 59/QĐ - TTg; Quyết định số 32/2016/QĐ - TTg và 1163/QĐ - TTg; Quyết định số 1860/QĐ - TTg)...

- *Tổng hợp giai đoạn từ năm 2011 - 2020*: Trung ương đã ban hành nhiều chính sách dân tộc; đến năm 2019, có 118 văn bản liên quan đến chính sách dân tộc còn hiệu lực, bao gồm: 50 văn bản chính sách chung không nêu cụ thể đến dân tộc thiểu số, 13 văn bản chính sách chung có đề cập đến dân tộc thiểu số, 21 văn bản chính sách vùng có dân tộc thiểu số và 34 văn bản chính sách cho riêng vùng dân tộc thiểu số và đồng bào dân tộc thiểu số⁴.

Bên cạnh những chính sách tác động trực tiếp đến vùng DTTS&MN còn có 21 chương trình mục tiêu có nội dung gián tiếp tác động đến vùng DTTS&MN và chính sách dân tộc đặc thù của các địa phương.

b. Đánh giá kết quả thực hiện hệ thống chính sách dân tộc giai đoạn 2011 - 2020

- *Những kết quả đạt được*:

+ *Về xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách dân tộc*: Trong giai đoạn 2011 - 2020, công tác ban hành và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc đã đạt được kết quả rất tích cực:

Công tác thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng thành các quy định của Hiến pháp năm 2013 và hệ thống pháp luật có liên quan đến dân tộc và chính sách dân tộc được quan tâm thực sự, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho việc ban hành và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Lần đầu tiên trong lịch sử lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc nói chung và chính sách dân tộc nói riêng có 2 văn bản đặc biệt quan trọng được Chính phủ ban hành đó là Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và Chiến lược về Công tác dân tộc.

Hệ thống chính sách dân tộc đã đầy đủ hơn so với trước thời điểm 2010, có nhiều chính sách mới, bao phủ toàn diện các lĩnh vực, nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững; phát triển giáo dục và đào tạo; y tế; văn hóa; phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh. Nguồn lực thực hiện chính sách ngày tăng hơn so với giai đoạn trước đó; ngoài ngân sách nhà nước, các nguồn vốn huy động khác tham gia vào chính sách ngày càng đa dạng và quy mô lớn hơn.

Đã thực hiện phân cấp khá triệt để cho các địa phương tổ chức thực hiện chính sách dân tộc; các bộ, ngành ở Trung ương chủ yếu nghiên cứu, tham mưu ban hành chính sách, hướng dẫn kiểm tra quá trình thực hiện, tổng hợp đánh giá kết quả và tháo gỡ khó khăn, bất

⁴ Báo cáo của Chính phủ trình Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV.

cập đặt ra trong thực tiễn; giảm các khâu trung gian, đã tích hợp một số chính, khắc phục một bước tình trạng giằng trái, chông chéo về chính sách.

Các tỉnh, thành phố vùng DTTS&MN đã quan tâm, ban hành nhiều chính sách dân tộc đặc thù riêng, sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Nhiều địa phương ban hành đề án, kế hoạch, chương trình hành động chuyên đề thực hiện các chính sách dân tộc về giảm nghèo tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, nâng cao chất lượng giáo dục, bảo tồn văn hóa gắn với phát triển làng nghề và du lịch, giải quyết việc làm, phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh... Các địa phương đã đưa chỉ tiêu về giảm nghèo vào nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và xây dựng giải pháp cụ thể để tổ chức thực hiện chính sách.

+ *Về hiệu quả tác động của thực hiện hệ thống chính sách dân tộc đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN:* Nhờ thực hiện có hiệu quả công tác dân tộc và chính sách dân tộc giai đoạn 2011 - 2020, tình hình vùng DTTS&MN đã đạt được những thành tựu quan trọng, khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện đã làm thay đổi cơ bản diện mạo vùng DTTS&MN. Sản xuất hàng hóa bước đầu đã phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh hơn bình quân của cả nước. Lĩnh vực giáo dục, đào tạo đạt nhiều kết quả tích cực; công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng tốt hơn; các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống được bảo tồn và phát huy; hệ thống chính trị cơ sở ngày càng được củng cố; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

- *Những hạn chế, bất cập trong thực hiện hệ thống chính sách dân tộc giai đoạn 2011 - 2020:*

+ *Về công tác xây dựng, ban hành hệ thống chính sách dân tộc:* Hệ thống chính sách dân tộc nhiều về số lượng nhưng còn tản mạn, dàn trải, thiếu tính đồng bộ và sự kết nối giữa các chính sách. Một số chính sách có mục tiêu lớn nhưng thời gian thực hiện ngắn (thường gắn với nhiệm kỳ), việc xây dựng chính sách trong thời gian chuyển tiếp giai đoạn còn chậm, lúng túng dẫn đến tình trạng gián đoạn chính sách.

+ *Về nội dung chính sách:* Cùng một đối tượng, địa bàn, nhưng nhiều chính sách có nội dung trùng lặp: Đầu tư xây dựng đường giao thông đều có trong CTMTQG giảm nghèo bền vững, CTMTQG xây dựng nông thôn mới, Chương trình 135, định canh định cư (Quyết định 134, 33, 2085.../QĐ - TTg), ổn định sắp xếp dân cư cho vùng khó khăn, thiên tai (Quyết định 193/2006/QĐ - TTg); phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh biên giới phía Bắc

(Quyết định 120/2003/QĐ - TTg) ... Tương tự: Hỗ trợ phát triển sản xuất, vay tín dụng ưu đãi, giải quyết việc làm, hỗ trợ đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt... đều có trong hầu hết các chính sách, chương trình, dự án nói trên.

Có một số nội dung chính sách còn mang tính chủ quan, chưa thực sự phù hợp với đặc điểm vùng miền, môi trường sinh tồn và văn hóa của đồng bào dân tộc, thu nhập của người dân trên địa bàn.

+ *Về cơ chế chính sách còn nhiều bất cập*: Một số chính sách nặng về hỗ trợ, chưa thực sự tập trung cho đầu tư nhằm phát triển bền vững vùng DTTS&MN; gây tư tưởng trông chờ, ỷ lại, chưa có cơ chế đặc thù để phát huy được nội lực của địa phương và người dân.

Mỗi chương trình, chính sách có cơ chế quản lý, thanh quyết toán riêng biệt nên khó lồng ghép vốn thực hiện. Định mức đầu tư, hỗ trợ của một số chính sách còn quá thấp, không phù hợp với thực tế, không thống nhất giữa các chính sách. Các chương trình, dự án, chính sách dân tộc, chính sách giảm nghèo thường có quy mô nhỏ, kinh phí không lớn nhưng thủ tục đầu tư, thanh quyết toán còn phức tạp, chưa phù hợp với vùng DTTS&MN. Một số chính sách vừa có nội dung đầu tư kết cấu hạ tầng, vừa có nội dung sinh kế và an sinh xã hội nhưng thiếu cơ chế phân bổ nguồn lực để thực hiện đồng bộ các nguồn vốn đầu tư và vốn sự nghiệp.

Việc phân cấp giữa trung ương và địa phương trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách chưa thực sự phù hợp với nhu cầu thực tế và chưa phát huy tính chủ động của địa phương; hơn nữa lại thiếu chế tài về cơ chế quản lý, giám sát, dẫn đến một số địa phương sử dụng nguồn lực chưa hiệu quả (như chưa quan tâm bố trí vốn cho phát triển sản xuất, nặng về đầu tư cơ sở hạ tầng, chưa có cơ chế về đấu thầu cộng đồng để tăng cường tham gia của người dân...); thiếu cơ chế khuyến khích đối với các địa phương thực hiện tốt chính sách; chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý đối với các trường hợp triển khai chính sách chậm, kém hiệu quả.

+ *Về nguồn lực*: Bố trí vốn cho các chính sách tuy có tăng hơn so với giai đoạn trước nhưng chưa thể hiện rõ được tính ưu tiên đầu tư phát triển vùng DTTS&MN. Đối với những chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý, nguồn lực bố trí thường chỉ đáp ứng khoảng 40 - 60% kế hoạch.

Chưa dành một tỷ lệ ngân sách nhất định hằng năm để chủ động thực hiện chính sách dân tộc và ổn định chính sách; vẫn còn tư duy có tiền đến đâu thì làm đến đó. Một số

chính sách đã ban hành nhưng không bố trí được kinh phí, hoặc cấp không đầy đủ, thiếu đồng bộ, chưa kịp thời nên không đảm bảo tiến độ kế hoạch thực hiện và hoàn thành các mục tiêu của chính sách (điển hình là các Quyết định số 2085/QĐ - TTg, 2086/QĐ - TTg được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2016 nhưng đến cuối năm 2018 mới được bố trí kinh phí sự nghiệp, chưa bố trí nguồn vốn đầu tư để thực hiện).

Nhiều địa phương nghèo chưa tự cân đối được ngân sách rất khó khăn trong việc bố trí kinh phí đối ứng thực hiện chính sách. Chưa có cơ chế chính sách đặc thù, đủ mạnh để thu hút nguồn lực đầu tư tại vùng DTTS&MN.

+ *Về tổ chức thực hiện*: Phân công chủ trì, chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số chính sách còn bất cập, chồng chéo, trùng lặp về địa bàn và đối tượng: Chương trình 135 với đối tượng là cấp xã, thôn được giao cho Ủy ban Dân tộc chỉ đạo thực hiện, Chương trình 30^a đối tượng là cấp huyện (có trên 90% xã thuộc Chương trình 135) trên cùng một địa bàn nhưng phân công Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo, tạo sự chồng chéo trong quản lý, khó thực hiện. Hầu hết các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo đều thiết kế hợp phần dạy - học nghề đã dẫn đến tình trạng một đối tượng có tên trong danh sách của nhiều lớp, nhiều chương trình dạy nghề khác nhau (Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững, Chương trình 30a, Quyết định 1956/QĐ - TTg...).

Công tác quản lý, điều hành các chương trình, chính sách dân tộc chưa tập trung, thống nhất và đồng bộ. Văn bản quản lý, hướng dẫn thực hiện một số chính sách chưa kịp thời hoặc chậm được sửa đổi, bổ sung. Việc theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện một số chính sách dân tộc chưa sâu sát, thường xuyên, liên tục. Vẫn còn tình trạng sử dụng nguồn kinh phí thực hiện chính sách không đúng mục đích, hoặc thất thoát, lãng phí.

Từ những hạn chế, bất cập của hệ thống chính sách dân tộc giai đoạn 2011 - 2020 đã đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết trong thiết kế xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc cho giai đoạn tiếp theo. Một trong những giải pháp quan trọng là tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030. Đây là Chương trình được xây dựng trên cơ sở rà soát, sửa đổi, bổ sung, tích hợp nhiều chính sách, chương trình, dự án để khắc phục tình trạng chồng chéo, tản mạn chính sách; tập trung, thống nhất các nguồn lực; phân công rõ cơ quan đầu mối chủ trì, chịu trách nhiệm chính tham mưu cho Chính phủ trong việc quản lý, chỉ đạo; bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành trong triển khai, thực hiện.

Đến năm 2021, qua rà soát hệ thống chính sách dân tộc: Có 48 chính sách còn hiệu lực được tiếp tục thực hiện, 27 chính sách được tích hợp vào CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ 15 NĂM (2003 - 2019) THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24 - NQ/TW CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA IX VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

Nghị quyết số 24 - NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX là nghị quyết chuyên đề về công tác dân tộc của Đảng ta. Năm 2019, Bộ Chính trị đã chỉ đạo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24 - NQ/TW, đánh giá kết quả thực hiện công tác dân tộc như sau:

1. Kết quả đạt được

- Nghị quyết số 24 - NQ/TW đã được các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, các cơ quan, tổ chức từ Trung ương đến địa phương quán triệt sâu sắc, cụ thể hoá và triển khai tổ chức thực hiện nghiêm túc. Việc thể chế Nghị quyết 24 - NQ/TW được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ ngành, địa phương quan tâm đặc biệt. Các cơ quan nhà nước đã ban hành nhiều chính sách trực tiếp và chính sách chung hỗ trợ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, chính sách đặc thù cho nhóm dân tộc rất ít người, nhóm đồng bào dân tộc còn khó khăn và bố trí nguồn lực để thực hiện; các địa phương đã xây dựng kế hoạch, chương trình, ban hành chính sách phù hợp để thực hiện Nghị quyết. Nhận thức và trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức Đảng, chính quyền, hệ thống chính trị, xã hội đối với công tác dân tộc chuyển biến sâu sắc hơn.

- Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết 24 - NQ/TW, vùng đồng bào DTTS&MN đã đạt được những thành tựu quan trọng, khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị:

+ Cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện đã làm thay đổi tích cực diện mạo vùng đồng bào DTTS&MN. Mặc dù nguồn lực còn khó khăn nhưng Chính phủ đã tập trung bố trí nguồn vốn đầu tư công ngân sách nhà nước tập trung xây dựng hàng vạn công trình hạ tầng cho vùng DTTS&MN, chủ yếu là đường giao thông, hệ thống điện, thủy lợi, các công trình nước sạch, trường, lớp học, trạm y tế, nhà văn hóa, mạng lưới chợ... Hệ thống đường giao thông đến trung tâm các xã hầu hết được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, tạo thuận lợi cho đi lại và phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc. Nhiều trường, lớp học, trạm y tế xã được xây dựng mới, kiên cố hóa, mua sắm thêm trang thiết bị thiết yếu phục vụ dạy và học, khám chữa bệnh. Kết cấu hạ tầng từng bước

hoàn thiện gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Đến năm 2019, 100% huyện có đường đến trung tâm huyện; 98,4% xã có đường ô tô đến trung tâm xã (năm 2008: 96%); 100% xã được tiếp cận với điện lưới quốc gia; tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện đạt 93,9% (năm 2008: trên 70%); 100% xã có trường tiểu học và THCS, 99,7% xã có trường mầm non, mẫu giáo; 99,3 % xã có trạm y tế⁵; gần 100% số xã có nhà văn hóa hoặc điểm bưu điện văn hóa...

+ Kinh tế tăng trưởng cao hơn giai đoạn trước, cơ cấu chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; bước đầu phát triển sản xuất hàng hóa gắn với thị trường. Công tác xóa đói giảm nghèo đạt được những thành quả quan trọng, đời sống của đồng bào các dân tộc ngày càng được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh hằng năm: Bình quân toàn vùng DTTS&MN giảm 2 - 3%/năm; riêng các xã đặc biệt khó khăn, giảm 3 - 4%/năm trở lên; các huyện nghèo giảm 5 - 6%/năm trở lên⁶. Giai đoạn 2015 - 2018, đã có 08/ 64 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a thoát nghèo; 14/30 huyện nghèo hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn; 124/ 2.139 xã, 1.322/ 20.176 thôn đặc biệt khó khăn ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tại vùng DTTS&MN đã có 1.052/5.266 xã (chiếm 22,29% số xã của vùng) đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 106/2.139 xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới. Có 61 đơn vị cấp huyện thuộc 31 tỉnh, thành phố trực thuộc TW được nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới⁷, trong đó có 27 đơn vị cấp huyện thuộc vùng DTTS&MN.

Tỷ lệ hộ nghèo cả nước nói chung và hộ nghèo dân tộc thiểu số nói riêng giảm dần qua các năm, đã đạt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1722/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ và được các nước, các tổ chức quốc tế đánh giá cao.

+ Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số được quan tâm, chỉ đạo, tích cực triển khai thực hiện, đạt được kết quả rõ nét hơn.

Quan tâm đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, đổi mới nội dung hoạt động sưu tầm, kiểm kê, trưng bày hiện vật để phát huy giá trị di sản văn hóa ở 03 bảo tàng cấp trung ương và 65 bảo tàng cấp tỉnh. Nhiều địa phương đầu tư ngân sách, huy động nguồn lực xã hội hóa thực hiện các đề án, dự án bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống hiệu quả. Địa

⁵ Báo cáo số 1300 - BC/ĐĐQH14 ngày 03/6/2019 của Đảng đoàn Quốc hội.

⁶ Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIV.

⁷ Báo cáo số 770 - BC/BCSD ngày 02/5/2019 của Bộ NN&PTNT.

bản vùng DTTS&MN được cấp có thẩm quyền công nhận 04 di tích quốc gia đặc biệt, 08 di tích lịch sử văn hóa. Chủ tịch nước phong tặng, truy tặng 559 nghệ nhân dân gian, nghệ nhân ưu tú là người dân tộc thiểu số. Công tác bảo tồn, phát huy tiếng nói, chữ viết của nhiều dân tộc thiểu số ngày càng được chú trọng.

Phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đồng bào dân tộc thiểu số hưởng ứng, đạt kết quả tốt; nhờ đó, một số phong tục tập quán lạc hậu dần được xóa bỏ. Hằng năm, đã tổ chức được nhiều ngày hội văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của các dân tộc đặc trưng cho từng vùng, miền.

Thực hiện hiệu quả Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo. Đến nay, 95% số xã được phủ sóng phát thanh truyền hình; xây dựng được hơn 16.000 điểm bưu điện văn hóa xã, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc đa dạng của người dân.

Chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc được chú trọng hơn, tăng cả số lượng đài và thời lượng phát sóng. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC và đài phát thanh, truyền hình các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số đều phát chương trình nhiều thứ tiếng dân tộc phù hợp với văn hóa của từng vùng miền; riêng Kênh VTV5 Đài Truyền hình Việt Nam đã sản xuất, phát sóng 22 thứ tiếng dân tộc thiểu số.

Các ấn phẩm báo chí phong phú, đa dạng; có gần 100 tờ báo viết, 200 trang thông tin điện tử cùng với hàng triệu tờ báo/ tạp chí của 18 ấn phẩm báo chí cấp không thu tiền ở vùng DTTS&MN đã góp phần chuyển tải chủ trương đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước đến với đồng bào dân tộc thiểu số và nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của người dân.

+ Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề ở vùng đồng bào DTTS&MN đã đạt được kết quả đáng khích lệ về cả quy mô, mạng lưới và chất lượng.

Đến năm 2019 có 5.766 trường mầm non và 100% số trường, nhóm lớp thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới. Các tỉnh vùng DTTS&MN đều được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 96,9%; cấp trung học cơ sở là 81,6%; cấp trung học phổ thông là 47%. Đã triển khai dạy và học 06 thứ tiếng dân tộc thiểu số (Mông, Chăm, Khmer, Gia Rai, Ba Na, Ê Đê) cho gần 185.000 học sinh phổ thông của 21 tỉnh/ thành trong cả nước. Ngoài ra còn có 06 thứ tiếng dân tộc thiểu số khác (Hoa, Thái,

Cơ Tu, Tà Ôi, PaKo, MNông) đang được dạy thực nghiệm tại nhiều tỉnh/ thành trong cả nước với hàng trăm lớp và hàng chục nghìn học sinh. Bên cạnh đó, việc dạy học tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số được các địa phương đẩy mạnh. Công tác xóa mù chữ, chống tái mù chữ cho đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được quan tâm, trung bình mỗi năm huy động được khoảng 30 nghìn người từ 15 - 60 tuổi tham gia các lớp học xóa mù chữ. Năm 2019, tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15 - 60 của toàn quốc là 97,85%, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 - 60 tuổi biết chữ là 93,7%; năm 2019, có 80,9% người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông⁸. Năm học 2018 - 2019, toàn quốc có 316 trường phổ thông dân tộc nội trú ở 49 tỉnh, thành phố với gần 110 nghìn học sinh. Trường phổ thông dân tộc bán trú đã được thành lập ở 28 tỉnh, với quy mô 1.097 trường và hơn 185 nghìn học sinh. Đến năm 2019, đã có 51/53 dân tộc thiểu số có học sinh, sinh viên cử tuyển; giai đoạn 2006 - 2011 đã đào tạo cử tuyển 12.812 học sinh, sinh viên; giai đoạn 2011 - 2017 cử tuyển 8.681 học sinh, sinh viên. Đặc biệt trong giai đoạn từ 2010 đến nay các dân tộc thiểu số rất ít người (dân số dưới 10.000 người) đã được ưu tiên tuyển sinh, thực hiện chế độ cử tuyển và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên, nhờ đó đã góp phần đáng kể trong việc cải thiện chất lượng nhân lực của các dân tộc này. Cả nước có 04 trường dự bị đại học, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú đào tạo hệ dự bị đại học dân tộc và 03 khoa dự bị đại học dân tộc thuộc các trường đại học, đào tạo hơn 5.000 học sinh dự bị/ năm. Các chính sách hỗ trợ đào tạo, dạy nghề người dân tộc thiểu số đã hỗ trợ đào tạo khoảng trên 1,1 triệu người, chiếm hơn 14% trên tổng số gần 08 triệu người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động. Đến năm 2019, có 10,3% người dân tộc thiểu số đã qua đào tạo, có bằng, chứng chỉ; 82,1% người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm.

+ Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, phát triển cả về mạng lưới, đội ngũ; chất lượng khám chữa bệnh đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân, nhất là công tác y tế dự phòng, phòng chống lây lan các bệnh truyền nhiễm.

Đến năm 2019, vùng DTTS&MN có 99,5% số xã có trạm y tế; 83,5% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2015 (45,8%); 77,2% số trạm y tế có bác sỹ; hơn 95% số xã có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh; 83,5% thôn có nhân viên y tế thôn, bản; 93% người dân tộc thiểu số được cấp thẻ BHYT; có 410 trạm y tế, phòng khám quân - dân y thuộc địa bàn KT - XH đặc biệt khó khăn và 152 phòng khám quân - dân y tại các

⁸ Số liệu điều tra thống kê thực trạng KT-XH 53 DTTS năm 2019.

đồn Biên phòng dọc theo tuyến biên giới với các nước láng giềng. Năm 2018 có 1.737 cô đỡ thôn bản đang hoạt động tại 8.165 thôn bản khó khăn; đã hỗ trợ 27.604 phụ nữ thuộc hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số.

Nhờ xây dựng căn cơ hệ thống y tế dự phòng từ trung ương đến cơ sở cùng với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của các cấp ủy đảng, chính quyền, cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân, vùng đồng bào DTTS&MN cùng với cả nước đã kiểm soát, phòng chống hiệu quả đại dịch COVID - 19 tạo nên hình ảnh một Việt Nam đoàn kết, thông minh, sáng tạo, nhân ái, được bạn bè thế giới ghi nhận và nể phục.

+ Đối với các dân tộc thiểu số rất ít người (dân số dưới 10.000 người), Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, quyết sách đặc biệt nhằm bảo tồn và phát triển.

Nhiều chính sách đặc thù đã được triển khai thực hiện có hiệu quả như: Dự án hỗ trợ phát triển KT - XH cho 5 dân tộc Si La, Pu Péo, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm từ năm 2006 - 2010; Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao; Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025; Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025; Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; Dự án bảo tồn khẩn cấp và hỗ trợ, tăng cường năng lực bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc, bài trừ hủ tục ở vùng dân tộc thiểu số...

Nhờ đó, kinh tế - xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số rất ít người có nhiều chuyển biến tích cực; cơ sở hạ được đầu tư xây dựng, sản xuất bước đầu phát triển, đời sống của đồng bào được cải thiện; chất lượng giáo dục và tỷ lệ trẻ em đến trường tăng lên; tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ngày càng giảm, góp phần hạn chế suy giảm chất lượng dân số, suy thoái nòi giống, đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực vì sự phát triển bền vững của vùng dân tộc thiểu số.

+ Các cấp ủy, tổ chức Đảng quan tâm quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bố trí sử dụng, nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số; chú trọng phát triển đảng viên là người dân tộc thiểu số, xây dựng tổ chức đảng trong sạch vững mạnh, thật sự là hạt nhân chính trị lãnh đạo ở cơ sở.

Năm 2019, có hơn 162 nghìn cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số, chiếm khoảng 14,53%; trong đó, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý khoảng hơn 10 nghìn người, chiếm 17,2%. Quốc hội khóa

XIV có 86 đại biểu là người dân tộc thiểu số, chiếm 17,4%. Ủy viên BCH Trung ương Đảng người dân tộc thiểu số khóa XII là 17 đồng chí, chiếm 8,5%.

Tỷ lệ đảng viên dân tộc thiểu số tăng từ 10,94% năm 2012 lên 12,03% năm 2018; năm 2019 có 605.582 đảng viên là người DTTS, chiếm 11,98% số đảng viên cả nước. Đến năm 2019, 100% cơ quan, trường học, bệnh viện, xã, phường, thị trấn và các doanh nghiệp Nhà nước có tổ chức cơ sở đảng. Đa số cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ, được xếp loại trong sạch, vững mạnh.

+ Tăng cường củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc. Nâng cao tiềm lực quốc phòng ở vùng DTTS&MN góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia.

Lực lượng công an làm nòng cốt đã tham mưu các biện pháp tổng hợp để cấp ủy, chính quyền địa phương vùng DTTS&MN phát động phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; kịp thời phát hiện, giải quyết hiệu quả các vụ việc phức tạp liên quan đến hoạt động lợi dụng dân tộc, tôn giáo, buôn bán tàng trữ trái phép chất ma túy, buôn bán người qua biên giới, xuất nhập cảnh trái phép... Xây dựng được gần 25.000 người có uy tín trong cộng đồng gắn với 700 mô hình quần chúng tham gia phòng chống tội phạm.

Lực lượng quân đội, nòng cốt là Bộ đội Biên phòng thường xuyên “bám bản, nắm dân”; tham mưu triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế, giúp đỡ nhân dân về mọi mặt. Hình ảnh “Thầy giáo quân hàm xanh”, với các việc làm thiết thực “Con nuôi đồn biên phòng”, “Nâng bước em đến trường”, “Tết biên cương ấm lòng dân bản”... mãi mãi in đậm trong lòng đồng bào dân tộc thiểu số nơi biên giới của Tổ quốc. Bộ đội Biên phòng đã cử gần 400 sỹ quan tăng cường cho bộ máy cấp ủy, chính quyền các địa phương; xây dựng được 29.000 tổ tự quản, gần 800.000 hộ gia đình tham gia bảo vệ đường biên cột mốc; đã tham gia giải quyết hơn 1.800 vụ việc, không để xảy ra phức tạp.

Lực lượng dân quân vùng DTTS&MN, nhất là các xã biên giới thường xuyên luyện tập, sẵn sàng chiến đấu, phối hợp chặt chẽ với lực lượng biên phòng tuần tra, bảo vệ đường biên cột mốc; tham gia giải quyết các vụ việc phức tạp không để xảy ra điểm nóng.

2. Một số hạn chế và nguyên nhân

Công tác chỉ đạo điều hành và triển khai thực hiện công tác dân tộc ở một số cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn hạn chế, nhận thức chưa đầy đủ, hành động thiếu kịp thời và chưa quyết liệt. Công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chủ trương, chính sách liên quan đến vùng đồng bào

dân tộc thực hiện chưa thường xuyên; một số hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nắm tình hình vùng dân tộc ở một số địa phương chưa kịp thời, chất lượng chưa cao; nhận thức về công tác dân tộc của một số cán bộ, đảng viên, cấp ủy, chính quyền chưa sâu sắc, thiếu toàn diện; có nội dung chính sách dân tộc chưa được thể chế hóa đầy đủ; một số chỉ tiêu của Nghị quyết 24 - NQ/TW và Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 đề ra đến nay vẫn còn chưa đạt được.

Mặc dù đã được Đảng và Nhà nước quan tâm hỗ trợ, đầu tư phát triển, nhưng do xuất phát điểm thấp nên vùng DTTS&MN đến nay vẫn là địa bàn khó khăn nhất, chất lượng nguồn nhân lực thấp nhất, kinh tế - xã hội phát triển chậm nhất, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp nhất, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất, giảm nghèo thiếu bền vững; khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các dân tộc, vùng miền có xu hướng ngày càng tăng lên⁹:

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số có xu hướng tăng lên rõ rệt¹⁰; tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giữa các vùng dân tộc thiểu số so với bình quân cả nước có sự chênh lệch đáng kể và cũng có xu hướng tăng lên qua từng năm, nhất là vùng miền núi Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên. Tỷ lệ hộ nghèo theo các nhóm dân tộc cũng có sự chênh lệch lớn, vẫn còn nhiều nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ hộ nghèo trên 40%, cao gấp gần 8 lần so với bình quân chung của cả nước. Năm 2015, thu nhập bình quân nhân khẩu 01 tháng của người dân tộc thiểu số là 1,1614 triệu đồng, chỉ bằng khoảng 30% so với bình quân chung của cả nước; giữa các dân tộc cũng không đồng đều, thu nhập của người dân tộc Ngái (1,716 triệu đồng) cao gấp 03 lần người dân tộc Ô Đu (0,566 triệu đồng).

- Một số vấn đề bức xúc trong đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số, như: Di cư tự phát, nhà ở tạm bợ, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt¹¹... chưa được giải quyết hiệu quả, thấu đáo; đời sống của một bộ phận đồng bào còn rất nhiều khó khăn: Còn hơn 24.500 hộ dân tộc thiểu số di cư tự phát cần sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, 122.488 hộ còn ở nhà

⁹ Tình trạng nghèo ở vùng DTTS, nhất là đối tượng người DTTS đang là một thách thức lớn: Đến cuối năm 2018 còn 720.731 hộ nghèo DTTS, chiếm tới 55,27% tổng số hộ nghèo cả nước; thu nhập bình quân đầu người của DTTS chỉ bằng 0,3 lần so với bình quân chung cả nước. Chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư ngày càng lớn. Đối tượng nghèo của Việt Nam đang diễn biến theo hướng tập trung vào DTTS. Chỉ tính riêng giai đoạn 2014 - 2017, số hộ nghèo là người DTTS mỗi năm tăng thêm 67 nghìn hộ. Đặc biệt là đối với một số nhóm DTTS tỷ lệ hộ nghèo rất cao như: Ô Đu, Co, Khơ Mú, Xinh Mun, La Ha, Kháng, Mông và Xơ Đăng, cá biệt có những nhóm DTTS có tỷ lệ hộ nghèo rất cao là: La Hủ - 83,9%, Mảng - 79,5%, Chứt - 75,3%, Ô Đu - 66,3%....

¹⁰ Về tỷ lệ hộ nghèo DTTS: Trong khi tỷ lệ DTTS chỉ chiếm 14,6% dân số cả nước nhưng tỷ lệ hộ nghèo DTTS tính trên tổng số hộ nghèo cả nước năm 2015: 45,25%, năm 2016: 48,22%, năm 2017: 52,66% và năm 2018: 55,27%, cao hơn 3 - 4 lần so với tỷ lệ dân số DTTS và có xu hướng tăng lên rõ rệt.

¹¹ Số hộ DTTS di cư tự phát cần sắp xếp, bố trí ổn định dân cư: 12.976 hộ; số hộ thiếu đất sản xuất, cần hỗ trợ: 82.893 hộ; số hộ thiếu đất ở, cần hỗ trợ: 58.123 hộ; số hộ thiếu nước sinh hoạt, cần hỗ trợ: 223.449 hộ.

tạm bợ, dột nát, 82.893 hộ thiếu đất sản xuất, 58.123 hộ thiếu đất ở, 223.449 hộ thiếu nước sinh hoạt hợp vệ¹²...

- Khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số còn rất khó khăn: Còn khoảng 7% hộ dân tộc thiểu số chưa được sử dụng điện lưới quốc gia. Tỷ lệ dùng thẻ BHYT khám, chữa bệnh thấp, chỉ đạt 44,8%; tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám định kỳ mới đạt 71%; tỷ lệ sinh con tại nhà 36,3%. Có 51/53 dân tộc thiểu số có tỷ lệ dưới 10% hộ sở hữu máy tính và tiếp cận được với Internet... Một số vấn đề về bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại ở vùng dân tộc thiểu số.

- Chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ở vùng DTTS&MN tuy đã được nâng lên nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung cả nước. Chất lượng nguồn nhân lực nhìn chung còn thấp, lao động qua đào tạo trong các dân tộc thiểu số chỉ khoảng 5 - 10%. Tình trạng cán bộ người dân tộc thiểu số thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, nhất là cán bộ các ngành khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục. Vẫn còn 30,8% trạm y tế xã chưa có bác sỹ. Tỷ lệ tảo hôn chung của 53 dân tộc thiểu số là 26,6%, trong đó có 40 dân tộc thiểu số có tỷ lệ tảo hôn từ 20% trở lên; có 13 dân tộc thiểu số có tỷ lệ tảo hôn trên 50%. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống ở một số dân tộc thiểu số còn cao, bình quân 6,5%. Năm 2016, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi người dân tộc thiểu số suy dinh dưỡng thấp còi là 32,1%, cao gấp 2 lần so với trẻ em người Kinh (16,2%).

+ Vẫn còn khoảng 21% người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt¹³; số người không biết nói tiếng dân tộc của mình ngày càng tăng; dân ca, dân vũ, nhạc cụ truyền thống của nhiều dân tộc thiểu số chỉ được phục dựng khi có lễ hội, ít được diễn ra trong đời sống hàng ngày; bản sắc văn hóa một số dân tộc đang dần mai một.

- Công tác đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế: Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng DTTS&MN còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu. Còn tình trạng có giáo viên nghề gì thì dạy nghề đấy, chưa gắn với đầu ra, nhu cầu của xã hội, không phù hợp với tập quán, văn hóa của đồng bào. Chính sách việc làm đối với người lao động dân tộc thiểu số thiếu đồng bộ, tình trạng thiếu việc làm của thanh niên dân tộc thiểu số đang là vấn đề bức xúc, tỷ lệ thất nghiệp 5,76%, cao gấp 2,5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của cả nước (2,34%). Trình độ chuyên môn kỹ thuật, ý thức kỷ luật,

¹² Theo Báo cáo giải trình trước Hội đồng Dân tộc Quốc hội về chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số, ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

+ Theo kết quả thống kê của BCD Đề án, có 82.893 hộ thiếu đất sản xuất (tổng hợp số liệu báo cáo của 42 tỉnh, Phụ lục 15); 223.449 hộ thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh (tổng hợp số liệu báo cáo của 40 tỉnh, Phụ lục 16).

¹³ Tỷ lệ HS trong độ tuổi đi học THCS đạt 84%; học THPT đạt 41,8%; 03 DTTS chưa có người học đại học.

tác phong công nghiệp cũng như phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế nên khó tiếp cận các dịch vụ việc làm, nhất là đi làm việc ở nước ngoài. Còn hiện tượng người lao động các tỉnh giáp biên giới Trung Quốc, Lào, Campuchia xuất cảnh đi lao động tự do, bất hợp pháp. Bên cạnh đó là mối quan hệ dân tộc xuyên biên giới luôn luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro về an ninh, trật tự xã hội và an toàn của chính bản thân người lao động nói riêng và an ninh quốc gia nói chung.

- Cơ sở hạ tầng vùng dân tộc thiểu số vẫn còn rất thiếu và yếu kém: Nhiều tuyến đường giao thông kết nối với các vùng phát triển, vùng sản xuất hàng hóa chưa được đầu tư xây dựng. Vẫn còn 51 xã chưa có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện; 187 xã chưa có đường đến trung tâm xã được trải nhựa hoặc bê tông hóa; 9.474 thôn chưa có đường cứng hóa đến trung tâm xã; 3.400 thôn chưa được sử dụng điện lưới quốc gia; 72.634 phòng học, 1.335 trạm y tế xã, 1.749 nhà văn hóa xã và 7.072 nhà văn hóa thôn chưa được kiên cố hóa; 2.917 xã chưa có chợ...

- Chính sách giao đất, giao rừng chưa đảm bảo cho đồng bào dân tộc thiểu số sống và gắn bó với rừng. Việc lấn chiếm, tranh chấp đất đai giữa các hộ cá nhân với nhau, giữa các hộ cá nhân với các nông trường, lâm trường diễn ra ở một số địa phương, chưa được giải quyết triệt để. Cả nước hiện có khoảng 171.423 ha đất rừng đang bị lấn chiếm, 57.869 ha đang có tranh chấp¹⁴.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ, tuyển dụng công chức thông qua thi tuyển gặp nhiều khó khăn; hệ thống chính trị cơ sở ở một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số trong cơ quan nhà nước các cấp có xu hướng giảm; hầu hết bộ, ngành và địa phương (nhất là cấp tỉnh) chưa đạt được tỷ lệ theo quy định tại Quyết định 402/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ. Có nơi, có lúc còn tình trạng phân biệt đối xử, kỳ thị dân tộc, nhất là trong việc bố trí, sử dụng cán bộ dân tộc thiểu số.

- Tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác dân tộc ở nhiều nơi vừa thiếu, vừa yếu, chưa đáp ứng yêu cầu. Ở trung ương, nhiều bộ, ngành, đoàn thể chưa bố trí bộ máy, cán bộ chuyên trách theo dõi công tác dân tộc, thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức bộ máy, cán bộ của Ủy ban Dân tộc chưa ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Ở một số địa phương, bộ máy và cán bộ cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, cấp huyện nhìn chung còn thiếu ổn định, chưa được các cấp ủy, chính

¹⁴ Theo Báo cáo số 396/BC - HĐDT14 ngày 31/10/2017 của Hội đồng Dân tộc Quốc hội về Kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình DTTS&MN giai đoạn 2006 - 2016.

quyền quan tâm củng cố, kiện toàn. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18 - NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, một số địa phương đã rà soát, sắp xếp lại bộ máy làm công tác dân tộc theo hướng sát nhập cơ quan Công tác dân tộc cấp tỉnh, giải thể phòng Dân tộc cấp huyện (hiện nay đang tạm dừng sắp xếp tổ chức bộ máy, chờ nghị định của Chính phủ), điều đó đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

- An ninh, trật tự vùng DTTS&MN vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn: Số vụ khiếu kiện, tranh chấp đất đai diễn biến khá phức tạp, chưa được giải quyết dứt điểm. Công cuộc phòng chống các loại tội phạm về ma túy (tái trồng cây thuốc phiện, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán ma túy); buôn lậu hàng hóa; lừa gạt, mua bán người qua biên giới; tàng trữ vũ khí quân dụng; xuất nhập cảnh trái phép... còn nhiều thách thức. Hiện tượng phá rừng, du canh du cư, di cư tự phát vẫn còn diễn ra. Các đối tượng phản động trong và ngoài nước vẫn chưa từ bỏ âm mưu, chiến lược “diễn biến hòa bình”, thành lập các ‘nhà nước’, “vương quốc” tự trị; lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng để lường gạt, lôi kéo, kích động đồng bào, gây mất an ninh, trật tự và đoàn kết dân tộc. Một số tà đạo, đạo lạ vẫn lén lút hoặc ngang nhiên hoạt động, tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau, làm mất bản sắc văn hóa tốt đẹp của một số dân tộc.

- Ở một số địa phương, đồng bào còn tâm tư về vấn đề xác định tên gọi, thành phần dân tộc. Trải qua gần 40 năm, Danh mục các dân tộc Việt nam (ban hành tại Quyết định số 121 - TCTK/PPCĐ ngày 2/3/1979) đã cơ bản thực hiện tốt vai trò lịch sử, phục vụ công tác quản lý nhà nước và nghiên cứu về dân tộc, tuy nhiên đến nay cũng bộc lộ một số bất cập, cần tiếp tục nghiên cứu một cách thận trọng vì vấn đề này mang tính nhạy cảm chính trị rất cao.

3. Nguyên nhân

a. Nguyên nhân kết quả đạt được

- Đảng và Nhà nước có những chủ trương, chính sách đúng đắn đối với công tác dân tộc với yêu cầu cấp thiết phải phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bào DTTS&MN, nâng cao cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.

- Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của các cấp ủy đảng, sự phối hợp giữa chính quyền với các cơ quan, tổ chức trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân

tham gia thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước.

- Nhận thức và tinh thần trách nhiệm đối với công tác dân tộc trong các cấp uỷ, chính quyền, hệ thống chính trị ngày một đầy đủ, toàn diện hơn; năng lực của đội ngũ cán bộ, trong đó có cán bộ dân tộc thiểu số, nhất là ở cơ sở từng bước được nâng lên.

b. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

- Nguyên nhân khách quan:

Công tác dân tộc là lĩnh vực tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, nhạy cảm, phức tạp. Vùng đồng bào DTTS&MN có địa bàn rộng, địa hình hiểm trở, chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, khí hậu diễn biến phức tạp, thiên tai thường hay xảy ra gây hậu quả lớn. Kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN có điểm xuất phát thấp, cơ sở hạ tầng còn bất cập, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực thấp. Các thế lực thù địch luôn tìm cách lợi dụng để kích động, gây mất ổn định chính trị, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc.

- Nguyên nhân chủ quan:

Mặc dù Đảng đã ban hành chủ trương, đường lối nhằm phát triển vùng dân DTTS&MN nhưng kết quả thực hiện vẫn chưa đạt được một số mục tiêu, yêu cầu đã đặt ra. Nguyên nhân cơ bản nhất vẫn là do Nhà nước chưa thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương của Đảng, cũng như chưa bố trí đầy đủ nguồn lực để thực hiện các chính sách dân tộc đã ban hành, không đủ độ tạo ra đột phá trong phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, văn hóa vùng DTTS&MN.

Cơ chế bảo đảm cho việc thực thi chính sách, pháp luật về dân tộc thiểu số chưa được điều chỉnh ở tầm Luật mà chỉ ở tầm chính sách hoặc ở văn bản dưới luật nên hiệu lực, hiệu quả không cao. Công tác dân tộc liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, nhưng Nghị định 05/2011/NĐ - CP về công tác dân tộc là văn bản dưới luật, hiệu lực pháp lý chưa cao, khi triển khai thực hiện vướng mắc với các quy định của luật chuyên ngành nên khó thực hiện.

Còn tình trạng có quá nhiều chính sách nhưng tản mạn, do nhiều bộ, ngành quản lý (hệ thống chính sách dân tộc bao phủ nhiều lĩnh vực và qua thống kê có tới hơn 10 bộ, ngành tham gia xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách); thiếu những quy định có tính ràng buộc cao về trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thực hiện chủ

trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc. Chưa có cơ chế để đảm bảo chủ động nguồn lực thực hiện chính sách dân tộc.

Nhận thức của một số cán bộ các ngành, các cấp về vị trí, vai trò, ý nghĩa của công tác dân tộc chưa sâu sắc, toàn diện. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương đôi khi chưa chặt chẽ, thiếu nhất quán trong xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện chính sách; định mức kinh phí để xây dựng chính sách thấp. Văn bản hướng dẫn của một số bộ, ngành về địa bàn thực hiện chính sách có điểm chưa thống nhất, thiếu kịp thời, chưa phù hợp với tình hình thực tế. Một số bộ, ngành, địa phương thiếu quyết liệt, không sâu sát cơ sở, chưa thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết các chính sách, chương trình, dự án. Nhiều chính sách thực hiện trên cùng địa bàn nhưng riêng lẻ, biệt lập, phân tán, mỗi chương trình, đề án thuộc các bộ, ngành có cơ chế quản lý khác nhau nên rất khó lồng ghép.

Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, tạo điều kiện để người dân phát huy quyền làm chủ, giám sát thực hiện chính sách chưa tốt, chưa phát huy tích cực vai trò của nhân dân. Người dân chưa thực sự được tham gia sâu trong quá trình tham vấn, xây dựng, giám sát chương trình, chính sách. Tính chủ động của địa phương trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn chưa được đề cao.

Hệ thống tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ, không ổn định; vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan làm công tác dân tộc trong thẩm định nội dung các chính sách dân tộc chưa rõ ràng, chưa có tính ràng buộc pháp lý cao.

Năng lực, trình độ của một số cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ là người dân tộc thiểu số chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; nhất là năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc còn có những hạn chế, bất cập.

Chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu liên quan đến vùng DTTS&MN nên khó khăn trong việc tổng hợp, đánh giá toàn diện, chi tiết việc phân bổ nguồn lực, kết quả, hiệu quả đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của vùng; công tác tổng hợp, báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành công tác dân tộc ở các cấp cũng gặp rất nhiều khó khăn.

4. Một số bài học kinh nghiệm

Một là, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, quản lý nhà nước của chính quyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân

dân về công tác dân tộc; cụ thể hóa nghị quyết, chỉ thị của Đảng thành các chính sách, chương trình, kế hoạch cụ thể, đồng bộ và thống nhất, phân công, phân cấp, trách nhiệm trong tổ chức thực hiện.

Hai là, thường xuyên quan tâm cải thiện, nâng cao cuộc sống đồng bào dân tộc thiểu số, ưu tiên tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ cho vùng dân tộc thiểu số. Chú trọng phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong đồng bào dân tộc thiểu số, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, ý chí vươn lên của cộng đồng và đồng bào dân tộc thiểu số.

Ba là, tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong vùng đồng bào DTTS&MN; chú trọng nhân rộng các mô hình, điển hình, nắm chắc tình hình, giải quyết kịp thời những vấn đề thiết thân trong cuộc sống, nhưng vấn đề bức xúc phát sinh.

Bốn là, coi trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc người dân tộc thiểu số; xây dựng lực lượng cốt cán, phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng thôn, bản, trưởng dòng họ trong cộng đồng dân tộc thiểu số. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số tại chỗ. Đảm bảo tỷ lệ cán bộ người dân tộc trong tổ chức Đảng, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp phù hợp với tỷ lệ dân số giữa các dân tộc trong địa bàn.

Năm là, thường xuyên củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị ở cơ sở; xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh; đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy dân chủ ở cơ sở, đề cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, các cơ quan, đơn vị đối với công tác dân tộc.

V. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Bối cảnh tình hình

a. Tình hình thế giới

Tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp. Toàn cầu hóa diễn ra sâu rộng nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức. Chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên. Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 cùng với kinh tế số, kinh tế tri thức sẽ khẳng định vai trò quan trọng mang tính quyết định đến sự phát triển của cả thế giới và mỗi quốc gia.

Cục diện đa cực với sự chi phối của các nước lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nga...) tiếp tục thể hiện rõ. Đáng chú ý là sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc với thế giới và Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam và các quốc gia láng giềng; vấn đề Biển Đông trở thành sự quan tâm của các nước lớn trên thế giới và các nước trong khu vực.

Dịch bệnh, nhất là COVID - 19 bùng phát diện rộng, diễn biến phức tạp, khó lường, đến nay vẫn chưa có giải pháp ngăn chặn hữu hiệu, đã gây hậu quả nặng nề và tác động nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội của hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Xu hướng hoạt động ly khai, tự trị, xung đột sắc tộc, dân tộc, tôn giáo không thể xem thường. Các đối tượng, tổ chức phản động sẽ tiếp tục thực hiện âm mưu tập hợp lực lượng, bạo loạn lật đổ, đòi ly khai, tự trị, thành lập các kiểu “nhà nước”, “vương quốc” độc lập với mức độ ngày càng gay gắt, quyết liệt, nhất là ở các địa bàn chiến lược. Hoạt động chống phá cách mạng Việt Nam với nhiều “chiêu bài” mới, “diễn biến hòa bình”, “đấu tranh bất bạo động”, “chiến tranh tâm lý” nhằm chuyển hóa xã hội Việt Nam sẽ tinh vi, phức tạp hơn; công nghệ thông tin, mạng xã hội sẽ trở thành phương tiện được lợi dụng để tuyên truyền, lôi kéo kích động quần chúng nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng.

b. Tình hình trong nước

- Thuận lợi:

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID - 19 toàn cầu, nước ta là một trong rất ít nước có kinh tế tăng trưởng dương; các lĩnh vực văn hoá, xã hội tiếp tục đạt được nhiều kết quả quan trọng, vấn đề môi trường được quan tâm, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, chủ quyền, an ninh quốc gia được giữ vững, chính trị tiếp tục duy trì sự ổn định... là nền tảng để phát triển đất nước.

Thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới sẽ tiếp tục tạo đà cho sự phát triển của đất nước. Uy tín và ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục tăng lên là yếu tố nền tảng để hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn. Cuộc vận động học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đạt được kết quả quan trọng, cùng với kết quả công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục nâng cao uy tín của Đảng; đồng thuận xã hội tăng lên là yếu tố thuận lợi để đất nước ta bước vào thời kỳ phát triển mới. Với sự đầu tư lớn của Đảng và Nhà nước, kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN sẽ có bước phát triển mới, đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được nâng lên.

Âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để tạo dựng “ngọn cò” tiến tới lập “tổ chức chính trị đối lập”, nhất là ở địa bàn chiến lược, đã được Đảng và Nhà nước ta nhận diện rõ và có giải pháp hữu hiệu đấu tranh vô hiệu hóa.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch 5 năm (2021 - 2025) là điều kiện thuận lợi để thực hiện hiệu quả hơn công tác dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước.

Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận 65 - KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24 - NQ/TW về công tác dân tộc trong tình hình mới; Quốc hội phê duyệt đề án tổng thể và chủ trương đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chuẩn bị phê duyệt CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, cùng với các CTMTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững sẽ là động lực, luồng sinh khí mới cho thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Khó khăn thách thức:

Những năm qua, mặc dù Đảng, Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số, song tình hình kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Một số vấn đề bức xúc về đời sống của đồng bào như thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, tình trạng du canh du cư... chưa được giải quyết thấu đáo; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao, thoát nghèo chưa bền vững; khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, văn hóa, giáo dục còn hạn chế; tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan chậm được xóa bỏ; một số bản sắc văn hóa có nguy cơ mai một; chất lượng nguồn nhân lực thấp; bình đẳng giới chưa được chú trọng đúng mức; hệ thống chính trị một số nơi chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; tình trạng chặt phá rừng, tranh chấp đất đai, buôn bán người, buôn bán ma túy... còn diễn biến phức tạp; các yếu tố tiềm ẩn gây mất ổn định an ninh, trật tự chưa được xử lý triệt để, có thể tiếp tục phát sinh điểm “nóng” mới. Trong thời gian tới, các yếu tố trên có thể tác động tiêu cực đến tư tưởng của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số; đây là điều kiện để các thế lực thù địch lợi dụng gia tăng hoạt động chống phá cách mạng nước ta.

Hơn nữa, vùng DTTS&MN thường xuyên chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, thời tiết tiếp tục diễn biến bất thường, thiên tai gây hậu quả nghiêm trọng; bên cạnh đó, dịch bệnh COVID - 19 cùng với nhiều loại dịch bệnh khác đã và đang gây hậu quả nặng nề, ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN, đòi hỏi phải có sự quan

tâm, đầu tư lớn của Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị nhằm hạn chế, khắc phục thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Được sự hỗ trợ từ bên ngoài, các tổ chức, cá nhân phản động trong nước sẽ tiếp tục móc nối, liên kết với nhau để thực hiện ý đồ chống đối bằng nhiều phương thức, thủ đoạn như tìm cách tạo dựng “ngọn cờ”, hình thành “tổ chức chính trị đối lập” dưới các danh xưng khác nhau; tiếp tục lợi dụng các tôn giáo, tín ngưỡng hoạt động trong vùng dân tộc thiểu số để tập hợp lực lượng chống phá, thực hiện mưu đồ ly khai, tự trị nhằm làm suy yếu, chia cắt lãnh thổ Việt Nam tại các vùng dân tộc thiểu số trọng điểm chiến lược, nhất là vùng Tây Bắc, Tây duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.

2. Quan điểm của Đảng về công tác dân tộc

Các quan điểm của Đảng về công tác dân tộc thể hiện trong Nghị quyết 24 - NQ/TW về công tác dân tộc và các Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X, XI, XII đến nay về cơ bản vẫn còn nguyên giá trị, thể hiện chủ trương, đường lối, chính sách dân tộc nhất quán của Đảng ta, đó là: “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển”.

Kết luận 65 - KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị khẳng định: “Kiên trì thực hiện các quan điểm của Đảng về công tác dân tộc trong Nghị quyết 24 và các nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, XI, XII; xác định công tác dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, cấp bách; là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của hệ thống chính trị”.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: “Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc”¹⁵.

¹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập I, tr.170 – tr.171.

Để thực hiện có hiệu quả công tác dân tộc trong tình hình mới, cần nhấn mạnh những vấn đề sau:

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả nguyên tắc các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng cùng phát triển.

- Các chính sách phải hướng đến mục tiêu phát triển bền vững cho vùng đồng bào DTTS&MN; lấy quan điểm đầu tư phát triển làm chủ đạo, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng; phát triển sản xuất gắn với thúc đẩy phát triển các hình thức liên kết, hợp tác nhằm tạo lập thay đổi quan hệ sản xuất phù hợp. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc, giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền, biên giới quốc gia.

- Đảm bảo nguồn lực để thực hiện chính sách, trong đó nguồn lực Nhà nước giữ vai trò quan trọng, quyết định để huy động các nguồn lực khác. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực và xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu tình hình mới. Nêu cao trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và hệ thống chính trị, quan tâm công tác tuyên truyền, vận động; đồng thời khuyến khích sự tham gia chủ động của đồng bào dân tộc thiểu số, khơi dậy ý chí tự lực vươn lên thoát nghèo, nỗ lực phấn đấu cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống.

3. Mục tiêu công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030

Trên cơ sở các chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc, Quốc hội khóa 14 đã ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, trong đó đề ra mục tiêu như sau:

a. Mục tiêu tổng quát

“Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập so với bình quân chung của cả nước; giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững

an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước”.

b. Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

(i) Phần đầu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020.

(ii) Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%.

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

(iii) Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào.

(iv) Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%.

(v) Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%.

(vi) 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số.

(vii) Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

(viii) Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

- Định hướng mục tiêu đến năm 2030:

(i) Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước.

(ii) Giảm hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới.

Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

(iii) Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

(iv) Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

(v) Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân.

(vi) Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở.

(vii) Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong Mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030.

4. Một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030 trong tình hình mới, cần quán triệt sâu sắc nội dung Kết luận 65 - KL/TW của Bộ Chính trị và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả 08 nhóm nhiệm vụ và giải pháp cụ thể sau đây:

(i) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng về công tác dân tộc, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong tình hình mới. Kiên trì thực hiện các quan điểm của Đảng về công tác dân tộc trong Nghị quyết 24 và các nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, XI, XII; xác định công tác dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, cấp bách; là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của hệ thống chính trị.

(ii) Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh vùng dân tộc miền núi phải toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và tinh thần tự lực của đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tăng cường đồng thuận xã hội; củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước, phát huy nội lực, vượt qua khó khăn, thách thức, hoà nhập phát triển cùng với đất nước.

(iii) Phát huy mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; bảo đảm quốc phòng - an ninh; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá tốt đẹp của các dân tộc. Tập trung giải quyết có hiệu quả những vấn đề bức thiết. Rà soát, lồng ghép, sửa đổi, bổ sung chính sách; nâng cao hiệu quả các chương trình, dự án; tăng cường hợp tác quốc tế, đa dạng hoá và xã hội hoá nguồn lực để đầu tư phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thúc đẩy đào tạo nghề, tạo việc làm, nâng cao hiệu quả và mở rộng vốn tín dụng ưu đãi đối với các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh.

(iv) Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, phát huy thế mạnh của địa phương, phù hợp với văn hoá, tập quán từng dân tộc. Hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, tạo sản phẩm đặc sản, giá trị cao. Chú trọng phát triển liên vùng, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng. Quan tâm phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái, gắn kết du lịch với giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số. Tập trung

giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt và tranh chấp, khiếu kiện về đất đai; đẩy nhanh việc hoàn thành các dự án định canh, định cư mới gắn với quy hoạch sắp xếp, ổn định dân cư, hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng di cư tự phát. Đến năm 2025, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở cho đồng bào. Điều chỉnh cơ chế, chính sách, định mức khoán bảo vệ rừng, tạo sinh kế cho người dân sống gần rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, không gian sinh sống của đồng bào. Ưu tiên nguồn lực nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là đường giao thông, công trình thuỷ lợi, chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hoá phải được kiên cố hoá; bảo đảm các hộ gia đình dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia, dịch vụ phát thanh, truyền hình, viễn thông, tiếp cận công nghệ thông tin phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt. Ban hành tiêu chí nông thôn mới phù hợp với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Phấn đấu đến năm 2030 không còn địa bàn khó khăn.

(v) Phát triển đồng bộ các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Giữ vững và phát huy thành quả xoá mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Nâng cao chất lượng và mở rộng hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; hỗ trợ việc ăn, ở cho học sinh, sinh viên vùng địa bàn đặc biệt khó khăn. Đổi mới phương thức tuyển sinh theo hướng cử tuyển, chế độ dự bị đại học, đào tạo nghề cho đối tượng người dân tộc thiểu số. Có chính sách giải quyết việc làm đối với thanh niên dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp đại học, cao đẳng và đào tạo nghề; có cơ chế chăm lo đời sống cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nâng cao tỉ lệ khám, chữa bệnh và chất lượng các dịch vụ y tế, nhất là khám, chữa bệnh ban đầu ở tuyến cơ sở; phát triển y học dân tộc kết hợp với y học hiện đại; đẩy mạnh phát triển y tế dự phòng; thực hiện các giải pháp đồng bộ. Tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận dịch vụ y tế, khám, chữa bệnh ở tuyến trung ương thông qua chính sách bảo hiểm y tế. Có biện pháp triển khai đầy đủ, kịp thời các chương trình tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm. Xây dựng và thực hiện chiến lược về phòng, chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, nâng cao sức khoẻ, tầm vóc thanh, thiếu niên dân tộc thiểu số. Quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, có cơ chế đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu là đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương. Nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của người dân. Đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở ở từng vùng, từng địa phương; quan tâm tu bổ, bảo tồn các công trình di tích lịch sử, văn hoá; sưu tầm, bảo tồn và phát huy có hiệu quả giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc thiểu số. Phát huy vai trò làm chủ

của đồng bào trong xây dựng đời sống văn hoá, xoá bỏ các hủ tục lạc hậu. Có biện pháp quyết liệt để xoá bỏ tình trạng tảo hôn, chấm dứt sớm hôn nhân cận huyết thống. Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và thực hiện nghiêm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Phát huy vai trò tích cực của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Đấu tranh với các hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

(vi) Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận lòng dân vững chắc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chủ động nắm chắc tình hình, giải quyết những mâu thuẫn ngay từ cơ sở, kiên quyết không để xảy ra các "điểm nóng", "điểm phức tạp" về an ninh trật tự, đặc biệt ở các địa bàn chiến lược Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây duyên hải miền Trung. Chủ động đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật, buôn bán người, ma tuý, xâm phạm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, nhất là ở khu vực biên giới. Tăng cường quan hệ hợp tác, đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân vùng biên giới.

(vii) Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân, đội ngũ cán bộ cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tăng cường phát triển đảng viên là người dân tộc thiểu số và khắc phục tình trạng không có tổ chức đảng và đảng viên ở các thôn, bản, nhất là đảng viên là người dân tộc thiểu số ở những vùng trọng điểm, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường hoạt động của các mô hình tự quản tại cộng đồng; biểu dương, tôn vinh, động viên người tiêu biểu có uy tín, doanh nhân, nhà khoa học trong cộng đồng các dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Tập trung phát triển nguồn nhân lực và xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số. Người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền, cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; có giải pháp cụ thể, hiệu quả để bảo đảm tỉ lệ cán bộ dân tộc thiểu số trong cấp uỷ và các cơ quan dân cử các cấp. Có chính sách đặc thù tuyển dụng công chức, viên chức đối với dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Chú trọng phát hiện, quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và thực hiện tốt chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ cán bộ là người dân tộc thiểu số. Có cơ chế để phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận tốt hơn dịch vụ công, dịch vụ xã hội thiết yếu. Quan tâm tạo nguồn cán bộ nữ dân tộc thiểu số; hỗ trợ nâng cao năng lực để tham gia vị trí quản lý lãnh đạo trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị.

(viii) Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, lồng ghép, tích hợp các chính sách hiện hành để hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đổi mới phương thức xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, ban hành *Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030*. Xây dựng tiêu chí phân định lại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng xác định rõ vùng dân tộc thiểu số (tỉnh, huyện, xã, thôn, bản), địa bàn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thực hiện chính sách dân tộc. Đổi mới mô hình tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Anh/ Chị nêu và phân tích những căn cứ lý luận hình thành chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước ta về dân tộc, công tác dân tộc? Liên hệ với thực tiễn hiện nay.

2. Anh/ Chị nêu và phân tích những căn cứ thực tiễn hình thành chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước ta về dân tộc, công tác dân tộc? Liên hệ với thực tiễn hiện nay.

3. Theo anh/ chị, tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa IX của Đảng về công tác dân tộc ở địa phương, cơ quan anh/ chị công tác? Phân tích những thành tựu, hạn chế? Nêu các nguyên nhân và bài học kinh nghiệm? Liên hệ với thực tiễn địa phương/ đơn vị công tác.

4. Anh/ chị cho biết: Cấp ủy địa phương, cơ quan nơi anh/ chị công tác đã ban hành và tổ chức thực hiện nghị quyết chuyên đề nào về dân tộc, công tác dân tộc? Nếu có, trình bày về mục tiêu, nội dung nghị quyết và kết quả thực hiện? Nếu chưa có, hãy phân tích nguyên nhân và nêu ý kiến bình luận?

5. Anh/ Chị phân tích về những nội dung cơ bản của hệ thống các quy phạm pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc theo Nghị định số 05/2011/NĐ - CP ngày 14/11/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc và kết quả thực hiện nó ở địa phương, cơ quan anh/ chị công tác? Nêu ý kiến bình luận?

6. Anh/ Chị phân tích mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, theo Nghị quyết số 88/NQ - QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội khóa XIV? Nêu ý kiến bình luận?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo số 68 - BC/BCĐTW ngày 8/10/2019 về Tổng kết 15 năm thực hiện NQ TW7 khóa IX về CTDT.

- Báo cáo tháng 5 năm 2020 của UBĐT, Phục vụ xây dựng văn kiện Đại hội XIII của Đảng và Chiến lược phát triển KT - XH 10 năm giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025.

- Báo cáo số 249/BC - CP ngày 21/5/2020 của Chính phủ về việc Đề xuất Chương trình đầu tư CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030.

- Chính phủ, Nghị định 05/NĐ - CP/2011 ngày 14/01/2011 của Chính phủ - Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 22/2013/QĐ - TTg ngày 12/6/2003 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết trung ương 7 khóa IX (ngày 12/3/2003) của Đảng về Công tác dân tộc.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, Kết luận số 65 - KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa IX của Đảng về công tác dân tộc trong tình hình mới.

- Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.

- Quốc hội, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

- Quốc hội, Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Chuyên đề 3

KIẾN THỨC VỀ THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN

CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Một số khái niệm cơ bản

a. Khái niệm thông tin

Thông tin xuất phát từ tiếng Latinh “Informatio”, gốc của từ hiện đại “information” có hai nghĩa: Chỉ một hành động rất cụ thể là tạo ra một hình dạng (forme); là sự truyền đạt một ý tưởng, một khái niệm hay một biểu tượng. Từ điển tiếng Việt định nghĩa “thông tin” với ý nghĩa là truyền tin, đưa tin báo cho nhau biết; là tin tức được truyền đi cho biết¹. Ngày nay, thuật ngữ “thông tin” được sử dụng phổ biến, thể hiện qua nhiều hình thức đa dạng và phong phú như: con số, chữ viết, âm thanh, hình ảnh..., được lưu trữ trên nhiều dạng vật liệu khác nhau như được khắc trên đá, ghi lại trên giấy, trên bìa, trên băng từ, đĩa từ... Con người có thể thu thập và tiếp nhận thông tin bằng nhiều cách khác nhau: đọc báo, nghe đài, xem truyền hình, giao tiếp với người khác...

Nhu cầu thông tin là một nhu cầu rất cơ bản trong đời sống con người. Xã hội càng phát triển, cùng với sự phát triển, bùng nổ của khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin và các mối quan hệ trong xã hội đã làm nhu cầu thông tin không ngừng tăng lên. Vì vậy, khái niệm thông tin cũng phát triển và được mở rộng, được sử dụng trong nhiều ngành khoa học. Thông tin thực sự trở thành công cụ để điều hành, quản lý và chỉ đạo, là phương tiện hữu hiệu để mở rộng giao lưu hiểu biết giữa các chủ thể của hệ thống chính trị, là nguồn cung cấp tri thức mọi mặt cho người dân, là nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.²

Có thể hiểu, Thông tin là sự thông báo, trao đổi, giải thích về một đối tượng cụ thể nào đó, được thể hiện qua các dạng tín hiệu như âm thanh, chữ số, chữ viết, hình ảnh, thuật toán... nhằm mang lại hiểu biết cho đối tượng nhận tin.

¹ Viện ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr.17.

² Nguyễn Văn Hường (2014), *An ninh phi truyền thống - Nguy cơ, thách thức, chủ trương và giải pháp đối phó ở Việt Nam*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.

Như vậy, thông tin chính là việc chia sẻ, trao đổi, giải thích những sự kiện, hiện tượng diễn ra trong đời sống xã hội, bao gồm cả những hiện tượng tự nhiên và hiện tượng xã hội thông qua các hình thức như lời nói, chữ viết, hình ảnh, thuật toán (một dạng tín hiệu tác động đến người nhận bằng cách chọn lọc thông tin theo thị hiếu, nhu cầu của người nhận) nhằm giúp cho người tiếp nhận có thêm sự hiểu biết nhất định về vấn đề được cung cấp thông tin. Thông tin đúng hay sai, khách quan hay không khách quan hoàn toàn phụ thuộc vào động cơ và mục đích của người đưa tin.

b. Khái niệm tuyên truyền

Tuyên truyền, theo tiếng Latinh, tuyên truyền “Propaganda” là truyền bá, truyền đạt một quan điểm nào đó. Trong tác phẩm “Người tuyên truyền và cách tuyên truyền”, Hồ Chí Minh cho rằng: “Tuyên truyền là đem một việc gì nói cho dân hiểu, dân theo, dân tin, dân làm”³. Còn trong cuốn “Cơ sở lý luận công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam” thì cho rằng: “Tuyên truyền theo nghĩa hẹp chính là tuyên truyền tư tưởng, tuyên truyền chính trị mà mục đích của nó là hình thành trong đối tượng tuyên truyền một thế giới quan nhất định, một kiểu ý thức xã hội nhất định và cổ vũ tính tích cực xã hội của con người.”⁴

Từ đó có thể hiểu, tuyên truyền là hoạt động có mục đích của một một giai cấp, một chính đảng nhằm truyền bá những tư tưởng, quan điểm chính trị cho quần chúng nhân dân làm thay đổi nhận thức, hình thành thái độ, củng cố niềm tin và định hướng hành động của đối tượng nhằm đạt mục đích đã xác định.

Tuyên truyền là một phương thức truyền thông đặc biệt, truyền bá thông tin từ chủ thể sang đối tượng nhằm thay đổi nhận thức, tạo dựng niềm tin và định hướng hành động của đối tượng theo một khuynh hướng nhất định, vì lợi ích, mục tiêu của một giai cấp, một chính đảng. Đây là hoạt động chủ ý, có tổ chức và hệ thống, tác động đến cá nhân hoặc một nhóm người nhằm đạt được mục đích đã xác định thông qua việc truyền bá các thông điệp được chọn lọc và kiểm soát chặt chẽ.

³ Hồ Chí Minh: *toàn tập* (2004), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 5, tr. 191.

⁴ Lương Khắc Hiếu (2017), *Cơ sở lý luận công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr.53.

Như vậy, khái niệm tuyên truyền thể hiện ở ba khía cạnh chính sau:

Thứ nhất, truyền bá, giải thích, giáo dục, nhằm chuyển biến và nâng cao nhận thức của đối tượng.

Thứ hai, bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm từ đó xây dựng niềm tin cho đối tượng.

Thứ ba, từ những kết quả của hai nội dung trên sẽ thúc đẩy đối tượng tuyên truyền hành động một cách tự giác, nhằm thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ mà công tác tuyên truyền đặt ra.

c. Khái niệm thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là những hoạt động cung cấp tin tức, phổ biến, quán triệt các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc thông qua các nội dung, phương thức đa dạng, với sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện. Hoạt động này diễn ra thường xuyên, liên tục nhằm mục tiêu hình thành, củng cố, nâng cao nhận thức của cá nhân và xã hội về dân tộc và công tác dân tộc.

Như vậy, có thể hiểu: Thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là những hoạt động trao đổi, truyền bá, giải thích nội dung chủ trương, chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc của chủ thể đối với đối tượng là các cá nhân và các nhóm xã hội, nhằm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi theo hướng tích cực của họ.

2. Mục đích, nhiệm vụ và vai trò của thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

a. Mục đích của thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Công tác thông tin, tuyên truyền là một trong ba bộ phận cấu thành công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cương lĩnh, đường lối, các quan điểm của Đảng đến với quần chúng nhân dân để tạo nên sự thống nhất ý chí và hành động trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội, cổ vũ, động viên quần chúng thực hiện thắng lợi mục tiêu, lý tưởng của Đảng, đưa nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc nhằm nâng cao hiểu biết cho cán bộ và quần chúng nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc, trên cơ sở đó hình thành cho họ niềm tin, tính tích cực,

tự giác trong hoạt động thực tiễn nhằm hiện thực hóa các mục tiêu lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước ở vùng đồng bào DTTS. Như vậy, mục đích của công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là nhằm nâng cao nhận thức, hình thành niềm tin và cổ vũ tính tích cực hành động trong thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước của nhân dân nói chung và đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, công tác thông tin, tuyên truyền là công việc quan trọng không chỉ để tạo nên lực lượng to lớn của cách mạng mà còn góp phần thúc đẩy nhằm hiện thực hóa mục tiêu, lý tưởng của Đảng. Người chỉ rõ: “Đem một việc gì đó nói cho dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm. Nếu không đạt được mục đích đó là tuyên truyền thất bại.”⁵

b. Nhiệm vụ của thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Quyết định số 219/QĐ - TTg ngày 21 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo có chỉ ra một số nhiệm vụ của thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là: Tuyên truyền về dân tộc, truyền thống lịch sử dân tộc Việt Nam; các giá trị của dân tộc trong đời sống xã hội; tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Để đảm bảo được nhiệm vụ chung đó, công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc cần thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Thông tin, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và ý thức chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật về dân tộc, công tác dân tộc.
- Thông tin, tuyên truyền về truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước của dân tộc Việt Nam trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền quốc gia.
- Thông tin, tuyên truyền về những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam; phát huy, giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam.
- Thông tin, tuyên truyền về dân tộc, truyền thống lịch sử dân tộc Việt Nam ra nước ngoài.
- Thông tin, tuyên truyền về các giá trị của dân tộc trong đời sống xã hội.

⁵ Hồ Chí Minh: *Toàn tập* (2000), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 5, tr.162.

- Thông tin, tuyên truyền xây dựng, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia; đóng góp của nhân dân vì lợi ích quốc gia, dân tộc; ý thức cộng đồng trong đời sống xã hội, trong bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, hoạt động từ thiện và giải quyết những vấn đề xã hội quan tâm.

- Thông tin, tuyên truyền đấu tranh với các luận điệu xuyên tạc về dân tộc và công tác dân tộc, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và đời sống nhân dân.

- Tuyển chọn các sản phẩm thông tin và thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông để phổ biến thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.

c. Vai trò của thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc góp phần đưa các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước đến với mọi người dân, giúp định hướng nhận thức, hình thành thái độ, niềm tin đúng đắn và cổ vũ, động viên cán bộ và đồng bào DTTS thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của trung ương và địa phương.

Công tác thông tin, tuyên truyền góp phần làm cho quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thông suốt, thống nhất trong cán bộ, nhân dân các DTTS nhằm thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương, quyết sách đó ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay. Phải gắn tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng với với hoạt động thực tiễn thông qua việc phổ biến kinh nghiệm, chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất cho từng địa phương, từng vùng DTTS. Đồng thời phát hiện, biểu dương và nhân rộng các điển hình, các nhân tố mới trong hoạt động sản xuất, trong xây dựng nông thôn mới hiện nay.

Công tác thông tin tuyên truyền tạo sự thống nhất trong Đảng với sự đồng thuận trong nhân dân các dân tộc ngay trong quá trình hoạch định, đường lối chính trị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc ở vùng DTTS. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền nhiệm vụ phát triển kinh tế, trong đó, cần phân tích, làm rõ tình hình, thời cơ, thách thức, thuận lợi, khó khăn của nền kinh tế - xã hội của đất nước, nhất là những khó khăn, thách thức mà đồng bào DTTS phải đối diện. Những vấn đề đặt ra khi nền kinh tế đất nước nói chung, vùng DTTS nói riêng trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới. Làm cho nhân dân hiểu rõ các mục tiêu, giải pháp phát triển kinh tế của đất nước,

địa phương, ngành; cùng những lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài nhằm tạo được niềm tin trong nhân dân ở vùng DTTS.

Công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tiếp tục đẩy mạnh việc học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 05 - CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị; Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) ngày 30/10/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ. Hình thức tuyên truyền phải phù hợp với trình độ, tâm lý của từng loại đối tượng, biết sử dụng những loại hình tuyên truyền mà quần chúng quan tâm, ưa thích, thực hiện tốt thông tin hai chiều. Tuyên truyền phải dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm như lời chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy.

Thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc góp phần hiện thực hóa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở vùng đồng bào DTTS.

Vai trò của công tác thông tin, tuyên truyền ngoài nội dung là chủ trương, chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc, còn là các trang bị các phương pháp và kỹ năng để vận dụng vào hoạt động thực tiễn mang lại hiệu quả. Đây là hoạt động có tính chiến lược lâu dài, được tiến hành thường xuyên, rộng khắp.

Trước hết cần phải xác định công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ và các tầng lớp nhân dân đặc biệt là đồng bào các DTTS về đường lối, quan điểm, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc. Thông qua đó, làm cho nhân dân hiểu rõ các mục tiêu, giải pháp phát triển kinh tế của đất nước, địa phương, những lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, tạo được niềm tin trong nhân dân. Cổ vũ nhân dân vững tin, vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện thành công đường lối đổi mới của Đảng ta.

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, qua đó đã góp phần làm cho mọi người dân nhận thức sâu sắc, đúng đắn về các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để thống nhất trong hành động, phát huy dân chủ nhằm biến những chủ trương, chính sách của Đảng về dân tộc và công tác dân tộc thành những phong trào hành động cách mạng rộng lớn ở vùng DTTS. Nghị

quyết Đại hội XIII của Đảng ta đã khẳng định: “Trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, phải luôn quán triệt sâu sắc quan điểm “dân là gốc”; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.⁶

Công tác thông tin, tuyên truyền góp phần bác bỏ khuynh hướng phủ nhận thành tựu đạt được trong công cuộc xây dựng nông thôn mới hiện nay, khẳng định con đường tiếp tục đi lên CNXH của cách mạng Việt Nam, củng cố niềm tin cho cán bộ và nhân dân các dân tộc vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc, vào sự nghiệp cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Động viên nhân dân tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước trên lĩnh vực phát triển kinh tế như phong trào “Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí”; “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; về phát triển kinh tế tư nhân...

Công tác thông tin, tuyên truyền có vai trò quan trọng trong việc phát triển lý luận, tổng kết thực tiễn, giúp cho các chủ trương, chính sách của Đảng về dân tộc, và công tác dân tộc thường xuyên điều chỉnh phù hợp hơn trong thực tế, đáp ứng nguyện vọng của đồng bào DTTS, từ đó tạo sự đồng thuận, nhất trí trong cộng đồng các DTTS, với nhiệm vụ: “Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện các chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, cùng phát triển. Quan tâm phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn; tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.”⁷

Thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc góp phần uốn nắn những nhận thức lệch lạc, đấu tranh với những quan điểm sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, góp phần xây dựng con người mới, cuộc sống mới ở vùng dân tộc thiểu số.

Hiện nay, các thế lực thù địch đang ra sức tuyên truyền những quan điểm sai trái, xuyên tạc, với mưu đồ xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam mà

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập I, tr. 27.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập I, tr. 264.

trọng tâm là xóa bỏ nền tảng tư tưởng của Đảng. Vì vậy, việc thông tin, tuyên truyền, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, trọng yếu, cấp bách của công tác bảo vệ an ninh tư tưởng; đồng thời là trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, của hệ thống chính trị cơ sở và cán bộ, đảng viên, nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là trong thời điểm Đảng ta vừa tổ chức thành công Đại hội lần thứ XIII của Đảng.

Trong những năm qua, công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc luôn góp phần quan trọng trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, ngăn chặn và đẩy lùi các âm mưu chống phá của các thế lực thù địch đối với vấn đề dân tộc và công tác dân tộc. Qua đó củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố niềm tin của đồng bào dân tộc đối với Đảng, Nhà nước.

Công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc giữ vai trò quan trọng trong việc đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc, tạo nên sự thống nhất và đồng thuận khi triển khai nhiệm vụ công tác dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc góp phần nâng cao kiến thức về quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa cho cán bộ và đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm nâng cao cảnh giác cách mạng, tiến hành kiên quyết và đồng bộ các giải pháp để ngăn ngừa, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực phản động chống phá trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, văn hóa, kinh tế - xã hội...ở vùng đồng bào DTTS.

Trong bối cảnh dịch Covid - 19 kéo dài và diễn biến rất phức tạp đã tác động sâu sắc tới mọi mặt của đời sống xã hội, công tác thông tin, tuyên truyền đã tích cực nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội, kịp thời thông tin, phản ánh cho cấp ủy, chính quyền để xử lý, giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh ở vùng đồng bào DTTS. Các hoạt động thông tin, tuyên truyền đã tích cực tham gia thực hiện các nhiệm vụ, vừa phòng chống dịch bệnh Covid - 19, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội trong bối cảnh mới.

3. Cơ sở chính trị, pháp lý của hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

a. Thời kỳ 1986 - 2000

Đảng và Nhà nước xác định công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc có vai trò vô cùng quan trọng, và đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, văn bản quản lý nhà nước về vấn đề này.

Quyết định 72/QĐ - HĐBT ngày 13/3/1990 "Về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi" đặt ra yêu cầu phải "Giúp đỡ các tỉnh, các huyện miền núi kinh phí xây dựng các trạm tiếp sóng Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Trung ương. Các địa phương cần có kế hoạch tăng thêm các buổi phát thanh sóng ngắn, nhất là các buổi phát thanh bằng tiếng dân tộc, đồng thời chú trọng cải tiến và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh, truyền hình địa phương cho phù hợp với yêu cầu và truyền thống của đồng bào dân tộc. Tổ chức sản xuất và bán rộng rãi các loại đài, loa thông dụng, cung ứng đủ pin cho nhân dân miền núi. Nhà nước sẽ tăng kinh phí cho việc khai thác các hoạt động văn hóa cổ truyền của các dân tộc ít người, khôi phục, và phát triển các đội văn nghệ nghiệp dư, đội chiếu bóng lưu động (từng bước trang bị video và băng ghi hình) có thuyết minh bằng tiếng dân tộc và tiếng phổ thông. Các tỉnh cần cải tiến để nâng cao chất lượng về nội dung và hình thức báo địa phương, bản tin để phục vụ có hiệu quả đến từng bản. Các đài địa phương chú trọng việc giới thiệu các cá nhân, hộ gia đình, bản làng về cách làm ăn giỏi, xây dựng nông thôn mới ở trong vùng để đồng bào học tập..."⁸.

Bắt đầu từ năm 1991, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định về cấp phát miễn phí 5 ấn phẩm báo in cho các địa phương thuộc vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Năm 1998, trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, Đảng ta chỉ rõ: "...Bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số. Đi đôi với việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết phổ thông, khuyến khích thế hệ trẻ thuộc đồng bào DTTS học tập, hiểu biết và sử dụng thành thạo tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình..."⁹. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX tiếp tục khẳng định: Ngoài tiếng phổ thông, các dân tộc có chữ viết riêng được khuyến

⁸ Quyết định 72/HĐBT ngày 13/03/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi, Điều 33.

⁹ Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm (khóa VIII) ngày 16-7-1998 Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

khích học chữ dân tộc...dùng tiếng dân tộc và chữ viết của các dân tộc có chữ viết trên các phương tiện TTĐC (thông tin đại chúng) ở vùng đồng bào dân tộc...

Chỉ thị 39/1998/CT - TTg, ngày 3/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Đẩy mạnh công tác văn hóa - thông tin ở miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số” yêu cầu: "Các cơ quan truyền thông đại chúng cần cải tiến nội dung, hình thức tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước sao cho phù hợp với đặc điểm và điều kiện của từng vùng; chú trọng tuyên truyền vốn văn hóa, nghệ thuật các dân tộc, các điển hình làm ăn giỏi, vận động giữ gìn, bảo vệ môi trường thiên nhiên, môi trường văn hóa, bài trừ tệ nạn xã hội...”¹⁰.

b. Thời kỳ 2001 - 2021

Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành nhiều văn bản lãnh đạo và quản lý, thúc đẩy công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc. Điển hình là: Quyết định số 1637/QĐ - TTg ngày 31/12/2001 về việc cấp một số loại báo, tạp chí của 17 tòa soạn báo được Chính phủ cấp kinh phí xuất bản để phát hành không thu tiền đối với đồng bào DTTS&MN (dân tộc thiểu số và miền núi); Công văn số 441/VHTT - BC hướng dẫn thực hiện Quyết định 1637/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ về nội dung các báo, tạp chí cho vùng DTTS; Nghị định số 51/2002/NĐ - CP ngày 26/4/2002 của Chính phủ quy định việc thực hiện Luật Báo chí. Trong đó nhấn mạnh, ngoài các chế độ ưu đãi về thuế, ưu đãi về phí đối với hoạt động xuất bản, phát hành báo chí, các cơ quan báo chí của các tổ chức chính trị, báo chí phục vụ thiếu nhi, phục vụ đồng bào miền núi, hải đảo, đồng bào các DTTS, báo chí đối ngoại và khoa học kỹ thuật được nhà nước xem xét để tài trợ hàng năm.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần 5 khóa X đã ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 1/8/2007 về “công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới” đã đưa ra nhiệm vụ, giải pháp: Đổi mới, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động báo chí; coi trọng, chăm lo công tác xây dựng Đảng trong các cơ quan báo chí; rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển hệ thống báo chí; đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác đào tạo, bồi dưỡng phẩm chất chính trị, trình độ nghiệp vụ, năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ những người làm báo; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực,

¹⁰ Chỉ thị 39/1998/CT - TTg, ngày 3/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác văn hóa - thông tin ở miền núi và vùng đồng bào các DTTS.

tạo điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật để các báo, đài, tạp chí chủ lực đổi mới, nâng cao chất lượng về nội dung, hình thức, tăng tính thuyết phục, tính hấp dẫn, lượng phát hành, phạm vi phủ sóng...

Tại Đại hội XI, định hướng của Đảng về công tác thông tin trong *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020*: Nâng cao chất lượng hệ thống thông tin, báo chí, Internet, xuất bản. Đảm bảo quyền và cơ hội tiếp cận thông tin của nhân dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Tiếp tục đổi mới cơ chế và nâng cao hiệu quả quản lý, đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa, thông tin, hình thành thị trường văn hóa lành mạnh. Đấu tranh chống các biểu hiện phi văn hóa, suy thoái đạo đức, lối sống, tác động tiêu cực của các sản phẩm văn hóa thông tin đồi trụy, kích động bạo lực.

Nghị định 05/2011/NĐ - CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc, Điều 17. Chính sách thông tin - truyền thông, ghi rõ: 1. Đầu tư phát triển thông tin - truyền thông vùng DTTS, cung cấp một số phương tiện thiết yếu nhằm đảm bảo quyền tiếp cận và hưởng thụ thông tin; 2. Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin tình hình dân tộc và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc; xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, thiên tai, lũ lụt ở vùng DTTS; 3. Áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng và tổ chức thực hiện trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc; 4. Tăng cường và nâng cao chất lượng sử dụng ngôn ngữ dân tộc trên các phương tiện TTĐC; 5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Quyết định 1212/QĐ - TTg ngày 5/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ, về Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015, trong đó có Dự án “Tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo” với mục tiêu là: “Tăng cường đưa nội dung thông tin tuyên truyền nhằm phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; cung cấp, giới thiệu các kinh nghiệm, các gương điển hình tiên tiến trong sản xuất, hoạt động xã hội, phổ biến kiến thức về các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong các hoạt động sản xuất; giới thiệu, phổ biến các thông tin về bảo tồn văn hóa phục vụ đồng bào các dân tộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thông qua các chương trình phát thanh, truyền hình, sản phẩm thông tin truyền thông, xuất bản phẩm.”¹¹

¹¹ Quyết định số 1212/QĐ - TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015.

Nghị quyết Đại hội Đảng XII của Đảng chủ trương: Làm tốt công tác lãnh đạo, quản lý báo chí, xuất bản. Các cơ quan truyền thông phải thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, nâng cao tính tư tưởng, nhân văn và khoa học, đề cao trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, góp phần xây dựng văn hóa và con người Việt Nam. Quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống báo chí đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Chú trọng công tác quản lý các loại hình thông tin trên Internet để định hướng tư tưởng và thẩm mỹ cho nhân dân, nhất là cho thanh niên, thiếu niên. Đại hội lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh: “Bảo đảm công khai, minh bạch thông tin và bảo đảm quyền được thông tin và cơ hội tiếp cận thông tin của nhân dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Xây dựng các cơ quan báo chí, tổ hợp truyền thông chủ lực đủ mạnh để thực hiện tốt chức năng thông tin tuyên truyền thiết yếu, làm chủ mặt trận thông tin”.¹²

Bắt đầu từ năm 2015, chính sách cấp các ấn phẩm báo chí cho vùng DTTS&MN được Chính phủ quyết định theo từng năm, bảo đảm rà soát, nâng cao chất lượng các ấn phẩm thực hiện nhiệm vụ mục đích nâng cao dân trí, mỗi năm danh sách các tờ báo được lựa chọn có thể khác nhau, tùy thuộc vào chất lượng phục vụ đồng bào. Năm 2016, Luật Báo chí được Quốc hội thông qua, tạo cơ sở pháp lý mới cho Chính phủ quản lý, điều hành lĩnh vực báo chí - truyền thông. Quyết định 633/QĐ - TTg ngày 19/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc cấp một số ấn phẩm, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi vùng đặc biệt khó khăn năm 2016; Quyết định 59/QĐ - TTg ngày 16/01/2017; Quyết định 1860/QĐ - TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án "Thí điểm cấp ra-đi-ô cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới"; Quyết định số 59/QĐ - TTg ngày 16/1/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc "Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn" giai đoạn 2017 - 2018, theo đó có 18 ấn phẩm được chọn phục vụ đồng bào. Quyết định 45/QĐ - TTg ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí nhằm tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019 - 2021.

Quyết định số 1163/QĐ - TTg ngày 8/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS giai đoạn 2017 - 2021”, trong đó ghi rõ: Phân đầu đến năm 2021, 100% cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan làm công tác dân tộc từ trung ương đến địa

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tập I, tr.272.

phương được phổ biến, giáo dục pháp luật và cung cấp thông tin rộng rãi về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc với nội dung và hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật. Trên 80% đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ phổ biến pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Trên 70% đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi được phổ biến, giáo dục pháp luật. Khuyến khích các cơ quan báo chí, truyền thông xây dựng, duy trì chương trình, chuyên trang, chuyên mục về phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động về công tác dân tộc, chính sách dân tộc để nâng cao nhận thức cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 12/2018/QĐ - TTg ngày 06/3/2018 quy định về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS, khẳng định vai trò của người uy tín trong cộng đồng, nhất là đối với công tác truyền thông; Quyết định 45/QĐ - TTg ngày 9/1/2019 về việc "Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS&MN, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019 - 2021", theo đó xác định danh sách 18 ấn phẩm cấp miễn phí cho vùng DTTS và các xã đặc biệt khó khăn; Quyết định 414/QĐ - TTg ngày 12/4/2019 về "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025".

Ngày 21/2/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 219/QĐ - TTg: Phê duyệt Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo. Theo đó, nhiệm vụ là: Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo. Đối tượng được bồi dưỡng, tập huấn: Cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ làm công tác tôn giáo; phóng viên, biên tập viên của các cơ quan báo chí, xuất bản; cán bộ thông tin, tuyên truyền cơ sở, biên giới, người có uy tín, trưởng thôn, bản vùng DTTS&MN; cán bộ làm công tác thông tin, tuyên truyền của các tổ chức chính trị - xã hội; chức sắc, chức việc, nhà tu hành của các tổ chức tôn giáo; hướng dẫn viên du lịch. Thực hiện Đề án, các cơ quan truyền thông trung ương và các tỉnh vùng dân tộc thiểu số đều tăng cường đưa tin và tuyên truyền về vấn đề dân tộc, tôn giáo.

Thực hiện Quyết định số 219/QĐ - TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ, Ban Tuyên giáo Trung ương đã ban hành Hướng dẫn số 14 - HD/BTGTW ngày 22/02/2021 về triển khai các hoạt động tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo năm 2021, đồng thời hướng dẫn công tác tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo. Theo hướng dẫn, công tác tuyên truyền cần tập trung làm rõ: (1) Vai trò, tầm quan trọng, vị trí chiến lược của vấn đề dân tộc,

tôn giáo trong sự nghiệp cách mạng của đất nước; quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng, Nhà nước ta về công tác dân tộc, tôn giáo. Khẳng định quan điểm xuyên suốt của Đảng là bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; chống kỳ thị dân tộc, dân tộc cực đoan, dân tộc hẹp hòi; nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân; bảo đảm các tôn giáo bình đẳng với nhau và bình đẳng trước pháp luật; đoàn kết tôn giáo gắn với đoàn kết dân tộc; phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của tôn giáo; kiên quyết đấu tranh và xử lý nghiêm minh những đối tượng lợi dụng tôn giáo chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, chia rẽ, phá hoại đoàn kết tôn giáo và khối đại đoàn kết toàn dân tộc; (2) Tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc, tôn giáo nói chung và những chính sách, pháp luật có tính đặc thù, chuyên sâu; kế hoạch, chương trình hành động của các cấp, các ngành triển khai thực hiện chủ trương, chính sách dân tộc, tôn giáo...; (3) Phản ánh kết quả công tác dân tộc, công tác tôn giáo thời gian qua. Trong đó tập trung làm rõ những kết quả quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa vùng dân tộc và miền núi, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và vùng đồng bào có đạo. Phản ánh sự chủ động, tinh thần tự lực cánh sinh, nỗ lực vươn lên vượt khó của đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào có đạo; giá trị tốt đẹp, đóng góp của tôn giáo trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Giáo dục, nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng cho đồng bào dân tộc, đồng bào có đạo, không để kẻ xấu lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo để chống phá Đảng, Nhà nước; xử lý, giải quyết kịp thời các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Cổ vũ, khích lệ đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng bào có đạo tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước của địa phương, đất nước...; (4) Biểu dương các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể có tinh thần trách nhiệm cao trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác dân tộc, tôn giáo; chủ động nắm tình hình, kịp thời phát hiện, tham mưu chỉ đạo, phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý tình huống phát sinh và giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo trên địa bàn. Biểu dương, nhân rộng bài học kinh nghiệm, cách làm hay của các địa phương, cơ quan, đơn vị trong triển khai thực hiện công tác dân tộc, tôn giáo. Tôn vinh, biểu dương vai trò đóng góp của đội ngũ già làng, trưởng bản, người có uy tín vùng dân tộc thiểu số và miền núi đối với sự phát triển cộng đồng, xã hội; các chức sắc, chức việc, tín đồ tôn giáo trong tuyên truyền, vận động giáo dân sống “tốt đời, đẹp đạo”, đóng góp tích cực vào sự phát triển địa phương, đất nước; (5) Đấu tranh, phê phán những biểu hiện vi phạm chủ trương, chính sách, pháp

luật về dân tộc, tôn giáo, như: hoạt động dân tộc, tôn giáo trái pháp luật (tuyên truyền tà đạo, kích động giáo dân chống đối chế độ, kích động tư tưởng ly khai tự trị trong đồng bào dân tộc...), hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan, đi ngược lại lợi ích quốc gia, dân tộc, gây ảnh hưởng xấu đối với xã hội. Đấu tranh, phản bác thông tin, quan điểm sai trái của các thế lực thù địch lợi dụng việc xử lý hoạt động dân tộc, tôn giáo vi phạm pháp luật để kích động quần chúng; vu cáo, xuyên tạc Việt Nam vi phạm dân chủ, nhân quyền; bóp méo sự thật về tình hình dân chủ, bình đẳng dân tộc, tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam... nhằm chống phá Đảng, Nhà nước và chế độ, chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

Để khơi dậy và phát huy các giá trị tinh thần quý báu của dân tộc, làm bùng lên khát vọng phát triển đất nước có nhiều biện pháp, trong đó, công tác thông tin, tuyên truyền, làm cho mọi người dân hiểu rõ, tự hào, trân trọng những giá trị tinh thần đó và mong muốn đóng góp công sức, trí tuệ của mình để chấn hưng đất nước được cho là một trong những biện pháp quan trọng. Trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, những vấn đề liên quan đến công tác tư tưởng được diễn đạt lại theo hướng chặt chẽ, sâu sắc, khoa học hơn về câu chữ, đồng thời còn có nhiều điểm mới về nội dung, bám sát thực tiễn và tập trung giải quyết những hạn chế, bất cập của công tác tư tưởng trong nhiệm kỳ Đại hội XII, trong đó nhấn mạnh đến hạn chế của công tác tuyên truyền, cổ động: “Công tác thông tin, tuyên truyền một số chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước chưa phong phú, thường xuyên, kịp thời, chưa đáp ứng được sự quan tâm của nhân dân.”¹³ Đặc biệt, Đại hội bổ sung thêm những hạn chế của công tác nghiên cứu định hướng dư luận xã hội và xử lý các tình huống nảy sinh trong công tác tư tưởng: “Công tác nắm bắt dư luận trước những sự kiện, tình huống bất ngờ còn chưa kịp thời.”¹⁴ Về phương hướng nhiệm vụ trong nhiệm kỳ tới, ngoài việc khẳng định phải tiếp tục đổi mới về nội dung, phương thức công tác tư tưởng theo hướng chủ động, thiết thực, kịp thời và hiệu quả; nâng cao tính chiến đấu, tính thuyết phục trong tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đại hội XIII nhấn mạnh phải đổi mới mạnh mẽ hơn nữa và yêu cầu công tác tư tưởng phải tăng cường tính giáo dục. Văn kiện Đại hội XIII trình bày công tác tư tưởng theo logic từ “xây” đến “chống” nên đấu tranh tư tưởng được xếp sau cùng. Điểm mới lần này là không đề cập đến chống “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng chung chung, mà cụ thể hơn theo tinh thần Nghị quyết 35 -

¹³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập I, tr. 90-91.

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập I, tr. 91.

NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”.

Gần đây Bộ Chính trị đã ban hành Quyết định số 23 - QĐ/TW, ngày 30/7/2021 về việc ban hành quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị. Quy chế này quy định trách nhiệm, cơ chế, phương thức thực hiện công tác dân vận trong hệ thống chính trị. Theo đó, xác định dân vận và công tác dân vận là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của đất nước, là điều kiện quan trọng bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Công tác dân vận là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo trực tiếp công tác dân vận; các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thực hiện hiệu quả công tác dân vận; nêu cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu đối với công tác dân vận; thường xuyên học tập, quán triệt tư tưởng, đạo đức và thực hiện phong cách dân vận trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tất cả các quan điểm chỉ đạo của Đảng, các quyết định, quy chế... của Nhà nước nêu trên tạo thành cơ sở chính trị, pháp lý vững chắc cho công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc hiện nay.

4. Nguyên tắc thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

a. Tính đảng, tính giai cấp

Đây là nguyên tắc đầu tiên và cơ bản; có vai trò định hướng các nguyên tắc khác, đồng thời chi phối cả nội dung, phương thức, mục tiêu của hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.

Tính đảng ở đây đòi hỏi hoạt động này phải đảm bảo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc. Do đó, đối với các chủ thể thông tin, tuyên truyền đến đồng bào dân tộc đều phải đứng trên lập trường của giai cấp công nhân, trên lợi ích của dân tộc, quan điểm của Đảng để xem xét, đánh giá, phân tích.

Mỗi cán bộ thông tin, tuyên truyền phải trung thành với đường lối, chủ trương của Đảng, thống nhất trong lời nói và hành động; có ý thức tổ chức kỷ luật trong nói và viết, phát ngôn. Không được lồng những quan điểm cá nhân, trái với đường lối, quan điểm của Đảng trong hoạt động thông tin, tuyên truyền.

Tăng cường đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch bảo vệ Đảng, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; bảo vệ chế độ chính trị; bảo vệ khối đại đoàn kết dân tộc. Đấu tranh với những tư tưởng sai trái, thù địch, hiện tượng tiêu cực, những phong tục, tập quán, lối sống lạc hậu, phản tiến bộ... trong đời sống xã hội.

Tóm lại, tính đảng thực chất là tính giai cấp, phản ánh và bảo vệ lợi ích của giai cấp, của dân tộc trong hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc; mọi hoạt động thông tin, tuyên truyền phải hướng vào thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng, của đất nước.

b. Tính khoa học và tính thực tiễn

Đối tượng chính của hoạt động thông tin, tuyên truyền là đồng bào các dân tộc thiểu số. Do đồng bào có đặc điểm lối sống, bản sắc văn hóa, đời sống tinh thần đặc thù, tâm lý và ý thức đa dạng... từ đó đòi hỏi chủ thể phải có sự am hiểu để hoạt động thông tin, tuyên truyền hiệu quả. Để có thể hiểu được đối tượng đòi hỏi chủ thể ngoài kinh nghiệm phải có tri thức mang tính tổng hợp. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay với sự đa dạng, phong phú của thông tin trên mạng xã hội đang tác động nhiều chiều, mạnh mẽ đến đồng bào, do đó đòi hỏi những người làm công tác thông tin, tuyên truyền phải có khả năng khát quát, phân tích, lập luận bằng những luận chứng, luận cứ khoa học thì mới có thể thuyết phục được đối tượng. Tri thức khoa học cùng với sự cập nhật thông tin sống động từ thực tiễn thì chủ thể mới có cơ sở để thông tin, tuyên truyền một cách hiệu quả.

Tính khoa học đòi hỏi các chủ thể thông tin, tuyên truyền phải chuyển tải những nội dung về chính sách, pháp luật thật khách quan, đầy đủ, chính xác để đối tượng dễ hiểu, dễ thực hành.

Tính thực tiễn đòi hỏi hoạt động thông tin, tuyên truyền phải gắn với những điều kiện, đặc điểm của đối tượng cụ thể để lựa chọn hình thức, phương tiện và kỹ năng thông tin, tuyên truyền phù hợp.

Tính thực tiễn còn yêu cầu các chủ thể thông tin, tuyên truyền khi tiến hành phải đánh giá và tổng kết thực tiễn để xây dựng phương hướng và nhiệm vụ của công tác thông tin, tuyên truyền trong từng thời kỳ phù hợp. Trên cơ sở thực tiễn để có những kiến nghị chính sách một cách phù hợp, giải đáp những vấn đề đang đặt ra ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tính khoa học và thực tiễn gắn liền với nhau trong công tác thông tin, tuyên truyền. Tính khoa học đòi hỏi các chủ thể hoạt động đúng đắn, tính thực tiễn cung cấp cơ sở cho các hành động khoa học chuẩn xác.

c. Tính chân thực

Trong hoạt động thông tin, tuyên truyền thì tính chân thực đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo dựng niềm tin ở đối tượng và uy tín đối với chủ thể.

Khi thực hiện thông tin, tuyên truyền đến đồng bào phải trình bày một cách khách quan, chân thực những kết quả hoạt động thực tiễn, bao gồm cả thành tựu và hạn chế, sai lầm; phân tích, phản ánh sự vật và hiện tượng đúng bản chất của nó. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường căn dặn người cán bộ là không được nói dối dân, phải cho dân biết sự thật, nếu gặp khó khăn cần nói rõ cho dân biết, giải thích rõ bản chất những khó khăn đó, nguyên nhân và cách khắc phục. Còn khi báo cáo, đánh giá phải phản ánh đúng tâm tư nguyện vọng của quần chúng nhân dân, từ đó kiến nghị những biện pháp bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh đường lối, chính sách cho phù hợp.

Tuy nhiên, cần lựa chọn, xử lý nội dung thông tin, tuyên truyền một cách phù hợp nhất với từng loại đối tượng, tránh những nội dung có thể gây hiểu lầm, hoang mang trong quần chúng. Vì vậy, có những nội dung thông tin, tuyên truyền, phổ biến kịp thời nhưng cũng có nội dung phải đợi đến thời điểm, hoàn cảnh thích hợp mới cung cấp; có nội dung phổ biến rộng rãi nhưng có nội dung chỉ thông tin trong phạm vi hẹp, đến những đối tượng nhất định.

Tính chân thực cũng không dung thứ thái độ chủ quan, một chiều, xuyên tạc, bôi nhọ lịch sử, dụng ý hạ thấp những giá trị, những thành quả đã giành được trong quá khứ của Đảng và nhân dân ta. Công tác thông tin, tuyên truyền được tiến hành trên cơ sở nguồn thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, phù hợp với thực tế, tránh khuếch trương, thổi phồng.

Sự chân thật sẽ là cơ sở để tạo dựng niềm tin. Khi niềm tin đã được khắc sâu trong đồng bào các dân tộc thì mọi khó khăn sẽ được giải quyết. Cung cấp thông tin chân thật, đúng đắn là cơ sở để xây dựng nên thể trận lòng dân ở vùng đồng bào DTTS hiện nay.

d. Tính đấu tranh, thuyết phục

Tính đấu tranh cùng với tính thuyết phục chính là bản chất của công tác thông tin, tuyên truyền. Đấu tranh là để bảo vệ cái đúng, cái mới, cái tiến bộ, phản bác cái sai, cái xấu, cái cũ lỗi thời phản tiến bộ. Còn thuyết phục là để giác ngộ, qua đó củng cố, tạo dựng niềm

tin cho đối tượng vào những nội dung mà chủ thể thông tin, tuyên truyền cung cấp. Đấu tranh là cơ sở để thuyết phục, còn thuyết phục là điều kiện, tiền đề để đấu tranh. Trong mỗi sự việc và hiện tượng, chủ thể thông tin, tuyên truyền cần phân biệt đúng sai, phải trái, xác định rõ cái tốt cần biểu dương, cái xấu cần kịp thời phê phán. Việc sử dụng những tấm gương tiêu biểu, những hình ảnh nổi bật, những câu nói ấn tượng, những hành động cụ thể... trong hoạt động thông tin, tuyên truyền sẽ có tác động rất lớn đến tâm lý của đối tượng, tạo ra xúc cảm, cuốn hút sự chú ý để lôi kéo quần chúng tiếp thu nội dung thông tin và gây ấn tượng mạnh ở đối tượng, qua đó mà thuyết phục đối tượng tin và làm theo.

e. Tính phổ thông, đại chúng

Đồng bào các dân tộc thiểu số nhìn chung do điều kiện và môi trường sống còn rất nhiều khó khăn, chính vì thế mà họ còn có sự hạn chế nhất định, từ đó đòi hỏi các chủ thể khi thực hiện thông tin, truyền truyền phải chú ý nguyên tắc đảm bảo tính phổ thông đại chúng.

Nội dung các thông điệp thông tin, tuyên truyền phải mang tính phổ thông, đơn giản, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm theo và có tính đại chúng, tức đáp ứng nhu cầu hiểu biết của số đông.

Hình thức tuyên truyền phải phù hợp với trình độ, tâm lý của từng đối tượng, biết sử dụng những loại hình tuyên truyền mà quần chúng quan tâm, ưa thích, thực hiện tốt thông tin hai chiều.

Muốn thực hiện được yêu cầu đó, chủ thể thông tin, tuyên truyền phải trả lời được các câu hỏi: Đối tượng mà mình tuyên truyền là ai? Họ có trình độ như thế nào? Năng lực tiếp nhận của họ ra sao? Họ có nhu cầu gì về tiếp nhận thông tin? Họ quan tâm vấn đề gì?...

Các tài liệu biên soạn cho đồng bào các DTTS phải ngắn gọn, dễ hiểu, gắn với thực tiễn, phù hợp với phong tục, tập quán của từng địa phương, từng vùng. Các công cụ trực quan, các ấn phẩm thông tin, tuyên truyền... phải phù hợp với nhu cầu, trình độ của đối tượng.

Tính phổ thông, đại chúng là nguyên tắc quan trọng để hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc đạt hiệu quả.

Tóm lại, các nguyên tắc của hoạt động thông tin, tuyên truyền là những vấn đề có tính quy luật, chúng là cơ sở cho việc xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung, phương thức và đánh giá chất lượng, hiệu quả thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc. Các nguyên tắc này là một thể thống nhất

không thể tách rời, trong đó nguyên tắc tính đảng, tính giai cấp là nguyên tắc quan trọng nhất, chi phối các nguyên tắc khác. Quán triệt và thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc nói trên là cơ sở, điều kiện để thông tin, tuyên truyền đạt được hiệu quả.

II. CHỦ THỂ, ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC, HIỆU QUẢ THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Chủ thể thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Chủ thể thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc gồm sáu nhóm chính sau đây:

Thứ nhất, là các tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị các cấp tỉnh, huyện và xã thuộc vùng có đồng bào dân tộc sinh sống. Trong đó trước hết là các cấp ủy và tổ chức đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội; đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong các cơ quan đó. Đây là lực lượng quan trọng có khả năng nắm vững đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước. Đồng thời có trình độ và có kỹ năng trong việc thực hiện các nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền đến đồng bào các DTTS.

Thứ hai, là các cơ quan, đơn vị báo chí, truyền thông, xuất bản... Trong các cơ quan, đơn vị này, có đội ngũ cán bộ thông tin, tuyên truyền rất đông đảo và chuyên nghiệp, bao gồm các phóng viên, biên tập viên, các bộ làm công tác truyền thông... Họ là những chủ thể gắn với các sản phẩm tuyên truyền mang đặc trưng của nghề nghiệp có tính hấp dẫn và thuyết phục cao. Nhóm chủ thể này thông tin, tuyên truyền chủ yếu dưới hình thức gián tiếp bằng các sản phẩm truyền thông mang tính chuyên sâu, có sức lan tỏa mạnh tới đồng bào thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, như báo in, phát thanh, truyền hình, báo điện tử, các sản phẩm in ấn...

Thứ ba, là đội ngũ báo cáo viên và tuyên truyền viên. Họ là những người rất gần gũi và am hiểu đời sống, tâm lý của đồng bào dân tộc. Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên nắm rất chắc đặc điểm đối tượng và địa bàn, có khả năng sử dụng đa dạng các hình thức, phương pháp, kỹ năng thông tin, tuyên truyền nhằm mang lại hiệu quả cao.

Thứ tư, những cá nhân có ảnh hưởng trong cộng đồng, bao gồm các già làng, trưởng bản, người nổi tiếng, các chức sắc tôn giáo, thầy lang, thầy mo... Nhóm này vừa có uy tín cao trong cộng đồng, vừa có điều kiện tiếp xúc thường xuyên với đồng bào DTTS, đồng thời hiểu biết căn cứ phong tục, tập quán, lối sống, nếp nghĩ của họ. Vì vậy, những người có ảnh hưởng rất có lợi thế trong hoạt động thông tin, tuyên truyền đối với cộng

đồng dân tộc thiểu số. Nhóm chủ thể này thường sử dụng hình thức trực tiếp với các kỹ năng rất cơ bản, đơn giản trong hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.

Thứ năm, công an, bộ đội biên phòng và giáo viên. Công an, bộ đội biên phòng là lực lượng bám sát cơ sở và thường xuyên tiếp xúc với đồng bào DTTS, có vai trò quan trọng trong hoạt động thông tin, tuyên truyền, nhất là giải thích chính sách, pháp luật; phản bác lại những thông tin gây dư luận xấu, phòng chống tội phạm. Đội ngũ giáo viên có thể lồng ghép các nội dung thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc vào các chương trình giảng dạy trên lớp và ngoại khóa cho học sinh, sinh viên.

Thứ sáu, hướng dẫn viên du lịch. Đây là chủ thể thông tin, tuyên truyền về nét đẹp cảnh quan, đời sống, văn hoá, phong tục, tập quán của đồng bào DTTS tới du khách. Trong quá trình hướng dẫn du lịch, họ chủ yếu làm nhiệm vụ cung cấp thông tin. Thông qua sự giới thiệu và quảng bá của hướng dẫn viên du lịch, du khách không chỉ hiểu về văn hoá của các dân tộc mà còn có cơ hội giao lưu tình cảm, củng cố tình đoàn kết giữa các dân tộc, lòng tự hào dân tộc, tình yêu quê hương, đất nước. Hướng dẫn viên du lịch còn có thể phát hiện, ngăn chặn những hành vi có biểu hiện phạm pháp, đe dọa đến an ninh trật tự, ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục, tác động xấu đến cảnh quan, môi trường của dân tộc từ phía du khách... Đội ngũ này vừa có thể trực tiếp tuyên truyền, vận động người dân, du khách vừa có thể gián tiếp tuyên truyền bằng cách chuyển tải đến đến đối tượng những sản phẩm thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.

Trên đây là sáu nhóm chủ thể cơ bản, đóng vai trò quyết định đến hiệu quả thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2. Đối tượng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Đối tượng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc rất đa dạng, phong phú. Có thể là một cá nhân, một nhóm, hoặc đông đảo công chúng trong xã hội, mà trước hết ở vùng đồng bào DTTS. Trên thực tế, có thể chia đối tượng thông tin, tuyên truyền thành các nhóm theo địa vị xã hội, độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, dân tộc, tôn giáo, khu vực, trình độ nhận thức... với nhu cầu và sở thích, tâm lý, phong tục tập quán rất khác nhau. Có một đặc điểm rất rõ đó là, các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thường sống đan xen với nhau. Vì vậy, ngay trong một địa phương, cũng có nhiều thành phần dân tộc khác nhau với ngôn ngữ, phong tục tập quán cũng khác nhau. Đối tượng thông

tin, truyền thông rất đa dạng, đòi hỏi các chủ thể phải hiểu và nắm chắc các đặc điểm về nhu cầu, tâm lý, thói quen của từng nhóm đối tượng để xây dựng nội dung, sử dụng phương thức, kỹ năng khác nhau nhằm thực hiện mục tiêu thông tin, tuyên truyền.

3. Nội dung thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Thứ nhất, thông tin, tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc.

Nội dung bao trùm, xuyên suốt của hoạt động thông tin, tuyên truyền là phổ biến sâu rộng các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Trong đó trước hết là các chủ trương, quan điểm của Đảng về dân tộc và công tác dân tộc được thể hiện ở các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định... của cấp ủy và tổ chức đảng các cấp; đồng thời với nội dung các chính sách, pháp luật được thể hiện trong các nghị quyết, quyết định, các văn bản pháp luật... của Quốc hội, các nghị quyết, quy định, quyết định, hướng dẫn... Bên cạnh đó, còn phải thông tin các tri thức phản ánh truyền thống văn hóa, lịch sử của các dân tộc, kiến thức và kỹ năng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; những tấm gương người tốt, việc tốt... Riêng về công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc cần tập trung vào những nội dung chủ yếu sau:

- Các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật nhằm phát triển kinh tế hàng hóa phù hợp với đặc điểm tự nhiên của từng vùng, đảm bảo cho đồng bào các dân tộc khai thác thế mạnh của địa phương làm giàu cho mình và đóng góp tích cực vào sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Các chính sách ưu tiên đặc biệt để phát triển giáo dục và đào tạo, coi trọng công tác đào tạo cán bộ và đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số.

- Các chính sách ưu đãi đặc biệt đối với các xã vùng cao, vùng sâu, vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến, từng bước ngăn chặn tình trạng suy giảm dân số, suy giảm đời sống của một số dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số rất ít người.

Thứ hai, tuyên truyền, giáo dục truyền thống đoàn kết gắn bó lâu đời của nhân dân các dân tộc nước ta trong sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước, xây dựng một cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

Giáo dục truyền thống đoàn kết của các dân tộc trong lịch sử chống ngoại xâm giành và giữ độc lập dân tộc là một nội dung rất quan trọng trong công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc. Trong quá trình lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta, khối đại đoàn kết dân tộc không ngừng được củng cố, mở rộng và nâng cao, đoàn kết trở thành truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam. Giai đoạn hiện nay là thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới đất nước, hội nhập quốc tế, giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Thứ ba, tôn vinh người tốt, biểu dương việc tốt, bồi dưỡng và nhân rộng các điển hình tiên tiến trong đồng bào các DTTS.

Thông tin, tuyên truyền về các phong trào thi đua yêu nước trong vùng đồng bào DTTS, qua đó vận động đồng bào các DTTS thực hiện các phong trào thi đua yêu nước, góp phần xây dựng quê hương, làng, bản ngày càng văn minh, hiện đại.

Nội dung thông tin, tuyên truyền còn phải chú trọng tôn vinh những tấm gương người tốt, việc tốt, quảng bá và nhân rộng các điển hình tiên tiến trong đồng bào các DTTS xuất hiện trong đời sống hoặc trong các phong trào thi đua. Bên cạnh đó cũng phải phê phán, lên án những tấm gương xấu, hành vi sai trái, vi phạm pháp luật... trong cộng đồng dân tộc thiểu số để giáo dục, ngăn chặn việc làm theo gây nguy hại cho cộng đồng.

Thứ tư, thông tin, tuyên truyền phổ biến cách làm ăn mới, hướng dẫn việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; động viên đồng bào tích cực giảm nghèo, vươn lên làm giàu.

Thông tin, tuyên truyền và hướng dẫn ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất để mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ; các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản trong vùng đồng bào dân tộc. Đồng thời, phát triển mạnh mẽ lưới thương mại tỉnh - huyện - cụm xã và khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia lưu thông hàng hóa, tạo động lực cho sản xuất, dịch vụ phát triển ở các xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Thứ năm, thông tin, tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tích cực tham gia xây dựng đời sống văn hóa, phát triển giáo dục, y tế; phòng, chống các tệ nạn xã hội, bài trừ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan.

Thông tin, tuyên truyền về các hoạt động văn hóa - văn nghệ quần chúng nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc; vận

động và tạo điều kiện cho đồng bào giữ gìn, phát huy truyền thống văn hóa của mỗi dân tộc, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; cổ vũ, hướng dẫn đồng bào biết trân trọng, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá tốt đẹp của mỗi dân tộc như tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội truyền thống, các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, kiến trúc, công cụ sản xuất, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán, văn hóa, nghệ thuật; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; tích cực tham gia phòng, chống các tệ nạn xã hội, đặc biệt là tệ nghiện hút ma túy, cờ bạc; bài trừ các hủ tục và mê tín.

Tuyên truyền, vận động đồng bào thực hiện chương trình phát triển giáo dục, từng bước nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho địa phương, trọng tâm là vận động thực hiện chương trình xóa mù chữ, phổ cập giáo dục bậc tiểu học và bậc trung học cơ sở. Vận động đồng bào thực hiện nếp sống vệ sinh, bảo vệ sức khỏe của gia đình mình và của cộng đồng; tích cực thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình, nâng cao trình độ dân trí và xây dựng đời sống văn minh.

Thứ sáu, thông tin, tuyên truyền, vận động để đồng bào dân tộc thiểu số nâng cao cảnh giác với những thông tin sai trái, thù địch, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Thông tin, tuyên truyền về phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng thể trận an ninh gắn với thể trận quốc phòng toàn dân. Thông tin, tuyên truyền để đồng bào các dân tộc nâng cao nhận thức và cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch. Tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc cảnh giác phòng ngừa, kiên quyết phản bác những luận điệu xuyên tạc lịch sử, kích động đòi ly khai, thành lập khu tự trị, kích động chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; không để kẻ xấu tuyên truyền, lôi kéo, lừa bịp và kích động đồng bào dân tộc thiểu số theo chúng chống lại Đảng và Nhà nước.

Tập trung tuyên truyền, vận động nhân dân đấu tranh làm thất bại âm mưu lợi dụng tôn giáo, dân tộc để chống phá cách mạng của các thế lực thù địch; ngăn chặn kịp thời các vụ truyền đạo trái phép. Bám sát cơ sở, thường xuyên nắm chắc mọi diễn biến, phát sinh trong tư tưởng, đời sống của đồng bào; ngăn chặn không để phát sinh “điểm nóng” ở cơ sở. Tăng cường công tác vận động để xây dựng xây dựng lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số để làm hạt nhân công tác tác thông tin, tuyên truyền ở cơ sở.

4. Phương thức thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Phương thức thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là cách thức và phương pháp để chủ thể chuyển tải nội dung đến đối tượng. Ở đây bao gồm cả hình thức, phương pháp, phương tiện thông tin, tuyên truyền mà chủ thể thông tin, tuyên truyền sử dụng nhằm đạt được mục đích đặt ra. Có nhiều cách phân loại các phương thức, tuy nhiên cách phân loại phổ biến hiện nay như sau:

a. Thông tin, tuyên truyền qua báo chí

Truyền thông đại chúng có thể được hiểu là hệ thống (hoặc mạng lưới) các phương tiện truyền thông hướng tác động vào đông đảo công chúng xã hội để thông tin, chia sẻ, nhằm lôi kéo và tập hợp, giáo dục, thuyết phục và tổ chức họ tham gia giải quyết các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội đã và đang đặt ra¹⁵. Các phương tiện truyền thông đại chúng bao gồm: Báo chí với bốn loại hình: Báo (viết, báo nói, báo hình, báo điện tử); sách của các nhà xuất bản (sách in, sách điện tử); điện ảnh; khẩu hiệu, biểu ngữ, tranh cổ động... Ở Việt Nam, các phương tiện truyền thông đại chúng đều do Đảng, Nhà nước lãnh đạo và quản lý. Đây là những phương tiện thông tin, tuyên truyền có định hướng, giữ vai trò quan trọng trong công tác tư tưởng của Đảng và hệ thống chính trị. Báo chí là sản phẩm thông tin về các sự kiện, vấn đề trong đời sống xã hội thể hiện bằng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được sáng tạo, xuất bản định kỳ và phát hành, truyền dẫn tới đông đảo công chúng qua các loại hình báo in, báo nói, báo viết hay báo điện tử¹⁶.

Bản chất của báo chí là hoạt động thông tin - giao tiếp xã hội trên quy mô rộng lớn nhất, là công cụ và phương thức kết nối xã hội hữu hiệu nhất, là công cụ và phương thức can thiệp xã hội hiệu quả nhất trong mối quan hệ với công chúng và dư luận xã hội, với nhân dân và với các nhóm lợi ích, với các nước trong khu vực và quốc tế...¹⁷.

Ưu điểm, hạn chế và hoàn cảnh sử dụng báo chí trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc:

Báo in (báo viết), là loại hình báo chí sử dụng chữ viết, tranh, ảnh, thực hiện bằng phương tiện in để phát hành đến bạn đọc, gồm báo in, tạp chí in, được xuất bản định kỳ. Trong các loại hình báo chí thì báo in ra đời sớm nhất.

¹⁵ Nguyễn Văn Dũng (2012), *Cơ sở lý luận báo chí*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr.40.

¹⁶ Điều 3 Luật Báo chí 2016.

¹⁷ Nguyễn Văn Dũng (2012), *Cơ sở lý luận báo chí*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr.61.

Thế mạnh của báo in là giúp công chúng tìm hiểu kỹ về thông tin qua cách phân tích, lý giải những vấn đề phức tạp một cách hệ thống, sâu sắc và độ tin cậy cao. Báo in cũng dễ được lưu trữ, chuyển tay người đọc... Báo in hữu ích trong trường hợp cần thông tin sâu, thông tin phân tích, giải thích các vấn đề phức tạp. Tuy nhiên, do tổ chức sản xuất với quy trình phức tạp nên báo in phát hành sản phẩm chậm, trong khi nhu cầu của xã hội luôn đòi hỏi thông tin phải nhanh, nhạy.

Phát thanh (báo nói), là loại hình báo chí sử dụng âm thanh tổng hợp (lời nói, tiếng động, âm nhạc) được truyền dẫn, phát sóng trên các hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ khác nhau.

Phát thanh là kênh thông tin chi phí ít về tài chính, được phát hành miễn phí rộng khắp, lan toả thông tin nhanh chóng, đại đa số người dân đều có thể mua được Radio. Phát thanh thích hợp trong việc cung cấp thông tin nhanh, thông tin nóng tới đông đảo công chúng, nó vô cùng hiệu quả với vùng đồng bào DTTS. Với những vùng DTTS chưa đọc thông viết thạo tiếng phổ thông, phát thanh bằng tiếng dân tộc là phương tiện thông tin, tuyên truyền hiệu quả. Hạn chế là người nghe dễ quên, nếu nghe không kịp thì thông tin bị trôi qua; do đặc tính truyền phát dưới dạng sóng điện từ nên khó có thể trình bày, phân tích vấn đề có tính phức tạp, nhất là số liệu chi tiết...

Truyền hình (báo hình), là loại hình báo chí sử dụng hình ảnh là chủ yếu, kết hợp tiếng nói, âm thanh, chữ viết, được truyền dẫn, phát sóng trên các hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ khác nhau. Thế mạnh của truyền hình là có tính hấp dẫn cao, dễ hiểu, dễ nhớ và dễ thực hiện, thông tin có độ tin cậy cao. Hạn chế là phải mua máy thu hình. Chi phí cho sản xuất, phát sóng chương trình tốn kém và cồng kềnh về nhân sự. Người xem phải tập trung nhìn vào màn hình và bị động về thời gian. Tính tư liệu của truyền hình thấp, khó lưu trữ thông tin, mặc dù các điều kiện về băng, đĩa hình đã hiện đại, rẻ hơn và đã được cải thiện nhờ kỹ thuật và công nghệ số. Theo một nghiên cứu năm 2020 của nhóm tác giả Học viện Báo chí - Tuyên truyền, truyền hình là phương tiện được đồng bào DTTS sử dụng phổ biến nhất hiện nay bởi tính sinh động, hấp dẫn.¹⁸ Truyền hình phù hợp với hầu hết nội dung thông tin, tuyên truyền, đặc biệt các tình huống phản ánh sự kiện, sự việc, vấn đề.

Báo điện tử (báo mạng điện tử), là loại hình báo chí sử dụng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được truyền dẫn trên môi trường mạng Internet, gồm có báo điện tử và tạp chí điện

¹⁸ Lưu Văn An (2020), *Truyền thông vùng dân tộc thiểu số, thực trạng và giải pháp*, Đề tài cấp Nhà nước.

tử¹⁹. Đây là loại hình báo chí đặc thù, tuy ra đời muộn nhưng do hội tụ được nhiều ưu điểm vượt trội nên phát triển rất mạnh mẽ. Thế mạnh của báo điện tử là có khả năng kết nối, tìm kiếm và truyền tải dung lượng thông tin lớn, tốc độ truyền tải nhanh, linh hoạt, tạo ra nhiều tầng lớp thông tin không giới hạn; tạo khả năng giao lưu trực tuyến, tương tác nhiều chiều giữa đông đảo công chúng mà không cần qua khâu trung gian biên tập, sửa chữa. Nhờ tính đa phương tiện nên thông tin có thể truyền tải qua nhiều hình thức khác nhau, như chữ viết, hình ảnh, âm thanh, đồ họa, audio, video... Có thể nói, báo điện tử phù hợp với hầu hết các tình huống cần chuyển tải thông tin. Nhưng do diện phủ sóng Internet đến nhiều địa bàn vùng sâu, vùng xa còn khó khăn, nên đây vẫn là loại hình báo chí chưa tiếp cận được đại đa số công chúng DTTS.

Thông tin, tuyên truyền gián tiếp thông qua phương thức sử dụng báo chí nêu trên có ưu điểm là đưa thông tin đến đông đảo đồng bào DTTS trên diện rộng, nhờ phương tiện truyền thông nhân lên, thông tin nhanh, kịp thời, tạo được dư luận và tác động dây chuyền nên dễ làm chuyển đổi thái độ của đồng bào DTTS góp phần giúp họ thay đổi hành vi. Tuy nhiên, do người phát tin không tiếp xúc được trực tiếp với người nhận tin, không thấy được thái độ của người nhận tin và vì vậy không thể điều chỉnh những nội dung cho phù hợp.

Nhìn chung hầu hết các phương tiện truyền thông đại chúng chuyển tải thông tin một chiều, rất khó thu nhận hồi báo từ phía công chúng nên khó đánh giá được hiệu quả, tác động truyền thông. Bên cạnh đó, thông điệp được truyền tải thông qua truyền thông đại chúng có độ dài giới hạn. Ví dụ, đối với truyền hình, phát thanh thì khán thính giả chỉ được xem, nghe hình ảnh, âm thanh một cách tuyến tính mà ít có điều kiện quay trở lại các thông tin trước nên hiệu quả truyền thông trong nhiều trường hợp không cao. Thông tin, tuyên truyền qua báo chí cũng đòi hỏi phải có các trang thiết bị, trong khi nhiều vùng DTTS còn khó khăn về cơ sở kinh tế và hạ tầng kỹ thuật. Hơn thế nữa, việc can thiệp, thay đổi thực hành đối với hành vi của người DTTS khó thực hiện được... Với những ưu thế và hạn chế đó, báo chí là phương thức chủ lực trong công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc, đặc biệt trong các tình huống cần thông tin nhanh, đến đông đảo người dân. Riêng phương thức thông tin bằng báo nói và báo hình còn đặc biệt phát huy tác dụng ở những vùng DTTS có tỉ lệ mù chữ cao.

¹⁹ Jim Hall (2001), *Online Journalism: A critical primer*, London, Sterling, Virginia: Pluto.

b. Thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc qua hoạt động thông tin cơ sở

Hoạt động thông tin cơ sở là việc cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở cấp xã thông qua hoạt động phát thanh, truyền thanh của đài truyền thanh cấp xã; bản tin thông tin cơ sở; tài liệu không kinh doanh dùng để phục vụ hoạt động thông tin cơ sở; thông tin trực tiếp qua báo cáo viên, tuyên truyền viên ở cơ sở; bảng tin công cộng và các hình thức hoạt động thông tin cơ sở khác.²⁰

Nội dung hoạt động thông tin cơ sở:

Thứ nhất, cung cấp thông tin về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thông tin những sự kiện quốc tế, trong nước liên quan trực tiếp đến người dân ở địa phương, cơ sở.

Thứ hai, cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đối với đời sống hằng ngày của người dân địa phương phù hợp với đối tượng, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng, miền, bao gồm:

- + Thông tin về dự án, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương.
- + Thông tin liên quan đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và kiến thức khoa học, kỹ thuật.
- + Thông tin liên quan đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.
- + Thông tin về sự cố, các tình huống khẩn cấp xảy ra ở địa phương hoặc có ảnh hưởng đến địa phương.
- + Thông tin về gương tập thể, cá nhân điển hình trong các lĩnh vực.
- + Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân địa phương.

Thứ ba, phục vụ nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị cơ sở.

- Một số hoạt động thông tin cơ sở, ưu điểm, hạn chế và hoàn cảnh áp dụng:

+ Hệ thống phát thanh, truyền thanh của đài truyền thanh cấp xã. Đây là một kênh thông tin, tuyên truyền chính thống, hiệu quả, thiết thực đã và đang góp phần tích cực vào

²⁰ Quyết định số 52/2016/QĐ - TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành quy chế hoạt động thông tin cơ sở.

việc thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương... Đây cũng là phương thức thông tin nhanh chóng, tức thời tới đông đảo dân cư. Đặc biệt, trong các trường hợp xảy ra sự cố thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, khi các phương tiện truyền thông khác bị tê liệt, khi mạng Internet bị ngắt kết nối, hoặc bị cắt điện lưới toàn bộ thì vẫn có thể vận hành hệ thống truyền thanh bằng máy nổ để hướng dẫn, tuyên truyền vận động nhân dân, cung cấp các tin tức, tình hình đất nước, địa phương. Ngoài ra còn có thể thực hiện phát thanh riêng cho từng tuyến thôn, bản.

Hệ thống này cho phép thông tin vươn tới những địa hình phức tạp, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Do tiếp cận được nhiều người dân trong cùng một thời điểm, những thông tin được truyền đi qua loa phường, xã dễ tạo được sự đồng thuận trong xã hội. Vì vậy, đây là kênh thông tin hữu ích để phổ biến các đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước tới người dân nông thôn và vùng núi xa xôi, vùng các dân tộc ít người.

Một ưu điểm khác của truyền thanh cấp xã là tiện lợi. Người dân có thể vừa làm công việc nào đó, vừa nghe thông tin. Họ có thể dễ dàng tiếp nhận thông tin khi đang di chuyển, làm việc ở cánh đồng, nông trường hay khi nghỉ ngơi mà không ảnh hưởng đến công việc hiện tại.

Bên cạnh đó, hệ thống loa phát thanh đảm bảo dễ vận hành, phù hợp với năng lực trình độ của cán bộ địa phương, có kinh phí sửa chữa vận hành nhỏ, giá trị đầu tư ban đầu thấp so với các loại hình thông tin, tuyên truyền khác, người nghe cũng không mất chi phí để tiếp nhận thông tin. Khâu vận hành và bảo dưỡng hệ thống truyền thanh cũng tương đối đơn giản, hầu hết các cán bộ địa phương có thể tự sửa chữa khi có hỏng hóc. Vì vậy, loại hình thông tin này rất phù hợp với những miền quê còn khó khăn, vùng sâu vùng xa.

Phương thức này rất phù hợp trong các trường hợp cần thông tin, tuyên truyền kịp thời các vấn đề thời sự, sự kiện chính trị nổi bật của đất nước, địa phương như các dịp lễ, tết hay có sự kiện chính trị như Đại hội Đảng, bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, khám tuyển hoặc tiễn quân nhân lên đường thực hiện nghĩa vụ quân sự... Ngoài việc cung cấp thông tin, truyền thanh phường, xã cũng có thể tạo và lan toả không khí trong các sự kiện, các dịp lễ, tết.

Tuy nhiên, thực tế tại một số đài truyền thanh cơ sở cũng cho thấy, có tình trạng cơ sở vật chất bị xuống cấp, không đảm bảo việc thu, phát sóng, tiếp âm. Nhiều hệ thống loa truyền thanh ở các địa phương được đầu tư trang bị từ lâu, bị hao mòn, hư hỏng, không còn

sử dụng được, không có cơ chế chính sách duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị, ảnh hưởng đến chất lượng âm thanh, khiến cho người dân không nghe rõ, hoặc thậm chí thấy khó chịu. Hệ thống loa treo trên đầu cột điện tạo ra âm thanh lớn làm cho người dân ở gần đó khó chịu, người ở xa thì không nghe thấy âm thanh... Bên cạnh đó, nhiều đài truyền thanh cơ sở hiện nay hoạt động chưa hiệu quả, không ít đài chủ yếu chỉ tiếp sóng đài cấp trên, chưa có các chương trình mang tính địa phương; việc lắp đặt vị trí loa truyền thanh chưa hợp lý cũng gây ra nhiều phiền toái cho người dân... Do đó, để hệ thống này hoạt động hiệu quả, bên cạnh việc lắp đặt, bảo dưỡng trang thiết bị, thì cần đổi mới và nâng cao chất lượng nội dung các chương trình trên sóng theo hướng tăng cường các thông tin gần gũi, thiết thực của địa phương; kết hợp thông tin và âm nhạc, các hình thức giải trí để tạo sự thư giãn, dễ tiếp nhận; thông điệp cần ngắn gọn, rõ ràng, truyền cảm, cuốn hút; dùng tiếng DTTS là ưu tiên số một (nếu truyền thông cho từng dân tộc). Do tính chất tiện lợi, có thể tiếp nhận thông tin cùng lúc đang làm việc khác, nên có thể tính toán giờ phát thanh trong lúc người dân đang làm việc trên cánh đồng, đang di chuyển... Tính toán vị trí lắp đặt loa để không gây phiền nhiễu cho người tiếp nhận.

+ Bản tin thông tin cơ sở và bảng tin công cộng. Bản tin thông tin cơ sở là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản định kỳ, sử dụng thể loại tin tức để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua ấn phẩm in hoặc qua Internet.

Bảng tin công cộng bao gồm bảng tin điện tử và bảng tin được làm bằng các chất liệu khác được cố định tại một địa điểm và dùng để truyền tải thông tin thiết yếu bằng chữ viết, hình ảnh đến người dân ở xã, phường, thị trấn.

Phương thức thông tin, tuyên truyền này có ưu thế ở việc có thể thông tin đến từng khu vực nhỏ, trúng đối tượng đích, cho phép người dân đọc đi đọc lại, dễ lưu trữ (đối với bản tin in), phù hợp với các trường hợp cần thông tin sâu, giải thích chi tiết, ví dụ: phổ biến các quy định của pháp luật.

+ Các tài liệu không kinh doanh phục vụ thông tin cơ sở (tài liệu, pano, áp phích, tờ rơi, tranh cổ động; tranh lật; băng đĩa ghi hình, phim ảnh...). Đây là những xuất bản phẩm không dùng để mua, bán, nhằm cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở cấp xã.

Phương thức thông tin này có ưu điểm là hình ảnh đẹp, âm thanh sống động sẽ gây ấn tượng mạnh đến công chúng, nhất là các băng, đĩa hình thường có sức lôi cuốn lớn. Các phương tiện này được sử dụng chủ yếu trong các ngày lễ lớn, các chiến dịch thông tin,

tuyên truyền về một chủ đề cụ thể, các sự kiện, hội họp (phát cho từng người tại buổi mít tinh, cuộc họp, ở nơi công cộng hoặc hộ gia đình để mọi người tự đọc, hiểu và làm theo nội dung của tờ rơi, tờ gấp).

+ Thông tin trực tiếp qua báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc, người có uy tín, hướng dẫn viên du lịch...

Đây là phương thức thông tin, tuyên truyền trực tiếp, là quá trình trao đổi thông tin trực tiếp giữa chủ thể với đối tượng truyền thông thông qua các cách thức, biện pháp sau: chủ thể truyền thông thăm hộ gia đình, tư vấn trực tiếp, tổ chức, điều hành hoạt động thảo luận nhóm, tổ chức hội họp ở thôn (bản, phum, sóc); phát biểu ở hội thảo, hội nghị (ví dụ hội nghị phổ biến kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, phòng chống dịch bệnh...); tổ chức sự kiện văn hóa, văn nghệ; thâm nhập thực tế địa bàn tại chợ phiên, bản làng. Trong đó, họp thôn bản ở nhà văn hóa, nhà rông, nhà cộng đồng (có nơi ở nhà trưởng thôn hoặc nhà to nhất bản) là hình thức phổ biến nhất. Trưởng thôn chủ trì, già làng, trưởng bản, người có uy tín tham gia phát biểu sẽ thuyết phục bà con nhanh và hiệu quả.

Đội ngũ tham gia vào phương thức thông tin, tuyên truyền này gồm: Đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị; đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở; các già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc, người có uy tín; đội ngũ công an, bộ đội biên phòng, ngũ giáo viên; hướng dẫn viên du lịch. Đồng bào DTTS cũng có thể tham gia vào phương thức này. Thông qua các cuộc nói chuyện, trao đổi trong gia đình, nhóm bạn bè, hàng xóm, dòng họ, nhiều thông tin được thảo luận, giải thích và được tiếp thu một cách tự nhiên. Trong trường hợp này, họ vừa là chủ thể, vừa là khách thể truyền thông.

Hiện nay, xu hướng sử dụng hướng dẫn viên bản địa trong hình thức du lịch cộng đồng tại các khu vực đồng bào DTTS có xu hướng tăng. Ngay từ những năm đầu thế kỷ XXI, được sự giúp đỡ của một số tổ chức phi chính phủ, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch các tỉnh đã phối hợp với người dân ở các điểm du lịch tiến hành nghiên cứu nhu cầu của du khách quốc tế. Kết quả là 90% du khách thích nghe hướng dẫn viên du lịch là người dân tộc thiểu số.²¹ Vì vậy, cần chú trọng công tác đào tạo người DTTS thành các hướng dẫn viên du lịch. Bên cạnh đó, bồi dưỡng văn hóa du lịch cho tất cả các đối tượng tham gia làm du lịch là một việc làm cần thiết và thường xuyên, để đồng bào hiểu, tự hào về quê hương mình, hiểu biết, giải thích, giới thiệu cho du khách những nét độc đáo về văn hóa của dân tộc mình một cách thấu đáo, nhiệt tình, thể hiện một phong cách giao tiếp lịch sự, mến khách, thân thiện.

²¹ Nhật Nam (08/8/2018), “Phát triển du lịch tại vùng dân tộc thiểu số: Mỏ vàng nếu biết khai thác”, Báo điện tử Chính phủ, <http://baochinhphu.vn>.

Tóm lại, ưu điểm của phương thức thông tin, tuyên truyền qua báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở, già làng, người có uy tín, hướng dẫn viên du lịch... là chủ thể tiếp xúc trực tiếp với khách thể, tương tác trao đổi nhanh chóng, qua quan sát thái độ, hành vi có thể hiểu được tâm tư, tình cảm, nhận thức, thái độ của người nghe về vấn đề đang trình bày, để điều chỉnh phương pháp và qua đó đánh giá được hiệu quả thông tin, tuyên truyền. Đây là những người được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về kiến thức và kỹ năng thông tin, tuyên truyền, nắm chắc đường lối, chính sách nên là lực lượng chủ động tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền ở cơ sở. Hạn chế là, tốn kém, mất nhiều thời gian, công sức; khó thực hiện vì đi lại khó khăn, thiếu kinh phí, thiếu phương tiện, kỹ thuật, phụ thuộc vào trình độ, năng lực và tinh thần trách nhiệm của cán bộ thông tin, tuyên truyền; tác động trong nhóm nhỏ, khó tạo được dư luận và tác động dây chuyền làm chuyển đổi thái độ của người dân.

+ Các đội văn hóa thông tin lưu động tổ chức các hoạt động văn hóa tại các xã, bản, vùng dân cư theo nhiệm vụ chính trị như chiếu phim, biểu diễn văn nghệ (múa, hát, kịch nói), triển lãm, thi đấu thể thao, hội chợ... cũng thu hút sự quan tâm đặc biệt của người dân. Thông qua những bộ phim, chương trình văn nghệ hay, các đội văn hóa thông tin kết hợp tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước.

c. Thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc qua Internet và mạng xã hội

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, đặc biệt Internet và mạng xã hội tác động ngày càng đa dạng, sâu sắc đến văn hóa nghe - nhìn và sự phát triển công cụ, phương tiện thông tin, tuyên truyền, kéo theo đó là sự biến đổi số lượng, đối tượng tiếp nhận, tâm lý, thói quen tiếp nhận và mức độ chịu ảnh hưởng bởi thông tin, tuyên truyền của công chúng nói chung, công chúng DTTS nói riêng. Ngày nay, ngày càng nhiều người DTTS, đặc biệt là lớp trẻ, được tiếp cận và sử dụng các phương tiện thông tin, tuyên truyền hiện đại, như điện thoại thông minh, tivi đời mới, mạng Internet... Vì vậy, phương thức trực tuyến trở nên phổ biến trong việc thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.

Các hoạt động thông tin, tuyên truyền trực tuyến bao gồm: Mạng xã hội (phổ biến là Facebook, Zalo, Youtube, Google...), thư điện tử (email), các trang tin điện tử, blog và các hình thức kết nối, giao lưu trực tuyến.

Ưu điểm chung của phương thức thông tin, tuyên truyền qua Internet và mạng xã hội là thông tin nhanh, tức thời, tính tương tác cao, lan toả rộng khắp, giúp liên kết, xóa bỏ biên giới, kết nối mọi người với thế giới (thật và ảo); giúp các tổ chức, cá nhân thực hiện quyền

tự do biểu đạt... nên đây là phương thức tiếp cận hiệu quả với đối tượng trẻ, thường được sử dụng trong các tình huống cần thông tin nhanh, các sự kiện, vấn đề nóng, được dư luận quan tâm hay có các luồng ý kiến trái chiều, cần định hướng. Tuy nhiên, hạn chế của thông tin trực tuyến là nhiều thông tin không chính thống, tin xấu, tin giả không được thẩm định, kiểm chứng, ảnh hưởng xấu đến người dùng. Kẻ xấu lợi dụng mạng xã hội để tuyên truyền thông tin phản động, chống đối chính quyền; bôi nhọ danh dự, uy tín tập thể, cá nhân; lan truyền các hình ảnh bạo lực, khiêu dâm; giới trẻ có thể gặp phải các rủi ro như: lừa đảo, đánh cắp thông tin, quấy rối tình dục, bắt cóc...

Người làm công tác thông tin, tuyên truyền có thể xây dựng các kênh chính thống trên Internet và mạng xã hội, cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời để người dân nắm bắt. Qua đó, chủ thể có giải pháp ngăn chặn và đấu tranh chống tin xấu, tin độc; giải thích để người dân hiểu biết về chính sách, pháp luật, các vấn đề đời sống xã hội để tiến tới chủ động loại bỏ thông tin xấu, độc. Các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, tổ chức xã hội, trường học, bệnh viện, cơ quan báo chí - truyền thông có thể xây dựng trang thông tin điện tử, website, fanpage riêng của mình (bằng tiếng phổ thông và tiếng DTTS), ngoài những thông tin mang tính nội bộ, quảng bá thương hiệu của đơn vị, tổ chức mình, còn có thể đăng tải nhiều nội dung hữu ích cho vùng DTTS. Thực hiện các chiến dịch thông tin, tuyên truyền về các chủ đề thiết thực với bà con, tạo thành những kênh truyền thông có sức hút để đăng tải thông tin tích cực. Ngoài ra, chủ thể thông tin, tuyên truyền cũng có thể phát huy thế mạnh của phương thức sử dụng thư điện tử (email). Đây kênh truyền thông nhanh chóng, hiệu quả, dễ dàng tiếp cận tin tức đối với người đọc.

Để thông tin, tuyên truyền qua Internet và mạng xã hội hiệu quả đòi hỏi nội dung thông tin phải bảo đảm tính mới, gắn với thực tiễn đời sống xã hội, được nhiều người quan tâm, phù hợp với thị hiếu của công chúng online. Chủ thể cần phải xây dựng những thông điệp ngắn gọn, dễ nhớ, dễ hiểu, dễ thể hiện và dễ lan tỏa bằng truyền thông đa phương tiện trên nền tảng của văn bản, hình ảnh, video, âm nhạc, thông tin đồ họa (Infographic), tin theo dòng sự kiện (Timeline), kể chuyện (Megastory), câu hỏi trắc nghiệm cung cấp thông tin...

Khi xuất hiện những thông tin xấu độc trên mạng, các cơ quan chức năng phải nhanh nhạy nắm bắt, sử dụng các giải pháp công nghệ ngăn chặn sự lan truyền, đồng thời phối hợp với các cơ quan báo chí nhanh chóng đưa ra và lan tỏa thông tin đúng để định hướng dư luận xã hội.

d. Tổ chức chiến dịch thông tin, tuyên truyền

Chiến dịch thông tin, tuyên truyền là một đợt hoạt động tập trung vào một số nội dung ưu tiên, trong thời gian ngắn, phối hợp nhiều phương tiện, hình thức thông tin, tuyên truyền, phát huy thế mạnh của nhiều bên liên quan, tạo ra sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội, nhằm chuyển tải thông điệp cần thiết, tác động đến nhóm đối tượng mục tiêu.

** Yêu cầu đối với chiến dịch thông tin, tuyên truyền:*

- Đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng thiểu số.
- Phù hợp với văn hóa của cộng đồng thiểu số.
- Cần sự chỉ đạo tập trung, thống nhất và có quyền lực, sự phối hợp giữa các lực lượng nòng cốt của các bên liên quan.
- Hình thức thông tin, tuyên truyền phải ấn tượng, hấp dẫn, lôi cuốn.
- Lắng nghe, hiểu được suy nghĩ, quan điểm, mối quan tâm của người tham gia, có cách tiếp cận và điều chỉnh nội dung phù hợp nhằm đạt mục tiêu đề ra.

** Các bước tiến hành chiến dịch thông tin, tuyên truyền:*

- Phân tích tổng quan môi trường bên ngoài.
- Xác định mục tiêu, nội dung chính.
- Phân tích đối tượng, công chúng mục tiêu.
- Thiết kế thông điệp.
- Lập kế hoạch thông tin, tuyên truyền chi tiết và ngân sách.
- Xác định kênh thông tin, tuyên truyền (có thể kết hợp phương thức thông tin, tuyên truyền gián tiếp và phương thức thông tin, tuyên truyền trực tiếp).
- Sản xuất, thử nghiệm và triển khai các sản phẩm thông tin, tuyên truyền.
- Đo lường và báo cáo.

Tóm lại, trong công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc, sự phân chia thành phương thức thông tin, tuyên truyền chỉ mang tính tương đối. Thực tế cho thấy, nhiều trường hợp khi tiến hành công tác thông tin, tuyên truyền thường có sự đan xen giữa các phương thức để nâng cao hiệu quả, chẳng hạn, trong các buổi thảo luận nhóm, tư vấn, chia sẻ ở cộng đồng, cùng với thông tin, tuyên truyền trực tiếp

qua các báo cáo viên vẫn kết hợp đọc báo, nghe đài, phát tờ rơi, tờ gấp; hoặc trong các buổi tọa đàm truyền hình vẫn có đường dây nóng để giao lưu trực tiếp với người dân.

5. Hiệu quả thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Hiệu quả thông tin, tuyên truyền là kết quả đạt được so với kết quả dự kiến, tức mục đích đặt ra. Hiệu quả thông tin, tuyên truyền là tương quan so sánh giữa kết quả đạt được so với mục đích đặt ra sau hoạt động thông tin, tuyên truyền với nguồn lực đầu tư (nhân lực, vật lực, tài lực...) cho hoạt động này trong một điều kiện nhất định.

Hiệu quả thông tin, tuyên truyền được đánh giá ở các mức độ khác nhau: Trước hết, có thể đánh giá dựa trên chỉ số đo lường số lượng người được tiếp cận với sản phẩm thông tin, tuyên truyền trong một khoảng thời gian nhất định. Bên cạnh đó là những chỉ số đo lường về chất lượng như mức độ thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của đối tượng. Mặc dù vậy, đây chỉ là những chỉ số đánh giá mang tính tương đối.

Khi đánh giá về hiệu quả của một chương trình thông tin, tuyên truyền chúng ta phải đánh giá dựa trên các yếu tố:

- + Đánh giá tương quan giữa kết quả đạt được về nhận thức, thái độ và hành vi của đối tượng so với mục đích đề ra cho một chương trình, chiến dịch thông tin, tuyên truyền.

- + Chi phí chung cho chương trình, chiến dịch thông tin, tuyên truyền thông qua việc đầu tư các nguồn lực.

- + Bối cảnh xã hội về kinh tế - xã hội, chính trị - xã hội, văn hóa - xã hội tác động thuận lợi hay khó khăn cho công tác thông tin, tuyên truyền.

Tuy nhiên, đặc điểm của thông tin, tuyên truyền là một quá trình lâu dài, thường xuyên, liên tục nên việc đánh giá hiệu quả hoạt động này ở một thời điểm nhất định nào đó, một chương trình, một chiến dịch thông tin, tuyên truyền cụ thể cũng chỉ mang tính chất tương đối. Vì vậy, trong đánh giá hiệu quả thông tin, tuyên truyền cần có sự thống nhất giữa mục tiêu ngắn hạn và mục tiêu dài hạn, giữa mục tiêu cụ thể với mục tiêu tổng quát, giữa nhận thức, thái độ và hành vi của đối tượng tác động.

III. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Kết quả đạt được

Hiện nay, báo chí vẫn là phương thức thông tin, tuyên truyền quan trọng nhất ở vùng DTTS. Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách giúp đồng bào DTTS tiếp cận với thông tin báo chí: Cấp phát báo in và radio miễn phí ở một số vùng, lắp đặt các trạm phát thanh, phát sóng truyền hình, mạng Internet đến phần lớn các vùng. Hầu hết người dân ở vùng DTTS có điều kiện tiếp cận với báo in, hoặc đọc sách, báo, nghe đài, xem tivi, đọc báo mạng điện tử, trang thông tin điện tử trên máy tính hoặc điện thoại thông minh. Hệ thống đài truyền thanh bao gồm đài huyện phát sóng ngắn; đài xã, thôn vừa tiếp dẫn sóng đài trung ương, đài tỉnh, đài huyện, còn có chương trình riêng. Loa truyền thanh phát vào buổi sáng sớm, buổi trưa và chiều tối, cung cấp nhiều thông tin bổ ích cho bà con.

Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến 31/12/2020, Việt Nam có 779 cơ quan báo chí (trong đó có 142 tờ báo, 612 tạp chí, 25 cơ quan báo chí điện tử độc lập); 72 cơ quan có giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình (trong đó có 02 đài quốc gia, 01 đài truyền hình kỹ thuật số, 64 đài phát thanh, truyền hình địa phương, 5 đơn vị hoạt động truyền hình với 87 kênh phát thanh và 193 kênh truyền hình); hàng nghìn trang thông tin điện tử và hàng trăm mạng xã hội trực tuyến. Các cơ quan báo chí lớn, trực thuộc Chính phủ đều có ấn phẩm phục vụ vùng DTTS.²²

Thực hiện các nghị quyết của Đảng, Quốc hội về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, thời gian qua, Bộ Thông tin - Truyền thông đã tập trung phủ sóng, số hóa các chương trình, tăng cường thời lượng tin bài, thông tin, tuyên truyền hướng về cơ sở, nâng cao chất lượng phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc; đẩy mạnh phổ biến các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước.

Các đài phát thanh, truyền hình ở Trung ương và địa phương tổ chức sản xuất nhiều phim tài liệu, chuyên đề về phong tục, tập quán, những lễ hội, bản sắc hóa độc đáo của các DTTS. Phối hợp tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật, cụ thể như: Hiến pháp 2013; bộ luật dân sự, bộ luật hình sự, luật khiếu nại, luật tố cáo, luật đất đai, luật lâm nghiệp, luật phòng, chống ma túy, luật hôn nhân và gia đình, luật phòng, chống bạo lực gia đình, luật phòng, chống mua bán người, công tác hòa giải ở cơ sở và hệ thống chính sách dân tộc hiện hành đang thực hiện tại địa

²² Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), *Báo cáo tại Hội nghị báo chí toàn quốc*.

phương... Thời lượng và chương trình phát sóng, truyền thanh, chuyên trang, chuyên mục của báo hình, báo nói, báo viết, báo điện tử đề cập nhiều hơn tới vùng DTTS. Bốn cơ quan báo chí lớn là: Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Báo Nhân dân đều có các kênh, các chuyên trang chuyên biệt về DTTS, đăng phát bằng nhiều thứ tiếng dân tộc. Một số cơ quan báo chí khác như báo Khoa học và Đời sống, Sức khỏe và Đời sống, Công thương, Kinh tế Nông thôn, Thiếu niên Tiền phong, Tuổi trẻ Thủ đô... cũng đã xây dựng chuyên mục riêng về DTTS. Ủy ban Dân tộc cũng có nhiều ấn phẩm báo chí truyền thông chuyên phục vụ nhu cầu của đồng bào DTTS, tiêu biểu là báo Dân tộc và Phát triển và Tạp chí Dân tộc, có cả bản in và báo điện tử.

Sự phân bố rộng khắp các đài truyền thanh cấp huyện và các trạm truyền thanh xã tạo thành một mạng lưới truyền thanh cơ sở. Chính quyền các địa phương đã tăng cường, củng cố, phát triển hệ thống truyền thanh này, đảm bảo tất cả các xã đều có đài truyền thanh và thực hiện tiếp sóng phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, đồng thời truyền tải đầy đủ các thông báo, thông tin phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền xã. Các đài truyền thanh xã đã phát huy vai trò là phương tiện, công cụ hữu hiệu phục vụ hoạt động thông tin, tuyên truyền ở cơ sở, chỉ đạo, điều hành của chính quyền cấp xã, góp phần đáp ứng những mong mỏi, nguyện vọng của người dân trong xã cũng như thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân các dân tộc trong xã và đảm bảo an ninh, quốc phòng ở cơ sở.

Có thể nói, về cơ bản, báo chí ở Việt Nam đã giới thiệu được tính đa dạng và phong phú của văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, đồng thời qua đó cũng đã phản ánh, nhận diện những khó khăn trong đời sống mà các nhóm người dân tộc thiểu số đang phải đối mặt, đương đầu. Bên cạnh đó, các báo cũng đã có nhiều bài viết mang tính chủ đích, nhằm tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào các DTTS.

Hình thức thông tin về những vấn đề của các vùng DTTS được các báo luôn quan tâm đổi mới. Điều đó thể hiện ở việc các báo đã sử dụng nhiều thể loại để truyền tải thông tin. Trong mấy năm gần đây, các báo điện tử đã sử dụng khá nhiều các thể loại báo chí để phản ánh về tình hình kinh tế - xã hội, dân tộc, tôn giáo, y tế, giáo dục... các vùng DTTS, như tin, bài phản ánh, phóng sự, phỏng vấn. Ngoài ra, mặc dù chưa phát triển mạnh nhưng các báo điện tử đã quan tâm đến phương thức truyền thông đa phương tiện. Trong đó, các báo điện tử đã ít nhiều sử dụng hình thức video để cung cấp thông tin về vấn đề liên quan đến việc phát triển kinh tế - xã hội các vùng DTTS. Với việc đổi mới hình thức thông tin

này, các báo điện tử đã giúp đa dạng hóa các hình thức thông tin, từ đây giúp cho việc thông tin đến công chúng dễ dàng hơn và gây được sự quan tâm hơn của công chúng. Các báo sử dụng linh hoạt các tin, bài dài ngắn khác nhau, đã kết hợp, kết cấu logic, linh hoạt, sử dụng ngôn ngữ đơn giản, dễ hiểu đã phần nào giúp nâng cao hiệu quả thông tin của các bài viết, tránh được phần nào sự khô khan, nặng nề, đơn điệu. Đã có nhiều đổi mới trong hình thức trình bày các tin, bài, trừ các tin ngắn ra, các tin bài của các báo đều được trình bày rõ ràng, có ảnh minh họa, chú thích đầy đủ.

Các cơ quan liên quan như Ban Tuyên giáo Trung ương, Ủy ban Dân tộc, các Bộ, Ngành, các tổ chức thuộc hệ thống chính trị các cấp địa phương đã phối hợp với các cơ quan báo chí - truyền thông trong chỉ đạo, cung cấp thông tin và xử lý các tình huống xảy ra. Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam đã ký kết thỏa thuận hợp tác thông tin tuyên truyền với các Ban chỉ đạo Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, các tỉnh có đông đồng bào DTTS, nhất là trong định hướng dư luận xã hội, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng, củng cố lòng tin của nhân dân vào Đảng và chính quyền, xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

Các cấp ủy, chính quyền đã tích cực vận động đồng bào các dân tộc đấu tranh ngăn chặn các hành vi lợi dụng vấn đề dân tộc nhằm kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc, miền núi. Nhiều địa phương đã có cách làm hay, mô hình điển hình tiêu biểu như: Ban Dân vận Tỉnh ủy Lào Cai xây dựng mô hình “Tổ Tuyên vận, thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư”, Ban Dân vận Tỉnh ủy Hà Giang xây dựng mô hình “Hội nghệ nhân dân gian”, Ban Dân vận Tỉnh ủy Sơn La xây dựng mô hình “5 có 5 không”. Bộ đội biên phòng với “Xuân biên phòng ấm lòng thôn, bản”, “Nâng bước em đến trường” và “Cán bộ biên phòng tham gia lãnh đạo cấp ủy”.

Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền miệng, hoạt động báo cáo viên, tuyên truyền viên của các đảng bộ xã vùng DTTS trong những năm qua đã đi vào nền nếp, bám sát cơ sở, từng bước đổi mới phương thức hoạt động phù hợp với tình hình thực tiễn và trình độ nhận thức, yêu cầu của người dân ở mỗi xã, thực sự là một trong những kênh thông tin quan trọng, có hiệu quả cao của công tác thông tin, tuyên truyền. Việc lựa chọn phương thức tuyên truyền miệng về các sự kiện chính trị, những vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên cấp xã từng bước được đổi mới, cuốn hút, thuyết phục hơn. Qua tổng hợp kết quả hoạt động của đội ngũ báo cáo viên các xã, trung bình hằng năm, mỗi báo cáo viên tổ chức 2 - 3 buổi tuyên truyền cho hàng nghìn lượt

người nghe. Với lực lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên của các đảng bộ xã khá ổn định, đều khắp các lĩnh vực đời sống xã hội, công tác tuyên truyền của các đảng ủy xã được thực hiện khá phong phú về nội dung, lĩnh vực, ngành nghề trong hệ thống chính trị. Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên thường phối hợp với cán bộ các đoàn thể tổ chức truyền thông chính sách, giáo dục pháp luật, phổ biến thông tin, văn bản mới cho bà con vùng DTTS. Ngoài ra, trong các cuộc họp ở xã, thôn, bản; cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội đã lồng ghép nhiều nội dung thông tin, tuyên truyền. Các cuộc họp tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội và sinh hoạt khu dân cư là hình thức tuyên truyền chính trị hiệu quả của các đảng bộ cấp xã vùng DTTS.

Thông tin, tuyên truyền lồng ghép các nội dung chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh thông qua các sự kiện chính trị, các dịp kỷ niệm lớn, các lễ hội truyền thống, các sinh hoạt văn hóa - văn nghệ đã phát huy được hiệu quả nhất định ở các vùng DTTS. Tại các dịp kỷ niệm ngày: thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2), Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch), Giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4), ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5), Thương binh, liệt sĩ (27/7), Cách mạng tháng Tám thành công (19/8), Quốc khánh (2/9), đón Tết Nguyên đán..., cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các hội quần chúng của xã, các câu lạc bộ đã tổ chức kỷ niệm với các hình thức phù hợp, thông qua đó giáo dục truyền thống, chủ nghĩa yêu nước và tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước đến với cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân các DTTS. Bên cạnh đó, hình thức chiếu phim lưu động vẫn đang là một kênh thông tin mang lại hiệu quả tích cực, nhất là ở cơ sở vùng DTTS. Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chính sách đặc thù hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến phim tới vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn”, được thực hiện trong hai năm 2017 - 2018 với nguồn kinh phí hơn 41 tỉ đồng. Trên cơ sở đó, Nhà nước đầu tư 68 bộ thiết bị chiếu phim bao gồm máy chiếu phim lưu động kỹ thuật số và hệ thống trang thiết bị kỹ thuật đi kèm cho các đội chiếu phim lưu động. Trong năm 2017, Trung tâm Chiếu bóng lưu động đã thực hiện 1.176 buổi chiếu phim; bình quân mỗi đội Chiếu bóng lưu động phục vụ gần 120 buổi/năm với nội dung phim đa dạng, phong phú, nguồn phim được đổi mới, thuyết minh bằng cả tiếng Kinh và tiếng đồng bào DTTS (Mường, Mông, Khmer...) chiếu trên màn hình rộng. Cách thức thông tin, tuyên truyền trước mỗi buổi chiếu đều được lựa chọn phù hợp với truyền thống tập quán các dân tộc. Trong đó, tập trung thông tin, tuyên

truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; phòng chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; nhân rộng các mô hình, điển hình; hướng dẫn phát triển kinh tế gia đình.

Sách, báo cũng góp phần không nhỏ trong việc nâng cao trình độ, nhận thức của đồng bào DTTS. Thông qua đọc sách báo, nhiều chính sách, pháp luật cũng như các mô hình phát triển sản xuất hay đã đến gần hơn với đồng bào, song trên thực tế vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều tỉnh (nhất là vùng Tây Bắc) triển khai thực hiện Đề án Phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng. Thời gian gần đây, các dịch vụ thư viện đã được đổi mới đa dạng hóa; hệ thống thư viện lưu động tại các địa phương, trường học, khu dân cư được mở rộng; phối hợp, liên kết với trung tâm văn hóa, thể thao, trung tâm học tập cộng đồng, điểm bưu điện - văn hóa xã... Đặc biệt, hệ thống thư viện của các cơ sở giáo dục, các phòng đọc, tủ sách cơ sở ở địa phương đã dần đi vào ổn định và phát huy hiệu quả. Để có nguồn sách dồi dào, thu hút người dân đến đọc, các tỉnh đã chú ý nhập sách mới, bổ sung vào hệ thống thư viện lưu động, cấp thẻ phục vụ bạn đọc, luân chuyển sách nhằm đáp ứng nhu cầu đọc ở các địa phương. Một số nơi có xe ô tô thư viện lưu động đa phương tiện tới các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng trên địa bàn. Với việc trung bình mỗi tháng thư viện lưu động sẽ triển khai phục vụ sách báo và thông tin lưu động tới một điểm, đã thu hút hàng nghìn lượt người tới tham gia đọc sách và truy cập thông tin trên Internet. Chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng mạng lưới viễn thông hiện đại và cung cấp các dịch vụ Internet công ích đến với người dân, hỗ trợ đầu tư kỹ thuật số cho các hộ nghèo, cận nghèo... đã góp phần đẩy mạnh công tác truyền thông và nâng cao mức thụ hưởng văn hóa cho đồng bào DTTS. Các cơ quan truyền thông đại chúng tổ chức sản xuất nhiều phim tài liệu, chuyên đề, in băng đĩa về phong tục, tập quán, những lễ hội, bản sắc đặc trưng của các dân tộc. Công tác xuất bản sách, tờ rơi, tờ gấp... phục vụ cho đồng bào DTTS được phát hành tới thư viện huyện, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, các trường phổ thông dân tộc bán trú, nội trú.

Như vậy, trong thời gian qua, công tác thông tin, tuyên truyền ở vùng DTTS đã được triển khai rộng khắp, đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nội dung thông tin, tuyên truyền được đổi mới, ngày càng phong phú, đa dạng, phần nào đáp ứng được nhu cầu thông tin của công chúng. Phương thức, phương tiện thông tin, tuyên truyền được tăng cường, nhất là khi khoa học - công nghệ phát triển, nhiều phương tiện mới đã làm thay đổi công tác thông tin, tuyên truyền ở vùng DTTS. Đặc biệt, giai đoạn 2001 đến nay, công tác thông tin, tuyên truyền được đầu tư mạnh mẽ, có nhiều lực lượng tham gia từ đội ngũ cán bộ cơ sở đến đội ngũ già làng, trưởng bản, người uy tín, thầy cúng, thầy mo, nhà sư, linh mục; từ bộ đội, công an đến giáo viên, nhân viên y tế... Kết quả là đã tạo ra những thay đổi đáng kể về

nhận thức, thái độ, hành vi của người dân sống ở vùng DTTS về các vấn đề trong đời sống xã hội, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; góp phần tăng cường đồng thuận, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc; động viên, khuyến khích đồng bào các dân tộc phát huy nội lực, ý chí tự lực, tự cường, tinh thần vươn lên thoát nghèo; phát huy vai trò, trách nhiệm của nhân dân tham gia giám sát việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Đặc biệt, thành tựu và hiệu quả lớn nhất mà thông tin, tuyên truyền mang lại là người dân vùng DTTS tin tưởng vào Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương, chủ trương xây dựng nông thôn mới; thực hiện nhiều dự án, chương trình đầu tư, hỗ trợ, tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Kết quả "100% huyện có đường kết nối đến trung tâm tỉnh; 98,4% xã có đường ô tô đến trung tâm huyện với trên 95% km đường được cứng hóa; 100% xã và 97,2% thôn, bản có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện đạt 96,7%; 100% xã có trường tiểu học và THCS; 99,7% xã có trường mầm non, mẫu giáo; 99,5% xã có trạm y tế; 65,8% số xã và 76,7% số thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng".²³

2. Một số hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc vẫn còn một số hạn chế như sau²⁴:

Thứ nhất, hiện nay, số lượng cơ quan báo chí truyền thông phục vụ nhu cầu thông tin cho vùng DTTS khá nhiều, được xây dựng thành hệ thống, có sự chỉ đạo, quản lý thường xuyên, rộng khắp từ trung ương đến địa phương, tuy nhiên hiệu quả chưa cao. Số lượng tác phẩm viết về DTTS lớn, nhưng chất lượng còn nhiều hạn chế, cả về hình thức và nội dung. Hầu hết người viết về DTTS là người Kinh nên nhìn nhận từ bên ngoài, đôi lúc chủ quan, duy ý chí, vẫn còn định kiến khi viết về DTTS, điều đó thể hiện qua ngôn ngữ, cách tiếp cận vấn đề. Người DTTS xuất hiện trên báo chí, truyền thông đa số với hình ảnh nghèo đói, lạc hậu, thiếu hiểu biết về pháp luật. Số bài viết về người DTTS sáng tạo, năng động vươn lên làm giàu... không nhiều, chỉ chiếm hơn 30% bài viết. Vẫn còn những bài báo có cách hiểu sai lệch về phong tục tập quán người DTTS. Sự hiểu biết chưa đầy đủ, phiến diện đã làm cho hình ảnh của đồng bào DTTS sai lệch, thậm chí dung tục, chưa đánh giá đúng mức chất nhân văn của họ. Vẫn còn khuynh hướng thần bí hóa, lãng mạn hóa hoặc bi kịch hóa trong các bài viết về đời sống của đồng bào để kêu gọi tài trợ, đầu tư, không ít

²³ Báo cáo số 1770/BC - UBĐT ngày 17/12/2020 của Ủy ban Dân tộc, Báo cáo tổng kết công tác dân tộc nhiệm kỳ 2016-2020 và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc nhiệm kỳ 2021 - 2026.

²⁴ Lưu Văn An (2019), "Giải pháp đẩy mạnh truyền thông ở vùng dân tộc thiểu số", Tạp chí *Lý luận Chính trị*, số 8.

người vẫn giữ nhận thức phiến diện, coi thất học, thiếu kiến thức, cả tin, ngây thơ, dễ dãi, dễ bị lợi dụng... là đặc điểm của người DTTS.

Thứ hai, các bài báo, chương trình phát thanh, truyền hình về chủ đề DTTS tuy đã tăng về số lượng, nhưng nội dung vẫn còn khô cứng, nặng về tuyên truyền chính sách, dài dòng, ít chọn lọc, chưa biên tập lại cho phù hợp với trình độ, nhu cầu đồng bào DTTS. Ảnh báo chí thiếu tính thời sự, chất lượng chưa cao, chưa thực sự đặc sắc; số lượng ảnh chưa phong phú. Hệ thống chuyên trang, chuyên mục cũng chưa mang đậm bản sắc khi dành cho đồng bào DTTS. Thể loại trình bày còn đơn điệu, chủ yếu là dạng bài báo và bài phản ánh (65%), tin (20%), rất hiếm bài xã luận, bình luận, điều tra, phóng sự, ký chân dung... Lý do dẫn đến hạn chế này là do ít nhà báo là người DTTS, nguồn tin khan hiếm, địa bàn xa xôi, đi lại khó khăn. Công tác định hướng thông tin, tuyên truyền trong các chương trình chưa được chú trọng, nhiều vấn đề trong đời sống xã hội của DTTS như y tế, giáo dục lại ít được đề cập.

Thứ ba, mức độ đầu tư của trung ương và địa phương cho công tác truyền thông khá lớn, nhưng tỉ lệ bài trên các báo trung ương về DTTS còn ít (5 - 10%), những bài phản ánh về nguồn lực địa phương, thu hút đầu tư, du lịch, bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống còn thiếu chiều sâu. Một thực tế là để có bài viết hay, chất lượng về đề tài DTTS thì phải đi thực tế ở các vùng sâu, vùng xa, tuy nhiên do hạn chế về kinh phí nên phóng viên ngại đi. Thông tin hiện nay vẫn chủ yếu từ trên xuống, thông qua các sự kiện liên quan đến DTTS; các tin, bài, hình ảnh về người DTTS được thể hiện đơn giản, mờ nhạt. Các bài viết về di sản văn hóa, văn hóa nghệ thuật còn chưa sâu, chưa định hướng cộng đồng nhận thức về tinh hoa văn hóa và cần phát huy như thế nào trong điều kiện mới. Còn ít bài phản ánh giá trị của luật tục, nhất là những nội dung văn hóa răn dạy con người sống tu dưỡng đạo đức, thương yêu nhau... Những bài về bảo vệ môi trường, chống nạn khai thác bừa bãi tài nguyên, phá rừng... chưa được quan tâm đúng mức. Còn ít bài quảng bá tiềm năng, cơ hội hợp tác, đầu tư, nếu có cũng chỉ là đưa tin, ít phân tích, bình luận, so sánh về lợi thế của vùng DTTS; không có chuỗi thông tin mang tính chất chỉ dẫn. Việc quảng bá du lịch địa phương đã xuất hiện nhiều trên báo chí, truyền thông, nhưng chất lượng chưa cao, nội dung đơn điệu. Những bài viết phân tích chính sách, phản biện và tư vấn, hiến kế phát triển kinh tế - xã hội của các chuyên gia, nhà khoa học chưa nhiều, nhất là liên quan đến phát triển bền vững vùng DTTS. Thông tin phản biện xã hội về chính sách dành cho DTTS còn mờ nhạt.

Thứ tư, thông tin, tuyên truyền trực tiếp chưa phát huy được hết tiềm năng, điều kiện cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế. Nhiều nơi thiếu nhà văn hóa, sân chơi thể thao, trang thiết bị cần thiết để phát triển sinh hoạt cộng đồng nên các cuộc họp thôn, bản, ấp phải họp ở nhà riêng, không thể tập hợp đông người, thậm chí không theo định kỳ; các sinh hoạt cộng đồng thưa dần. Một số nhà văn hóa ít thu hút được người dân đến do công tác quản lý điều hành không tốt, sách, báo không được cập đầy đủ, không cập nhật thường xuyên. Việc tuyên truyền, thuyết phục của một số già làng, trưởng bản, người có uy tín, tuyên truyền viên, phát thanh viên còn chưa hiệu quả. Các hình thức panô, áp phích, khẩu hiệu, băng đĩa, phim ảnh tuyên truyền chính sách ở các vùng sâu, vùng xa còn ít.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Anh/ Chị hãy phân tích mục đích, nhiệm vụ, vai trò của thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc?
2. Anh/ Chị hãy phân tích cơ sở chính trị, pháp lý của hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc?
3. Anh/ Chị hãy trình bày các nguyên tắc thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc?
4. Anh/ Chị hãy phân tích đặc điểm của chủ thể và đối tượng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc?
5. Anh/ Chị hãy trình bày nội dung thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc?
6. Anh/ Chị hãy trình bày các phương thức thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc. Phân tích ưu điểm, hạn chế của từng phương thức?
7. Anh/ Chị hãy phân tích hiệu quả thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc?
8. Anh/ Chị hãy phân tích những kết quả đạt được và hạn chế của thực trạng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc ở địa phương/cơ quan của anh/ chị. Nêu ý kiến đánh giá của cá nhân?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lưu Văn An (2019), “Giải pháp đẩy mạnh truyền thông ở vùng dân tộc thiểu số”, Tạp chí *Lý luận Chính trị*, số 8.
- Lưu Văn An (2020), *Truyền thông vùng dân tộc thiểu số, thực trạng và giải pháp*, Đề tài cấp Nhà nước.
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), *Báo cáo tại Hội nghị báo chí toàn quốc*.
- Chỉ thị 39/1998/CT - TTg, ngày 3/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác văn hóa - thông tin ở miền núi và vùng đồng bào các DTTS.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XIII*, Nxb, Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm (khóa VIII) ngày 16-7-1998 Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*.
- Nguyễn Văn Dũng (2012), *Cơ sở lý luận báo chí*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Trường Giang (2017), *Báo chí - Truyền thông đa phương tiện*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- Lương Khắc Hiếu (2017), *Cơ sở lý luận công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Hương (2014), *An ninh phi truyền thống - Nguy cơ, thách thức, chủ trương và giải pháp đối phó ở Việt Nam*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
- Luật Báo chí 2016.
- Hồ Chí Minh: *toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2000, Hà Nội, tập 5.
- Quyết định 72/HĐBT ngày 13/03/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

- Quyết định số 1212/QĐ - TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015.

- Quyết định số 52/2016/QĐ - TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành quy chế hoạt động thông tin cơ sở.

- Ủy ban Dân tộc (2020), *Báo cáo số 1770/BC - UBĐT ngày 17/12/2020 của Ủy ban Dân tộc Báo cáo tổng kết công tác dân tộc nhiệm kỳ 2016 - 2020 và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc nhiệm kỳ 2021 - 2026*.

- Viện ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.

Chuyên đề 4

KỸ NĂNG THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN

CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

I. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ, PHÂN LOẠI KỸ NĂNG THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Khái niệm kỹ năng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Kỹ năng là khả năng thực hiện một hành động phù hợp với điều kiện và yêu cầu nhằm mang lại hiệu quả. Kỹ năng thường gắn với hoạt động mang tính cá nhân. Có thể hiểu kỹ năng là khả năng vận dụng những kiến thức đã thu nhận được trong một lĩnh vực nào đó vào hoạt động thực tiễn một cách có hiệu quả.

Như vậy, kỹ năng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là khả năng tổ chức thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền có hiệu quả trong điều kiện nhất định dựa trên sự lựa chọn nội dung, phương pháp, phương tiện phù hợp nhằm nâng cao nhận thức, hình thành niềm tin và cổ vũ đồng bào các dân tộc tích cực thực hiện chính sách, pháp luật ở địa phương, cơ sở.

2. Vai trò của kỹ năng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, bất cứ nghề gì cũng cần quan tâm đến rèn luyện kỹ năng, nghiệp vụ. Nghiệp vụ là các kỹ năng, trình độ chuyên môn nhất định để thực hiện công việc được giao, đảm bảo đạt chất lượng và có hiệu quả. Nghiệp vụ là thước đo năng lực của mỗi người khi thực hiện công việc.

Nghệ nghiệp được phân thành các nhóm: *Thứ nhất*, theo trình độ chuyên môn, là những nghiệp vụ mà chủ thể có từ trước, tích lũy trong quá trình học tập và sau đó vận dụng sáng tạo để công việc hoàn thành kết quả cao. *Thứ hai*, theo tính chất công việc, là những nghiệp vụ yêu cầu phải có các kỹ năng nhất định để thực hiện một công việc cụ thể.

Vì thế, để hoạt động thông tin, tuyên truyền có hiệu quả, bên cạnh kiến thức chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc vững vàng, chủ thể phải nắm chắc các kỹ năng thông tin, tuyên truyền cơ bản. Muốn hình thành kỹ năng thông tin, tuyên truyền, chủ thể phải luyện tập các thao tác theo từng bước nhất định. Qua quá trình luyện tập, kỹ năng sẽ đạt đến mức độ linh hoạt và khi đó chủ thể sẽ hoạt động thực tiễn hiệu quả hơn.

Có thể khẳng định, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc; là chìa khoá để đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền trước yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng hiện nay. Vì thế, chủ thể cần rèn luyện để có được những kỹ năng thông tin, tuyên truyền cơ bản nhất.

3. Phân loại kỹ năng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

a. Kỹ năng cứng trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

* *Khái niệm:* Kỹ năng cứng trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là sự vận dụng những kiến thức đã tiếp thu được của chủ thể để thiết kế, tổ chức sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, hình thành niềm tin và cổ vũ đồng bào các dân tộc tích cực thực hiện chính sách, pháp luật ở địa phương, cơ sở.

Kỹ năng cứng là yếu tố cốt lõi tạo nên thành công trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.

* *Đặc điểm:*

Kỹ năng cứng trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc thường đề cập đến các quy trình kỹ thuật hoặc công việc thực tế.

Là tiền đề, công cụ cốt lõi để xây dựng, thực hiện những công việc cụ thể và duy trì hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.

Kỹ năng cứng trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc thiên về kỹ thuật, mang tính chất chuyên môn, có tính cố định và ít thay đổi. Vì vậy, dễ quan sát, xác định và đo lường mức độ thành thạo, linh hoạt, hiệu quả của kỹ năng.

Được tích lũy qua các khoá đào tạo chuyên môn, thông qua quá trình chủ thể trau dồi kiến thức và nâng cao kỹ năng chuyên môn về thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.

Được đánh giá qua trình độ chuyên môn và năng lực nghề nghiệp hoặc những bằng cấp, chứng chỉ liên quan của chủ thể.

b. Kỹ năng mềm trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

* *Khái niệm:* Kỹ năng mềm trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là hệ thống những kỹ năng đảm bảo cho quá trình thích ứng của chủ thể với công việc nhằm duy trì tốt mối quan hệ tích cực với đối tượng và góp phần hỗ trợ thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền một cách hiệu quả.

* *Đặc điểm:*

Kỹ năng mềm trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là một thuật ngữ thiên về mặt xã hội để chỉ những kỹ năng có liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp, khả năng hòa nhập xã hội, thái độ và hành vi ứng xử hiệu quả trong giao tiếp của chủ thể với đối tượng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.

Kỹ năng mềm không phải là bẩm sinh mà được hình thành do chủ thể học tập, tự rèn luyện, trải nghiệm và tích lũy để thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc thuận lợi và đạt được hiệu quả.

Kỹ năng mềm có tính thực tiễn cao, tính sáng tạo cao, tính linh động có thể tùy biến theo hoàn cảnh và môi trường.

Đây là những kỹ năng không liên quan trực tiếp đến kiến thức chuyên môn của nghề nghiệp đang sở hữu mà nó thể hiện cái riêng về mặt cá tính của chủ thể trong hoạt động và trong mối quan hệ với đối tượng, là phương tiện rút ngắn quá trình tiến gần với sự chuyên nghiệp trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc. Nó là hệ thống những kỹ năng cơ bản đòi hỏi mỗi cá nhân phải vận dụng đồng bộ, sáng tạo.

Tóm lại, kỹ năng mềm và kỹ năng cứng có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Kỹ năng cứng có vai trò định hướng và hình thành điều kiện, tiền đề cho kỹ năng mềm. Đồng thời, kỹ năng mềm tạo điều kiện để kỹ năng cứng được thực hiện và phát triển, góp phần thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc đạt hiệu quả cao.

II. KỸ NĂNG CỨNG TRONG THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Kỹ năng khai thác và xử lý thông tin, tư liệu

Tư liệu (gồm tư liệu tĩnh và tư liệu động) là tất cả bằng chứng có thật về con người và sự việc, được lưu giữ trong không gian, thời gian và trong từng con người có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến sự việc, trả lời cho các câu hỏi: Ai? Cái gì? Ở đâu? Khi nào? Như thế nào? Tại sao?

Tư liệu tĩnh là tất cả bằng chứng có thật về con người và sự việc được lưu giữ trong không gian và thời gian, như: các văn bản, di chỉ và hiện vật khảo cổ, kiến trúc, trang phục, ẩm thực, di tích lịch sử, phong tục, tập quán, băng đĩa từ...

Tư liệu động là tất cả bằng chứng có thật về con người và sự việc, đang diễn ra trong một không gian, bối cảnh được xác định, trong thời điểm hiện tại (diễn biến của sự việc), như: dấu vết hiện trường, con người trong sự kiện, nhân chứng về sự kiện.

a. Kỹ năng khai thác thông tin, tư liệu

Tuỳ từng mục đích, đề tài mà mức độ khai thác tư liệu rộng - hẹp, nông - sâu khác nhau. Thông thường, người làm công tác thông tin, tuyên truyền sử dụng ba phương pháp cơ bản để có được thông tin:

* *Phương pháp đọc và nghiên cứu tài liệu*: Đây là phương pháp tiết kiệm chi phí và thời gian. Tuy nhiên, thông tin, tư liệu qua nguồn này cũng có những nhược điểm là không phải lúc nào nội dung thông tin sẵn có cũng phù hợp với nhu cầu, mục đích tìm hiểu thông tin; số lượng thông tin không phải lúc nào cũng được đảm bảo.

Có rất nhiều loại tài liệu khác nhau: tư liệu văn tự (có thể đọc sách, văn bản pháp luật, các bản báo cáo, kỷ yếu, tư liệu lịch sử...), tư liệu âm thanh (các file ghi âm...), tư liệu hình ảnh (ảnh tĩnh, video) từ những văn bản có sẵn hay tìm kiếm trên mạng Internet... tùy thuộc vào nội dung, tính chất văn bản sẽ mang lại hiệu quả riêng.

Với phóng viên báo chí, khi đi làm một tin sự kiện, tuyệt đối không nên bỏ qua giá trị thông tin từ thư mời hay thông cáo báo chí, bởi nội dung tóm tắt, tổng kết của sự kiện được nằm ở đây.

Người làm công tác thông tin, tuyên truyền khi sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu này thường kết hợp với phân tích, so sánh... tìm hiểu bản chất của những thông tin sự kiện, vấn đề liên quan đến đề tài, chủ đề tác phẩm.

Khi nghiên cứu tài liệu, cần lưu ý đến giá trị pháp lý của văn bản; nguồn gốc, tác giả văn bản, thời gian ra đời văn bản; tính xác thực và độ tin cậy của văn bản, dù đó là văn bản giấy hay thông tin trên Internet.

* *Phương pháp điều tra, khảo sát thực tế*: Phương pháp này áp dụng trong các trường hợp nguồn thông tin sẵn có không đủ để phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền; thông tin sẵn có cần được kiểm chứng thực tế hoặc cần thu thập thông tin diện rộng trước khi ra quyết định xử lý.

Để thực hiện phương pháp này cần tổ chức chặt chẽ từ khâu lập kế hoạch triển khai đến tổ chức triển khai để thu thập thông tin. Trong đó, việc xây dựng phương án điều tra, khảo sát cần phải xác định: mục đích, yêu cầu, nội dung, niên độ thông tin cần thu thập (theo khoảng thời gian cần thiết: quý, năm...); địa bàn cần điều tra, khảo sát; đối tượng cần thu thập thông tin; thời gian hoạt động điều tra, khảo sát; trách nhiệm tổ chức thực hiện. Thông tin thu thập qua phương pháp này có tính thực tiễn cao, đảm bảo được tính mới.

Trong điều tra, khảo sát thực tế, với nhóm đối tượng phóng viên, kỹ năng thường được sử dụng là quan sát. Quan sát là khả năng cảm thụ hiện thực của con người thông qua các giác quan: thị giác, thính giác. Khi quan sát, người làm công tác thông tin, tuyên truyền có sự phân tích, thẩm định, nhận xét. Phương pháp quan sát giúp cho người làm công tác thông tin, tuyên truyền tự mình có được những thông tin chân thật cho tác phẩm vì họ là người trực tiếp được tiếp cận với vấn đề. Tuy nhiên, nếu không thành thạo và có quá trình quan sát kỹ lưỡng, có thể người làm công tác thông tin, tuyên truyền sẽ sa vào đánh giá một chiều, chỉ nhìn được một khía cạnh và thể hiện chưa trọn vẹn, thậm chí hiểu sai vấn đề.

* *Phương pháp chuyên gia*: Phương pháp này giúp thu thập được thông tin có tính chất đa dạng, đa chiều, chuyên sâu. Đây cũng là phương pháp rất phù hợp khi thông tin có nhiều ý kiến khác nhau và cần được kiểm chứng, đánh giá lại. Phương pháp này được tổ chức theo các hình thức như: phỏng vấn những người có am hiểu hoặc có liên quan đến sự việc; gửi văn bản xin ý kiến; hội họp, trao đổi, thảo luận dưới các hình thức hội nghị khoa học.

Trong đó, phỏng vấn là hoạt động thường được thực hiện, đặc biệt đối với phóng viên báo chí. Phỏng vấn thông qua hệ thống câu hỏi để tìm kiếm, thu thập thông tin từ đối tượng và những nhân vật liên quan hoặc nhân vật nắm giữ thông tin. Tùy theo hoàn cảnh,

điều kiện mà người làm công tác thông tin, tuyên truyền thực hiện phương pháp phỏng vấn thông qua gặp gỡ trực tiếp, qua điện thoại, qua văn bản hay email... Khi sử dụng phương pháp này, người làm công tác thông tin, tuyên truyền cần biết lựa chọn đối tượng, chuẩn bị hệ thống câu hỏi, các phương tiện kỹ thuật thích hợp để thu thập thông tin phục vụ cho chủ đề của tác phẩm.

** Một số lưu ý khi thu thập thông tin, tư liệu:*

Yêu cầu cơ bản trong việc thu thập thông tin, tư liệu là phải đảm bảo sự đầy đủ, chính xác, trung thực, khách quan, đảm bảo tính pháp lý, giá trị thực tiễn. Cần thu thập và xử lý thông tin nhiều chiều, không nên tuyệt đối hóa bất kỳ một nguồn thông tin nào.

Trước khi thu thập tư liệu, cần xác định rõ: Mục đích khai thác tư liệu nhằm giải quyết vấn đề gì của cuộc sống? Sản xuất sản phẩm thông tin, tuyên truyền theo thể loại nào? Nếu không xác định rõ mục đích, sẽ không biết tiếp cận vấn đề từ góc độ nào, sẽ bị sa đà vào những chi tiết không cần thiết, hoặc sẽ bị thiếu tư liệu khi làm tác phẩm báo chí thuộc thể loại phóng sự, điều tra...

Nên tập hợp thông tin, card visit và số điện thoại của những người đã và có thể sẽ cung cấp tin cho mình. Làm một quyển sổ ghi rõ họ tên, chức danh, số điện thoại, những ghi chú ngắn gọn về loại thông tin và những ý kiến chuyên môn mà người đó có thể cung cấp.

Người làm công tác thông tin, tuyên truyền phải học cách đánh giá sự đáng tin cậy của người cung cấp tin trước khi hoàn toàn tin tưởng để sử dụng thông tin của họ.

b. Kỹ năng xử lý tư liệu

Mục đích của việc xử lý tư liệu là làm cho khối lượng tư liệu không lộn xộn và trở thành hệ thống, rõ ràng, lô gic, phù hợp với ý tưởng cấu trúc của sản phẩm thông tin, tuyên truyền.

** Quy trình xử lý tư liệu*

- Tổng hợp, phân loại thông tin, tư liệu: Sau khi thu thập một số lượng lớn thông tin, tư liệu, người làm công tác thông tin, tuyên truyền cần tổng hợp, phân loại thông tin theo các lĩnh vực. Sắp xếp tư liệu có cùng giá trị thông tin vào một nhóm, cùng phục vụ cho một mục tiêu nào đó.

Đối với thông tin định tính: cần loại bỏ những thông tin không đủ tính đại diện, không khách quan từ những nguồn chưa đủ độ tin cậy cao. Đối với thông tin định lượng thu thập được từ các tài liệu thống kê hoặc kết quả điều tra, khảo sát: cần lựa chọn những thông

tin có tính đại diện cao, phổ biến, đáp ứng đúng mục đích đặt ra; phải sắp xếp chúng để làm bộc lộ ra các mối liên hệ, từ đó rút ra được nhận xét, làm nổi bật được bản chất của sự việc.

- Phân tích, sàng lọc thông tin, tư liệu: Trên cơ sở thông tin đã được tổng hợp, phân loại cần tiến hành phân tích, sàng lọc thông tin để loại bỏ đi những thông tin không cần thiết, không phù hợp, không đảm bảo tính trung thực, khách quan, không đáp ứng được mục đích thu thập. Quá trình phân tích, sàng lọc thông tin, tư liệu thường bao gồm các hoạt động:

+ Chọn ra thông tin cốt lõi cần cho sản phẩm thông tin, tuyên truyền (sử dụng mô hình cây tư liệu).

+ Chọn các chi tiết có mức độ quan trọng khác nhau (hoặc theo tính chất quan trọng của chi tiết; hoặc theo trật tự ngày tháng, hoặc theo tên các nhân vật với chức vụ, địa vị xã hội khác nhau; hoặc theo các bước ngoặt của mâu thuẫn...).

+ Kiểm tra mức độ chính xác và độ tin cậy của tư liệu (một chi tiết phải được kiểm chứng qua nhiều nguồn tin khác nhau).

+ Ghi chú những phần tư liệu còn thiếu, cần bổ sung.

+ Sắp xếp các tư liệu đã chọn theo các góc độ nhìn nhận vấn đề của chính mình.

- Chuyển thông tin, tư liệu đã được xử lý sang khâu tiếp theo. Thông tin sau quá trình được phân tích, tổng hợp, sàng lọc phải là thông tin có giá trị, có khả năng sử dụng. Và tùy theo mục đích, tính chất của thông tin mà người thu thập đưa ra quyết định phân nhóm lưu trữ thông tin phục vụ cho các hoạt động khác nhau (lưu trữ, viết bài, thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền...).

** Một số lưu ý trong xử lý thông tin, tư liệu:*

- Cần đối chiếu, sàng lọc kỹ để loại bỏ những thông tin không chính xác.

- Mạnh dạn loại bỏ những tư liệu rườm rà, trùng lặp, ít thông tin.

- Nên có các túi hồ sơ phân loại theo vấn đề (kinh tế, chính trị, văn hoá...), theo dõi đối tượng nghiên cứu (như dân tộc Mông, Dao, Tày...). Mỗi khi có thông tin gì về các nội dung đó, cần cắt, dán để vào trong túi, để khi có yêu cầu thì lấy ra đọc lại và xử lý.

- Có thể sử dụng các phương pháp xử lý thông tin đơn lẻ, hoặc kết hợp nhiều phương pháp: phương pháp thủ công, phương pháp bằng máy tính điện tử, phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp, phương pháp xử lý logic, phương pháp toán xác suất thống

kê, phương pháp giám định... Tuy nhiên, việc lựa chọn phương pháp xử lý thông tin cần thỏa mãn những yêu cầu khoa học, kinh tế, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế ở mỗi đơn vị.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động xử lý thông tin, tư liệu để đảm bảo việc xử lý thông tin được nhanh chóng, mang tính thời sự. Tuy nhiên, người làm công tác thông tin, tuyên truyền cần tăng cường kiểm tra, rà soát thông tin, tư liệu để đảm bảo tính chính xác, đầy đủ.

2. Kỹ năng lập kế hoạch thông tin, tuyên truyền

Kế hoạch là một tập hợp những hoạt động, công việc được sắp xếp theo trình tự nhất định để đạt được mục tiêu đã đề ra. Lập kế hoạch là xác định, chỉ ra những việc muốn làm để thực hiện một công việc cụ thể.

Kỹ năng lập kế hoạch thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là khả năng xác định đúng mục tiêu, sắp xếp nội dung khoa học, lựa chọn phương pháp, phương tiện thích hợp và phân bổ thời gian hợp lý của chủ thể nhằm thực hiện hiệu quả hoạt động.

Lập kế hoạch là công việc mà bất kỳ chủ thể nào trước khi tiến hành hoạt động thông tin, tuyên truyền đều phải thực hiện. Việc lập kế hoạch giúp cho chủ thể chủ động trong hoạt động thông tin, tuyên truyền của mình, qua đó có thể lường trước các tình huống bất thường nảy sinh để có phương án ứng phó.

** Quy trình lập kế hoạch thông tin, tuyên truyền:*

Bước 1: Thu thập thông tin, xác định chủ đề hay chọn đề tài cần thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc tại địa phương.

Chủ đề thông tin, tuyên truyền do chủ thể đặt ra theo yêu cầu của công tác tuyên truyền nói chung hoặc do cơ quan, đơn vị yêu cầu. Nói chung, chủ đề thông tin, tuyên truyền phải đáp ứng yêu cầu thông tin ở cơ sở, của đối tượng và định hướng thông tin của cấp trên. Chủ đề thông tin, tuyên truyền cần đảm bảo tính thời sự, tính thiết thực, thông tin mới, thời gian cho phép, qua đó để chuyển tải mục đích tuyên truyền.

Cái mới của nội dung thông tin, tuyên truyền tạo khả năng thu hút sự chú ý của đối tượng, thuyết phục, cảm hoá họ, khẳng định những quan điểm cần tuyên truyền và phê phán các quan điểm phản diện. Để tạo ra cái mới cho nội dung thông tin, tuyên truyền, chủ thể

cần thường xuyên tích lũy tư liệu, tài liệu để làm phong phú sự hiểu biết của mình; tìm tòi, sáng tạo cách trình bày tiếp cận mới đối với vấn đề; rèn luyện năng lực bình luận, đánh giá thông tin; tích cực nghiên cứu thực tế, lăn lộn trong phong trào cách mạng của quần chúng để phát hiện, nắm bắt cái mới, tổng kết các kinh nghiệm hay từ thực tiễn.

Để đáp ứng yêu cầu về tính thời sự, tính cấp thiết của nội dung thông tin, tuyên truyền, chủ thể một mặt cần nắm vững chương trình, kế hoạch thông tin, tuyên truyền của cấp trên đề ra; mặt khác, bằng bản lĩnh chính trị, sự nhạy cảm và tính năng động nghề nghiệp, có thể chọn một trong số những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách nhất, những sự kiện có tiếng vang lớn đang diễn ra và kích thích sự quan tâm của công chúng làm chủ đề cho nội dung thông tin, tuyên truyền. Những vấn đề và sự kiện như vậy thường có sức mạnh thông tin, cổ vũ cao, tác động sâu sắc đến ý thức và hành vi của con người, hướng vào phản ánh những vấn đề bức xúc trong phong trào cách mạng của quần chúng, các điển hình tiên tiến trong thực hiện chính sách, pháp luật. Phát hiện, giải đáp kịp thời, có sức thuyết phục những vấn đề do thực tiễn cuộc sống sinh động đang đặt ra là một trong những cách thức nâng cao tính cấp thiết, tính thời sự của nội dung thông tin, tuyên truyền.

Ngoài ra, cần quan tâm đến các thông tin khác như: Niềm tin, lối sống, phong tục tập quán của cộng đồng; dân số, nghề nghiệp của người dân trong cộng đồng; mức sống, trình độ văn hóa; các hình thức sinh hoạt văn hóa, câu lạc bộ; các tổ chức xã hội tại cộng đồng; các hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc hiện đang thực hiện tại địa phương...

Như vậy, thu thập thông tin sẽ giúp chủ thể nhận biết rõ vấn đề cần thông tin, truyền truyền, tầm quan trọng và ảnh hưởng của nó đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội tại địa phương. Thu thập thông tin chính xác, đầy đủ sẽ giúp chủ thể lựa chọn chủ đề thông tin, tuyên truyền phù hợp, hiệu quả. Thu thập thông tin chủ yếu bằng việc quan sát thực tiễn cuộc sống, kết hợp phỏng vấn các nhân vật có liên quan, nghiên cứu các văn bản, tài liệu có liên quan, có giá trị cung cấp thông tin nền tảng, bổ trợ (như thông tin bối cảnh, các con số thống kê, so sánh). Rõ ràng, việc thu thập thông tin nhằm phục vụ khai thác đề tài, giúp lựa chọn góc độ mới mẻ, lựa chọn chi tiết đặc sắc nhất để làm nổi bật chủ đề.

Bước 2: Xác định mục tiêu, đối tượng thông tin, tuyên truyền

- Xác định mục tiêu thông tin, tuyên truyền. Mục tiêu cần được xác định rõ ràng, chính xác và đầy đủ. Bên cạnh việc nhấn mạnh kiến thức cần đạt được, cần phải tạo ra nhu

cầu và khả năng của đối tượng. Nghĩa là đối tượng sẵn sàng và có khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn.

Việc xác định mục tiêu thông tin, tuyên truyền cần tuân thủ nguyên tắc SMART. Cụ thể như sau:

- + *S - Specific (cụ thể)*: Mục tiêu phải được thiết kế một cách cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu.
- + *M - Measurable (đo lường được)*: Mục tiêu phải được gắn liền với con số, đo đếm được.
- + *A – Achievable (tính khả thi)*: Mục tiêu có thể đạt được bằng chính khả năng của người thực hiện.
- + *R - Realistic (tính thực tế)*: Mục tiêu đề ra không viển vông, xa rời thực tế.
- + *T - Time bound (thời hạn)*: Mục tiêu được xác định thời gian cụ thể để hoàn thành.
- Xác định đối tượng thông tin, tuyên truyền. Tìm hiểu đối tượng thực chất, chủ yếu là tìm hiểu đặc điểm đối tượng. Cụ thể:

- + Nghiên cứu đặc điểm về mặt xã hội của đối tượng: Giai cấp, dân tộc, nghề nghiệp, học vấn, giới tính, tuổi tác...
- + Nghiên cứu các đặc điểm về tư tưởng và tâm lý - xã hội của đối tượng: Quan điểm, chính kiến, động cơ, khuôn mẫu tư duy, tâm trạng, trạng thái thể chất...
- + Nghiên cứu về nhu cầu, thị hiếu thông tin; thái độ của công chúng đối với nguồn thông tin và nội dung thông tin; con đường, cách thoả mãn thông tin của đối tượng.

Trong trường hợp đối tượng chưa xuất hiện nhu cầu thông tin về một vấn đề quan trọng nào đó, nhưng vấn đề đó lại được đặt ra do yêu cầu giáo dục tư tưởng thì chủ thể cần chủ động hướng dẫn, kích thích sự quan tâm ở họ. Chỉ khi nào đối tượng xuất hiện nhu cầu thông tin và đòi hỏi được đáp ứng thì khi đó mới xuất hiện tâm thế, thái độ chủ động sẵn sàng tiếp nhận, chủ động thoả mãn nhu cầu đó.

Bước 3. Soạn thảo nội dung thông tin, tuyên truyền

Nội dung thông tin, tuyên truyền dù về đề tài gì, trước đối tượng nào cũng đặt ra những mục đích nhất định, trong đó mục đích cơ bản là nâng cao nhận thức, hình thành niềm tin và cổ vũ tính tích cực của đối tượng tiếp nhận. Nội dung thông tin, tuyên truyền không chỉ nhằm cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc mà quan trọng hơn là qua đó định hướng nhận thức, giáo dục tư tưởng, quán triệt quan điểm và hướng dẫn hành động cho đồng bào dân tộc.

Căn cứ vào kế hoạch đề tài thông tin, tuyên truyền của cấp trên, thực tế tình hình tư tưởng của xã hội, đặc điểm đối tượng, mục tiêu thông tin tuyên truyền, chủ thể cần lựa chọn nội dung thông tin, tuyên truyền cho phù hợp.

- Các câu hỏi cần được quan tâm như:

+ Vấn đề chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc tại địa phương bao gồm những nội dung gì?

+ Liệu rằng cộng đồng có quan tâm đến vấn đề mà hoạt động thông tin, tuyên truyền mang tới cho họ không?

+ Chủ đề được thông tin, phản ánh có đáp ứng được mục đích, yêu cầu tuyên truyền trong thời điểm cụ thể không?

- Lưu ý khi lựa chọn thông tin:

+ Chủ thể phải xác định thông tin đã lựa chọn đâu là “thông tin cần biết”, “thông tin nên biết” để sắp xếp, trình bày nội dung thông tin, tuyên truyền một cách khoa học.

+ Thông tin cần biết là thông tin đối tượng bắt buộc phải biết và họ có thể tiếp thu được và thực hiện được.

+ Thông tin nên biết giúp cho đối tượng hiểu biết nhiều hơn và liên quan đến vấn đề cần thông tin, tuyên truyền.

- Yêu cầu về kết cấu nội dung: Thông thường, nội dung thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc phải đề cập đến các khía cạnh sau:

+ Làm rõ bối cảnh, nêu được lý do ban hành chính sách, pháp luật;

+ Xác định được trọng tâm, trọng điểm, những vấn đề nổi bật có ý nghĩa đối với tình hình địa phương;

+ Có sự kiện, vấn đề, tư liệu, số liệu cần thiết;

+ Có nhận định, đánh giá, bình luận đúng đắn về tình hình. Phân định rõ quyền, nghĩa vụ của người dân và việc thực hiện chính sách, pháp luật;

+ Định hướng thông tin, uốn nắn, phản bác thông tin lệch lạc, sai trái; đấu tranh với việc lợi dụng chính sách, pháp luật để phục vụ lợi ích cá nhân, lợi ích “nhóm”; đấu tranh với những luận điệu xuyên tạc, kích động người dân không thực hiện chính sách, pháp luật.

Bước 4. Lựa chọn các phương pháp, phương tiện thông tin, tuyên truyền

Căn cứ vào nội dung thông tin đã lựa chọn, chủ thể tìm kiếm các phương pháp tuyên truyền phù hợp, kết hợp với các phương tiện thích hợp để tiến hành hoạt động tuyên truyền. Các phương pháp tuyên truyền có thể được lựa chọn như: Phương pháp thuyết trình, phương pháp hỏi - đáp, phương pháp làm việc nhóm, phương pháp tình huống, phương pháp trực quan, phương pháp chuyên gia... Mỗi phương pháp phù hợp với mục tiêu, nội dung và đối tượng tuyên truyền nhất định. Vì vậy, trong tổ chức hoạt động thông tin, tuyên truyền, chủ thể cần phối kết hợp các phương pháp thông tin, tuyên truyền khác nhau sao cho hợp lý với điều kiện, hoàn cảnh của địa phương nhằm phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của đối tượng.

Các phương tiện sử dụng trong hoạt động thông tin, tuyên truyền cần được lựa chọn phù hợp với nội dung, phương pháp và đối tượng tuyên truyền. Theo các định hướng đó bao giờ cũng chỉ có một phương tiện tối ưu cho nội dung nào đó. Các phương tiện hỗ trợ trong thông tin tuyên truyền như: Bảng, giấy các loại, máy tính, máy chiếu... Do đó, chủ thể phải biết lựa chọn loại phương tiện nào phù hợp. Việc chuẩn bị các phương tiện đòi hỏi phải kỹ lưỡng, công phu nhằm làm rõ nội dung kiến thức mà chủ thể muốn truyền tải đến đối tượng, đồng thời phải thu hút, kích thích hứng thú của đối tượng. Các phương tiện cần được kiểm tra về mặt kỹ thuật trước khi sử dụng cũng như bảo đảm an toàn trong quá trình sử dụng. Những gợi ý trên nhằm giúp chủ thể biết làm chủ trong việc sử dụng phương tiện thông tin, tuyên truyền có hiệu quả.

Bước 5. Xác định, phân bổ thời gian thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền.

Xác định thời gian thông tin, tuyên truyền phải phù hợp với điều kiện công tác, sinh hoạt của đối tượng và dựa theo yêu cầu của công tác thông tin, tuyên truyền. Việc phân bổ thời gian khoa học là nền tảng để tổ chức hoạt động thông tin, tuyên truyền hiệu quả. Vì thế, chủ thể cần phân bổ thời gian hợp lý, sử dụng và kiểm soát tốt thời gian đó.

Phân bổ thời gian cho từng nội dung phải căn cứ vào tổng quỹ thời gian và nội dung trọng tâm cần nhấn mạnh. Trên cơ sở thời lượng tổng thể của hoạt động thông tin, tuyên truyền, chủ thể cần phân chia thời gian hợp lý cho từng phần nội dung chi tiết và phù hợp với yêu cầu của việc sử dụng phương pháp, phương tiện đã lựa chọn.

** Lưu ý khi lập kế hoạch thông tin, tuyên truyền:*

- Chú trọng việc thu thập thông tin, nắm đối tượng cũng như coi trọng việc xác định đúng đắn mục tiêu của hoạt động thông tin, tuyên truyền.
- Chuẩn bị kỹ các nội dung chính, tính toán cân đối sao cho phù hợp với thời gian thực hiện.
- Lựa chọn và sử dụng phương pháp thông tin, tuyên truyền hợp lý không nên đơn điệu một phương pháp hoặc lạm dụng quá nhiều phương pháp.
- Sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ phục vụ cho hoạt động thông tin, tuyên truyền.
- Thực hiện nghiêm túc các bước tiến hành trong kế hoạch thông tin, tuyên truyền đã xây dựng.

3. Kỹ năng sáng tạo sản phẩm thông tin, tuyên truyền

Kỹ năng sáng tạo sản phẩm thông tin, tuyên truyền là sự vận dụng những kiến thức đã tiếp thu được của chủ thể, tạo ra những giá trị tinh thần mới để truyền tải nội dung một cách nhanh chóng, chính xác, trung thực nhằm thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của đối tượng.

Để nâng cao hiệu quả của các sản phẩm thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc, trong quá trình sáng tạo các sản phẩm, chủ thể cần chú ý đến những đặc điểm chủ yếu sau:

Một là, độc đáo. Tính độc đáo chính là cái mới của thông tin. Sự so sánh giữa cái đã biết với cái mới sẽ giúp cho công chúng nhận thức cái mới tốt hơn và tích cực tham gia vào giải quyết những vấn đề mới trong thực tiễn xã hội.

Hai là, đúng và trúng. Nội dung thông tin trong các sản phẩm thông tin, tuyên truyền phải đảm bảo đúng quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc. Đúng định hướng tuyên truyền và đúng đối tượng (trình độ nhận thức và năng lực tiếp thu thông tin). Thông tin, tuyên truyền sao cho đồng bào các dân tộc hiểu đúng về những khó khăn, thuận lợi khi thực hiện chính sách, pháp luật tại nơi họ đang sinh sống. Trúng thời cơ, trúng với tâm tư, nguyện vọng và nhu cầu thông tin của công chúng.

Ba là, phổ thông, dễ hiểu, dễ nhớ và dễ làm theo. Sản phẩm thông tin, tuyên truyền mang tính phổ thông, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm theo sẽ giúp cho công chúng nhận thức đúng

nội dung của sản phẩm tương ứng với ý đồ của chủ thể khi sáng tạo ra sản phẩm. Vì thế, chủ thể cần bám sát, nắm bắt thực tiễn, phải hiểu biết được trình độ nhận thức của đồng bào, nói, viết cho đồng bào các dân tộc bằng chính ngôn ngữ của họ. Chủ thể cũng khéo léo kết hợp, lồng ghép giữa lời văn với các hình thức trực quan, nhưng lời văn ngắn gọn, giàu cảm xúc và tăng cường sử dụng các hình thức trực quan trong các sản phẩm thông tin, tuyên truyền.

Bốn là, cụ thể, thiết thực và kịp thời. Nội dung của sản phẩm thông tin, tuyên truyền phải cụ thể, rõ ràng và thiết thực với đời sống của đồng bào các dân tộc. Kịp thời đem lại cho họ những nhận thức đúng về quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước. Kịp thời đập tan mọi luận điệu xuyên tạc, bôi nhọ, bóp méo sự thật đối với vấn đề dân tộc và công tác dân tộc. Kịp thời đặt ra yêu cầu chủ thể phải lựa chọn những thông tin quan trọng nhất, mới nhất, thiết thực nhất, được đồng bào quan tâm nhất để sáng tạo và xây dựng các sản phẩm thông tin, tuyên truyền.

Sản phẩm thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc rất đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, trong chuyên đề này tập trung vào một số sản phẩm cơ bản thường được sử dụng như: sản phẩm báo chí (báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử), sản phẩm phục vụ thông tin, tuyên truyền trực tuyến (fanpage, diễn đàn trực tuyến, đồ họa thông tin, video), sản phẩm phục vụ hoạt động thông tin cơ sở (khẩu hiệu, tờ gấp, tranh cổ động); chương trình câu chuyện thông tin (sân khấu hóa nội dung thông tin);...

a. Kỹ năng sáng tạo sản phẩm báo in

** Quy trình thực hiện:*

- Xác định chủ đề, đề tài. Đảm bảo các tiêu chí: mới, gần gũi với công chúng, được nhiều người quan tâm, đồng thời xem xét tính khả thi của việc thực hiện đề tài. Tìm kiếm đề tài thông qua đọc các tài liệu, báo cáo; quan sát trực tiếp, chứng kiến sự việc, con người; trò chuyện với người dân, chuyên gia...

- Khai thác và xử lý tư liệu: Thu thập các văn bản, hồ sơ, ảnh, quan sát hiện trường, phỏng vấn nhân vật...

- Thể hiện tác phẩm:

+ Lựa chọn thể loại, bố cục, kết cấu: khoa học, logic, hấp dẫn.

+ Đặt đầu đề:

❖ Đầu đề phải đơn giản, dễ hiểu; ngắn gọn, đi thẳng vào vấn đề chính; chính xác, trung thực; thích hợp, độc đáo; phù hợp với nội dung tác phẩm...

❖ Trình bày chữ to, ảnh ấn tượng.

❖ Đưa các từ khóa quan trọng vào đầu đề: dùng động từ, tính từ để giảm bớt giới từ kèm theo (sẽ giúp rút ngắn đầu đề); thử dùng nhiều cụm từ khác nhau và quan sát xem cụm từ nào tỏ ra hiệu quả nhất trên trang báo.

❖ Không dùng những từ ngữ khiến câu chuyện bị phóng đại, hoặc thay đổi bản chất.

❖ Cố gắng viết đầu đề có nhịp điệu, thanh điệu; không dùng quá nhiều thanh trắc, hoặc nhiều từ gần âm, cùng vần.

❖ Có thể sử dụng con số để gây ấn tượng.

+ Viết phần dẫn nhập, mở đầu: phải thu hút, lôi cuốn sự chú ý của người đọc, khiến họ thấy mình có liên quan trực tiếp tới nội dung bài báo; viết cô đọng, súc tích, dùng các câu ngắn; đi thẳng vào câu chuyện.

Gợi ý viết mở đầu:

❖ Trích dẫn một câu phát biểu ngắn gọn, rõ ràng của một nhân vật liên quan tới nội dung bài báo.

❖ Dùng một câu chuyện dân gian có ý nghĩa liên quan tới nội dung bài báo.

❖ Dùng một châm ngôn, câu tục ngữ, ca dao có trong cộng đồng.

❖ Nêu một con số ấn tượng có trong nội dung bài viết.

❖ Đặt một câu hỏi buộc người đọc phải chú ý.

+ Viết phần thân bài:

❖ Thân bài nên viết theo một cấu trúc đơn giản.

❖ Miêu tả kỹ các chi tiết quan sát được.

❖ Xen kẽ những đoạn kể, miêu tả, đưa vào các câu trích dẫn lời nhân vật.

❖ Sử dụng ngôn ngữ gần với đời sống, đơn giản, chính xác, ngắn gọn.

❖ Nội dung được trình bày thành nhiều đoạn ngắn với các tit xen, mỗi đoạn tập trung vào một thông điệp chính.

❖ Chú trọng các yếu tố: ảnh, đồ họa, các box thông tin, tư liệu minh họa...

+ Viết kết bài:

❖ Kết bài cần giúp người đọc có ấn tượng tốt về bài báo và muốn làm theo những gì bài báo đã nêu ra.

❖ Viết câu ngắn, mạnh mẽ, dứt khoát; gọi quan tâm, tò mò, đặt câu hỏi và mở ra định hướng.

- Biên tập bản thảo, hoàn thiện tác phẩm.

- Xuất bản tác phẩm (trên các nền tảng, chia sẻ trên mạng xã hội...)

- Theo dõi và xử lý thông tin phản hồi.

** Một số lưu ý:*

- Viết ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu nhưng cuốn hút.

- Vấn đề, sự kiện nêu ra, các chi tiết, con số, trích dẫn sử dụng trong bài viết phải đảm bảo tính trung thực, chính xác, khách quan, có xuất xứ rõ ràng; cân đối và công bằng, không có định kiến giới và sự kỳ thị dân tộc.

- Có những nguyên tắc nhất định khi viết và sử dụng tit xen:

Tit xen phù hợp với những bài báo dài. Bài viết trên 1.000 từ có thể có 2 - 3 tit xen. Số lượng tit xen tùy thuộc vào dung lượng bài viết, tuy nhiên, trong bài viết không nên có nhiều tit xen.

Tit xen phải ngắn gọn, có thể là một từ, cụm từ, mệnh đề dài từ 3 đến 7 từ, không phải câu hoàn chỉnh. Không nên đặt tit xen ở ngay đầu bài báo, hoặc dưới mào đầu.

Tit xen phải có ý nghĩa, gắn với bài báo, phải thu tóm được thông tin chính trong phần mà nó đại diện, hoặc chỉ ra được thông tin hấp dẫn nhất, đáng nhớ nhất được chuyển tải trong phần đó - thường là các mâu thuẫn, các điểm khác biệt... khiến công chúng muốn đọc tiếp.

Tit xen có thể được thể hiện dưới dạng một câu trích dẫn, vài con số ấn tượng, một câu hỏi nghi vấn, hay những hình ảnh, cảm xúc ấn tượng, mãnh liệt nhất... trong bài. Tit xen không được trùng với tit chính, hoặc tit xen khác trong bài viết.

- Khi sử dụng box thông tin: Nên trình bày trong các khung vuông, hoặc chữ nhật, kiểu chữ nghiêng, hoặc đậm để phân biệt với các thành phần còn lại của bài viết. Trong khung thường được sử dụng màu sắc, màu nền khác với màu của trang để công chúng dễ nhận ra, nhưng màu cũng không nên quá tối so với màu chữ.

Thông tin trong hộp cần ngắn gọn, súc tích tối đa để bảo đảm công chúng có thể đọc nhanh, hiểu ngay, lập tức có được cái họ cần. Một bài báo có thể có nhiều hơn một box thông tin, nhưng tối đa chỉ nên sử dụng từ 2 đến 3 box để tránh làm rối trang báo.

- Ảnh cần có chú thích. Chú thích ảnh không đơn thuần là việc gắn tên cho bức ảnh. Chú thích ảnh cần cung cấp cho người đọc những thông tin cơ bản cần thiết để họ có thể hiểu bức ảnh và sự liên quan của nó tới sự kiện, nêu lên một khía cạnh quan trọng nào đó trong bài viết.

Tiêu chuẩn của một chú thích ảnh là rõ ràng, chính xác, súc tích và thu hút được sự chú ý của công chúng. Về cơ bản, một chú thích ảnh nên có: nhân vật và địa điểm xuất hiện trong bức ảnh; ngày và giờ chụp ảnh; sơ lược diễn biến sự kiện trong ảnh.

b. Kỹ năng sáng tạo sản phẩm báo nói (phát thanh)¹

** Quy trình thực hiện:*

(Một số bước trong quy trình sáng tạo sản phẩm báo nói giống với sáng tạo sản phẩm báo in, xem tại mục II.3.a)

- Giai đoạn lập kế hoạch:

+ Xác định chủ đề, đề tài.

+ Tìm hiểu tư liệu.

+ Phác thảo ý tưởng, kịch bản: Cần thu được những thông tin gì, tiếng động gì, phỏng vấn ai?

+ Chuẩn bị máy móc, thiết bị ghi âm: kiểm tra pin, dung lượng lưu trữ của máy ghi âm; kiểm tra mic thu âm.

- Giai đoạn sáng tạo tác phẩm:

+ Quan sát, tìm hiểu thông tin, ghi âm tại hiện trường.

+ Phỏng vấn.

+ Xử lý thông tin, tư liệu.

+ Viết tác phẩm.

Khi viết cho báo nói, cần tuân thủ các nguyên tắc:

❖ Đơn giản: Sử dụng từ, cụm từ dễ hiểu, gần gũi, đơn nghĩa, gần gũi với vốn từ vựng giao tiếp hàng ngày. Không nên sử dụng những từ nước ngoài, từ Hán Việt không thông dụng hay thuật ngữ chuyên ngành khó hiểu.

¹ Đinh Thu Hằng (Chủ biên) (2020), *Giáo trình Tác phẩm Báo Phát thanh*, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Ưu tiên câu đơn, không nên viết câu phức hợp, nhiều mệnh đề.

Tránh sử dụng quá nhiều con số trong tác phẩm phát thanh vì chúng khiến cho thông tin trở nên khó nhớ. Một tin không được chứa nhiều hơn 3 con số. Một bài không nên có nhiều hơn 5 con số. Khi sử dụng các con số thống kê thì nên làm tròn số.

Sử dụng kết cấu đơn tuyến để chuyển tải nội dung.

❖ Ngắn gọn: Viết câu ngắn, mỗi câu một ý. Lược bỏ những chi tiết không chính yếu, ít có mối liên hệ với chủ đề tác phẩm.

Một phóng sự phát thanh thường chỉ nên dài từ 3 đến 4 phút. Một tin phát thanh trung bình dài 30 giây.

❖ Rõ ràng: Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, để thính giả nghe một lần nhớ ngay, nắm bắt ngay được thông điệp cốt lõi

Không sử dụng mệnh đề phức tạp giữa câu.

Tránh cách viết tạo nên hai cách hiểu. Tránh dùng nhiều tính từ.

Việc trích dẫn lời phát biểu của nhân vật trong sự kiện cần được dẫn dắt, chú thích dễ hiểu, hợp với logic tiếp nhận bằng tai nghe (giới thiệu người phát ngôn trước rồi mới đưa trích dẫn).

Tránh sử dụng lối chơi chữ hay cách dùng từ trong ngoặc kép.

Hấp dẫn ngay từ đầu: Câu mở đầu cần được viết ngắn gọn và nêu bật lên chủ đề của bài viết. Không nên ôm đồm nhiều ý trong câu mở đầu. Câu mở đầu cần nêu bật được nội dung quan trọng nhất nhưng cần tránh đưa những thông tin quan trọng nhất ngay trong những chữ đầu tiên vì báo phát thanh có tính thoáng qua, người nghe có thể bị bỏ lỡ thông tin.

❖ Nóng hổi: Dùng từ ngữ thì hiện tại: “đang diễn ra”, “vừa diễn ra”, “mới diễn ra”, “cách đây ít phút”.

❖ Sử dụng văn nói: Văn nói mang tính khẩu ngữ và ít mệnh đề phụ. Ưu tiên quy luật ngữ nghĩa trước quy luật ngữ pháp. Hãy nói lên thành lời những điều đang viết.

Sử dụng những cách cấu âm thông dụng, gần gũi với lời ăn tiếng nói hàng ngày. Chấp nhận những từ nói, từ đệm, từ dư xuất hiện trong quá trình nói như: *rằng, thì, là, mà...*

❖ Sử dụng bút pháp đặc tả và ngôn ngữ giàu hình ảnh. Miêu tả sao cho người nghe hình dung thấy những hình ảnh sống động đang diễn ra trước mắt mình. Khắc họa, chi tiết hóa những điểm nhấn cần thiết. Sử dụng ngôn ngữ sinh động, giàu hình ảnh. Tận dụng những quán từ, thành ngữ hay những chất liệu trong ca dao, tục ngữ của dân tộc.

+ Biên tập văn bản tác phẩm.

+ Thu âm và biên tập băng âm thanh: đảm bảo sự hài hoà giữa lời nói, tiếng động và âm nhạc.

+ Duyệt tác phẩm hoàn chỉnh.

- Phát sóng.

- Theo dõi và xử lý thông tin phản hồi.

* *Một số lưu ý:*

- Tăng cường sử dụng tiếng động hỗ trợ: Tiếng động trong tác phẩm phát thanh có vai trò tham gia cung cấp thông tin và hỗ trợ cho lời nói; làm tăng sắc thái biểu cảm và mang đến cho thính giả sự liên tưởng sâu sắc; làm cho thông tin thêm khách quan, chân thực, sinh động; làm phong phú, đa dạng âm thanh cho tác phẩm phát thanh; tạo ra sự nghỉ ngơi hay dồn nén thông tin...

- Một số lưu ý khi sử dụng tiếng động:

Cần xác định và thu được tiếng động đặc trưng cho thông tin.

Cần thu nhiều tiếng động để có thể lựa chọn những tiếng động tốt nhất cho tác phẩm phát thanh.

Cần xem xét khoảng cách, âm lượng, điều kiện thời tiết, môi trường tự nhiên xung quanh để thu được tiếng động phù hợp.

Cần xem xét cách thức sử dụng tiếng động trong tác phẩm, đó là các vị trí của tiếng động trong tác phẩm và xác định sử dụng tiếng động độc lập hay đồng thời với lời nói.

Cần chú ý sự hài hòa, tương hợp về âm thanh của tiếng động trong tác phẩm. Vị trí của tiếng động sẽ liên quan đến mức âm lượng, độ dài của nó.

- Tăng cường sử dụng lời nói nhân vật. Lời nói của nhân vật không chỉ làm đa dạng âm thanh cho chương trình, mang lại sự đa chiều, khách quan, thuyết phục, làm tăng hiệu quả tác động đối với người nghe.

- Khi sử dụng lời nói trên sóng: cần có chất giọng tốt; phát âm chính xác; sự nhiệt thành; thể hiện tính thân thiện; tốc độ nói phù hợp (khoảng 3 âm tiết/ 1 giây); có phong cách; chú ý cấu âm hợp lý.

Mẫu kịch bản phát thanh (Xem Phụ lục 4.1)

c. Kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm báo hình (truyền hình)²

** Quy trình sản xuất truyền hình*

- *Giai đoạn tiền kỳ:*

+ Chọn đề tài, chủ đề, góc tiếp cận cho tác phẩm.

+ Tìm hiểu sự kiện, thu thập và khai thác thông tin.

+ Xây dựng kịch bản.

❖ Kịch bản phải nêu được chủ đề, xác định rõ mục tiêu phản ánh, nội dung câu chuyện cụ thể, những hình ảnh dự kiến, đối tượng phỏng vấn, câu hỏi dự kiến, thời gian, địa điểm ghi hình, thời lượng...

❖ Kết cấu của kịch bản cần chặt chẽ, phân chia thành các phần cụ thể và lô gíc với nhau, thể hiện được nội dung trọng tâm, vấn đề mấu chốt, các nút thắt, mở ấn tượng.

❖ Với từng thể loại tác phẩm truyền hình, có thể lựa chọn các dạng kịch bản khác nhau, có thể là đề cương sơ lược, kịch bản văn học hay kịch bản phân cảnh, nhưng phổ biến nhất là kịch bản dạng phân cảnh.

❖ Kịch bản có thể thay đổi khi phóng viên xuống hiện trường. Kịch bản chỉ là những dự kiến về các việc mà phóng viên sẽ phải làm. Có thể khi ra thực tế, nếu tình ý, phóng viên sẽ phát hiện thêm các chi tiết hấp dẫn hơn rất nhiều so với kịch bản.

+ Tổ chức sản xuất. Bao gồm: tổ chức máy móc, thiết bị cho quá trình ghi hình tại thực tế; liên hệ với những người liên quan để chuẩn bị phỏng vấn; khảo sát bối cảnh.

² Nhiều tác giả (2017), *Giáo trình nội bộ Tác phẩm báo chí truyền hình*, Khoa Phát thanh - Truyền hình, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

❖ Việc khảo sát địa điểm, bối cảnh sẽ giúp phóng viên dự kiến được kịch bản trước khi quay, tiết kiệm được thời gian quay phim.

❖ Luôn tự hỏi hỏi: Nhìn thấy/ quay được cái gì? Nơi xảy ra câu chuyện trông như thế nào? Có âm thanh nào nổi bật? Tâm trạng và không khí xung quanh? Người ta làm gì khi chờ đợi/ xem/ giúp đỡ?

- *Giai đoạn sản xuất*

+ Phóng viên, biên tập viên, đạo diễn:

Thu thập các thông tin, phỏng vấn, theo dõi diễn tiến câu chuyện.

Tìm ra các chi tiết hay, có lợi về mặt hình ảnh cho câu chuyện, hoặc tìm được các hình ảnh ẩn dụ để có thể truyền tải câu chuyện một cách hấp dẫn.

Thảo luận với người quay phim về các cảnh quay tiếp theo. Hãy nói với quay phim về cảm xúc, mức độ quan trọng của cụm hình ảnh trong đoạn phim, đừng nói chung chung về việc ghi hình cái gì đó.

+ Người quay phim: thực hiện quay các cảnh quay theo kịch bản, thảo luận với phóng viên về các cảnh quay.

Cần chú ý các góc máy sao cho sinh động, phù hợp, khai thác được cả những cỡ cảnh toàn, trung, cận, đặc tả, tạo cái nhìn đa dạng, nhiều chiều về sự việc. Động tác máy (zoom, lia, fix,...) cũng linh hoạt tùy yêu cầu của từng thể loại.

Hình ảnh còn phải đảm bảo yếu tố kỹ thuật, rõ nét, không bị rung, bị nhòe, ngược sáng (trừ ý đồ nghệ thuật). Yếu tố nghệ thuật, thẩm mỹ cần được tính kỹ đối với một số thể loại như ký sự, phim tài liệu... để thể hiện ý đồ của tác giả.

Áp dụng nguyên lý 1/3: đường chân trời không đặt ngang giữa khuôn hình, nó phải ở 1/3 khuôn hình phía trên hoặc phía dưới. Áp dụng nguyên lý 3/4 trong các trường hợp quay cận cảnh mặt nhật vật, đặc biệt trong cảnh quay phỏng vấn.

- *Sản xuất hậu kỳ:*

+ Xem lại băng ghi hình, lên danh sách cảnh quay.

+ Xây dựng kịch bản dựng.

+ Dựng hình.

Sử dụng linh hoạt cấu trúc toàn - trung - cận - cận - trung - toàn. Các hình ảnh được sắp xếp đảm bảo tính lô gic, vừa phù hợp với thực tế cuộc sống, vừa đúng với ý tưởng, mục đích của tác giả, làm nổi bật nội dung tác phẩm, tạo được cảm xúc cho người xem.

Tiết tấu của hình ảnh nhanh hay chậm còn phụ thuộc vào từng thể loại và mục đích của tác giả. Tin, phóng sự ngắn thường có tiết tấu nhanh, độ dồn nén thông tin cao. Phim tài liệu lại có tiết tấu chậm hơn và chú ý đến thủ pháp tạo kịch tính trong dựng phim.

Việc sử dụng kỹ xảo cũng phải phù hợp mới làm tôn thêm giá trị cho tác phẩm. Đối với thể loại tin, phóng sự ngắn, không nhất thiết phải sử dụng kỹ xảo nghệ thuật, bởi giá trị quan trọng nhất là những thông tin thời sự nóng hổi về các sự kiện mới được cập nhật một cách nhanh chóng. Với những thể loại dài hơi hơn như ký sự, phim tài liệu thì lại rất cần yếu tố nghệ thuật để làm mềm hóa cách truyền tải nội dung, làm tác phẩm trở nên sinh động, hấp dẫn hơn, tác động sâu sắc vào cảm xúc của khán giả. Tuy nhiên, cần biết đong đếm cảm xúc của khán giả để cân đối hài hòa việc sử dụng kỹ xảo.

Việc cân đối giữa hình và tiếng trong khi dựng rất cần được chú ý. Nếu hình ảnh và âm thanh (lời bình, tiếng động, âm nhạc) vênh nhau, không phù hợp về tiết tấu, nội dung sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của tác phẩm.

+ Viết lời bình, đọc lời bình, hoàn tất, ghép nhạc. Lời bình không nên nhắc lại, kể lại những gì khán giả thấy được trên màn hình mà cung cấp, bổ sung thêm những thông tin ngoài hình. Ngôn ngữ cần ngắn gọn, súc tích, gợi sự liên tưởng, nói được những chi tiết mà hình ảnh không thể diễn đạt được.

Ngay từ những câu đầu tiên, lời bình của tác phẩm phải thu hút khán giả, tạo cho họ cảm hứng muốn tiếp tục theo dõi. Lời bình phải chứa đựng những thông tin mới nhất, mạnh nhất, bất ngờ nhất và phải mô tả được không khí của sự kiện. Người đọc lời bình nên là chính phóng viên sản xuất tác phẩm.

+ Duyệt và phát sóng.

+ Thông tin phản hồi.

** Một số lưu ý:*

- Không xây dựng trước câu trả lời cho nhân vật. Nên dự kiến các câu hỏi để đạt được những thông tin cần phải khai thác và đặc biệt cần vạch ra những hướng triển khai khác nhau, tránh bị động trước các tình huống có thể xảy ra.

- Đối với một số câu chuyện ít hình ảnh, có thể phải khai thác thêm hình ảnh. Bù đắp sự thiếu hụt hình ảnh bằng cách:

Minh hoạ gián tiếp, khi không quay được, hoặc hình ảnh không liên quan.

Khai thác bằng hình tư liệu về một sự kiện trước, tương tự, tuy nhiên hiện thực đó đã mất đi.

Quay những gì còn lại của một sự kiện đã xảy ra, có thể chỉ còn lại là các mô hình.

Quay đồ hoạ bản đồ, hoạt hình - Quay các bức ảnh tĩnh - Minh hoạ không khí xung quanh.

- *Lưu ý khi thực hiện dẫn hiện trường*: Sử dụng dẫn hiện trường trong các tình huống: thiên tai thảm hoạ, những địa bàn đặc biệt, những sự kiện đặc biệt quan trọng, hiện trường đặc biệt (tai nạn, khai thác gỗ trái phép, công trường nguy hiểm...). Vị trí đứng dẫn tốt nhất phải thể hiện được sự kiện. Ví dụ, ở hội nghị quan trọng, sự kiện lớn, phóng viên nên chọn đứng ở bối cảnh có phong sự kiện, có logo hoặc tên của sự kiện.

Nội dung dẫn tại hiện trường cần giới thiệu cụ thể bối cảnh đang đứng và chứng kiến thấy điều gì, bù lấp sự thiếu hụt về hình ảnh hoặc phỏng vấn.

Mẫu kịch bản truyền hình (Xem Phụ lục 4.2)

d. Kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm báo điện tử³

** Quy trình sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử*

- *Lập kế hoạch sản xuất nội dung sản phẩm*. Thông thường kế hoạch sản xuất được quyết định trong các cuộc họp giao ban hàng ngày hoặc đột xuất của toà soạn. Tuy nhiên, với những sự kiện nóng, phóng viên có thể ngay lập tức liên lạc về tòa soạn, trình bày ngắn gọn cách triển khai vấn đề để tòa soạn nắm bắt và quyết định nhanh.

- Sáng tạo tác phẩm:

+ Lựa chọn, tìm kiếm đề tài. Khâu này đòi hỏi phóng viên luôn nhạy bén, thường xuyên trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ, theo dõi sát tình hình thời sự và đặc biệt là tăng cường đi cơ sở mới có thể phát hiện ra những đề tài “đắt”.

+ Thu thập thông tin. Cũng giống như các loại hình báo chí khác, phóng viên báo điện tử thường sử dụng cả 3 phương pháp: nghiên cứu tài liệu, quan sát, phỏng vấn để thu thập thông tin. Điểm khác biệt từ ở chỗ: báo điện tử là loại hình báo chí đa phương tiện nên đòi hỏi phóng viên phải đa năng. Trong quá trình thu thập thông tin cho tác phẩm báo điện

³ Nguyễn Thị trường Giang chủ biên (2014), *Sáng tạo tác phẩm báo mạng điện tử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

tử, phóng viên có thể phải sử dụng nhiều thiết bị cùng lúc, thực hiện nhiều công việc: ghi chép, thu âm, chụp ảnh, quay phim.

+ Xử lý nguồn tư liệu vừa thu thập được. Phóng viên phải lựa chọn sẽ sử dụng hoặc không sử dụng chi tiết, con số gì; lựa chọn bố cục, ngôn ngữ, cách thể hiện; xử lý ảnh, audio, video, tạo box, đường dẫn... cho bài viết.

+ Viết bài. Vài mẹo nhỏ cho phóng viên khi viết cho báo mạng điện tử⁴:

- ❖ Đi thẳng vào vấn đề, không lòng vòng.
- ❖ Độc giả không chỉ muốn biết ai, cái gì, ở đâu và khi nào, mà cả tại sao?
- ❖ Dùng các đoạn ngắn, mỗi đoạn một ý.
- ❖ Dùng câu chủ động, không lạm dụng tính từ và phó từ.
- ❖ Với những bài dài, nên có những tiêu đề mục (hay còn gọi là tit xen) chứa đựng thông tin. Cách này vừa tạo ra những điểm nghỉ cho mắt vừa lôi kéo độc giả đọc tiếp.
- ❖ Có thể dùng kiểu chữ in đậm để nhấn mạnh những điểm quan trọng.
- ❖ Dùng dạng trình bày danh mục để chỉ rõ các điểm.
- ❖ Nên có ảnh hoặc hình minh họa, dù nhỏ; chú ý, không nên dùng ảnh "chỉ có tính chất minh họa".
- ❖ Lập đồ thị, bảng biểu ngay lập tức có thể.
- ❖ Tạo liên kết tới các thông tin liên quan để đỡ phải trình bày dài dòng.

- *Tổ chức duyệt nội dung.* Công đoạn này được thực hiện bởi đội ngũ biên tập viên, các trưởng, phó ban, các thư ký tòa soạn, ban biên tập. Đây là công đoạn bắt buộc. Mục đích của công đoạn này nhằm hoàn thiện các tác phẩm báo chí cả về mặt nội dung và hình thức trước khi đến với công chúng.

Công việc duyệt nội dung các tác phẩm báo chí bao gồm: sửa các lỗi đánh máy, chính tả, ngữ pháp, văn phong; sắp xếp lại bố cục, dung lượng; xem xét tính chính xác, độ tin cậy của thông tin.

- *Xuất bản lên mạng Internet.* Đối với những tờ báo điện tử thuộc các cơ quan báo in, đài phát thanh, đài truyền hình thì khâu xuất bản lên mạng thường là phần việc của biên tập viên. Trước khi xuất bản lên mạng, bộ phận này sẽ phải xử lý tin, bài, ảnh để đạt yêu cầu kỹ thuật.

Đối với những tờ báo điện tử độc lập, sau khi đã hoàn thành khâu biên tập, thì bất kỳ ai trong số các trưởng ban, các thư ký tòa soạn, các thư ký xuất bản, tổng thư ký tòa soạn,

⁴ “Nguyên tắc viết bài cho báo điện tử”, Tlđđ.

tổng biên tập đều có thể đưa thông tin lên mạng. Những người này sẽ được cung cấp một mật khẩu để đưa thông tin lên mạng trong lĩnh vực mà họ phụ trách.

- *Tiếp nhận, theo dõi và xử lý phản hồi.* Tiếp nhận thông tin phản hồi từ công chúng góp phần giúp báo điện tử thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời giúp các toà soạn nhận thức rõ hơn sự cần thiết phải cải tiến chất lượng nội dung, hình thức của sản phẩm báo chí, cải thiện kỹ năng, lề lối làm việc, nâng cao trách nhiệm xã hội của nhà báo.

Trong các toà soạn báo điện tử, thường có ban (phòng) bạn đọc, hoặc phóng viên chuyên trách công tác bạn đọc, trực tiếp làm công tác theo dõi, tiếp nhận và xử lý phản hồi của công chúng. Cụ thể gồm những nhiệm vụ sau:⁵

Thứ nhất, tiếp nhận và phân loại thư bạn đọc. Tùy vào nội dung, yêu cầu, chất lượng của thư, bộ phận bạn đọc sẽ cho đăng tải, chuyển cho các bộ phận chuyên môn khác giải quyết, hoặc cử phóng viên trực tiếp đi điều tra.

Thứ hai, theo dõi các thư bạn đọc được xử lý như thế nào để thông tin lại cho công chúng.

Thứ ba, điều tra nhu cầu thông tin của công chúng để giúp tờ báo nâng cao chất lượng nội dung và hình thức, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu và thị hiếu lành mạnh của công chúng.

** Một số lưu ý khi viết cho báo mạng điện tử:*

- *Viết ngắn gọn, đúng trọng tâm.* Các bài, tin đăng trên báo điện tử nên viết ngắn gọn, súc tích nhằm thẳng đối tượng, chủ đề của bài báo. Viết dễ hiểu, cụ thể và rõ ràng. Tránh lối diễn đạt gián tiếp, vòng vèo, phức tạp. Người đọc phải nhận được thông điệp cô đọng, đúng trọng tâm trong khoảng thời gian nhanh nhất.

- ❖ Chuyển câu dài thành câu ngắn và cắt bớt một số câu ngắn vừa tách ra.
- ❖ Chuyển những động từ bị động (không cần thiết) sang chủ động.
- ❖ Bỏ bớt các từ như: *thì, là, mà, rằng, ngoài ra, bên cạnh đó...*
- ❖ Giảm các từ có chung nghĩa trong câu: "đang" thì thôi "hiện", "đã" thì thôi "từng"...
- ❖ Không đặt quá nhiều động từ vào cùng một chỗ như: "Cố gắng xúc tiến đẩy mạnh thi công dự án để sớm đưa vào hoạt động".
- ❖ Trong câu, cố gắng để động từ gần với chủ ngữ.
- ❖ Lưu ý khi dùng các phó từ, các cụm từ bỏ nghĩa bởi đây là một trong những "thủ

⁵ Đinh Văn Hoàng (2004), *Tổ chức và hoạt động của toà soạn*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.104 - 106.

phạm" làm câu dài.

- *Đưa thông tin quan trọng nhất lên đầu* (theo nguyên lý hình tháp ngược). Theo cấu trúc hình tháp ngược, những chi tiết, sự kiện, số liệu quan trọng, có giá trị nhất, tức là hạt nhân của tin, được đưa lên đầu tin, trở thành đáy của hình tháp ngược (hoặc đáy của tam giác ngược), những chi tiết, thông tin kém quan trọng hơn được đặt ở phần thân và cuối tin. Như vậy, những thông tin càng gần đỉnh hình tháp thì càng giảm mức độ quan trọng.

Ưu điểm của mô hình này là người viết hình thành tin nhanh; trong cùng một thời gian người đọc biết được nhiều thông tin do chỉ cần xem lướt phần đầu; người biên tập có thể lược bớt câu hay đoạn mà không ảnh hưởng tới giá trị của tin. Muốn viết tin theo cấu trúc hình tháp ngược, phóng viên cần nhanh chóng nhận ra đâu là thông tin quan trọng nhất của sự kiện.

- *Viết bài ngắn, đoạn ngắn, câu đơn giản*. Trừ thể loại Longform (bài dài), các bài báo trung bình không nên quá 800 từ. Nếu dài hơn, bản thân bài báo phải thu hút sự chú ý và thuyết phục công chúng, điều đó là cần thiết.

Trên màn hình máy tính, độc giả không đọc thông tin theo dòng mà theo từng khối. Vì vậy, khi viết cho báo điện tử cần cắt thông tin làm nhiều khối hoặc đoạn ngắn và thêm tí con. Mỗi đoạn chỉ nên từ 4 - 5 dòng, diễn đạt một ý trọn vẹn và nằm gọn trên một trang màn hình. Giữa các đoạn nên có một khoảng trắng nhất định vừa là điểm dừng mắt của người đọc vừa để phân biệt các đoạn.

Việc sử dụng nhiều kiểu câu cũng có thể tránh sự nhàm chán đối với người đọc. Tuy nhiên, trên báo điện tử, đặc biệt là ở trang chủ không nên dùng kiểu câu phức tạp, dài dòng. Nên sử dụng dạng câu ngắn, đơn giản và chọn động từ thay cho cụm danh từ. Ví dụ viết: "Tôi quyết định..." thay cho "Tôi đưa ra một quyết định..." hay "Tôi điều tra..." thay cho "Tôi tiến hành một cuộc điều tra..."

- *Sử dụng tí phụ*. Các tí phụ rất cần thiết đối với các bài, đặc biệt là bài dài trên báo mạng điện tử. Theo nghiên cứu, bài có độ dài từ 500 đến 800 từ nên sử dụng 02 tí phụ, 1.000 từ trở lên cần 03 tí phụ. Tí phụ giúp phân chia ý một cách mạch lạc, logic, giúp người đọc hiểu nhanh được nội dung toàn bài.

- *Tăng cường thông tin lý giải và định hướng*. Đối với báo điện tử, đôi khi nhanh chưa phải là yếu tố quan trọng nhất. Hầu hết bạn đọc ít quan tâm xem tờ báo nào đưa tin

đầu tiên và nhanh nhất. Họ quan tâm nhiều hơn đến việc gì đã xảy ra cũng như tầm quan trọng và ý nghĩa của tin tức đó. Vì vậy, trong hàng trăm tờ báo, tờ báo nào lý giải thông tin tốt, định hướng được nhu cầu và thẩm mỹ của người đọc, tờ báo đó sẽ thành công.

- *Không bao giờ quên viết sa pô (lead, câu giới thiệu).* Sa pô là phần bắt buộc của tác phẩm báo điện tử. Do đặc điểm đọc trực tuyến, công chúng luôn có nhu cầu biết nhanh nhất những thông tin quan trọng, hấp dẫn, thú vị. Đọc xong sa pô, chính là lúc độc giả quyết định có đọc tiếp bài báo hay không. Một tác phẩm báo điện tử thường được viết theo kiểu "mô hình chữ T". Theo đó, sa pô là phần gạch ngang ở trên có nhiệm vụ tóm tắt hoặc cho biết thông tin quan trọng, cần thiết, hấp dẫn của sự kiện hoặc vấn đề. Đôi khi sa pô không cần thông báo kết quả sự kiện mà chỉ cần dẫn dắt, lôi cuốn người đọc đến với toàn bộ sự kiện.

- *Tăng cường tạo lập các lớp thông tin qua siêu liên kết.* Để sử dụng tối đa lợi thế của mình, báo điện tử nên tăng cường tạo lập siêu liên kết (đường dẫn) trong một bài viết và trong một trang báo. Những thông tin này được xây dựng như các tập hồ sơ, mỗi tập hồ sơ chứa đựng nhiều thông tin về một chủ đề nhất định. Tuy nhiên, nếu quá nhiều đường dẫn sẽ phá vỡ sự tập trung của người đọc, đặc biệt là trang đầu.

- *Tăng cường kết hợp đa phương tiện trong chuyển tải thông tin.* Báo điện tử có đặc trưng đa phương tiện, vì vậy, nhà báo phải luôn suy nghĩ đến việc thể hiện tác phẩm bằng chữ (text), bằng tiếng (audio), bằng hình ảnh (video) hay đồ họa hoặc là kết hợp tất cả các phương tiện trên. Việc sử dụng phải được kết hợp hài hòa, logic để chúng có thể hỗ trợ cho nhau.

- *Hạn chế sử dụng từ địa phương.* Trong hoàn cảnh nhất định và ở một mức độ nào đó, từ địa phương có khả năng diễn đạt và tăng sức biểu cảm cho văn bản. Tuy nhiên, nếu lạm dụng sẽ gây sự khó khăn trong tiếp nhận cho đông đảo công chúng. Một vài trường hợp, có thể dùng thành ngữ, tục ngữ để diễn đạt ý tứ, song tránh lạm dụng hoặc dùng mà không hiểu rõ nghĩa. Từ "lóng" cũng không được khuyến khích sử dụng bởi nó dường như không nghiêm túc.

- *Hạn chế sử dụng dạng bị động và thời quá khứ.* Dạng bị động có hạn chế là dài dòng, khó hiểu. Vì vậy, chỉ khi nào cần thiết mới sử dụng dạng bị động chứ không nên lạm dụng. Những trạng từ ở thời quá khứ cũng nên được sử dụng có mục đích. Trên báo điện tử, thông tin luôn online, được cập nhật từng giờ, từng phút nên những trạng từ

kiểu như "ngày hôm qua", "sáng qua", "chiều qua"... sẽ làm người đọc cảm giác thông tin đã cũ rồi.

Ví dụ bài báo điện tử (Xem Phụ lục 4.3)

e. Kỹ năng tổ chức sản xuất tài liệu thông tin cơ sở

* *Kỹ năng sáng tạo, xây dựng khẩu hiệu* là sự vận dụng tri thức đã tiếp thu được nhằm phát biểu cô đúc, ngắn gọn, rõ ràng, dễ nhớ về đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc ở địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, trong một thời gian nhất định và hướng dẫn hành động cho họ theo mục đích đã đề ra.

- Lưu ý:

- + Lời văn của khẩu hiệu phải chính xác, ngắn gọn, hướng đích, độc đáo.
- + Không dùng từ đa nghĩa, không dùng từ nước ngoài và không những dùng từ viết tắt mà ít người biết.
- + Sử dụng và bố cục bộ chữ phải đúng. Không sử dụng nhiều kiểu chữ trong một khẩu hiệu. Tốt nhất là chỉ nên dùng một kiểu chữ.
- + Tỷ lệ tương quan hợp lý nhất giữa chiều rộng và chiều cao của mặt chữ là 1/5, để dễ tri giác.
- + Khi ngắt đoạn xuống dòng, mỗi dòng phải trọn vẹn về khối nghĩa và khối chữ.
- + Sử dụng màu sắc tươi khỏe, sáng sủa, hợp lý. Chú ý đến độ tương phản giữa màu nền và màu chữ, sao cho màu chữ phải nổi bật trên màu nền.
- + Hình thức của khẩu hiệu phải phù hợp với các chuẩn mực thẩm mỹ.
- + Không treo khẩu hiệu ở nơi khuất, tối và phải được thay thế đúng lúc.

* *Kỹ năng sáng tạo tờ gấp thông tin, tuyên truyền* là sự vận dụng tri thức đã tiếp thu được nhằm thiết kế, xây dựng tờ gấp, để thể hiện những nội dung thông tin chủ yếu về đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc, cần nhanh chóng phổ biến rộng rãi, trực tiếp trong vùng đồng bào các dân tộc và hướng dẫn họ hành động theo mục đích mà tờ gấp đã đặt ra.

- *Lưu ý:*

+ Căn cứ vào nhu cầu và năng lực tiếp nhận thông tin của đồng bào các dân tộc để lựa chọn nội dung thông tin phù hợp.

+ Ngôn ngữ trong tờ gấp đòi hỏi phải chính xác, khúc triết, ngắn gọn, phổ thông, dễ hiểu.

+ Nên sử dụng văn phong hội thoại; hỏi - đáp hoặc trả lời gián tiếp thông qua các tình huống của chính sách, pháp luật.

+ Kích thước của tờ gấp thường phụ thuộc vào nội dung thông tin. Nhưng trong thực tế, tờ gấp thường có kích thước bằng khổ giấy A4 gấp đôi hoặc gấp ba. Gấp đôi kích thước của tờ gấp sẽ bằng 15 cm x 21 cm. Gấp ba của tờ gấp kích thước sẽ bằng 10 cm x 21 cm.

+ Bố cục của tờ gấp cần rõ ràng, có trang bìa và các trang nội dung.

+ Đặt tit cho trang bìa của tờ gấp và đặt tit cho các các trang cần phải ngắn gọn, bao quát được nội dung thông tin.

+ Bố cục nội dung của tờ gấp cần ngắn gọn, dễ hiểu và có điểm nhấn ở những chi tiết thông tin quan trọng.

+ Hạn chế đến mức tối thiểu về sử dụng số từ và số dòng. Nên dùng ngôn ngữ hình tượng để diễn đạt thông tin.

+ Tranh, ảnh minh họa của tờ gấp phải rõ ràng, sắc nét, dễ nhận biết và dễ gây ấn tượng mạnh cho đồng bào các dân tộc thiểu số khi tiếp thu thông tin.

+ Màu sắc của tờ gấp, chủ thể nên sử dụng màu tươi, khỏe, sáng sủa, bắt mắt để nhanh chóng gây ấn tượng mạnh cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

+ Tổ chức in ấn, gia công phải đảm bảo chất lượng, sắc nét.

+ Khi sử dụng tờ rơi, tờ gấp trong thảo luận nhóm, trước hết giới thiệu về chủ đề thảo luận, phát tờ gấp cho từng người để họ tự đọc; đặt các câu hỏi đơn giản, dễ hiểu về nội dung của tờ rơi, tờ gấp; giải thích những điểm mà đối tượng chưa hiểu hoặc hiểu chưa đúng; tóm tắt những nội dung chính một cách chính xác, logic, đơn giản để mọi người dễ nhớ.

Một số mẫu tờ rơi (Xem Phụ lục 4.4)

** Kỹ năng sáng tạo tranh thông tin, tuyên truyền là sự vận dụng những kiến thức đã tiếp thu được, kết hợp với sử dụng nghệ thuật đồ họa trong nghệ thuật tạo hình, dùng hình vẽ là chính kết hợp với lời văn làm phương tiện diễn đạt những thông tin chính sách, pháp luật cốt lõi nhất về dân tộc và công tác dân tộc nhằm nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin và định hướng hành động cho đồng bào các dân tộc theo mục đích bức tranh đã nêu ra.*

- Lưu ý:

+ Tranh thông tin, tuyên truyền bao giờ cũng có hai phần: Hình ảnh và lời văn nhưng sử dụng hình ảnh là chính.

+ Hình ảnh được sử dụng trong dòng tranh phải mang tính truyền cảm và tính khái quát cao.

+ Khi sáng tạo ra dòng tranh này, sử dụng càng ít màu càng tốt, nhưng phải là những mảng màu và hình khối lớn.

+ Màu sắc cần sáng sủa, tươi khỏe, rực rỡ.

+ Đường nét đơn giản, bố cục táo bạo.

+ Có thể ghép nhiều người, sự vật, sự việc, hành động và khoảng không gian, thời gian khác nhau vào cùng một bức tranh nhưng không được làm loãng chủ đề của bức tranh.

+ Xây dựng lời văn cho dòng tranh này phải ngắn gọn, chính xác và lời văn phải có giá trị như một khẩu hiệu hành động.

+ Hình thức đẹp để nhanh chóng tạo ra ấn tượng mạnh cho đồng bào khi tiếp thu thông tin qua dòng tranh này.

+ Khi sử dụng tranh cổ động, pano, áp phích: cần treo ở nơi công cộng, chỗ đông người qua lại như chợ, phòng họp, phòng khám bệnh, treo ngang tầm mắt để mọi người dễ quan sát; tránh treo ở những nơi được coi là thiêng liêng, đặc biệt đối với cộng đồng.

g. Kỹ năng tổ chức sản xuất các sản phẩm phục vụ thông tin, tuyên truyền trực tuyến

** Kỹ năng xây dựng trang Blog/Fanpage trên mạng xã hội phục vụ thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.*

- Các bước tiến hành:

+ *Bước 1:* Xác định mục đích Blog/Fanpage. Dù là xây dựng Blog cá nhân, hay Fanpage cho tổ chức đều cần xác định rõ mục đích: là kênh tương tác, trao đổi, xây dựng mối quan hệ với công chúng; là kênh thăm dò ý kiến và nhận những đóng góp, phản hồi; là kênh đăng tải thông tin, phục vụ nhiệm vụ tuyên truyền; là kênh làm thương hiệu cho đơn vị, tổ chức... Việc xác định rõ mục đích sẽ giúp việc lập kế hoạch thông tin, tuyên truyền trên Blog/ Fanpage được thuận lợi.

Khi bắt đầu xây dựng Blog/ Fanpage, cần xác định những thông tin cần thiết: định hướng chung, mục tiêu, công chúng mục tiêu, phân tích công chúng mục tiêu, thông điệp (gồm nội dung chính và màu sắc chủ đạo của Blog/ Fanpage), so sánh với đối thủ cạnh tranh, định hướng nội dung.

+ *Bước 2:* Đặt tên cho Blog/ Fanpage. Lựa chọn một cái tên thật hay và ấn tượng. Nếu là Fanpage truyền thông cho cơ quan, tổ chức thì tên có thể chính là tên cơ quan đó.

Tên Blog/ Fanpage cần đảm bảo:

- ❖ Nên có yếu tố phân biệt (chứa tên nhãn hiệu hoặc tên riêng).
- ❖ Hạn chế dùng tiếng nước ngoài (gây khó khăn cho công chúng Việt Nam khi tìm kiếm).
- ❖ Chứa từ khoá có lượng tìm kiếm cao (có thể sử dụng công cụ đo lường để chọn xem từ khóa nào được sử dụng nhiều nhất liên quan đến nội dung thông tin, tuyên truyền).

+ *Bước 3:* Lập kế hoạch nội dung chi tiết theo tuần/ theo tháng. Khi lập kế hoạch nội dung Blog/ Fanpage, người làm công tác thông tin, tuyên truyền cần chú ý 2 phần quan trọng là: nội dung trực tiếp (bài post có liên quan trực tiếp đến công tác thông tin, tuyên truyền), nội dung gián tiếp (bài post có liên quan gián tiếp đến công tác thông tin, tuyên truyền). Ví dụ với Fanpage nhằm mục đích thông tin, tuyên truyền về bản sắc văn hoá dân tộc Dao, thì nội dung trực tiếp sẽ là những bài viết về phong tục, tập quán, trang phục, ẩm thực... của dân tộc Dao; nội dung gián tiếp là những bài viết về cộng đồng dân tộc Việt Nam nói chung, các chính sách dân tộc, công tác dân tộc... Cần tính toán mức độ xuất hiện của các nội dung trên và xây dựng kế hoạch nội dung Fanpage.

+ *Bước 4:* Làm nội dung cho Blog/ Fanpage. Viết bài cho Blog/ Fanpage, đảm bảo:

- ❖ Thông tin ngắn gọn, dễ nhớ;
- ❖ Lựa chọn thông tin mới và hấp dẫn, được nhiều người quan tâm; thông tin tác động đến nhiều người;

Tối ưu hoá nội dung bài viết bằng cách:

- ❖ Sử dụng các dạng nội dung được người dùng tương tác nhiều hơn: video, hình ảnh, câu đố, điền vào chỗ trống, gợi ý hồi ức nào đó, livestream...
- ❖ Nên vào Insights của Fanpage để xem dạng bài viết nào tương tác nhiều và thường xuyên. Hãy tăng mật độ và tối ưu hơn dạng nội dung đó.
- ❖ Lựa chọn và thêm vào các hashtag phù hợp với nội dung.

+ *Bước 5*: Lan toả, khuếch trương nội dung Blog/ Fanpage. Để công chúng biết đến Blog/ Fanpage nhiều hơn nữa, người làm công tác thông tin, tuyên truyền cần khuếch trương thông điệp của mình mỗi ngày, có thể thực hiện cả trực tiếp (chạy quảng cáo để giúp bài viết tiếp cận nhiều người hơn) và gián tiếp (sử dụng chính công chúng để lan toả nội dung thông qua các tính năng Like, Share, Comment). Để tăng được tương tác, người làm công tác thông tin, tuyên truyền cần chuẩn bị nội dung thật chất lượng.

Một số mẹo để tăng tương tác trên Fanpage:

- ❖ Mời bạn bè thích trang.
- ❖ Tạo thông điệp kèm lời kêu gọi để tăng lượt thích cho Fanpage.
- ❖ Tổ chức trò chơi (minigame), phần thưởng (Giveaway), phát trực tiếp (Livestream).
- ❖ Quảng bá từ một Fanpage khác.
- ❖ Kết nối Fanpage với Website.
- ❖ Khảo sát, đặt câu hỏi cho công chúng để tăng tương tác.
- ❖ Quảng cáo tăng lượt thích.
- ❖ Cập nhật nội dung thường xuyên.
- ❖ Chăm chỉ trả lời tin nhắn, bình luận của công chúng.

+ *Bước 6*: Tìm hiểu hành vi công chúng. Người làm công tác thông tin, tuyên truyền cần tìm hiểu hành vi của công chúng (giờ vàng Online, hình thức thông tin yêu thích...) để đưa thông tin đúng, trúng, hiệu quả: thời điểm tương tác tốt nhất, hình thức nào là khách hàng tương tác tốt nhất (Hình ảnh, Video, Status,...)

- ❖ Mỗi ngày nên đăng từ 2 - 3 bài viết trên Fanpage.

Sáng 8h (đăng nội dung tạo cảm hứng, năng lượng, tích cực).

Trưa 11h (đăng nội dung ẩm thực, tham khảo, thông tin...).

Tối 20h (đăng nội dung thiên hướng giải trí, hài hước...).

❖ Theo nghiên cứu của Sproutsocial (2020): thời gian tốt nhất để đăng bài trên facebook là Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Sáu, trong khoảng từ 9h sáng đến 1h chiều. Tuy nhiên, khung “giờ vàng” đăng bài trên mạng xã hội chỉ có tính chất tham khảo. Người làm công tác thông tin, tuyên truyền phải tìm hiểu “giờ vàng” của nhóm công chúng mục tiêu của mình. Có thể sử dụng công cụ Audience Insights của Facebook để tìm ra thời gian đăng bài hiệu quả. Ví dụ, nếu phần lớn đối tượng công chúng mục tiêu sống ở khu vực nông thôn với thói quen đi ngủ sớm (vào lúc 21h) thì thời gian đẹp để đăng bài là khoảng 19h - 20h.

+ *Bước 7:* Tối ưu hóa trên thiết bị di động. Hiện nay 90% người dùng Facebook trên thiết bị di động. Vì thế cần tạo các nội dung tối ưu text, hình ảnh, video cho thiết bị di động.

❖ Khi xây dựng nội dung Fanpage hãy điều chỉnh kích thước phù hợp cho cả máy tính và thiết bị di động.

❖ Ưu tiên sử dụng ảnh, video vuông và dọc (phù hợp với mục đích tự nhiên của người dùng là xem video ở chế độ dọc).

+ *Bước 8:* Theo dõi, phân tích, phản hồi tương tác. Không phải lúc nào người làm công tác thông tin, tuyên truyền cũng tạo được nội dung nhắm đúng vào sở thích của công chúng. Vì vậy cần theo dõi thường xuyên các phản hồi, và đánh giá hiệu quả lan toả bài viết để có những điều chỉnh phù hợp. Khi phân tích và theo dõi tương tác, người làm công tác thông tin, tuyên truyền sẽ biết được những nội dung nào phù hợp với Fanpage. Loại nào giúp tăng nhiều tương tác từ người dùng hơn.

❖ Trả lời tin nhắn và bình luận nhanh nhất có thể.

❖ Liên tục đo lường hiệu quả: tỉ lệ like hôm nay, tỉ lệ tương tác, tỉ lệ reach từ post... độ tuổi, giới tính, địa điểm của người dùng.

** Một số lưu ý khi xây dựng Fanpage*

- Lưu ý khi thêm liên kết vào bài viết:

+ Thêm liên kết vào bài viết thông thường hoặc bài viết quảng cáo sẽ làm giảm phạm vi tiếp cận. Hạn chế thêm liên kết đến một trang web cạnh tranh với Facebook, chẳng hạn như Google, YouTube hoặc Twitter.

+ Nếu muốn đăng một nội dung gì đó với một liên kết, hãy thêm liên kết trong bình luận và hiển thị một ảnh chụp màn hình xem trước của liên kết.

- Fanpage sẽ tăng trưởng mạnh nếu như tập trung nội dung hiển thị là video. Người dùng internet đã bắt đầu chuyển dịch thói quen từ đọc chữ sang xem video, các nền tảng mạng xã hội sẽ đặc biệt quan tâm đến kênh này.

- Càng nhiều người bấm vào “xem thêm” trên bài viết, xem video, nhận xét hoặc thích, bài viết sẽ càng được hiển thị một cách tự nhiên.

- Bài đăng càng có nhiều câu chuyện và kịch tính sẽ càng nhận được nhiều sự chú ý từ công chúng.

- Trân trọng công chúng, tạo cảm giác thân mật bằng các icon trong các câu trả lời bình luận/ tin nhắn.

- Trả lời đầy đủ từng bình luận của công chúng thay vì sử dụng một câu trả lời chung cho tất cả. Bài viết có nhiều bình luận sẽ làm tăng khả năng tiếp cận.

- Đăng bài vào khung giờ vàng. Có thể đặt chế độ tự động đăng bài vào khung giờ nhất định (nếu không có thời gian)

** Kỹ năng tổ chức diễn đàn trực tuyến⁶*

Diễn đàn trực tuyến là nơi dành riêng để công chúng công khai phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về một vấn đề nào đó. Diễn đàn trực tuyến thường bao gồm 2 hình thức: trực tiếp và không trực tiếp.

Ở diễn đàn trực tuyến trực tiếp, công chúng được trực tiếp tham gia vào cuộc giao lưu, đối thoại, trò chuyện... với một, hay nhiều người về một chủ đề trong khoảng thời gian nhất định (thường từ vài giờ đến nửa ngày). Theo đó, nhờ sự hỗ

⁶ Nguyễn Thị Trường Giang (2016), *Tổ chức diễn đàn trên báo mạng điện tử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

trợ của công nghệ thông tin, công chúng có thể đặt câu hỏi, đóng góp ý kiến về chủ đề bằng nhiều hình thức như: gửi thư điện tử (e-mail), gọi điện thoại, hoặc sử dụng mẫu phản hồi (feedback) có ngay trong cuộc giao lưu trực tuyến. Câu hỏi được trả lời ngay lập tức và nội dung tương tác nhanh chóng được đưa lên mạng Internet. Diễn đàn trực tuyến trực tiếp bao gồm các hình thức: giao lưu trực tuyến, bàn tròn trực tuyến, tọa đàm trực tuyến, và đối thoại trực tuyến.

Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên / [Đối thoại trực tuyến](#)



Trực tuyến: “Thực hiện hiệu quả chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số”

🕒 25-11-2020

Thực hiện chính sách dân tộc cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ở Thái Nguyên đã đem lại kết quả thiết thực, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số từng bước được nâng cao, diện mạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn có sự chuyển biến rõ rệt...



Trực tuyến: “Cải cách hành chính nâng cao chất lượng phục vụ, đem lại sự hài lòng cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp”

🕒 10-11-2020

Thưa quý vị và các bạn! Trong bối cảnh đất nước đang chuyển biến mạnh mẽ, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, mọi mặt của đời sống được nâng cao. Việc thực hiện cải cách hành chính (CCHC) góp phần xây dựng một Nhà nước pháp quyền đáp ứng với yêu cầu trong tình hình mới.



Tọa đàm trực tuyến: “Niềm tin, kỳ vọng vào Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên”

🕒 01-10-2020

Tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025, Ban Biên tập Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên thực hiện chương trình Tọa đàm trực tuyến với chủ đề “Niềm tin, kỳ vọng vào Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên”.

Chương trình “Đối thoại trực tuyến”

của Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên

- Quy trình tổ chức diễn đàn trực tuyến trực tiếp:

+ *Bước 1: Công đoạn chuẩn bị.* Chọn chủ đề, vấn đề cần tổ chức diễn đàn: đề tài của diễn đàn trực tuyến trực tiếp thường là những vấn đề, sự kiện, sự việc thời sự, tình huống chứa đựng mâu thuẫn hoặc câu hỏi cần giải đáp, được đông đảo công chúng quan tâm, hoặc những sự kiện lớn, các vấn đề vĩ mô, chiến lược trong đời sống chính trị, xã hội. Diễn đàn trực tiếp thường là các cuộc trao đổi giữa nhà quản lý với người dân, hoặc giao lưu với những nhân vật xuất sắc có những đóng góp cho xã hội.

Xác định hình thức diễn đàn: Tùy vào từng chủ đề mà xác định hình thức diễn đàn tương ứng: giao lưu trực tuyến, bàn tròn trực tuyến, tọa đàm trực tuyến, hay đối thoại trực tuyến.

Xác định nền tảng tổ chức diễn đàn: báo điện tử, trang tin điện tử, website của các tổ chức, mạng xã hội, các phần mềm họp trực tuyến...



Bộ Ngoại giao tổ chức tọa đàm trực tiếp

“Chuyên gia kiều bào chung tay vượt đại dịch - vaccine made in Vietnam”

phát trên các nền tảng Zoom, Youtube ngày 20/8/2021

Thành lập nhóm và phân công công việc: Để tổ chức một diễn đàn trực tuyến trực tiếp thành công phải có sự tham gia của nhiều người (ê-kíp): tổng đạo diễn, đạo diễn, người dẫn chương trình, đội ngũ biên tập viên, khách mời, kỹ thuật viên... Số lượng người tham gia ê-kíp rất linh hoạt, tùy theo từng chương trình và số lượng khách mời.

Lựa chọn, liên hệ và tìm hiểu khách mời; thông báo trước với khách mời về việc chụp ảnh, ghi hình để họ chuẩn bị, có thể gửi trước cho họ những câu hỏi, vấn đề chính. Phải có phương án dự phòng thay thế trong trường hợp khách mời không đến được.

Nghiên cứu tài liệu: sau khi đã có chủ đề, hình thức diễn đàn, biên tập viên phải tiến hành nghiên cứu, tìm hiểu, thu thập những tài liệu, thông tin cần thiết để tạo những kiến thức nền vững chắc phục vụ cho chủ đề diễn đàn.

Lựa chọn thời gian và địa điểm tiến hành tổ chức diễn đàn: thông thường, địa điểm tổ chức diễn đàn là trụ sở cơ quan.

Xây dựng kịch bản (sơ lược và chi tiết). Phải căn cứ vào chủ đề để xây dựng kịch bản. Kịch bản phải rõ ràng, chính xác trình tự các nội dung sẽ được thực hiện, dự trù được các tình huống có thể xảy ra, cũng như đề ra phương pháp giải quyết tình huống đó.

Viết bài giới thiệu (đề dẫn, lời mời gọi), thiết kế lô gô, banner, trailer quảng cáo và quảng bá trên các kênh khác nhau: Cách đặt vấn đề hay sẽ hấp dẫn, lôi cuốn được sự quan tâm của công chúng. Thông thường, bài giới thiệu sẽ được đăng trước khi thực hiện diễn đàn từ 3 đến 5 ngày và liên kết với banner của diễn đàn. Nội dung của bài giới thiệu phải ngắn gọn, trực tiếp, rõ ràng, nêu được những thông tin cơ bản như: chủ đề của diễn đàn, thời gian, địa điểm, lý do diễn ra diễn đàn, khách mời tham gia diễn đàn. Bên cạnh đó, bài giới thiệu thường có lời mời gọi công chúng tham gia đặt câu hỏi cho diễn đàn với những hướng dẫn chi tiết cách thức để liên hệ với chương trình, với khách mời một cách thuận tiện.

Tiếp nhận, lựa chọn và biên tập câu hỏi của công chúng. Câu hỏi có thể được gửi tới trước, trong và sau chương trình. Trước khi diễn đàn trực tuyến trực tiếp diễn ra, các biên tập viên của chương trình cần tiếp nhận, lựa chọn và biên tập câu hỏi để gửi cho các vị khách mời chuẩn bị trước.

Chuẩn bị về máy móc, kỹ thuật, không gian: chuẩn bị, kiểm tra hạ tầng mạng, phòng ốc, chuẩn bị phong màn (backdrop) thể hiện chủ đề, khách mời tham dự, thời gian và địa điểm tổ chức đặt trong phòng tổ chức diễn đàn.

+ Bước 2: Công đoạn tiến hành tổ chức diễn đàn.

Mở đầu: tuyên bố lý do, giới thiệu chủ đề, khách mời và những người cùng tham gia.

Dẫn dắt, điều khiển diễn đàn: lựa chọn, biên tập câu hỏi của công chúng chuyển tới khách mời; đánh máy và biên tập câu trả lời của khách mời.

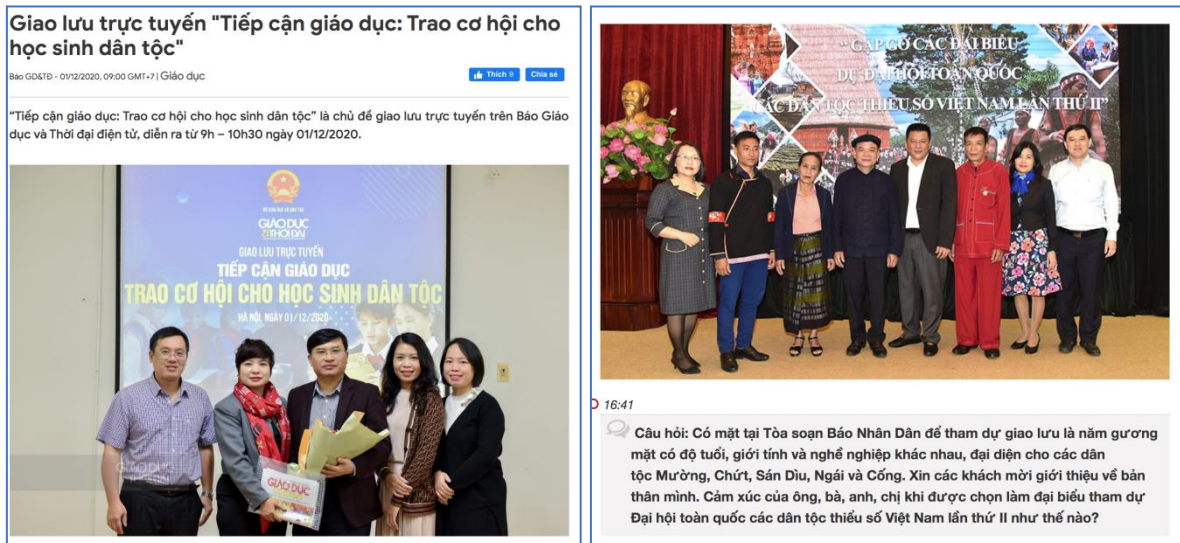
Lời dẫn: đan xen giữa các câu hỏi và trả lời của khách mời là lời dẫn của chủ tọa diễn đàn. Lời dẫn phải ngắn gọn, nhưng có khả năng tái hiện bản chất của sự kiện, vấn đề, liên kết được ý trước và ý sau. Lời dẫn phải góp phần tạo ra không khí thoải mái, gần gũi, gắn kết với khách mời, giữa các khách mời với nhau, giữa khách mời với công chúng.

Trong quá trình dẫn dắt, điều khiển, chủ tọa cần chú ý đến thời lượng của diễn đàn. Thời lượng của diễn đàn trực tuyến không chặt chẽ và khắc nghiệt như trên sóng phát thanh hay truyền hình, nhưng chủ tọa cũng phải luôn lưu ý, theo dõi chặt chẽ đồng hồ. Chủ tọa có thể đưa ra các quy ước, hoặc các ám hiệu ngay từ đầu đối với các khách mời.

Chụp ảnh, ghi âm, ghi hình: trong quá trình diễn ra diễn đàn trực tuyến trực tiếp, theo sự phân công trước sẽ có người chịu trách nhiệm chụp ảnh, ghi âm, ghi hình quang cảnh của diễn đàn, hình ảnh các vị khách mời. Các hình ảnh sẽ được đăng tải đan xen cùng văn bản để minh họa cho nội dung chính.

Kết thúc diễn đàn: đạo diễn của diễn đàn sẽ quyết định thời gian kết thúc khi thấy mọi khía cạnh của vấn đề đã được đề cập. Thường thì, diễn đàn trực tuyến trực tiếp sẽ kết thúc theo thời gian dự kiến. Chủ tọa sẽ tổng kết nội dung, cảm ơn, có thể tặng hoa và chụp ảnh cùng các vị khách mời.

+ *Bước 3: Công đoạn hoàn thiện sản phẩm (hậu kiểm).* Sau quá trình tổ chức diễn đàn kết thúc, ban tổ chức sẽ phải tiến hành biên tập trực tuyến, sửa tất cả lỗi có thể xuất hiện trong toàn bộ nội dung đã được xuất bản trên mạng. Công việc đó bao gồm từ sửa lỗi chính tả, ngữ pháp... đến việc đặt lại đầu đề, viết lại mào đầu, sắp xếp lại thứ tự các câu hỏi để nội dung diễn đàn đi theo một logic nhất định, viết lời kết... Tất cả hình ảnh về khách mời cũng như file video ghi lại toàn bộ diễn biến diễn đàn sẽ được biên tập, cắt dựng và đăng kèm trong nội dung hoàn chỉnh của diễn đàn.



Giao lưu trực tuyến “Tiếp cận giáo dục: Trao cơ hội cho học sinh dân tộc”

trên Báo Giáo dục và Thời đại ngày 01/12/2020,

và “Gặp gỡ các đại biểu dự đại hội toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam lần thứ II”

trên Báo Nhân dân ngày 02/12/2020

Ở diễn đàn trực tuyến không trực tiếp, những người tham gia diễn đàn không nhất thiết phải tập trung tại một thời điểm nhất định và kể cả khi họ không “có mặt” thì diễn đàn vẫn tồn tại. Hình thức diễn đàn này không cần trường quay, không cần kịch bản, không cần người dẫn, không cần khách mời, thời điểm xuất hiện và kết thúc phi định kỳ. Công chúng không chỉ là người đặt câu hỏi và nhận câu trả lời như trong diễn đàn trực tuyến trực tiếp, họ còn là người khởi xướng, trả lời câu hỏi, giải đáp vấn đề bằng những ý kiến, bình luận của mình về một chủ đề do ban tổ chức hay một công chúng khác đưa ra. Diễn đàn trực tuyến không trực tiếp có thời gian hoạt động kéo dài, thường chỉ kết thúc khi không còn ý kiến bình luận, phản hồi. Theo đó, diễn đàn trực tuyến không trực tiếp bao gồm các hình thức như: chuyên mục diễn đàn; bạn đọc viết; và thăm dò dư luận.

- Quy trình tổ chức diễn đàn trực tuyến không trực tiếp.

+ *Bước 1:* Công đoạn chuẩn bị. Chọn chủ đề và hình thức tổ chức diễn đàn. Đối với chuyên mục diễn đàn và thăm dò dư luận, chủ toạ sẽ chủ động chọn chủ đề theo sức nóng của các vấn đề mang tính thời sự, hoặc theo kế hoạch đề tài của cơ quan. Thu thập và xử lý thông tin liên quan đến chủ đề

+ *Bước 2:* Công đoạn viết và đăng bài giới thiệu (lời mời gọi) về chủ đề. Ngay khi chọn được chủ đề, người tổ chức diễn đàn trực tuyến không trực tiếp phải viết bài giới thiệu về chủ đề để thu hút công chúng tham gia thảo luận.

❖ Bài giới thiệu chủ đề của chuyên mục diễn đàn được đăng tại một vị trí được thiết kế cố định dành cho chuyên mục này.

❖ Nội dung của bài giới thiệu phải nêu được sức nóng, tính cấp thiết của chủ đề, những mâu thuẫn và sự cần thiết phải đưa ra các phương hướng, cách thức giải quyết vấn đề. Điều đó được thể hiện ngay trong tit và mào đầu của bài viết.

❖ Trong bài giới thiệu cũng thường xuất hiện lời mời gọi công chúng tham gia thảo luận ở ngay mào đầu, hoặc cuối bài với những hướng dẫn chi tiết.

Trong chuyên mục diễn đàn cũng có thể kết hợp các kết quả của thăm dò dư luận về chủ đề đang bàn luận để công chúng có thể tham khảo tỷ lệ người ủng hộ, hay phản đối các quan điểm được đưa ra.

❖ Đối với việc thăm dò dư luận, việc giới thiệu chủ đề khá đơn giản. Người tổ chức diễn đàn sẽ giới thiệu chủ đề dưới dạng câu hỏi và có những phương án trả lời để công chúng lựa chọn.

❖ Đối với bạn đọc viết, công chúng là người viết bài giới thiệu chủ đề nhưng người quản lý diễn đàn sẽ lựa chọn và biên tập trước khi cho xuất bản.

+ *Bước 3:* Công đoạn lựa chọn, biên tập ý kiến của công chúng. Để bảo đảm chất lượng của diễn đàn, trước khi xuất bản, tất cả ý kiến tham gia thảo luận đều phải được biên tập theo các tiêu chí về nội dung và hình thức. Công việc biên tập có nhiệm vụ chỉnh sửa tất cả những lỗi có thể (chính tả, văn phong, ngôn ngữ...) nhằm hoàn chỉnh văn bản khi đưa lên diễn đàn.

+ *Bước 4:* Công đoạn tổng kết. Sau thời gian hoạt động, để kết thúc, chủ tọa diễn đàn sẽ chủ động thông báo kết quả thảo luận bằng một bài tổng kết. Nội dung của bài tổng kết bao gồm: số lượng công chúng tham gia thảo luận, số lượng ý kiến được đăng, số lượng ý kiến không được đăng (nêu lý do kèm theo) và các nhóm giải pháp được đưa ra...

** Kỹ năng sản xuất video.*

Video là sự kết hợp giữa hình ảnh và âm thanh, lời bình, text hoặc ảnh (Video Ảnh - Slideshow)... Đối tượng phản ánh là những sự kiện, sự việc, con người, vấn đề điển hình, độc đáo, mang tính thời sự, nóng hổi; được nhiều người quan tâm.

Video là hình thức thường được sử dụng trong thông tin, tuyên truyền trực tuyến bởi nó phù hợp với thị hiếu và tiếp cận được đông đảo công chúng. Nhiều nền tảng mạng xã hội cũng ưu tiên hiển thị video.

- *Quy trình sản xuất Video:* về cơ bản, quy trình sản xuất video tương tự như sản xuất sản phẩm truyền hình (xem ở Mục II.3.c). Điểm khác biệt ở chỗ:

Video được sử dụng trên môi trường Internet nên thường có dung lượng ngắn (phù hợp với công chúng trên mạng).

Quy trình sản xuất video có thể rút gọn một số bước và đơn giản hơn so với sản xuất một tác phẩm truyền hình, để đảm bảo tính nóng hổi, nhanh chóng.

Thiết bị để sản xuất video rất linh hoạt, gọn nhẹ: có thể quay và dựng bằng điện thoại di động với các ứng dụng phổ biến như: iMovie, Kinemaster, Viva Video...

- *Một số lưu ý trong sản xuất video:*

+ Kết cấu nội dung phải đảm bảo tính logic phát triển của sự kiện, vấn đề bằng hình ảnh và âm thanh; những đánh giá, bình luận sự kiện phải được phối hợp sử dụng nhịp nhàng.

+ Thời lượng càng ngắn gọn càng tốt nhưng vẫn đảm bảo về nội dung và hình thức thể hiện đầy đủ, chi tiết và hấp dẫn.

+ Ưu tiên sử dụng video vuông và dọc ở các phiên bản cho thiết bị di động.

+ Đối với video khuôn hình dọc, tránh đặt thông điệp cốt lõi ở 10% phần trên cùng và 25% phần dưới cùng của video vì đây là những khu vực thường xuyên bị cắt.

+ Tập trung tối ưu 3 giây đầu tiên, bởi đây là thời gian để công chúng đánh giá mức độ hấp dẫn của video và ra quyết định tiếp tục xem hoặc bỏ qua.

+ Để video có hiệu ứng lan toả rộng rãi (viral), cần đảm bảo: đúng thời điểm, tạo được cảm xúc mạnh cho người xem, được đầu tư và sản xuất chuyên nghiệp, có thể có sự tham gia của người có sức ảnh hưởng (KOL).

* *Kỹ năng thiết kế đồ họa thông tin (Infographic):*

Đồ họa thông tin là việc hình ảnh hóa các thông tin, dữ liệu, số liệu, nhằm bổ sung thông tin và giúp công tác truyền tải thông tin tới bạn đọc hiệu quả hơn.

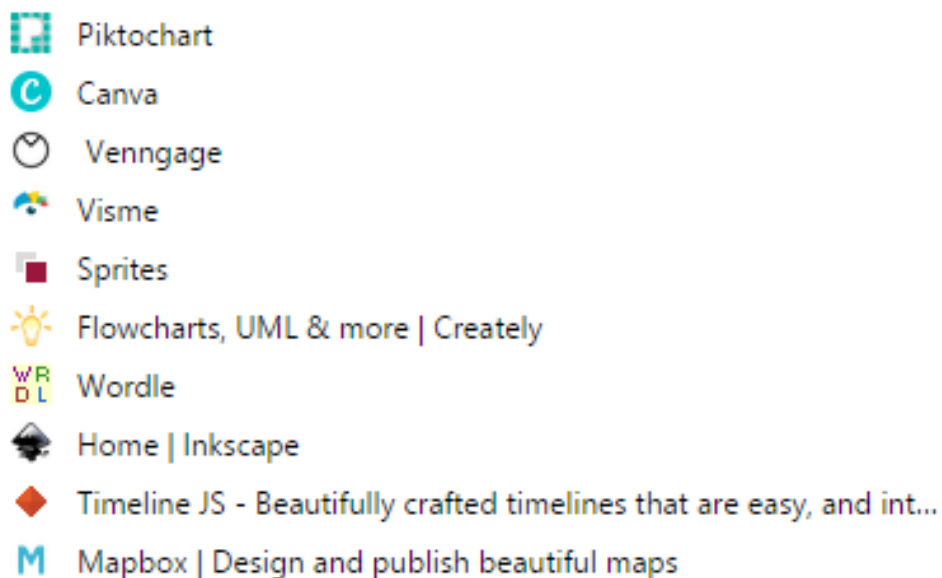
Sử dụng đồ họa trong thông tin, tuyên truyền giúp thông tin trở nên hấp dẫn và dễ nhớ hơn; có thể trình bày những số liệu quan trọng một cách súc tích, rõ ràng; dễ hiểu; dễ tiếp cận; thu hút sự chú ý và không gây nhàm chán.

- *Đồ họa thông tin thường được sử dụng để:* giải thích vấn đề/khái niệm; trình bày quy trình; giải thích tiến trình; so sánh đối tượng; tóm tắt báo cáo; trình bày kế hoạch, thống kê số liệu, trình bày đặc trưng địa lý...

- *Quy trình thiết kế đồ họa thông tin:*

- + Xác định góc độ đề tài.
- + Xác định thông điệp chính.
- + Xác định loại đồ họa phù hợp.
- + Xác định màu sắc chủ đạo.
- + Tìm kiếm, chọn lọc thông tin.
- + Thiết kế đồ họa.

- Một số công cụ thiết kế đồ họa:



- *Một số lưu ý khi thiết kế đồ họa thông tin:*

+ *Nên:*

❖ Đơn giản và có trọng tâm: các thông tin muốn đưa vào mẫu thiết kế Infographic cần được cô đọng thành những câu súc tích, ngắn gọn nhưng phải đảm bảo tính dễ hiểu và có khả năng tạo được ảnh hưởng.

❖ Chú trọng hình ảnh hóa thông tin: tất cả các thông tin có tính lượng hóa cần được thể hiện dưới dạng hình ảnh để Infographic thoáng hơn, không bị ngập tràn trong thông tin dạng chữ.

❖ Khai thác các phép ẩn dụ thị giác: với hình ảnh, màu sắc và text, để tạo sự ấn tượng, độc đáo.

❖ Tạo sự tin tưởng cho thông điệp truyền tải: có thể đưa vào các phản hồi của khách hàng, lời khẳng định của chuyên gia, chứng nhận, các dữ liệu đáng tin cậy để tạo sự tin tưởng cho thông điệp truyền tải.

+ *Không nên:*

- ❖ Sử dụng tiêu đề nhàm chán.
- ❖ Sử dụng các hình ảnh đồ họa khó hiểu để hình ảnh hóa dữ liệu.
- ❖ Trình bày số liệu mà không có bối cảnh.
- ❖ Sử dụng quá nhiều font chữ, kích thước khác nhau.

Mẫu thông tin đồ họa (Xem Phụ lục 4.5)

h. Kỹ năng tổ chức sản xuất các chương trình văn nghệ thông tin, tuyên truyền

Kỹ năng sáng tạo, xây dựng chương trình văn nghệ thông tin, tuyên truyền là sự vận dụng những kiến thức đã tiếp thu được, sáng tác ra những hình thức văn học, văn nghệ và sử dụng những thủ pháp sân khấu để truyền tải nội dung chủ yếu của chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc nhằm giúp cho đồng bào các dân tộc thiểu số thay đổi nhận thức, củng cố niềm tin và hành động theo mục đích mà chương trình văn nghệ đặt ra.

Thực chất đây là chương trình thông tin, tuyên truyền tổng hợp, gồm nhiều hình thức kết hợp với nhau như: Độc tấu, ngâm thơ, ca dao, hò, vè, bài hát, điệu múa, câu chuyện thông tin (kịch ngắn, tiểu phẩm) và một số tiết mục tạp kỹ... Thông qua chương trình văn nghệ này để chủ thể truyền tải thông tin đến với đồng bào các dân tộc thiểu số. Sử dụng chương trình văn nghệ để thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc sẽ tạo ra sức hấp dẫn, cuốn hút, sinh động nên tác động mạnh vào tình cảm của đồng bào các dân tộc thiểu số. Nội dung của chính sách, pháp luật được sân khấu hóa sẽ giúp cho đồng bào các dân tộc khi tiếp thu thông tin cảm thấy cách nhẹ nhàng, hấp dẫn, không khô cứng, không nhàm chán. Tuy nhiên, khi sử dụng chương trình văn nghệ trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật thì tính chính xác không cao, sự chặt chẽ của nội dung bị hạn chế.

Trong khuôn khổ hạn chế của chương trình, ở đây chỉ tập trung, nhấn mạnh đến kỹ năng xây dựng kịch bản của chương trình câu chuyện thông tin. Kỹ năng sáng tạo kịch bản

chương trình câu chuyện thông tin là sự vận dụng những kiến thức đã tiếp thu được của chủ thể, dựa trên cơ sở những câu chuyện có thật trong đời sống xã hội để sáng tác kịch bản, nhằm cung cấp thông tin cơ bản trong đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc, góp phần giúp cho đồng bào dân tộc thay đổi nhận thức, thay đổi thái độ và hành động theo mục đích của câu chuyện thông tin đặt ra.

- Đặc trưng kịch bản của chương trình câu chuyện thông tin:

Một là, tính xung đột trong câu chuyện thông tin. Xung đột trong chương trình câu chuyện thông tin chủ yếu cũng tạo ra sự vận động của sự kiện và tính cách nhân vật, tổ chức hành động kịch theo một chủ đề tư tưởng nhất định. Mọi diễn biến trong kịch bản đều bắt nguồn từ xung đột, mâu thuẫn giữa các nhân vật, phát triển và kết thúc theo hướng giải quyết mâu thuẫn. Xung đột bao giờ được tổ chức trên cơ sở điển hình hóa, mang ý nghĩa xã hội và tác động đến tâm lý, tình cảm của đồng bào các dân tộc, khi tiếp thu tri thức mới qua chương trình câu chuyện thông tin.

Hai là, hành động kịch trong câu chuyện thông tin. Trong kịch bản của chương trình câu chuyện thông tin nếu như xung đột được coi là điều kiện cần thiết làm nảy sinh tác phẩm, thì hành động là yếu tố cơ bản để duy trì sự vận hành của tác phẩm. Xung đột được coi là trung tâm của vở diễn, thì hành động là nơi quy tụ, tổ chức và là biểu hiện trực tiếp của xung đột. Nhờ có hành động mà nội dung của mâu thuẫn được giải tỏa. Có thể nói, xung đột càng gay gắt, căng thẳng thì hành động càng mạnh mẽ, quyết liệt hơn. Đây chính là tính hấp dẫn để lôi cuốn và tạo ra sự khoái cảm của chương trình câu chuyện thông tin.

Ba là, nhân vật kịch trong câu chuyện thông tin. Nhân vật kịch dù được giới thiệu rất ngắn gọn trong bảng phân vai: Tên, tuổi, nghề nghiệp, chức vụ, quan hệ với các nhân vật khác trong kịch bản... Nhưng nhân vật kịch lại được thể hiện rất rõ tâm trạng, thái độ của mình trong hành động, cử chỉ, nét mặt. Nhân vật trong chương trình câu chuyện thông tin luôn được đặt trong trạng thái lo âu hay căng thẳng; xúc động hay xao xuyến; mừng vui hay lo lắng hoặc là đăm chiêu, đợi chờ... nhưng chỉ khi họ phát huy hết khả năng của mình thì vở diễn mới thành công.

Bốn là, ngôn ngữ trong câu chuyện thông tin. Ngôn ngữ nhân vật trong kịch bản, dù là đối thoại hay độc thoại đều là ngôn ngữ mang tính hành động. Ngôn ngữ ấy khắc họa tính cách, nghề nghiệp, tuổi tác, văn hóa, suy nghĩ, hành động của nhân vật. Ngôn ngữ ấy đảm bảo cho sự phát triển đầy kịch tính của cốt truyện và những phản ứng theo dây chuyền của các nhân vật. Ngôn ngữ hội thoại thường gắn liền với đời sống hàng ngày của nhân dân vừa

giàu tính nghệ thuật, nên nó rất ngắn gọn, tự nhiên, dễ hiểu và giản dị. Đây cũng là yếu tố quan trọng tạo ra sự cuốn hút, lôi kéo đồng bào dân tộc chú ý đến lời thoại. Lời thoại chính là nội dung thông tin, là tri thức mới về chính sách, pháp luật cần tiếp thu.

Năm là, không gian và thời gian của câu chuyện thông tin. Không gian, thời gian của câu chuyện thông tin cũng chia thành loại: Không gian sân khấu và không gian ngoài sân khấu. Không gian sân khấu là không gian bao bọc trong nó nhân vật, đồ đạc, cảnh trí... trên sân khấu; là không gian gò bó nên mọi cảnh vật được bố trí gọn gàng, đơn giản và ít nhiều mang tính ước lệ. Không gian ngoài sân khấu là không gian tưởng tượng, không gian ký ức... được mở ra theo mạch đối thoại và sự vận động của cốt truyện. Không gian này không nhìn thấy mà chỉ có thể hình dung ra và nó biến đổi theo sự tưởng tượng của người xem.

Lưu ý:

+ Khi sáng tạo ra kịch bản câu chuyện thông tin phải dựa trên cơ sở những câu chuyện có thật ở địa phương, cơ sở mà nhiều người biết.

+ Câu chuyện thông tin phải đảm bảo đúng, trúng, hay và kịp thời, thiết thực phục vụ trực tiếp cho nội dung của chính sách, pháp luật cho đồng bào dân tộc ở địa phương cơ sở.

+ Triệt để khai thác, sử dụng các làn điệu dân ca, hò vè của đồng bào dân tộc và dựa trên làn nhạc đó để sáng tạo ra lời mới cho phù hợp với nội dung thông tin, tuyên truyền.

+ Phải dựa trên cốt truyện có thật để xây dựng các tuyến nhân vật.

+ Câu chuyện thông tin phải tập trung giải quyết được một vấn đề cấp bách và bức xúc ở địa phương, cơ sở mà đồng bào dân tộc cần biết, cần hiểu, cần nhớ và cần làm theo.

+ Khi giải quyết những vấn đề trong chương trình câu chuyện thông tin, không cần có nhiều mâu thuẫn và không được đẩy mâu thuẫn đó đến đỉnh điểm, đến cao trào như trong kịch bản của các đoàn văn công chuyên nghiệp.

+ Không cần có nhiều nhân vật và các nhân vật không cần có cá tính mạnh mẽ; không cần có độ dày tâm lý.

+ Chương trình câu chuyện thông tin chỉ được phép sử dụng một số thủ pháp sân khấu để truyền tải thông tin mà không được lấn sân sang sân khấu.

+ Thời gian biểu diễn của chương trình câu chuyện thông tin không kéo dài quá 40 phút.

III. KỸ NĂNG MỀM TRONG THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Kỹ năng thuyết trình

Kỹ năng thuyết trình trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là khả năng sử dụng lời nói để trình bày, giảng giải một cách có hệ thống những nội dung chủ yếu các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về dân tộc và công tác dân tộc nhằm trang bị tri thức, hình thành niềm tin và cổ vũ tính tích cực xã hội cho đối tượng là người dân tộc để họ hiện thực hóa trong cuộc sống ở địa phương, cơ sở.

*** Các bước tiến hành:**

Bước 1. Nghiên cứu nắm vững đặc điểm đối tượng. Nghiên cứu, nắm bắt đặc điểm của đối tượng về: trình độ học vấn, giới tính, lứa tuổi, dân tộc, tôn giáo, tâm trạng, văn hóa, phong tục, tập quán... Đây chính là cơ sở cho việc xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung và phương thức thuyết trình phù hợp.

Bước 2. Xây dựng dàn ý cho nội dung thuyết trình. Nội dung thuyết trình bao giờ cũng được cấu trúc thành ba phần: Mở đầu, nội dung và kết luận.

- *Phần mở đầu.* Mở đầu bài thuyết trình là thao tác khơi gợi thông tin một cách khéo léo, gây hứng thú tạo ấn tượng tốt với đối tượng. Đây là một trong những tiêu chí đánh giá trình độ và tài năng của chủ thể. Mở đầu có ý nghĩa rất quan trọng: Giúp phá tan sự lo lắng, e ngại ban đầu; tạo không khí cởi mở; thu hút sự tập trung của đối tượng; kích thích nhu cầu ham hiểu biết cho đối tượng. Vì vậy, cần lưu ý: *Thứ nhất*, phải căn cứ vào trình độ, nghề nghiệp, vị trí xã hội, giới tính, lứa tuổi, nhu cầu... của đối tượng cũng như nội dung thông tin, tuyên truyền để xây dựng kịch bản cho phần mở đầu. *Thứ hai*, phải gắn với lý luận và thực tiễn, thậm chí phải có hơi thở của cuộc sống, dễ bắt nhịp theo dõi, tạo sự lôi cuốn, hấp dẫn với đối tượng. *Thứ ba*, nên có hình vẽ, biểu tượng và những câu hỏi hấp dẫn... *Thứ tư*, thời gian mở đầu trong khoảng từ 3 đến 5 phút. *Thứ năm*, không nên khoe khoang, nói nhiều về bản thân; không nên chọn những từ phức tạp, trừu tượng; không nên tạo tâm lý căng thẳng, lo ngại, tạo khoảng cách... *Thứ sáu*, cần cân nhắc tới tác phong hay điểm mạnh của mình trong thông tin, tuyên truyền để lựa chọn cách mở đầu đáp ứng được các yêu cầu trên đồng thời cảm thấy tự tin để thực hiện.

- *Phần nội dung.* Đây là phần quan trọng nhất. Vì thế, chủ thể cần chú ý những vấn đề sau: Nội dung được bố cục chặt chẽ, lập luận logic theo những nguyên tắc và phương pháp nhất định. Những vấn đề khó, trừu tượng trong chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, chủ thể thông tin, tuyên truyền phải suy nghĩ và tách ra thành nhiều luận điểm; mỗi luận điểm có thể có nhiều luận cứ và mỗi luận cứ lại phải sử dụng các luận chứng để chứng minh, minh họa làm sáng tỏ nội dung thông tin mà chủ thể muốn triển khai, truyền đạt. Những tư liệu, tài liệu dùng để chứng minh cho luận điểm, cần được sắp xếp logic theo phương pháp quy nạp hoặc diễn dịch; phương pháp nội suy hay nêu vấn đề... Việc lựa chọn phương pháp trình bày, sắp xếp tư liệu, tài liệu phụ thuộc vào nội dung thông tin thuyết trình, phụ thuộc vào đặc điểm đối tượng và hoàn cảnh cụ thể quy định.

Cần sử dụng chữ viết, hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ, video... để truyền tải hoặc minh họa cho một nội dung vào đúng thời điểm sẽ tạo bất ngờ cho đối tượng. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng: Gây ấn tượng, thu hút sự chú ý; kích thích tính chủ động, tích cực tham gia; kích thích trí tưởng tượng; giúp đối tượng định hướng tốt nội dung; làm cho thông tin rõ ràng, cụ thể, giúp đối tượng dễ hiểu, dễ nhớ, tăng khả năng tiếp nhận và mức độ nhớ thông tin; mở rộng bổ sung những kiến thức đã biết; mô tả, minh họa những nội dung đang trình bày; làm thay đổi bầu không khí thông tin, tuyên truyền; làm cho thông tin thêm phong phú, sinh động... Vì vậy, chữ viết, hình ảnh đủ lớn để dễ theo dõi; nội dung ngắn gọn; các hình vẽ, tranh ảnh, bảng biểu, sơ đồ... phải dễ hiểu, sát với chủ đề; hình ảnh đơn giản, màu sắc, hình khối, đường nét có định hướng phù hợp với chủ đề; những nội dung cốt lõi cần được hiển thị trong thời gian thuyết trình.

- *Phần kết luận.* Thiết kế phần kết luận hay còn gọi là neo chốt kiến thức cũng có nhiều cách khác nhau. Nhưng bao giờ cũng cấu trúc thành hai phần. *Một là*, tóm tắt hay khái quát nhấn mạnh toàn bộ nội dung thuyết trình. *Hai là*, củng cố kiến thức, làm tăng thêm ấn tượng của nội dung thuyết trình. Kiến thức neo chốt phải chính xác, rõ ràng, không quá ngắn hoặc không quá dài, dễ nhớ, dễ thuộc, có tính khái quát cao, có giá trị nổi bật về cả lý luận và thực tiễn; phần kiến thức chốt lại phải được hiển thị (trên bảng, màn chiếu hoặc giấy khổ lớn,...), tận dụng tối đa phương tiện hiện đại để tạo cảm giác trực quan sinh động, kích thích trí nhớ của đối tượng và đảm bảo đủ thời gian cho đối tượng ghi chép, nhập tâm, định hướng nội dung thông tin, tuyên truyền; ngôn ngữ trong neo chốt kiến thức phải được chọn lọc kỹ lưỡng, phản ánh chính xác nội hàm khoa học nhưng lại không quá khó, quá trừu tượng với đối tượng.

Bước 3. Thực hiện thuyết trình:

- *Gây thiện cảm và tăng cường sự chú ý của đối tượng với nội dung thuyết trình.* Khi bước lên bục để thuyết trình, chủ thể thông tin, tuyên truyền chính sách pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc phải ăn mặc lịch sự, gọn gàng, bước đi phải khoan thai, đĩnh đạc; thái độ cần thoải mái, tự tin và ánh mắt, cử chỉ thân thiện giao lưu, quan sát đối tượng. Đây là thao tác tạo ra ấn tượng tốt đẹp ban đầu, trước khi tiến hành thuyết trình.

Trong khi thuyết trình, nếu quan sát thấy đối tượng không tập trung, nói chuyện, làm việc riêng... chủ thể cần sử dụng một số thủ thuật cơ bản để tăng cường, củng cố lại sự chú ý của đối tượng như sau: *Trước hết là*, dùng cường độ của âm thanh và tốc độ lời nói của mình (nói to hơn hay nhỏ đi một chút; lời nói có thể nhanh hơn hoặc chậm hơn so với mức độ bình thường hoặc có thể im lặng vài ba giây không nói lời nào...). *Hai là*, có thể đặt ra những câu hỏi, để trao đổi thông tin với đối tượng. *Ba là*, có thể thay đổi trạng thái giao tiếp từ độc thoại sang đối thoại như: đặt câu hỏi cho đối tượng trả lời, hoặc chuyển sang thảo luận nhóm...; sử dụng các hình thức trực quan, như: Sơ đồ, biểu đồ, bản đồ, hình ảnh hoặc sử dụng các đoạn video ngắn (đã chuẩn bị sẵn) để tạo lập lại sự chú ý của đối tượng. *Bốn là*, sử dụng những câu chuyện vui (hài hước) để kể cho đối tượng cảm thấy thoải mái. Tuy nhiên, khi sử dụng những hình thức trực quan, những câu chuyện vui thì tất cả những hình thức này phải có nội dung phù hợp với nội dung chính sách, pháp luật, mà chủ thể đang thuyết trình, thì mới có tác dụng tái lập và củng cố lại sự chú ý của đối tượng với nội dung thuyết trình.

- *Sử dụng ngôn ngữ, văn phong trong thuyết trình.* Ngôn ngữ trong thuyết trình cần phải: Rõ ràng, phổ thông, dễ hiểu, sử dụng phép đối chiếu, so sánh, sử dụng ngôn ngữ giàu hình ảnh và hạn chế tới mức thấp nhất việc dùng từ nước ngoài, từ đa nghĩa... Có thể khai thác, sử dụng thêm những con số, số liệu thực tế để minh họa cho chính sách, pháp luật được hiện thực hóa trong vùng đồng bào dân tộc. Mặt khác, sử dụng ngôn ngữ trong thuyết trình sao cho phù hợp với thói quen sử dụng ngôn ngữ của đồng bào dân tộc nhưng cũng phải phù hợp với văn phong, ngôn ngữ của nội dung thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc và chính xác hóa trong việc sử dụng thuật ngữ pháp lý. Đặc biệt, khi thông tin, tuyên truyền trong vùng đồng bào dân tộc, nếu chủ thể sử dụng được ngôn ngữ của đồng bào dân tộc, để diễn đạt nội dung thông tin thì hiệu quả sẽ cao hơn.

Văn phong trong thuyết trình phải mạch lạc, ngắn gọn, khúc triết; nên sử dụng câu đơn, câu ngắn và sử dụng văn phong hội thoại; kết hợp nội dung thông tin, tuyên truyền với

việc sử dụng những câu chuyện, những câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao, hò vè của đồng bào các dân tộc để diễn đạt và chuyển tải nội dung, sẽ tạo ra sự lôi cuốn, hấp dẫn hơn đối với đồng bào khi tiếp thu tri thức mới về chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước.

- *Trả lời các câu hỏi trong thuyết trình.* Trong thuyết trình, bao giờ cũng xuất hiện những câu hỏi của đối tượng, thông qua ban tổ chức hoặc trực tiếp của đối tượng nêu lên, buộc chủ thể thông tin, tuyên truyền phải trả lời. Câu hỏi của đối tượng thường có nhiều loại, chẳng hạn như: Câu hỏi để củng cố kiến thức mới tiếp thu được; câu hỏi dùng để giải đáp những băn khoăn, thắc mắc mà đối tượng muốn tìm hiểu sâu hơn về nội dung thông tin; câu hỏi không nằm trong phạm vi của buổi thuyết trình; câu hỏi mang tính châm chọc và thậm chí có câu hỏi mang tính khiêu khích, phản bác... Vì vậy, khi tiếp thu câu hỏi, chủ thể thông tin, tuyên truyền phải có văn hóa ứng xử; phải vui vẻ, thoải mái, bình tĩnh, tự tin và tuyệt đối tránh bị kích động tiếp nhận các loại câu hỏi. Chủ thể không cần trả lời ngay và cũng không nên trả lời từng câu hỏi một. *Trước hết*, những câu hỏi, có nội dung chưa được Đảng, Nhà nước quyết định, thông qua hoặc chưa có ý kiến bằng văn bản ý kiến thì dứt khoát không được trả lời. Những nội dung nào nắm chưa chắc, chưa rõ thì tìm ra lý do, xin phép trả lời vào dịp khác và phải giữ kỷ luật phát ngôn. *Hai là*, nên nhóm các loại câu hỏi có nội dung gần giống nhau thành vấn đề, sau đó trả lời theo vấn đề. *Ba là*, có những câu hỏi, chủ thể thông tin, tuyên truyền không cần trả lời, mà đặt câu hỏi ngược lại vấn đề và định hướng cho mọi người trao đổi, thảo luận cho họ tự nhận thức. *Bốn là*, những câu hỏi thuộc về bí mật quốc gia hoặc liên quan đến lợi ích quốc gia, nếu không có trách nhiệm trả lời, thì có quyền từ chối. *Năm là*, có những câu hỏi mà đối tượng có thái độ châm chọc, thiếu tế nhị, vu cáo thăm dò... tùy theo từng trường hợp mà chọn cách trả lời cho thỏa đáng.

Khi trả lời câu hỏi, chủ thể cần trả lời rõ ràng, ngắn gọn, đúng, trúng với yêu cầu của câu hỏi đặt ra. Lập luận có cơ sở khoa học, có căn cứ xác đáng trên cơ sở các quy luật logic và phương pháp chứng minh. Lời nói cần nhã nhặn, khiêm tốn sao cho phù hợp với vị trí của mình trong giao tiếp. Trả lời câu hỏi trong đối thoại trực tiếp là việc khó, đòi hỏi chủ thể thông tin, tuyên truyền phải thường xuyên tích lũy kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng, có kiến thức sâu rộng về nhiều lĩnh vực và có trình độ cao về văn hóa đối thoại.

** Một số lưu ý:*

- Xác định rõ mục tiêu thuyết trình.

- Tạo cấu trúc rõ ràng và logic cho nội dung thuyết trình.
- Trình tự truyền đạt thông tin theo từng bước rõ ràng; truyền đạt thông tin theo các nhóm để dễ theo dõi và có tóm tắt từng phần.
- Sau khoảng 10 phút thuyết trình nên có các phần nhằm khuyến khích đối tượng hiểu và xử lý được thông tin.
- Không chỉ thuyết trình theo phương pháp diễn dịch, nên kết hợp phương pháp quy nạp sẽ hiệu quả hơn.
- Sử dụng công nghệ trong soạn bài thuyết trình để trình chiếu và trong khi thực hiện thuyết trình.
- Luôn cố gắng thu nhận thông tin phản hồi.

2. Kỹ năng xử lý tình huống trong thông tin, tuyên truyền

Trong thực tiễn hoạt động thông tin, tuyên truyền, chủ thể có thể gặp nhiều tình huống muôn màu, muôn vẻ. Vì thế, không thể mọi tình huống giải quyết đều như nhau mà phải có tư duy sáng tạo, tìm tòi phương pháp mới cho phù hợp. Trước hết, phải huy động toàn bộ tri thức đã tích lũy cũng như vốn kinh nghiệm thực tiễn, cùng với phản ứng nhạy bén, tinh tế, linh hoạt, có óc quan sát, biết dự đoán và nhìn thấy trước các tình huống sẽ xảy ra để giải quyết kịp thời, mang tính sáng tạo và khéo léo. Chủ thể có khả năng giải quyết tình huống theo hướng nêu trên là người có kỹ năng xử lý tình huống trong thông tin, tuyên truyền.

Kỹ năng xử lý tình huống trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là khả năng phát hiện, phân tích và đánh giá vấn đề đặt trong hoàn cảnh cụ thể, từ đó đưa ra được các phương án giải quyết phù hợp, hiệu quả.

Việc tìm ra những phương án tác động đến đối tượng một cách hiệu quả nhất, sự cân nhắc đúng đắn những nhiệm vụ cụ thể phù hợp trong từng tình huống chính là sự ứng xử khéo léo. Trong thực tiễn hoạt động thông tin, tuyên truyền, sự khéo léo ứng xử được biểu hiện dưới nhiều khía cạnh như sau:

- Nhanh chóng xác định được vấn đề xảy ra và kịp thời áp dụng những biện pháp thích hợp.

- Biết phát hiện kịp thời và giải quyết khéo léo những vấn đề xảy ra bất ngờ, không nóng vội, không thô bạo.

- Biết biến cái bị động thành cái chủ động, giải quyết một cách mau lẹ những vấn đề phức tạp đặt ra trong công tác thông tin, tuyên truyền.

- Quan tâm chu đáo đến đối tượng có tính đến đặc điểm tâm lý, quang minh chính đại.

Cơ sở hình thành khả năng ứng xử trong thông tin, tuyên truyền là do lương tâm nghề nghiệp, niềm tin yêu, tôn trọng đối tượng và sự tinh thông nghề nghiệp.

** Yêu cầu cơ bản trong giải quyết tình huống thông tin, tuyên truyền*

Để có cách giải quyết nhanh nhạy, tế nhị, sát hợp với tình huống nảy sinh và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa chủ thể với đối tượng, tạo điều kiện cho hoạt động thông tin, tuyên truyền đạt kết quả cao, chủ thể cần tuân thủ yêu cầu cơ bản sau:

Một là, đúng trọng tâm, bám sát nội dung tình huống. Tình huống trong thông tin, tuyên truyền đôi khi có những biểu hiện ồn ào, gay gắt nhưng không hẳn vấn đề của tình huống cũng gay gắt như vậy. Điều đó đòi hỏi chủ thể phải có kỹ năng phân tích, tổng hợp các sự kiện trên cơ sở những tri thức thông tin, tuyên truyền (những hiểu biết về mục đích, nguyên tắc, phương pháp thông tin, tuyên truyền...). Khả năng phân tích này giúp cho chủ thể nhận thức một cách khoa học bản chất của sự kiện, hiện tượng.

Hai là, dựa trên cơ sở các nguyên tắc thông tin, tuyên truyền. Cần đặt mình vào vị trí của đối tượng để cảm nhận nhu cầu, nguyện vọng của họ. Sự thấu hiểu đối tượng giúp cho chủ thể thu được những biện pháp giải quyết tình huống phù hợp. Tránh nhận thức, đánh giá đối tượng theo lối áp đặt, dễ dẫn đến biện pháp giải quyết sai lầm. Những tình huống do chủ thể gây nên đôi khi bị bỏ qua hoặc giải quyết đại khái, do e ngại ảnh hưởng xấu đến uy tín của chủ thể chẳng những không giữ được uy tín mà còn làm giảm uy tín trước đối tượng. Trong những tình huống đó, chủ thể cần nghiêm khắc với mình cũng là cách nêu gương tốt cho đối tượng.

Ba là, phù hợp thực tiễn, mang tính hiện thực. Tình huống trong thông tin, tuyên truyền cần giải quyết dựa trên các nguyên tắc tuy nhiên không nên cứng nhắc, dập khuôn mà cần tính đến hoàn cảnh cụ thể. Cùng một kiểu tình huống như nhau nhưng với từng đối tượng, vào những thời điểm khác nhau... chủ thể phải có cách xử lý phù hợp và hiệu quả nhất. Chủ thể phân tích tình huống ở nhiều góc độ khác nhau và đề xuất nhiều phương án giải quyết. Đồng

thời nhanh chóng điều chỉnh mức độ, cách thức giải quyết cho phù hợp với từng đối tượng, từng thời điểm cụ thể.

Bốn là, mang tính độc đáo, thông minh, có hiệu quả cao. Cùng một loại tình huống nhưng biểu hiện rất đa dạng nên cách giải quyết không thể cứng nhắc hoặc lặp lại đơn điệu. Việc giải quyết tình huống trong thông tin, tuyên truyền là rất năng động, linh hoạt. Có những tình huống tương đối đơn giản có thể ứng xử nhanh chóng nhưng có những tình huống tương đối phức tạp, vận động theo những quy luật có logic nhất định, đòi hỏi phải tuân theo quy trình.

** Các bước giải quyết tình huống trong thông tin, tuyên truyền*

Bước 1. Nhận thức tình huống

Tính hiệu quả và hợp lý của việc xử lý các tình huống trong thông tin, tuyên truyền phụ thuộc vào khả năng phân tích tình huống bởi nếu phân tích tình huống không đúng sẽ dẫn đến giải quyết lệch vắn đề. Vì vậy, trước hết phải làm rõ những nội dung sau:

- Tri giác đầy đủ về tình huống.
- Xác định các vấn đề hay các mâu thuẫn trong tình huống.
- Xác định mâu thuẫn cơ bản và nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn cơ bản.
- Xác định bối cảnh nảy sinh tình huống.
- Xác định trạng thái tâm lý của đối tượng tham gia trong tình huống.

Đây là bước đầu tiên chủ thể cần thực hiện. Gặp tình huống trong thông tin, tuyên truyền, chủ thể phải nhanh chóng xác định được vấn đề của tình huống. Để tìm ra nguyên nhân của tình huống, chủ thể cần biết đặt câu hỏi và tìm câu trả lời cho câu hỏi đó. Chẳng hạn: Điều gì dẫn đến tình huống đó? Nguyên nhân nào là nguyên nhân chính? Việc xác định đúng đâu là nguyên nhân chính có ý nghĩa quan trọng vì đó là gốc rễ của vấn đề cần giải quyết.

Bước 2. Xác định phương án giải quyết tình huống

- Hình thành mối liên hệ giữa tình huống trong thông tin, tuyên truyền với các tri thức và kinh nghiệm đã có.

- Đề xuất các phương án giải quyết tình huống.

- Phân tích những điểm tích cực và hạn chế của mỗi phương án đến từng đối tượng tham gia tình huống. Đặc biệt chú ý đến diễn biến tâm lý của các đối tượng và hiệu quả giáo dục của từng phương án.

- Lựa chọn phương án giải quyết tối ưu.

Đây là bước quan trọng vì khi xác định được phương án giải quyết chính là đã định hướng được cho hành động đạt mục tiêu giải quyết tình huống trong thông tin, tuyên truyền chính sách và pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc

Bước 3. Thể hiện phương án giải quyết tình huống

Kỹ năng thể hiện phương án giải quyết tình huống trong thông tin, tuyên truyền là khâu mang tính chất then chốt. Chủ thể phải vận dụng linh hoạt tri thức về thông tin, tuyên truyền, vốn sống, kinh nghiệm của mình để thể hiện. Cụ thể như:

- Thể hiện phương án giải quyết tình huống bằng lời nói, hành vi, thái độ, cảm xúc phù hợp.

- Chú ý sử dụng ngôn ngữ ngắn gọn, rõ ràng, biểu cảm, giàu sức thuyết phục.

- Tác phong bình tĩnh, tự tin.

- Lý giải cơ sở của phương án đã lựa chọn một cách khoa học, logic.

** Lưu ý:*

Việc giải quyết tình huống trong thông tin, tuyên truyền phải đảm bảo:

- Phương án được lựa chọn phải giải quyết đúng và triệt để các vấn đề, mâu thuẫn trong tình huống thông tin, tuyên truyền.

- Phương án giải quyết phải thể hiện sự vận dụng linh hoạt những tri thức và kinh nghiệm đã có.

- Phương án giải quyết phải được biểu đạt dưới hình thức phù hợp, giàu sức thuyết phục.

- Phương án giải quyết có hiệu quả giáo dục cao.

- Tốc độ giải quyết tình huống trong thông tin, tuyên truyền nhanh, dứt khoát.

3. Kỹ năng tương tác trong thông tin, tuyên truyền

Tương tác là những hành động tiếp xúc giữa cá nhân với cá nhân hoặc nhóm người để tạo ảnh hưởng đến đối phương. Tương tác có thể thông qua ngôn ngữ hoặc cử chỉ nhưng quan trọng phải có phản hồi rõ ràng cho hành động.

Kỹ năng tương tác trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là những hành vi, chiến thuật mà chủ thể sử dụng nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của đối tượng trong việc tiếp thu tri thức, hình thành niềm tin và hành động tự giác thực hiện chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc ở địa phương, cơ sở.

Kỹ năng tương tác là những hành vi và chiến thuật mà cá nhân sử dụng để tạo sự ảnh hưởng đến cá nhân hoặc nhóm người theo cách hiệu quả, bao gồm từ việc đặt câu hỏi, lắng nghe cho đến thái độ và cách ứng xử. Kỹ năng tương tác phụ thuộc vào việc đọc các tín hiệu mà người khác truyền tới và giải thích chúng một cách chính xác để tạo ra phản hồi thích hợp. Có thể chỉ ra một số kỹ năng tương tác cơ bản cần được sử dụng trong thông tin, tuyên truyền như sau:

** Kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng phản hồi*

- Kỹ năng đặt câu hỏi trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là khả năng dẫn dắt hoạt động thông tin, tuyên truyền bằng những câu hỏi do chủ thể đặt ra, mang lại không khí tích cực trong quá trình trao đổi thông tin với đối tượng nhằm đạt mục đích thông tin, tuyên truyền.

- Ý nghĩa của đặt câu hỏi:

- + Thu hút sự chú ý của đối tượng.
- + Động viên, khuyến khích đối tượng tham gia.
- + Xác định được kiểu đối tượng.
- + Kiểm tra sự hiểu biết và mối quan tâm.
- + Gợi mở suy nghĩ của đối tượng.
- + Tạo ấn tượng và xây dựng lòng tin.
- + Duy trì tính thông suốt và liên mạch trong thông tin, tuyên truyền.

- *Các loại câu hỏi:*

Câu hỏi đóng: Câu hỏi đóng thường cụ thể và có câu trả lời ngắn gọn nhằm: Kiểm tra sự hiểu biết; kết luận một buổi thảo luận hay đưa ra một quyết định; khẳng định lại thái độ, ý kiến, hiểu biết.

Câu hỏi mở: Câu hỏi mở sẽ có câu trả lời dài hơn, cho phép rất nhiều phương án trả lời mà không giới hạn hay gợi ý một đáp án cụ thể nào. Câu trả lời cho các câu hỏi mở thường yêu cầu trả lời về mô tả kiến thức, quan niệm, cảm nhận, cảm nghĩ... Các câu hỏi có từ để hỏi bao gồm: Như thế nào? Cái gì? Ở đâu? Khi nào? Ai? Tại sao? Mục đích: Giúp xác định và khám phá vấn đề; phát triển một cuộc hội thoại cởi mở; tìm kiếm thêm thông tin chi tiết; tìm kiếm thêm các quan niệm, cảm nhận của người khác.

- *Các bước thực hiện:*

- + Bước 1. Nêu câu hỏi.
- + Bước 2. Dành thời gian cho đối tượng suy nghĩ.
- + Bước 3. Trao đổi câu trả lời.
- + Bước 4. Nhận xét, đánh giá, tổng kết.

- *Lưu ý khi đặt câu hỏi:*

- + Cân nhắc lựa chọn loại câu hỏi phù hợp, từ ngữ chính xác.
- + Xác định những câu hỏi cốt yếu như trình tự và thời điểm đặt câu hỏi.
- + Phân phối thời gian cho việc hỏi - đáp hợp lý.
- + Súc tích, có mục đích và trọng tâm, trọng điểm.
- + Ngắn gọn để dễ hiểu và dễ nhớ.
- + Trình bày mạch lạc, sử dụng ngôn ngữ phù hợp với đối tượng
- + Tránh câu hỏi chỉ cần trả lời có/không hoặc đoán mò.
- + Không đặt các câu hỏi mang tính gợi ý sẵn nội dung trả lời.
- + Tránh đặt các câu hỏi quá rộng.
- + Đặt ít câu hỏi nhưng mỗi câu hỏi cần phải cân nhắc mới có thể trả lời.
- + Mỗi lần chỉ đặt một câu hỏi, có ngụ ý rõ ràng.

+ Dành thời gian để đối tượng suy nghĩ trước khi chỉ định họ trả lời. Giúp họ có thời gian hiểu câu hỏi, cân nhắc các thông tin có sẵn, chuẩn bị câu trả lời và trình bày. Điều này đảm bảo câu trả lời đều đã được cân nhắc cẩn thận (không phải do tùy hứng); Giúp tăng mức độ tổng hợp của câu trả lời, đa dạng hóa các phương án trả lời cũng như lượng câu hỏi phát sinh từ phía đối tượng; Giảm thiểu số lượng câu trả lời không rõ ràng.

+ Câu hỏi có tính khuyến khích trao đổi ý kiến, khuyến khích việc dùng ví dụ và luận cứ để bảo vệ cho câu trả lời.

Đôi khi, chủ thể đặt câu hỏi mở để muốn khai thác nhiều thông tin, tuy nhiên chỉ nhận được 1 phần những gì họ cần. Đó là thời điểm cho việc đặt những câu hỏi thăm dò/gợi mở (câu hỏi nối tiếp). Để sử dụng câu hỏi nối tiếp, chủ thể cần tập trung, lắng nghe tích cực thông tin đối tượng chia sẻ; nắm vững chủ đề đang trao đổi; sử dụng các cụm từ "Có thể nói thêm, rõ hơn với tôi"; "Có thể nói chính xác" "Có thể nói cụ thể hơn với tôi"; "Anh cho biết lý do gì/điều gì làm anh nghĩ/làm thế nào?".

** Kỹ năng lắng nghe tích cực thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là khả năng tập trung sự chú ý vào đối tượng để chủ thể có thể hiểu, đánh giá và ghi nhớ được thông tin mà đối tượng chia sẻ.*

Trong hoạt động thông tin, truyền thông, chủ thể không chỉ nghe để hiểu mà còn để khuyến khích sự tham gia tích cực của đối tượng, thể hiện sự tôn trọng và hiểu biết của mình về họ. Khi chăm chú lắng nghe, chủ thể cảm nhận được tốt hơn những gì đang diễn ra từ đó có thể đáp lại nhu cầu của đối tượng cũng như cải tiến việc thông tin, tuyên truyền của mình, đồng thời tạo ra mối quan hệ tương tác giữa chủ thể và đối tượng, tạo môi trường thân thiết, ấm áp, an toàn. Đối tượng cảm nhận được sự quan tâm, tôn trọng và cảm giác thoải mái sẽ sẵn sàng bộc lộ những suy nghĩ, tâm tư nguyện vọng của mình.

- *Các bước lắng nghe tích cực:*

- + *Bước 1. Tập trung:* Giữ yên lặng, nhìn thẳng,...
- + *Bước 2. Tham dự:* Thỉnh thoảng gật đầu, mỉm cười và sử dụng những cử chỉ khác của khuôn mặt để thể hiện sự cởi mở và lôi cuốn,...
- + *Bước 3. Hiểu:* Xác định lại thông điệp bằng cách nhắc lại nội dung của đối tượng theo cách hiểu của mình hoặc đưa ra câu hỏi để xác nhận.
- + *Bước 4. Ghi nhớ:* Chọn lọc những thông tin chính mà đối tượng muốn truyền tải.
- + *Bước 5. Hồi đáp:* Đưa ra những nhận xét, đánh giá về thông tin đối tượng cung cấp.

+ *Bước 6. Phát triển:* Khuyến khích đối tượng tiếp tục trao đổi.

- *Một số lưu ý:*

+ *Không nên:* Cắt ngang lời; diễn đạt phần còn lại trong câu nói của đối tượng; đưa ra lời nhận xét quá vội vàng; bị chi phối bởi cảm xúc của đối tượng; luôn xem thời gian; giục đối tượng kết thúc phần trình bày...

+ *Nên:* Ngừng suy nghĩ và việc làm của mình để nghe đối tượng một cách cẩn thận, chăm chú và có thể tóm tắt, tổng kết những gì vừa nghe được; tóm tắt một cách ngắn gọn, đủ ý và chính xác; thể hiện những gì đã được nói đến hoặc được thống nhất chứ không phải là những gì mình muốn; quan sát các hành vi phi ngôn ngữ của đối tượng trong khi tóm tắt.

** Kỹ năng phản hồi tích cực trong thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc là khả năng đưa ra nhận xét, đánh giá hoặc giải thích của chủ thể về những cảm xúc, suy nghĩ của đối tượng nhằm kiểm tra thông tin và thể hiện sự quan tâm, đồng thời khích lệ đối tượng nhận thức về cảm xúc, suy nghĩ của bản thân để thay đổi.*

Trong thông tin, tuyên truyền, phản hồi của chủ thể vô cùng quan trọng, nó thể hiện kinh nghiệm, kỹ năng và nghệ thuật sư phạm trong thông tin, tuyên truyền.

- *Biểu hiện của phản hồi tích cực:*

+ Mô tả một hành động/ sự kiện, không đưa ra phỏng đoán về động cơ hay thái độ.

+ Khen ngợi những điểm tốt trước khi nói đến điểm cần cải tiến, thay đổi.

+ Chọn lọc và đưa ra gợi ý, hướng khắc phục với lượng thông tin vừa đủ, có thể thay đổi được, phù hợp và có ích cho đối tượng.

+ Các ý kiến đưa ra cần cụ thể, rõ ràng.

+ Thái độ chân thành, cởi mở, cảm thông và xây dựng.

- *Các bước phản hồi tích cực:*

+ *Bước 1. Nhận thức sâu sắc:* Quan sát và suy nghĩ (Chủ thể thấy gì và đánh giá như thế nào về những gì đã thấy? Đặt mình vào vị trí của đối tượng nhận phản hồi).

+ *Bước 2. Kiểm tra nhận thức:* Đặt các câu hỏi để chắc chắn mình đã hiểu đúng ý của đối tượng.

+ *Bước 3. Đưa ra ý kiến đóng góp:* Xác nhận và thừa nhận những ưu điểm, đưa ra những gợi ý để hoàn thiện hoặc nâng cao.

- *Yêu cầu của phản hồi tích cực:*

+ Tính thỏa đáng khi phản hồi: Nhân mạnh câu trả lời đúng để động viên tinh thần; Phản hồi phải đúng trọng tâm câu hỏi; Đối với những câu trả lời không thỏa đáng, không hỗ trợ bằng cách cung cấp nốt thông tin thiếu/ không chính xác hoặc do đối tượng chưa nghiên cứu tài liệu.

+ Nhận xét và đánh giá phải chỉ ra được những điểm yếu cần bổ sung, bồi dưỡng, tập trung vào thái độ, kỹ năng, kiến thức thay vì vào từng đối tượng cụ thể.

+ Các đóng góp của đối tượng phải được ghi nhận.

+ Cần đưa ra lời động viên, khuyến khích (mỉm cười và gật đầu).

+ Chuyển hướng câu trả lời của đối tượng hoặc đặt thêm câu hỏi, khuyến khích đưa thêm câu trả lời. Điều này thúc đẩy sự tham gia tích cực của đối tượng và giảm sự phụ thuộc vào chủ thể, khuyến khích các đối tượng góp ý.

- *Xử lý các câu trả lời:*

+ Trả lời đúng: Khen ngợi - thừa nhận.

+ Trả lời đúng một phần: Khẳng định phần trả lời đúng, đề nghị bổ sung nhằm cải tiến phần chưa đúng.

+ Trả lời sai: Ghi nhận đóng góp đó, sửa câu trả lời, đề nghị người khác trả lời, không phê bình.

+ Không trả lời: Đừng làm to chuyện, hỏi đối tượng khác, đặt câu hỏi dưới dạng khác, dùng các phương tiện nhằm làm sáng tỏ câu hỏi, hỏi lại, giảng lại, yêu cầu đối tượng tìm kiếm câu trả lời đúng ở các tài liệu.

Chiến lược lắng nghe - phản hồi

Chiến lược	Mô tả	Áp dụng
Thể hiện sự chăm chú	Tỏ ra hứng thú đối với câu trả lời của đối tượng. Mặc dù câu trả lời đầu tiên có thể rời rạc, lóng vòng vì họ vẫn đang cố gắng diễn đạt cho thoát ý.	Bằng hành động và thái độ như: Bộc lộ sự quan tâm, gật đầu, ánh mắt chăm chú hoặc ngòì hướng về phía đối tượng.
Duy trì câu hỏi	Gợi ý giúp đối tượng làm sáng tỏ và thoát ý cho câu trả lời. Khuyến khích đối tượng đưa ra một vài	- Ai có ý kiến khác? - Ai có thể trình bày cụ thể hơn không?

	câu trả lời khác nhau cho một câu hỏi.	- Ai vui lòng nêu ví dụ?
Chờ đợi	Tập làm quen với sự im lặng của đối tượng và để cho họ thêm thời gian. Nói cho đối tượng biết mình đang chờ đợi.	Sử dụng một vài động tác thể hiện sự chờ đợi và khuyến khích.
Thu hẹp phản hồi	Xác nhận lại câu trả lời của đối tượng. Đồng thời tránh những lời khen ngợi quá mức có thể dập tắt những ý kiến không đồng tình.	- Quan điểm này thật thú vị. - Đó cũng là một ý kiến rất hay/ Cám ơn vì câu trả lời của anh/chị. - Ai có thể bổ sung thêm thông tin?
Chuyển hướng	Chuyển hướng câu trả lời của đối tượng. Phá vỡ trình tự thông thường để đối tượng hiểu rằng buổi thông tin, tuyên truyền không phải lúc nào cũng do chủ thể điều khiển. Khuyến khích sự tranh luận giữa các đối tượng.	- Có ai phản bác ý kiến vừa rồi không?/ có muốn bổ sung thêm thông tin không?/ có đồng tình với ý kiến vừa rồi không?

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Theo anh/ chị kỹ năng thông tin, tuyên truyền nào phù hợp với tính chất công việc của anh/ chị. Tại sao?
2. Anh/ Chị cho biết những thuận lợi và khó khăn khi sử dụng các kỹ năng trong hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc?
3. Anh/ Chị hãy phân tích quy trình thực hiện của kỹ năng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc mà anh/ chị sẽ áp dụng?
4. Anh/ Chị trình bày những lưu ý của kỹ năng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc mà anh/chị sẽ thực hiện?
5. Anh/ Chị hãy xây dựng một kế hoạch thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc.
6. Anh/ Chị hãy sản xuất một sản phẩm thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân tộc và công tác dân tộc phù hợp với chuyên môn của anh/ chị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Quốc Bảo (2007), *Thông tin cổ động*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Dũng, Đỗ Thị Thu Hằng (2018), *Truyền thông - Lý thuyết và kỹ năng cơ bản*, Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Trường Giang (Chủ biên) (2014), *Sáng tạo tác phẩm báo mạng điện tử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Trường Giang (2016), *Tổ chức diễn đàn trên báo mạng điện tử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Trường Giang (2017), *Báo chí - Truyền thông đa phương tiện*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Trường Giang (2020), *Giáo trình Tác phẩm báo mạng điện tử*, Nxb. Thông tin Truyền thông, Hà Nội.
- Đinh Thu Hằng (Chủ biên) (2020), *Giáo trình Tác phẩm Báo Phát thanh*, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Đinh Văn Hường (2004), *Tổ chức và hoạt động của toà soạn*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nhiều tác giả (2017), *Giáo trình nội bộ Tác phẩm báo chí truyền hình*, Khoa Phát thanh - Truyền hình, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Ủy ban Dân tộc (2018), *Sổ tay tuyên truyền công tác dân tộc*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
- Lương Ngọc Vĩnh (2021), *Giáo trình lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.

PHỤ LỤC CHUYÊN ĐỀ 4

Phụ lục 4.1: Mẫu kịch bản phát thanh

VÙNG VẦY THOÁT KHỎI... PHẬN ĐÀN BÀ!

Thời lượng: 8 phút

Tác giả: Hồ Hải Huyền

Đơn vị: Hệ Phát thanh Dân tộc (VOV4) - Đài Tiếng nói Việt Nam (năm 2016)

Dẫn: *Băng (Chi Kía): Đi học bố mẹ không cho đi, chẳng qua là trốn đi học thôi”.*

Băng (Chi Cầu): Nhắc đến học, là bố chửi rất là nặng nề. Mà đi học thì tao cho mày ra khỏi nhà. Vì chỉ thích đi học thôi, chạy trốn.

Thưa các bạn. Trốn nhà, vật vã tìm con chữ. Để thực hiện giấc mơ. Để thoát khỏi cái bóng của chồng. Hành trình ra khỏi cánh cửa ngôi nhà trình tường của những người phụ nữ Mông thật không dễ dàng. Mời các bạn nghe phóng sự “Vùng vầy thoát khỏi... phận đàn bà” của Hải Huyền, phóng viên Đài Tiếng nói Việt Nam.

Tiếng Vương Thị Chở giới thiệu dinh thự Vua Mèo cho khách tham quan (Nổi nền)

Chị Vương Thị Chở gương mặt tươi rói đang giới thiệu về dinh thự nhà Vương ở xã Sà Phìn, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Hễ ai có thắc mắc, chị đều giải đáp rất tận tình. Chị Chở là cháu đời thứ 4 của Vua Mèo Vương Chính Đức.

Nổi tiếng Vương Thị Chở

Vận váy Mông sắc sỡ, đầu quấn khăn nhung xanh, chị Chở nổi bật giữa đám đông du khách... Nhìn chị, chẳng ai hình dung tận năm 17 tuổi, Chở mới học lớp 5. Chị kể mà như khoe 1 “chiến tích”: “Mình đã có 8 năm gắn bó với công việc này. Đây là kết quả không biết bao nhiêu lần trốn nhà đi học!

Băng (Chở): *Cũng quyết tâm đi học. Đi một đường mới biết một chút. Đi học mới biết về văn hóa rồi du lịch như thế nào. Chứ còn ở nhà chẳng biết cái gì cả, chẳng hiểu cái gì hết. 17 tuổi, chị mới nghĩ ra: thôi, ở nhà cũng chẳng làm được gì, cứ đi học. Học xong phổ thông rồi về lấy chồng cũng được. Học để cho mình biết cũng được.*

- Nhạc Mông nổi - nền

Những người phụ nữ Mông thành đạt ở Đồng Văn, Hà Giang mà tôi gặp đều có quá khứ “trốn nhà”!

Chị Vàng Thị Cầu, Phó chủ tịch Hội Phụ nữ huyện Đồng Văn rân rấn nước mắt, kể lại chuyện cũ. Cầu hồi đó xinh nhất nhì bản Mông, da trắng hồng, dong dỏng cao. 16 tuổi, chị vẫn mù chữ. Bố cấm cản, không cho đi học, mà một mực bắt đi lấy chồng.

Băng (Chị Cầu): *Nhắc đến học, là bố chửi rất là nặng nề. Mà đi học thì tao cho mày ra khỏi nhà. Con gái thì học cái gì. Con gái người ta ở nhà có bao giờ nhắc đến học không, suốt ngày mày nhắc đến học mày có bị điên không.*

Thế là chờ lúc cha đi vắng, vừa cõng em, vừa đi học lỏm, Cầu cứ đứng nép bên cửa sổ lớp 1 mà học.

- Băng: Tiếng ê a của lớp học nền

Cô giáo thương tình cho Cầu học buổi tối với các bác cán bộ xã. Nhưng được vài hôm, “các bác” bỏ hết, còn trơ lại một mình. Sự nghiệp học hành của Cầu lại mờ mịt. Chị đánh liều nhờ người nộp hồ sơ vào trường bỏ túc. Nhân ngày bố xuống chợ Yên Minh, Cầu quàng quàng trốn nhà, đi bộ hơn 30 cây số đến Lũng Phìn nhập học.

Băng (Chị Cầu): *Chỉ thích đi học thôi, chạy trốn. Không biết là cái ngọn lửa học nó mạnh đến thế nào mà suốt ngày cõng các em nhìn thấy sách vở của các bạn, đưa nào đi qua nịnh được chúng nó vào, cho nó quả ngô nướng, nó dịch cho mấy chữ.*

18 tuổi, mới học xong lớp 5. Học hết trung học phổ thông, làm giáo viên mầm non. Nhưng Cầu vẫn thèm khát được học cao hơn. Cứ cuối tuần, chị lại bắt xe về Hà Nội học lớp quản lý:

Băng (Chị Cầu): *Mình không tham gì, chỉ tham học, cứ ban ngày học ở giảng đường, tối đến Trung tâm tiếng Anh, tranh thủ học những chứng chỉ khác. Bây giờ, 40 tuổi đang đi học cao cấp lý luận chính trị.*

Kèo kẹt 11 năm, Vàng Thị Cầu lấy được tấm bằng đại học. Chị được giao trọng trách Phó Chủ tịch Hội phụ nữ huyện Đồng Văn. Thuần thực tiếng phổ thông, tiếng Lô Lô và nói được cả tiếng Anh, Vàng Thị Cầu thực hiện thành công nhiều dự án phát triển cộng đồng. Chị thấy hạnh phúc vì, “trong số 9 anh chị em, mình là đứa con duy nhất lo được cho các em ăn học. Hiện, một đứa em làm địa chính ở xã, một em làm ở sở Giao thông”.

- Nhạc Mông nền - nổi

Câu chuyện của các chị phụ nữ Mông đi làm cán bộ có đến già nữa là nói về thời trẻ cơ khổ. Cả ngày, cắm mặt vào mảnh nương. Tối về thì xay ngô, nấu cám cho lợn, băm cỏ cho bò... Gà gáy canh ba, vẫn còn còng lưng bên khung cửi, se nốt tấm lanh. Lúc nào, đàn bà Mông cũng ngập đầu việc nhà. Thế nhưng, trong mắt không ít đàn ông Mông thì lại khác.

Băng (Chở): *Đàn ông Mông hay nói phụ nữ thì chả làm được gì, ở nhà chăm sóc con cái là cái phận sự cần nhất của người phụ nữ.*

Vẫn tròn “phận sự” và vẫn quyết liệt theo đuổi giấc mơ con chữ là chị Ly Thị Kía, Phó chủ tịch xã Sà Phìn, huyện Đồng Văn.

Dáng người thấp đậm, mắt 1 mí, Ly Thị Kía nói chuyện hồn hậu và hài hước:

Băng (Chi Kía): *Nói thật là dân tộc Mông bọn em, chồng, đàn ông là lười nhất. Về đến nhà ôm con và xem phim thôi chứ vợ làm gì thì làm. Người phụ nữ Mông thiệt thòi rất nhiều. Về đến nhà, mọi công việc là của mình hết, đàn ông về có khách thì uống rượu với khách, còn không thì chơi lang thang, chơi chỗ này, chỗ kia một tí thôi. Về đến nhà ăn cơm với vợ với con làm tốt lắm rồi.*

Cứ theo lời Ly Thị Kía thì thế giới của người phụ nữ Mông bao đời nay chỉ bó hẹp trong gian nhà đất tối om, ít có cơ hội đi ra ngoài xã hội, học chữ. Chuyện các bé gái ở bản Mông ít được học lên cao tưởng đã trôi lâu về quá khứ, hóa ra nó vẫn thâm căn cố đế trong nhiều gia đình người Mông. Đến tận bây giờ, các bé gái chỉ được học hết lớp 8, lớp 9 là bố mẹ đã tính chuyện gả chồng.

Băng (Chi Kía): *Dân tộc Mông tham gia công tác xã hội rất ít. Người già bảo là con gái đi học là học cho người khác. Con trai đi học là học cho nhà mình. Con gái đi lấy chồng không phải là người nhà mình nữa nên không cho con gái đi học.*

Quan niệm truyền đời ấy đã khiến cho cơ hội học hành của các bé gái bị đóng sập. Thành ra, e dè, nhút nhát, ngại giao tiếp, an phận thủ thường là điểm chung thường thấy ở các cô gái Mông. Như Ly Thị Kía là “cửa hiếm” ở bản Mông. Dám trốn nhà đi học chữ!

Băng (Chi Kía): *Đi học bố mẹ không cho đi, chẳng qua là trốn đi học thôi. Cả nhà không ai biết chữ, chỉ mỗi mình chị biết chữ. Bố mẹ không cho đi nhưng vẫn cố tình đi. Bố mẹ có cho hay không cũng phải đi.*

- Nhạc Mông nên

Đường học của Kía đứt đoạn như đường núi có đập tràn mùa lũ. Học lớp 1, 2 ở thôn. Lên lớp 3, thôn không có lớp. Thế là thất học thời gian dài. Xã mở lớp xóa mù được 3 tháng. Một năm sau mới có lớp xóa mù mới. Kía lại trốn nhà đến lớp. Học hết lớp 5, Ly Thị Kía được tín nhiệm bầu làm Phó chủ tịch hội phụ nữ xã Sà Phìn. Lúc đó đã 18 tuổi, Kía vẫn quyết tâm theo lớp bỏ túc trên huyện. Năm 2007, Kía mới xong lớp 12. Năm 2009, chị khẩn gởi về Hà Giang học đại học tại chức quản lý kinh tế. Miệt mài 4 năm, tháng tư vừa rồi, chị rinh về tấm bằng đại học. Từ một cô gái mù chữ, Kía tự hào: “Mình là đàn bà mà “làm to” nhất nhà”. Chị bảo: “Nhà 7 anh chị em, nhưng giờ bố mẹ, anh chị em đều phải nhờ vào mình cả. Có chữ, cuộc sống của mình không còn quẩn quanh bên 4 cái chân giường ! Mình đi ra bên ngoài, cái đầu nghĩ được xa hơn”.

Băng (Chị Kía): *Thấy mình cũng hơn hẳn người khác. Bởi vì nhà mình có mỗi mình biết chữ. Ngày trước bố mẹ anh chị không cho đi học nhưng bây giờ, bố mẹ, anh chị phải nhờ vào mình, mình lại thấy hạnh phúc.*

Cả 3 người phụ nữ Vương Thị Chở, Vàng Thị Cầu, Ly Thị Kía đều thấm thía: có kiến thức, thoát nghèo, phụ nữ Mông mới không phụ thuộc vào đàn ông!

“Ông chồng Mông của mình cũng làm phó chủ tịch một xã. Mình cũng là phó chủ tịch. Mình ngang hàng chồng rồi nhá! ” - Nói rồi, Kía cười tít cả mắt!

- Nổi nhạc

Phụ lục 4.2: Mẫu kịch bản truyền hình

KỊCH BẢN SẮC MÀU CÁC DÂN TỘC “VŨ ĐIỆU ONG EO” Thực hiện: Thanh Hiếu (VTV5) Nội dung chính: Phản ánh nét đẹp giao hòa giữa con người với thiên nhiên, con người với con người Khơ Mú trong điệu múa Ong Eo. Đây là điệu múa truyền thống của người Khơ Mú thường tổ chức vào các dịp Lễ Tết, hội hè hoặc các ngày vui của bản làng. 1. Hình thức thể hiện: 02 nhân vật trải nghiệm: thay nhau kể chuyện. 2. Nhân vật tham gia: Một gia đình gồm: Ông chồng làm trưởng bản (Người am hiểu văn hóa dân tộc Khơ Mú và vũ điệu Ong Eo, chơi và chế tác được nhạc cụ để đệm cho vũ điệu, ăn nói lưu loát); Bà Vợ (đóng làm mẹ lúa, am hiểu nghi lễ của lễ hội Mah Grọ, biết múa Ong Eo); đội múa (vừa múa vừa làm khách của gia đình trưởng bản) cả nam cả nữ tầm 15 đến 20 người. 3. Kịch bản quay: <table><tr><th>Stt</th><th>NỘI DUNG</th><th>HÌNH ẢNH DỰ KIẾN</th><th>THỜI LƯỢNG</th><th>GHI CHÚ</th></tr><tr><td>1</td><td>Giới thiệu về cuộc sống của người Khơ Mú</td><td>Hình ảnh trên nền tiếng của nhân vật Bô: (Giới thiệu chung về đời sống, văn hóa của người Khơ Mú). + Người dân Khơ Mú ra đồng: gặt lúa, bẻ ngô, hái rau. + Phụ nữ đi chợ (chợ rục rỡ sắc màu, quay cửa hàng vải thổ cẩm), giặt giũ bên suối. + Đàn ông đơm Tép.</td><td>1’</td><td>Hình ảnh đẹp trên nền nhạc, dựng nhanh.</td></tr><tr><td>2</td><td>Lời kể chuyện của nhân vật nữ: Đóng làm Mẹ Lúa:</td><td>+ Hình ảnh bà mẹ ngồi nói (trám).</td><td>3’</td><td>Có thể viết luôn</td></tr></table>					Stt	NỘI DUNG	HÌNH ẢNH DỰ KIẾN	THỜI LƯỢNG	GHI CHÚ	1	Giới thiệu về cuộc sống của người Khơ Mú	Hình ảnh trên nền tiếng của nhân vật Bô: (Giới thiệu chung về đời sống, văn hóa của người Khơ Mú). + Người dân Khơ Mú ra đồng: gặt lúa, bẻ ngô, hái rau. + Phụ nữ đi chợ (chợ rục rỡ sắc màu, quay cửa hàng vải thổ cẩm), giặt giũ bên suối. + Đàn ông đơm Tép.	1’	Hình ảnh đẹp trên nền nhạc, dựng nhanh.	2	Lời kể chuyện của nhân vật nữ: Đóng làm Mẹ Lúa:	+ Hình ảnh bà mẹ ngồi nói (trám).	3’	Có thể viết luôn
Stt	NỘI DUNG	HÌNH ẢNH DỰ KIẾN	THỜI LƯỢNG	GHI CHÚ															
1	Giới thiệu về cuộc sống của người Khơ Mú	Hình ảnh trên nền tiếng của nhân vật Bô: (Giới thiệu chung về đời sống, văn hóa của người Khơ Mú). + Người dân Khơ Mú ra đồng: gặt lúa, bẻ ngô, hái rau. + Phụ nữ đi chợ (chợ rục rỡ sắc màu, quay cửa hàng vải thổ cẩm), giặt giũ bên suối. + Đàn ông đơm Tép.	1’	Hình ảnh đẹp trên nền nhạc, dựng nhanh.															
2	Lời kể chuyện của nhân vật nữ: Đóng làm Mẹ Lúa:	+ Hình ảnh bà mẹ ngồi nói (trám).	3’	Có thể viết luôn															

	+ Kể về xuất xứ điệu múa Ong Eo. Liên hệ với lễ hội Mah Grơ. + Thực hiện nghi lễ lên rừng đào củ khoai sọ, hú hồn lúa liên kết với động tác múa Ong Eo.	+ Hình ảnh sửa soạn gùi, trang phục lên nương (phải là trang phục truyền thống vì bắt buộc trong lễ Mah Grơ lên nương phải mặc trang phục truyền thống). + Hình ảnh bà mẹ và cô con gái cùng lên nương đào củ khoai sọ, hú hồn lúa về ăn Tết. + Hình ảnh nướng khoai sọ và ăn trong bếp. <i>Tập trung thể hiện các hình ảnh về hình thể uyển chuyển trong khi làm việc: như đi lên dốc, khi đào củ, khi đưa tay lên miệng hú hồn...</i>		lời bình và nhờ hai nhân vật đọc luôn để tăng thêm độ chân thực.
3	Lời kể chuyện của nhân vật nam: Trưởng bản, chồng của Mẹ Lúa. + Chế tác nhạc cụ chơi trong lúc múa, giới thiệu nhạc cụ. + Đan phiên liếp và cúng gà. Tục cúng gà cũng thể hiện được mong muốn của người Khơ Mú về sức khỏe, sự dẻo dai và mối giao hòa giữa con người với thiên nhiên giống như tinh thần điệu nhảy mang lại.	+ Hình ảnh ông bố ngồi nói (trám). + Hình ảnh ông bố chế tác một trong 4 nhạc cụ để chơi trong lúc nhảy Ong Eo. + Hình ảnh ông bố đan Ta Leo (phên tre đan mắt cáo có diện tích bằng vung nồi) để đưa lên bàn thờ tổ tiên (Giống tục thay bát hương cuối năm của người Kinh). + Hình ảnh ông bố cùng con trai bắt 3 con gà, lấy tiết bôi vào đầu gối của các thành viên trong nhà (ngụ ý khỏe mạnh, dẻo chân), bôi vào bò thóc, rổ khoai (cầu mong	4'	

		cho sung túc), bơi vào con trâu...		
4	Lời kể của Bà Mẹ: + Tục gắn hoa rường lên đầu khách đến dự lễ. Cũng để múa Ong Eo cho thêm duyên dáng.	+ Hình ảnh gắn hoa lên búi tóc người dự lễ.	1'	
5	Lời kể của Ông Bố: + Trước khi điệu múa diễn ra là phải gắn lên đầu trẻ em các hạt cơm nếp đã cúng tổ tiên để mong hồn các cháu đi đâu cũng no đủ, có cơm ăn. + Chuẩn bị tục bơi bí lên người (bơi bí đỏ chín, ai càng được bơi nhiều càng may mắn), uống rượu cần để thêm cho điệu múa thêm mê say.	+ Hình ảnh ông bố lấy đĩa cơm nếp chín, viên thành từng viên nhỏ và gắn lên đầu các cháu nhỏ. + Hình ảnh cả chủ lẫn khách lấy bí chín bơi vào nhau, không khí vui nhộn. + Bê rượu cần cùng nhau uống, cười đùa rộn ràng.	3'	
6	Lời kể của bà mẹ: + Trong khi cả nhà đang vui chơi trò bơi bí và cùng uống rượu thì đội múa Ong Eo đã rộn ràng ở ngoài sân.	+ Hình ảnh các bà các chị rủ nhau ra sân múa Ong Eo. + Hình ảnh chỉ nhau các động tác múa mà chưa có nhạc (Trên người vẫn bơi nhiều bí).	1'	
7	Lời kể của ông bố: + Múa Ong Eo không thể thiếu nhạc cụ, nhạc cụ góp phần như thế nào	+ Hình ảnh mang nhạc cụ ra chơi. + Hình ảnh các bà các chị tập trung múa.	2'	

	trong điệu múa Ong Eo.	+ Hình ảnh mọi người đang bơi bí dừng lại để đứng xung quanh xem. + Hình ảnh các ông ngồi khề khà rượu cần, vừa uống vừa ngắm các điệu múa.		
8	Lời kể của bà mẹ: Nói về sự tương quan giữa con người với thiên nhiên trong điệu Ong Eo. + Ong Eo gắn với nghi lễ cầu mùa, nên các động tác múa mô phỏng trực tiếp hình ảnh cầu trời cho gặp nhiều may mắn. + Ong Eo cũng mô phỏng hình ảnh đi gặt lúa, đơm bông. + Múa Ong Eo khó, cần sự dẻo dai, sự dẻo dai này có được khi đi nương.	+ Hình ảnh các động tác múa lên nương. + Chồng mờ hoặc trám hình đi nương, các động tác gặt để có sự liên tưởng.	4'	
9	Lời của ông bố: + Các kiểu múa của Ong Eo gắn liền với nam nữ giao duyên, múa gắn kết cộng đồng. + Thể hiện tính cộng đồng của điệu múa bởi khi múa say không phân biệt người múa và khán giả, tất cả cùng nhảy.	+ Hình ảnh các kiểu múa giao duyên của Ong Eo. + Hình ảnh cả khán giả cùng vào nhảy, hình ảnh người múa hòa cùng khán giả nhảy múa mê say. + Hình ảnh từng tốp người uống rượu cần xong ra múa, hình ảnh từng tốp múa nghỉ vào uống rượu cần. + Hình ảnh các cháu bé múa (nếu có).	4'	

10	Các hoạt động khác của lễ hội bên cạnh múa.		1'	
11	Lời khẳng định về sự tồn tại bền bỉ của điệu múa qua thời gian của ông bố, bà mẹ và một vài thành viên đội múa.	+ Hình ảnh chuỗi phỏng vấn trên nền múa, phỏng vấn kiểu lấy nhanh lời nói, tiếp nối người nọ nói đến người kia nói.	1'30"	
12	Kết thúc: Ông bố (trưởng bản) khẳng định ý nghĩa của điệu nhảy trong ngày Tết: Điệu múa biểu tượng cho mối cộng cảm giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên, từng nhịp điệu đều liên quan mật thiết với tín ngưỡng cầu mùa trong năm mới và khát vọng về sự may mắn, tình yêu, niềm hạnh phúc trong một năm sắp tới.	Slow Speed các hình ảnh thuộc các cụm cảnh.	1'	

Phụ lục 4.3: Bài báo điện tử

Khoảng cách giới còn tồn tại dai dẳng trong cộng đồng dân tộc thiểu số

Các vấn đề bình đẳng giới đan xen với các yếu tố dân tộc thường khó giải quyết, đòi hỏi Việt Nam cần có cách tiếp cận toàn diện và những cam kết đầu tư nguồn lực tài chính trong những năm tới.

Hồng Kiều (Vietnam+) 04/08/2021 12:58 GMT+7

TIN LIÊN QUAN

Mọi người dân bình đẳng trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục hiện đại

30/07/2021 21:57

Hà Nội: Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Mường ở Quốc Oai

30/07/2021 09:01

Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo

28/07/2021 12:39

Cần bố trí nguồn lực giải quyết đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

28/07/2021 07:00



(Ảnh minh họa: TTXVN)

Khoảng cách giới trong các nhóm dân tộc thiểu số và giữa các nhóm dân tộc thiểu số với dân tộc Kinh vẫn tồn tại dai dẳng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Trong cộng đồng người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em gái thường là những đối tượng thiệt thòi hơn

về khả năng tiếp cận các cơ hội, do các chuẩn mực xã hội áp đặt vị trí thấp kém hơn cho họ.

Đây là nhận định được đưa ra trong hai báo cáo “Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019” và “Tóm tắt chính sách: Các vấn đề giới trong vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam” do Cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ (UN Women) phối hợp với Viện Khoa học -Lao động và Xã Hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), Vụ Dân tộc thiểu số (Ủy ban Dân tộc) và Đại sứ quán Ireland tại Việt Nam công bố hôm nay, 4/8.

Báo cáo được công bố nhân kỷ niệm ngày quốc tế về dân tộc thiểu số ngày 9/8.

Thành tựu nổi bật về bình đẳng giới

Nội dung hai báo cáo được công bố gồm số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019, các kết quả phân tích giới và các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Các nguồn số liệu, thông tin trong hai báo cáo nói trên được tính toán từ kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam do Tổng cục thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện năm 2015 và năm 2019.

Hai báo cáo tập trung vào bảy chủ đề chính: Dân số; cơ sở hạ tầng và tài sản; cao động, việc làm, thu nhập; giáo dục và đào tạo; văn hoá và xã hội; y tế và vệ sinh môi trường; cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số.

[Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin]

Kết quả phân tích số liệu tách biệt giới tính trong giai đoạn 2015 - 2019 trong báo cáo cho thấy những thành tựu nổi bật về bình đẳng giới trong các vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Nhiều chỉ số về tài sản, tiếp cận các dịch vụ cơ bản đã cải thiện đáng kể.

Cụ thể, tỷ lệ hộ gia đình dân tộc thiểu số có kết nối Internet (wifi, cáp hoặc 3G) tăng 9,4 lần, từ 6,5% năm 2015 lên 61,3% năm 2019. Có thể nói đây là bước phát triển rất mạnh trong tiếp cận thông tin ở vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt chênh lệch giữa hộ gia đình dân tộc thiểu số do nam và nữ làm chủ hộ rất ít, chỉ 1,5%.

Bên cạnh đó, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em dân tộc thiểu số tăng 15,2% trong giai đoạn 2015 - 2019, trong đó trẻ em gái (tăng 15,9%) tăng cao hơn trẻ em trai (tăng 14,5%). Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế đạt 93,5% trong đó không có sự khác biệt giữa nam và nữ... Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số cũng đã giảm 4,7%.

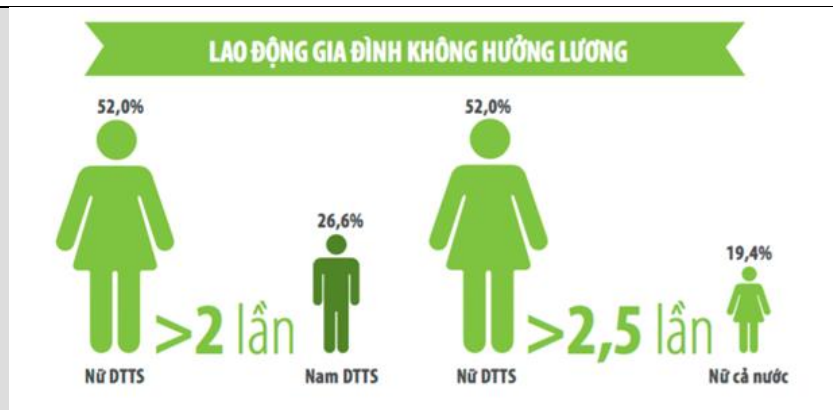


Thu nhập bình quân một nhân khẩu/ tháng của người dân tộc thiểu số năm 2018 đã tăng mạnh 1,8 lần so với năm 2014. Đặc biệt, thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình dân tộc thiểu số có chủ hộ là nữ luôn cao hơn so với chủ hộ là nam. Tỷ lệ chủ hộ gia đình là nữ năm 2019 cũng đã tăng 3,5% so với năm 2015.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, báo cáo cũng chỉ rõ một số vấn đề giới ảnh hưởng đến phụ nữ và trẻ em gái vẫn tiếp tục tồn tại trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống chung ở 53 dân tộc thiểu số tuy có giảm, song mức giảm chưa đồng đều và cá biệt vẫn tiếp tục tăng trong một số dân tộc.

Cần cách tiếp cận chính sách đa chiều

Ông Bùi Tôn Hiến, Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội cho biết trong cộng đồng người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em gái thường là những đối tượng thiệt thòi hơn về khả năng tiếp cận các cơ hội, các nguồn lực, do các chuẩn mực xã hội áp đặt vị trí thấp kém hơn cho họ, giới hạn họ ở các hoạt động sinh con và sản xuất hộ gia đình. Sự đan xen của nhiều hình thức phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính và dân tộc có ảnh hưởng phổ biến nhất.



Báo cáo chỉ ra rằng lao động nữ dân tộc thiểu số làm các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương, lao động gia đình không hưởng lương nhiều hơn so với lao động nam dân tộc thiểu số và lao động nữ người Kinh. Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế đạt 86,4%, tuy nhiên vẫn thấp hơn đáng kể so với phụ nữ Kinh là trên 99%.

Nhấn mạnh cách tiếp cận đa chiều, toàn diện để xây dựng một chiến lược can thiệp tổng thể và bền vững, bà Elisa Fernandez Saenz, Trưởng đại diện UN Women tại Việt Nam cho rằng các vấn đề bình đẳng giới đan xen với các yếu tố dân tộc thường khó giải quyết và đòi hỏi cách tiếp cận toàn diện cũng như cần những cam kết đầu tư nguồn lực tài chính trong những năm tới.

"UN Women tin rằng báo cáo này sẽ góp phần lấp khoảng trống về số liệu thống kê giới trong các dân tộc thiểu số Việt Nam và đóng góp vào tiến trình thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, phát triển bền vững ở các vùng dân tộc thiểu số," bà Elisa Fernandez Saenz nói.

Báo cáo vừa được công bố đã cung cấp một bức tranh rõ nét, đa chiều về thực trạng bình đẳng giới ở các vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Báo cáo chỉ ra các vấn đề giới nào đang được Chính phủ giải quyết tốt và vấn đề nào cần tiếp tục nỗ lực can thiệp về cả chính sách và chương trình. Các số liệu thống kê giới này sẽ là cơ sở cho quá trình xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi hướng tới phát triển bền vững vào năm 2030.

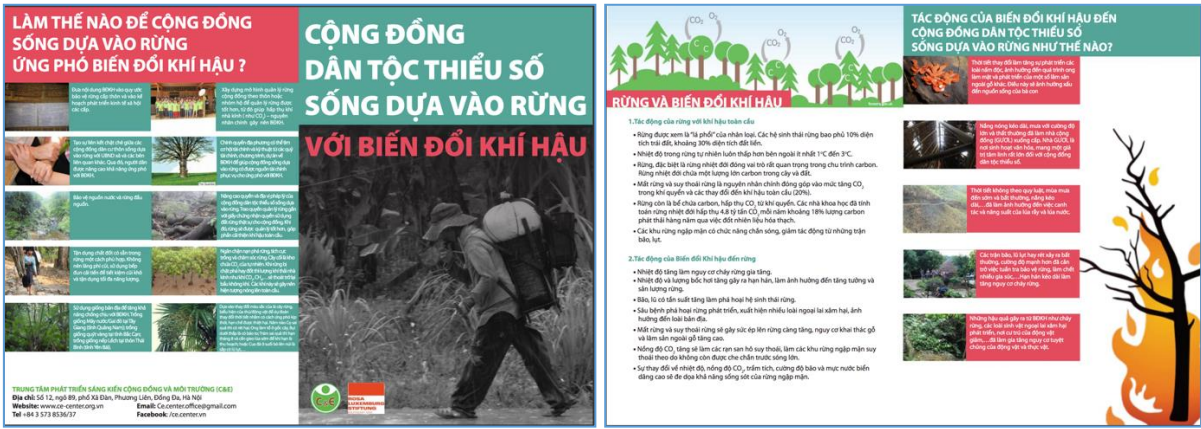
Ông Lưu Xuân Thủy, Vụ trưởng Vụ dân tộc thiểu số tin rằng những phân tích về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số là thông tin nền tảng, hữu ích cho các bên liên quan để

thiết kế các chính sách và chương trình can thiệp để đảm bảo phụ nữ dân tộc thiểu số không bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển bền vững của đất nước.

Đại diện đơn vị hỗ trợ tài chính, bà Lisa Doherty, Phó Ban phát triển, Đại sứ quán Ireland tại Việt Nam cho biết Ireland tin rằng trao quyền và hỗ trợ phụ nữ đóng vai trò then chốt và Ireland luôn ưu tiên bình đẳng giới trong mọi hoạt động. Ưu tiên trọng tâm của Ireland tại Việt Nam là đảm bảo các chính sách và chương trình của Chính phủ hỗ trợ đối với dân tộc thiểu số, trong đó chú trọng đặc biệt đến các khía cạnh về giới và ưu tiên trao quyền cho phụ nữ./.

Hồng Kiều (Vietnam+)

Phụ lục 4.4: Một số mẫu tờ rơi



Tờ rơi “Cộng đồng DTTS sống dựa vào rừng với Biến đổi khí hậu”.

Nguồn: Trung tâm phát triển sáng kiến cộng đồng và môi trường



Tờ rơi hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng dịch Covid19.

Nguồn: Trung tâm Truyền thông Giáo dục Sức khỏe Trung ương, năm 2020

Phụ lục 4.5: Mẫu thông tin đồ họa



Đồ họa thông tin về các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 (hình 1) và Đặc điểm kinh tế - xã hội vùng DTTS năm 2019 (hình 2).

Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam